

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của cá nhân tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và chưa được ai công bố trong bất cứ công trình khoa học nào khác.*

*Hà Nội, ngày      tháng      năm 2012*

**Tác giả Luận án**

**Vũ Thị Thanh Thủy**

## LỜI CẢM ƠN

*Luận án này là công trình nghiên cứu nghiêm túc của tác giả trong một thời gian dài. Song để hoàn thành luận án không chỉ bằng nỗ lực của bản thân, bên cạnh đó tác giả đã nhận được sự đóng góp rất quý báu từ một số cá nhân.*

*Trước hết, tác giả xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới PGS.TS Vũ Duy Hào, TS. Đinh Tiến Dũng người đã trực tiếp hướng dẫn và động viên tác giả trong suốt thời gian nghiên cứu.*

*Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành tới PGS.TS Lưu Thị Hương (trường Đại học Kinh tế quốc dân), TS Trần Thị Thanh Tú (Đại học Quốc gia) người đã tận tình hướng dẫn, định hướng, trao đổi để tác giả hoàn thành luận án. Tác giả xin bày tỏ lời cảm ơn tới PGS.TS Nguyễn Văn Thắng (trường Đại học Kinh tế quốc dân) đã giúp đỡ tác giả rất nhiều trong cách thức nghiên cứu khoa học.*

*Tác giả xin gửi lời cảm ơn tới PGS.TS Nguyễn Văn Áng (Bộ giáo dục và đào tạo) đã có những trao đổi gợi ý hết sức quý báu.*

*Tác giả xin cảm ơn TS Doãn Hoàng Minh và Ths Đỗ Tuyết Nhung (trường Đại học Kinh tế quốc dân) đã giúp đỡ tác giả hoàn thiện hồ sơ bảo vệ luận án.*

*Tác giả cũng xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc tới gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã tạo điều kiện, động viên tác giả trong thời gian nghiên cứu.*

**Tác giả luận án**

**Vũ Thị Thanh Thủy**

## MỤC LỤC

<b>TRANG PHỤ BÌA</b>	
<b>LỜI CAM ĐOAN.....</b>	<b>i</b>
<b>LỜI CẢM ƠN .....</b>	<b>ii</b>
<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>iii</b>
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>vii</b>
<b>DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU .....</b>	<b>viii</b>
<b>MỞ ĐẦU.....</b>	<b>x</b>
<b>CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP .....</b>	<b>1</b>
<b>1.1.Trường đại học công lập với hệ thống giáo dục đại học.....</b>	<b>1</b>
<b>1.1.1.Khái quát về giáo dục Đại học .....</b>	<b>1</b>
1.1.1.1.Khái niệm giáo dục Đại học.....	1
1.1.1.2.Đặc trưng của giáo dục Đại học.....	5
<b>1.1.2.Vai trò các trường Đại học công lập trong hệ thống giáo dục Đại học.....</b>	<b>14</b>
1.1.2.1.Khái niệm, phân loại các trường đại học.....	14
1.1.2.2.Vai trò trường đại học công lập trong hệ thống giáo dục đại học .....	16
<b>1.2.Quản lý tài chính các trường đại học công lập .....</b>	<b>27</b>
<b>1.2.1.Khái niệm, đặc điểm và sự cần thiết của quản lý tài chính các trường đại học công lập.....</b>	<b>27</b>
1.2.1.1.Khái niệm quản lý tài chính .....	27
1.2.1.2.Đặc điểm, sự cần thiết của quản lý tài chính các trường đại học công lập.....	28
<b>1.2.2.Nội dung quản lý tài chính các trường đại học công lập.....</b>	<b>30</b>
1.2.2.1.Quản lý thu .....	30
1.2.2.2.Quản lý chi .....	36
1.2.2.3.Quản lý tài sản .....	40
1.2.2.4.Quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính các trường đại học công lập .....	41
<b>1.2.3.Chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các trường đại học công lập .....</b>	<b>45</b>
<b>1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý tài chính các trường Đại học công lập.....</b>	<b>50</b>
<b>1.3.1. Nhóm nhân tố vĩ mô.....</b>	<b>51</b>

1.3.1. 1.Chính sách và pháp luật.....	51
1.3.1.2. Tình hình kinh tế xã hội của quốc gia .....	51
<b>1.3.2. Nhóm nhân tố vi mô.....</b>	<b>52</b>
1.3.2.1. Chiến lược phát triển của trường Đại học công lập .....	52
1.3.2.2. Quy mô và lĩnh vực đào tạo của trường Đại học công lập.....	53
1.3.2.3. Nhiệm vụ được giao hàng năm đối với trường Đại học công lập.....	53
1.3.2.4.Trình độ quản lý của lãnh đạo tại trường Đại học công lập .....	54
1.3.2.5. Tổ chức bộ máy quản lý tài chính trường Đại học công lập.....	54
1.3.2.6. Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ giảng dạy .....	54
<b>1.4. Quản lý tài chính các trường Đại học công một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....</b>	<b>55</b>
1.4.1. Quản lý tài chính các trường đại học .....	55
1.4.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	59
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM.....</b>	<b>61</b>
<b>2.1. Tổng quan các trường Đại học công lập ở Việt Nam .....</b>	<b>61</b>
2.1.1. Lịch sử hình thành trường đại học ở Việt Nam.....	61
2.1.2. Phân loại trường đại học công lập Việt nam.....	62
2.1.2.1. Phân loại trường đại học công lập theo vùng miền.....	62
2.1.2.2. Phân loại trường đại học công lập theo ngành.....	68
2.1.2.3. Phân loại trường đại học công lập theo quy mô.....	70
<b>2.2. Thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam .....</b>	<b>72</b>
2.2.1. Thực trạng quản lý thu - chi các trường Đại học công lập ở Việt Nam.....	72
2.2.1.1. Thực trạng quản lý thu các trường đại học công lập.....	73
2.2.1.2. Thực trạng quản lý chi các trường Đại học công lập Việt Nam .....	95
2.2.2. Thực trạng quản lý tài sản các trường Đại học công lập ở Việt nam.....	105
2.2.3. Phân tích thực trạng quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính các trường đại học công lập Việt Nam.....	106
2.2.3.1. Thống kê mô tả về mẫu nghiên cứu.....	106

2.2.3.2. Phân tích thực trạng quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính các trường đại học công lập Việt Nam .....	109
<b>2.3. Đánh giá thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam ....</b>	<b>123</b>
2.3.1. Những thành tựu đạt được.....	123
2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân.....	131
2.3.2.1. Hạn chế.....	132
2.3.2.2. Nguyên nhân hạn chế .....	137
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM .....</b>	<b>148</b>
<b>3.1. Quan điểm quản lý tài chính các trường Đại học công lập Việt Nam .....</b>	<b>148</b>
3.1.1. Định hướng phát triển các trường đại học công lập Việt Nam.....	148
3.1.2. Quan điểm quản lý tài chính các trường Đại học công lập Việt Nam .....	151
<b>3.2. Giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam....</b>	<b>154</b>
3.2.1. Nhóm giải pháp vĩ mô .....	154
3.2.1.1. Tăng cường tự chủ tài chính cho các trường đại học công lập .....	154
3.2.1.2. Ứng dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính gắn với kết quả đầu ra trong thực hiện vai trò của Nhà nước .....	162
3.2.1.3. Hoàn thiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên....	163
3.2.1.4. Hoàn thiện quản lý thu và sử dụng học phí.....	163
3.2.1.5. Hoàn thiện cơ chế phân bổ dự toán chi NSNN cho giáo dục đại học.....	166
3.2.1.6. Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật của Nhà nước về quản lý tài chính công.....	167
3.2.2. Nhóm giải pháp vi mô.....	170
3.2.2.1. Đa dạng hóa các nguồn tài chính tại trường đại học công lập .....	170
3.2.2.2. Nâng cao chất lượng đào tạo – cơ sở để tăng các khoản thu ngoài NSNN.....	174
3.2.2.3. Ứng dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính gắn với kết quả đầu ra trong thực hiện vai trò của trường đại học công lập .....	178
3.2.2.4. Xây dựng mục tiêu hướng tới trường đại học công đẳng cấp quốc tế .....	178
3.2.2.5. Tăng cường quản lý tài sản.....	179

3.2.2.6. Hoàn thiện bộ máy quản lý tài chính, thông tin, quy trình quản lý tài chính khoa học .....	179
3.2.2.7. Nâng cao chất lượng công tác phục vụ đào tạo, công khai hóa chất lượng giáo dục đào tạo.....	180
3.2.2.8. Thành lập đơn vị nghiên cứu, hỗ trợ chính sách quản lý tài chính nội bộ trong trường đại học, cao đẳng .....	180
<b>KẾT LUẬN CHUNG.....</b>	<b>186</b>
<b>KIẾN NGHỊ VỀ NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TIẾP THEO .....</b>	<b>187</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>189</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<b>KÝ HIỆU</b>	<b>DIỄN GIẢI</b>
ADB	Ngân hàng phát triển Châu á
BGDĐT	Bộ giáo dục đào tạo
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và đầu tư
BLĐT BXH	Bộ Lao động thương binh xã hội
BNV	Bộ nội vụ
BTC	Bộ Tài chính
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
ĐH, CĐ	Đại học, Cao đẳng
GDĐH	Giáo dục đại học
GD-ĐT	Giáo dục đào tạo
GDP	Tổng thu nhập quốc nội
HDI	Chỉ số phát triển con người
HS-SV	Học sinh – sinh viên
KBNN	Kho bạc Nhà nước
KHCN	Khoa học công nghệ
KTXH	Kinh tế xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCL	Ngoài công lập
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách trung ương
QLNN	Quản lý Nhà nước
SNCL	Sự nghiệp công lập
SNCT	Sự nghiệp có thu
SVQC	Sinh viên quy chuẩn
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
TTLT	Thông tư liên tịch
UBND	Ủy ban nhân dân
WB	Ngân hàng thế giới
XDCB	Xây dựng cơ bản
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XHH	Xã hội hóa

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU**

### **I. DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 1.1: Đầu tư của Nhà nước và của dân cho giáo dục.....	30
Sơ đồ 1.2: Sự hình thành nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục-đào tạo.....	32
Sơ đồ 2.1: Phân bổ NSNN cho giáo dục đại học hiện nay .....	74
Sơ đồ 2.2 : Phân bổ NSNN cho chi thường xuyên đối với các trường thuộc Bộ GD&ĐT quản lý.....	76
Sơ đồ 2.3: Phân bổ NSNN cho chi thường xuyên đối với các trường thuộc Bộ, ngành quản lý .....	77

### **II. DANH MỤC CÁC BẢNG**

Bảng 1.1 : Tỷ suất lợi nhuận đầu tư vào giáo dục- đào tạo đại học .....	22
Bảng 1.2: Số liệu thống kê thời kỳ 1991-2000, kết quả phân tích đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP của Việt Nam .....	23
Bảng 2.1: Các trường Đại học, Cao đẳng công lập phân bố theo vùng tính đến năm 2010.....	62
Bảng 2.2: Bảng thống kê cơ sở giáo dục trên toàn quốc so với tổng số dân.....	64
Bảng 2.3: Số lượng các trường Đại học và cao đẳng qua các năm .....	65
Bảng 2.4: Đội ngũ giảng viên cơ hữu trong các trường đại học, cao đẳng .....	65
Bảng 2.5: Tỷ lệ sinh viên quy đổi trên 1 giảng viên của các vùng.....	67
Bảng 2.6: Diện tích đất của các trường đại học, cao đẳng năm 2010 .....	68
Bảng 2.7: Quy mô đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo nhóm ngành năm 2010 .....	69
Bảng 2.8: Danh sách các trường đại học trọng điểm quốc gia Việt Nam .....	71
Bảng 2.9: Các nguồn tài chính cho giáo dục – đào tạo giai đoạn 2005 – 2010 .....	82
Bảng 2.10: Chi NSNN cho giáo dục ở một số nước .....	84
Bảng 2.11: Chi phí hàng năm cho giáo dục tình theo sức mua tương đương .....	85
Bảng 2.12: Chi NSNN cho giáo dục - đào tạo giai đoạn 2005 - 2010 .....	85
Bảng 2.13: Khung thu học phí theo Quyết định số 1310/QĐ-TTg.....	87
Bảng 2.14: Khung học phí theo thông tư liên bộ số 46/2001/TTLT – BTC-BGDĐT.....	88
Bảng 2.15: Mức trần học phí đối với đào tạo trình độ ĐH tại trường công lập theo nhóm ngành đào tạo chương trình đại trà từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014-2015 .....	88
Bảng 2.16: Mức trần học phí đối với TCCN, CĐ, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014-2015 được xác định theo hệ số điều chỉnh .....	88
Bảng 2.17: Số thu học phí từ nguồn ngoài NSNN .....	90
Bảng 2.18: Cơ cấu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập.....	91
Bảng 2.19: Danh mục các dự án vốn vay ODA của Bộ Giáo dục và Đào tạo.....	93
Bảng 2.20: Nguồn công trái giáo dục và xố số kiến thiết đầu tư cho giáo dục .....	94



Bảng 2.21: Nguồn thu dịch vụ khoa học công nghệ và thu khác .....	95
trong đầu tư cho giáo dục .....	95
Bảng 2.22: Chi thường xuyên từ ngân sách cho giáo dục .....	98
Bảng 2.23: Chi chương trình mục tiêu quốc gia.....	100
Bảng 2.24: Chi xây dựng cơ bản .....	101
Bảng 2.25: Chi nghiên cứu khoa học .....	102
Bảng 2.26: Chi nộp thuế .....	103
Bảng 2.27: Chi giáo dục đào tạo khác .....	104
Bảng 2.28: Đặc điểm của mẫu nghiên cứu.....	106
Bảng 2.29: Điểm thi đầu vào các trường đại học năm 2009 – 2010 .....	107
Bảng 2.30: Đặc điểm về giảng viên cơ hữu các trường đại học trong mẫu .....	108
Bảng 2.31: Diện tích phòng học các loại của các trường đại học công lập trong mẫu .....	108
Bảng 2.32: Các hệ số $\beta$ – đánh giá mối tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu....	110
Bảng 2.33: Diện tích phòng học, diện tích thư viện, diện tích ký túc xá .....	113
tác động đến khả năng tự chủ tài chính .....	113
Bảng 2.34: Đội ngũ giảng viên tác động đến khả năng tự chủ.....	114
Bảng 2.35: Điểm tuyển sinh đầu vào năm 2009 và khả năng tự chủ chịu tác động.....	115
Bảng 2.36: Sự đa dạng hóa các loại hình đào tạo của các trường .....	118
Bảng 2.37: Tình hình thu chi các trường đại học trong mẫu năm học 2009 – 2010 .....	122
Bảng 2.38: Điều tra ý kiến liên quan đến khả năng tự chủ các trường đại học.....	136
Bảng 3.1: Dự toán NSNN và quyết toán NSNN cho giáo dục.....	175
Bảng 3.2: Mức chi NSNN cho giáo dục đại học năm 2011 .....	176

### **III.DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 1.1: Xu hướng gia tăng đầu tư cho giáo dục và đào tạo trong giai đoạn 2005 - 2010.....	25
Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ giảng viên đại học, cao đẳng tại 7 vùng .....	66
Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ sinh viên quy đổi trên 1 giảng viên .....	67
Biểu đồ 2.3: Nguồn kinh phí đầu tư NSNN cho GD-ĐT giai đoạn 2005-2010 .....	83
Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ thu ngoài NSNN phân theo ngành đào tạo .....	157
Biểu đồ 3.2: Mức độ tác động đến khả năng tự chủ của các nhân tố .....	158

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu đối với mỗi quốc gia nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Nâng cao chất lượng giáo dục cũng là mục tiêu cao nhất mà Việt Nam đang đặt ra trong thời gian tới.

Hệ thống giáo dục Việt Nam nói chung, các trường Đại học nói riêng đang nỗ lực hết mình trong quá trình xây dựng và khẳng định thương hiệu trong khu vực và trên thế giới. 60 năm qua, giáo dục Đại học Việt Nam đã có nhiều cố gắng đổi mới và phát triển, nhưng nhìn chung sự chuyển biến của giáo dục Đại học Việt Nam còn chậm, thể hiện: chất lượng đào tạo thấp, quy mô chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển và đòi hỏi của xã hội, cơ cấu hệ thống các trường còn nhiều điều bất hợp lý, quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường chưa cao, chương trình đào tạo còn cứng nhắc, kém linh hoạt, chậm hội nhập, phương pháp học lạc hậu,... Một trong những bất cập, yếu kém có thể được coi là nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo – đó là vấn đề quản lý tài chính.

Đảng và Nhà nước Việt Nam đã từng bước khẳng định vai trò là người “cầm lái” cho sự nghiệp giáo dục ở Việt Nam tạo ra những bước phát triển là cơ sở và động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội. Do đó, một tỷ trọng lớn trong tổng Ngân sách Nhà nước đã được đầu tư cho sự nghiệp giáo dục Đại học Việt Nam qua các năm đều tăng trưởng. Tuy nhiên, vì nguồn thu Ngân sách Nhà nước hạn chế, nên mức đầu tư lớn cho sự nghiệp giáo dục Đại học Việt Nam chủ yếu tập trung ở các trường Đại học công lập. Song, việc sử dụng nguồn tài chính tại các trường Đại học công lập chưa mang lại mục tiêu như mong muốn, vẫn còn tồn tại những yếu kém. Hơn nữa, quản lý tài chính là hoạt động không tách rời với các hoạt động quản lý khác của trường, nó giữ vị trí quan trọng, quyết định và ảnh hưởng tới các hoạt động khác.

Nhằm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên cơ sở đó nâng cao chất lượng đào tạo của trường, công tác quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập đã được thực hiện, song trước xu hướng phát triển không ngừng của sự nghiệp giáo dục và đào tạo, quản lý tài chính các trường Đại học công lập chưa đáp ứng được những đòi hỏi đó.

Đặc biệt, để từng bước khẳng định thương hiệu trường Đại học công lập Việt Nam tầm quốc tế buộc chúng ta đi tìm giải pháp. Ông cha ta đã từng nói “có thực mới vực được đạo”, quả không sai, nhiều thập kỷ trôi qua, giáo dục Việt Nam chỉ biết bươn trải bằng nguồn lực vô cùng hạn hẹp, chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách ít ỏi của Nhà nước và nguồn thu học phí nhỏ bé. Hơn nữa, tính chất quản lý tài chính lỏng lẻo cố hữu của một số trường Đại học công lập

và quan điểm “cha chung không ai khóc” còn tồn tại là một trong những nguyên nhân dẫn đến chất lượng đào tạo yếu kém.

Xuất phát từ đặc điểm tình hình kinh tế xã hội trong giai đoạn cụ thể, khi tình hình kinh tế xã hội và quy luật của sự phát triển thay đổi thì quản lý tài chính cũng thay đổi theo, cũng phải được xem xét để lựa chọn, bổ sung cho phù hợp.

Mặt khác, trong thời gian gần đây, thông tin đại chúng đề cập rất nhiều đến những sai phạm trong quản lý tài chính các trường đại học, gây nhiều bức xúc trong dư luận. Từ thực trạng trên, hoàn thiện quản lý tài chính đối với các trường Đại học công lập ở Việt Nam là một đòi hỏi cấp thiết. Góp phần đòi hỏi của thực tiễn, đề tài: “**Quản lý tài chính các trường Đại học công lập ở Việt Nam**”, được lựa chọn nghiên cứu.

## 2. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án được thực hiện nhằm đạt được mục tiêu sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về quản lý tài chính các trường Đại học công lập, đưa ra quan điểm về quản lý tài chính các trường đại học công lập, đặc biệt quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính;
- Thiết lập điều kiện về tự chủ tài chính, xây dựng chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các trường Đại học công lập gắn với kết quả đầu ra;
- Đánh giá thực trạng quản lý tài chính các trường Đại học công lập Việt Nam;
- Đề xuất những giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính các trường Đại học công lập Việt Nam.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu được xác định là: Quản lý Nhà nước về tài chính các trường Đại học công lập ở Việt Nam.
- Phạm vi nghiên cứu là **quản lý thu, quản lý chi, quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính** đối với các trường Đại học công lập. Mẫu nghiên cứu là 50 trường Đại học công lập trong số các trường đã thực hiện 3 công khai theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Thời gian nghiên cứu từ năm 2006 đến 2010.

## 4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Về lý luận: Hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết về quản lý tài chính các trường đại học công lập, quan điểm về quản lý tài chính các trường đại học công lập. Đặc biệt là vấn đề tự chủ tài chính các trường Đại học công lập. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các trường Đại học công lập.
- Về thực tiễn: Đánh giá thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam. Đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam.

## TỔNG QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1. Tổng quan nghiên cứu

Nền kinh tế càng phát triển, hội nhập càng sâu, chất lượng cuộc sống càng đòi hỏi cao hơn. Song đến lượt nó, muốn phát triển kinh tế phải cần chú trọng nâng cao năng lực con người, đầu tư cho con người là loại hình đầu tư có lời nhiều nhất. **Garey Becker**, nhà kinh tế học Hoa Kỳ đã khẳng định “*Không có đầu tư nào mang lại nguồn lợi lớn như đầu tư vào nguồn nhân lực*”. Chính vì vậy, bất cứ một quốc gia nào cũng coi giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu. Đây là lý do rất nhiều công trình nghiên cứu tập trung vào lĩnh vực này. Để có những đóng góp nhất định cho giáo dục và đào tạo, không ít những công trình đã được triển khai.

Những năm gần đây, trên thế giới đã có một loạt công trình được công bố về vấn đề quản lý giáo dục. Ngay từ năm 1991, khi nền kinh tế Trung Quốc bắt đầu cải tổ, chuyển từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường, Nhà nước Trung Quốc đã nhận ra tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển kinh tế đất nước và vào thời điểm đó, ngày 15/4/1991, **Shengliang Deng, Trường Đại học Saskatchewan, Saskatoon, Trung Quốc và Yinglou Wang, Trường Đại học Giao thông Tây An, Trung quốc[99]**, tác giả của bài “*Quản lý giáo dục ở Trung Quốc: Quá khứ, hiện tại và tương lai*” đã thuyết phục người đọc rằng: Quản lý giáo dục ở Trung Quốc đã đạt được nhiều thành tựu và là cơ sở cho quá trình phát triển, cải tổ kinh tế. Tuy nhiên, quản lý giáo dục ở Trung Quốc vẫn đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng như: sự thiếu hụt giáo viên có đủ điều kiện, chương trình giảng dạy không tương xứng, điều kiện làm việc của giáo viên còn thiếu và trệch hướng đi so với nhu cầu của xã hội. Tất cả những vấn đề đó đe dọa tới sự cải tổ kinh tế Trung Quốc. Bởi vì, chỉ có đào tạo ra những con người tốt mới là nền tảng cho sự thành công của các doanh nghiệp và tạo điều kiện cho kinh tế phát triển. Từ cơ sở đó, bài báo đã tổng quan lại hệ thống quản lý giáo dục của Trung Quốc, thảo luận những vấn đề hiện tại và đề ra những giải pháp cho quản lý giáo dục Trung Quốc. Hai tác giả nhấn mạnh quản lý giáo dục là quản lý trên  **nhiều mặt** (điểm khác với phạm vi nghiên cứu của nghiên cứu sinh): giáo viên, học sinh, sinh viên và người lãnh đạo các cấp của giáo dục, tài chính dành cho giáo dục. Khác với hai tác giả ở Trung Quốc, **Estelle James, Elizabeth M. King and Ace Suryadi – Bộ văn hóa và giáo dục, Jakarta, Indônêxia[90]** thì tiến hành nghiên cứu cụ thể hơn, các tác giả đã đi vào so sánh hiệu quả của quản lý tài chính giáo dục khối công lập và khối dân lập, đưa ra những khẳng định bước đầu qua bài: “*Tài chính, quản lý chi phí giữa các trường công lập và tư thục ở Indônêxia*”. Bằng việc điều tra, phân tích số liệu của những vấn đề liên quan như: chi phí, hiệu quả của nó tương ứng với mức chi phí bỏ ra, thu nhập của cán bộ công nhân viên

chức trong các trường học, số sinh viên được tuyển dụng sau khi tốt nghiệp các trường dạy nghề, cao đẳng và Đại học,... để đưa ra những giải pháp khắc phục tình trạng quản lý tài chính ở khối các trường dân lập mang lại hiệu quả hơn khối các trường công lập.

Tuy nhiên, những bài báo đã đăng tải trên chúng ta mới chỉ được kể thừa ở các vấn đề liên quan đến quản lý giáo dục chung chung, chưa đi vào nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý tài chính trong các trường đại học. Năm 2003, **Peter Lorange, Pergamon**, tác giả của cuốn sách “*Cách nhìn mới về quản lý giáo dục- thách thức đối với nhà quản lý*”[98] đã bắt đầu bằng những lập luận cơ bản của mình dựa trên những thuyết về kinh tế, văn hóa,... để tìm ra cách thức quản lý giáo dục mang tính hiện đại. Tác giả đề cập khá nhiều đến làm thế nào để nâng cao hiệu quả của việc học, cách thức của người quản lý ảnh hưởng đến sản phẩm giáo dục, những chủ thể trong xã hội sẽ thẩm định lại sản phẩm giáo dục, đặc biệt tác giả nhấn mạnh và khẳng định, chất lượng đào tạo tốt, người quản lý về lĩnh vực giáo dục có tầm nhìn sẽ định hướng được nhu cầu thị trường,... Mặc dù, có rất nhiều điểm mới về quản lý giáo dục so với những công trình công bố trước đó, nhưng đi vào phân tích chuyên sâu để tìm ra giải pháp cho một khía cạnh, ví dụ: quản lý tài chính giáo dục, hay thiết kế quy trình quản lý tài chính, tìm nguồn tài chính khác ngoài nguồn NSNN cho các trường Đại học công lập, đồng thời xây dựng hệ thống chỉ tiêu để phân loại trường Đại học công lập có khả năng tự chủ tài chính thì chưa thể hiện trong các công trình nghiên cứu đã công bố. Công trình nghiên cứu của tác giả sẽ đi vào giới hạn cụ thể của quản lý tài chính các trường Đại học công lập (quản lý thu – chi – quản lý tài sản công) trên cơ sở đó phân loại những trường đại học công lập có khả năng tự chủ toàn bộ và những trường không có khả năng tự chủ toàn bộ.

Ở Việt nam, các công trình nghiên cứu về quản lý tài chính tại các doanh nghiệp thì có nhiều. Các tác giả tập trung nghiên cứu trên nhiều góc độ khác nhau như: quản lý tài sản, quản lý nguồn vốn, quản lý các khoản đầu tư,... Các công trình liên quan đến quản lý tài chính được công bố trước năm 2000, chủ yếu đưa ra các lý thuyết mang tính hàn lâm, ít có giải pháp cụ thể mang tính ứng dụng. Năm 2003, đề tài luận án Tiến sĩ “*Giải pháp nâng cao chất lượng quản lý tài chính tại hệ thống kho bạc Nhà nước ở Việt nam*” của tác giả Lê Hùng Sơn hay “*Thiết lập cơ chế quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp tư nhân*”. Với các đề tài này, các tác giả phân tích từ khái niệm “quản lý tài chính”, tuy nhiên các tác giả cho rằng, quản lý tài chính là chỉ đơn thuần là quản lý thu – chi. Song theo **học thuyết quản lý tài chính của Ezra Solomon**[92] – Học thuyết mà tác giả sử dụng để phân tích những lý thuyết cơ bản liên quan trong luận án, cho thấy việc quản lý tài chính không chỉ quản lý thu – chi mà còn phải quản lý cho cả giai đoạn lập dự toán và quyết toán, phân tích kế hoạch triển khai (Học thuyết quản lý tài chính – Ezra Solomon), quản lý các mối quan hệ phát sinh giữa chủ thể

trong nền kinh tế xã hội, trong mối quan hệ về tiền tệ. Vì vậy, mọi cách tiếp cận để đưa ra giải pháp quản lý tài chính của các tác giả của một số công trình nghiên cứu trước đây đều chỉ đề cập đến vấn đề quản lý những gì mình đã có (giới hạn ở phần thu và chi). Một vấn đề nữa cũng khá phổ biến ở các đề tài đã công bố trước đây, khi đưa ra một giải pháp hầu như các tác giả không cho người đọc biết cách phải làm như thế nào? Ví dụ: Tác giả đưa ra “giải pháp cần loại bỏ các chi phí mà cấp trên chưa đồng ý chi” (trong phần quản lý các khoản chi), loại bỏ như thế nào, tác giả lại không đề cập. Hay theo một số tác giả khác cho rằng để quản lý tốt tài chính cần phân chia *quản lý tài chính thành: quản lý tài sản, quản lý nguồn vốn*. Sau đó, *phân chia: Nguồn vốn của doanh nghiệp nếu phân chia theo hình thức sử dụng: Vốn lưu động, vốn cố định*. Ở đây, tác giả đã nhầm lẫn quản lý vốn và quản lý tài sản,...

Mặc dù, cũng là quản lý tài chính, song đặc thù của các doanh nghiệp kinh doanh sẽ khác nhiều so với các đơn vị sự nghiệp có thu. Sản phẩm của hai đơn vị này cung cấp ra thị trường là khác nhau. Các khoản chi phí và nguồn thu có được từ hai đơn vị này cũng khác nhau. Vì thế, nó sẽ chi phối đến hoạt động quản lý tài chính trong mỗi đơn vị đó. Quản lý tài chính tại các doanh nghiệp kinh doanh, sẽ phải quản lý tài sản, quản lý vốn, quản lý phân phối và kiểm soát lợi nhuận. Mỗi một nội dung quản lý đều phải thực hiện các giai đoạn công việc: tạo lập nguồn, phân phối và sử dụng nguồn. Còn quản lý tài chính tại các đơn vị sự nghiệp có thu, sẽ phải tiến hành lập dự toán, quản lý nguồn thu, quản lý chi đồng thời quyết toán quá trình thực hiện. Hơn nữa, quản lý tài chính khi phân tích ở các đối tượng khác nhau cũng được xem xét ở khía cạnh khác nhau. Đối với các doanh nghiệp, chúng ta phải phân tích: ***hoạt động tài chính nào mang lại hiệu quả, nhưng đối với các trường Đại học nói riêng và các đơn vị hành chính sự nghiệp nói chung, chúng ta sẽ phân tích hoạt động nào mang lại hiệu quả tài chính***. Đây là điểm khác biệt lớn nhất khi thực hiện quản lý tài chính.

Thời gian gần đây, có nhiều công trình nghiên cứu về nội dung quản lý tài chính trong lĩnh vực giáo dục. “*Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường phổ thông Hà Nội*” của tác giả Nguyễn Duy Phong [58] đi tìm giải pháp để quản lý tài chính của các trường phổ thông. Đề tài mà nghiên cứu sinh đang nghiên cứu cũng dành cho khối các trường học, tuy nhiên, chúng ta không thể mang những cách thức quản lý đối với trường phổ thông áp dụng cho trường Đại học được. Hơn nữa, tác giả Phong chỉ tập trung phân tích cơ chế quản lý tác động đến hiệu quả quản lý của các trường phổ thông trên một địa bàn.

Cũng gần với nội dung nghiên cứu sinh đang tìm hiểu, năm 2008, luận án của tác giả Nguyễn Anh Thái - Học viện tài chính đã được bảo vệ với đề tài “*Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường Đại học ở Việt Nam*” [64]. Nếu như, công trình của tác giả Nguyễn Duy Phong, tác giả đề xuất giải pháp quản lý tài chính cho khối các trường phổ

thông, thì tác giả Nguyễn Anh Thái tập trung phân tích nội dung cơ chế chính sách để quản lý tài chính đối với các trường Đại học nói chung. Giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính dành cho các trường Đại học mà tác giả Nguyễn Anh Thái mang tính hàn lâm, nặng về lý thuyết. Tác giả đã dừng lại ở việc nêu vấn đề: tạo nguồn tài chính đa dạng cho đào tạo, xây dựng cơ chế kiểm soát, chính sách học phí, học bổng, hoàn thiện mô hình tổ chức bộ máy quản lý đối với các trường đại học, mà chưa luận giải sâu sắc.

Năm 2004, PGS.TS Nguyễn Công Giáp- Viện chiến lược và chương trình giáo dục – tác giả của cuốn sách *“Kinh tế học giáo dục”*[48], cũng đã nêu ra những tất yếu của việc quản lý giáo dục ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục.

Rất khó khăn để liệt kê đầy đủ các công trình thuộc nhóm nghiên cứu về chính sách công, chính sách tài chính, bởi khối lượng khá đồ sộ và phạm vi nghiên cứu rộng. Nhưng không thể không kể đến một số công trình tiêu biểu liên quan đến đề tài luận án của các tác giả như: Đề tài cấp bộ năm 2005 của tác giả PGS.TS Vũ Duy Hào – khoa Ngân hàng Tài chính – Trường Đại học kinh tế quốc dân **“Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập khối kinh tế ở Việt nam”**[53]. Nội dung nghiên cứu của tác giả được xác định là cơ chế quản lý tài chính và chỉ nghiên cứu trong phạm vi các trường Đại học công lập khối kinh tế. Trên cơ sở đó nhóm công sự của PGS.TS Vũ Duy Hào đã khảo sát, phân tích thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các trường Đại học công lập khối kinh tế ở Việt Nam hiện nay, từ đó rút ra những kết quả đạt được cũng như hạn chế và nguyên nhân trong cơ chế quản lý tài chính hiện hành. Đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường Đại học công lập khối kinh tế ở Việt Nam hiện nay. Một trong số các giải pháp tác giả đề ra, tác giả cũng đã đề cập đến *“nhà nước cần xem xét việc thực hiện thí điểm cơ chế tự chủ tài chính đối với một số trường lớn, có uy tín”*. Tuy nhiên, vào thời điểm năm 2005, mọi điều kiện cơ chế, chính sách Nhà nước đưa ra ở mức độ hạn chế nên tác giả mới chỉ đưa ra là *“thực hiện thí điểm”* cơ chế tự chủ.

Một công trình khác, nghiên cứu mang tính hệ thống, khá đầy đủ và “gần” với lĩnh vực nghiên cứu của tác giả đang nghiên cứu phải kể đến đề tài cấp bộ năm 2007 của nhóm tác giả do GS.TS Mai Ngọc Cường – chủ nhiệm đề tài – trường Đại học Kinh tế quốc dân *“Điều tra thực trạng và khuyến nghị giải pháp thực hiện tự chủ về tài chính ở các trường Đại học Việt Nam”*[39]. Tác giả đã tập trung đánh giá thực trạng các điều kiện tự chủ tài chính của các trường Đại học công lập hiện nay; chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của các trường Đại học công lập; đề xuất phương hướng và giải pháp để tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các điều kiện tự chủ tài chính trong các trường công lập. Đây là một công trình đồ sộ về số lượng và nghiên cứu khá toàn diện vấn đề liên quan đến tự

chủ tài chính. Tuy nhiên, theo tác giả tự chủ tài chính là một trong những phương cách để tăng cường quản lý tài chính và chia sẻ gánh nặng với Nhà nước về trách nhiệm của các đối tượng khác trong xã hội về phát triển sự nghiệp giáo dục. Song một trong những điểm cơ bản để có thể tự chủ được thì cần quản lý tài chính như thế nào, xây dựng quy trình quản lý ra sao, tiêu chí để đánh giá một trường đại học công lập có khả năng tự chủ hay không thì trong đề tài tác giả không đề cập tới.

Như vậy, một loạt các công trình được công bố trên trong và ngoài nước đều tập trung phân tích và *tìm ra cách thức để nâng cao chất lượng giáo dục*. Cụ thể là cải thiện môi trường làm việc, tìm ra phương pháp học hiện đại hay quản lý giáo viên và học sinh như thế nào, vai trò của người lãnh đạo trong một trường ảnh hưởng như thế nào tới kết quả học tập của sinh viên. Trong đó, cũng có một số công trình trên bàn đến vấn đề quản lý tài chính trong đơn vị sự nghiệp có thu, song đi sâu vào nghiên cứu quản lý tài chính riêng biệt đối với các trường công lập, đặc biệt trong cơ chế tự chủ tài chính, *cần thiết lập được điều kiện tự chủ tài chính các trường đại học công lập*, hay xây dựng *một hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các trường Đại học công lập còn vắng bóng*. Hơn nữa, khi Việt nam đã là thành viên thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới (WTO) thì cần phải đưa ra sự chuẩn hóa trong nguyên tắc quản lý về đào tạo để làm cơ sở dễ dàng cạnh tranh với các tổ chức từ nước ngoài vào. Song muốn nâng cao được chất lượng đào tạo tương xứng với nó phải có nguồn kinh phí để đáp ứng, nhưng nguồn kinh phí sử dụng không hiệu quả là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc không nâng cao được chất lượng đào tạo. Mặt khác, như phần tính cấp thiết của đề tài mà nghiên cứu sinh đã đề cập, lựa chọn nghiên cứu tại các trường Đại học công lập, vì thứ nhất đây là một trong những đơn vị sử dụng nguồn kinh phí từ Ngân sách Nhà nước, thứ hai các trường đại học công lập là một trong những tổ chức đào tạo, giảng dạy có bề dày lịch sử về nghiệp vụ quản lý kinh tế, tài chính, một trong những đơn vị cần phải đi tiên phong trong việc quản lý tài chính và có những ứng dụng nhất định từ mô hình của Nhà nước nghiên cứu. Tuy vậy, quản lý tài chính đối với các trường Đại học công lập gần như không tương xứng với những chi phí bỏ ra, được trả lời bằng số lượng sinh viên ra trường làm việc không đúng ngành học tập, hay các đơn vị sử dụng nguồn lực này phải đào tạo lại nhiều,... Nội dung nghiên cứu của nghiên cứu sinh cho đề tài **“Quản lý tài chính các trường Đại học công lập ở Việt Nam”** được nghiên cứu để giải quyết một số vấn đề trên.

**Mục tiêu nghiên cứu (hay câu hỏi nghiên cứu) của đề tài là:**

- “Quản lý tài chính trường đại học công lập là gì?” (Nội dung quản lý tài chính?, Nhân tố ảnh hưởng tới quản lý tài chính?)



- Quản lý tài chính các trường Đại học công lập tác động như thế nào đến chất lượng đầu ra? Để đánh giá quản lý tài chính cần có những thang đo gì? Thang đo nào được kiểm chứng trong hiện tại? Để tự chủ tài chính các trường đại học công lập cần những điều kiện nào? Thực trạng khả năng tự chủ tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam?

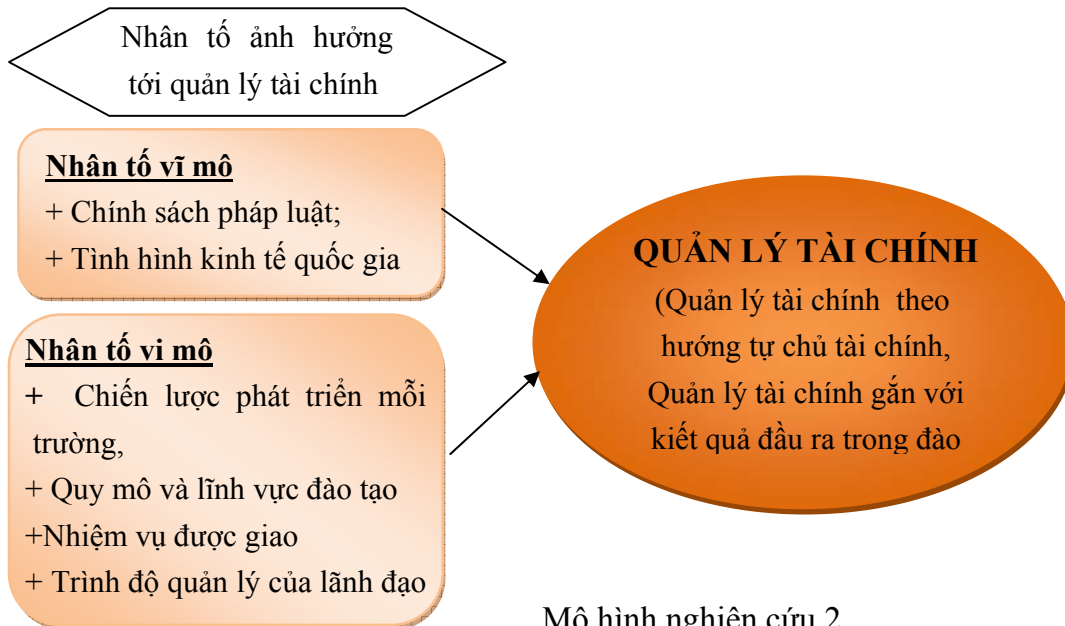
Cơ sở lý thuyết chính cho việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu gồm:

Chức năng cơ bản trong **quản lý** của Henry Fayol (1841-1925): 5 chức năng cơ bản của quản lý là **dự toán và lập kế hoạch, tổ chức, điều khiển, phối hợp thực hiện và kiểm tra [81], xây dựng** nên học thuyết hành chính; Khái niệm về tài chính: Tài chính là một thuật ngữ được sử dụng khi đề cập tới vấn đề liên quan đến sự vận động của các dòng tiền phát sinh trên cơ sở các mối quan hệ giữa các chủ thể trong nền kinh tế; Khái niệm về quản lý tài chính, theo học thuyết quản lý tài chính của Ezra Solomon – American, “*Quản lý tài chính là việc sử dụng các thông tin phản ánh chính xác tình trạng tài chính của một đơn vị để phân tích điểm mạnh điểm yếu của nó và lập các kế hoạch hành động, kế hoạch sử dụng nguồn tài chính, tài sản cố định và nhu cầu nhân công trong tương lai nhằm đạt được mục tiêu cụ thể tăng giá trị cho đơn vị đó*”; Các tài liệu khoa học về quản lý tài chính trong lĩnh vực sự nghiệp có thu: Quản lý tài chính công (PGS.TS Dương Đăng Chinh, TS Phạm Văn Khoan, 2005, NXB Tài chính), Management Theory in the public sector (Edited by Aman Khan and W. Bartley Hirdreth- <http://books.google.com.vn>); Các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định của Nhà nước liên quan đến quản lý tài chính các trường Đại học công lập: Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, quy định miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 2010 – 2011 đến 2014-2015. Thông tư liên tịch Số: 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 49/2010/NĐ-CP. Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập,...

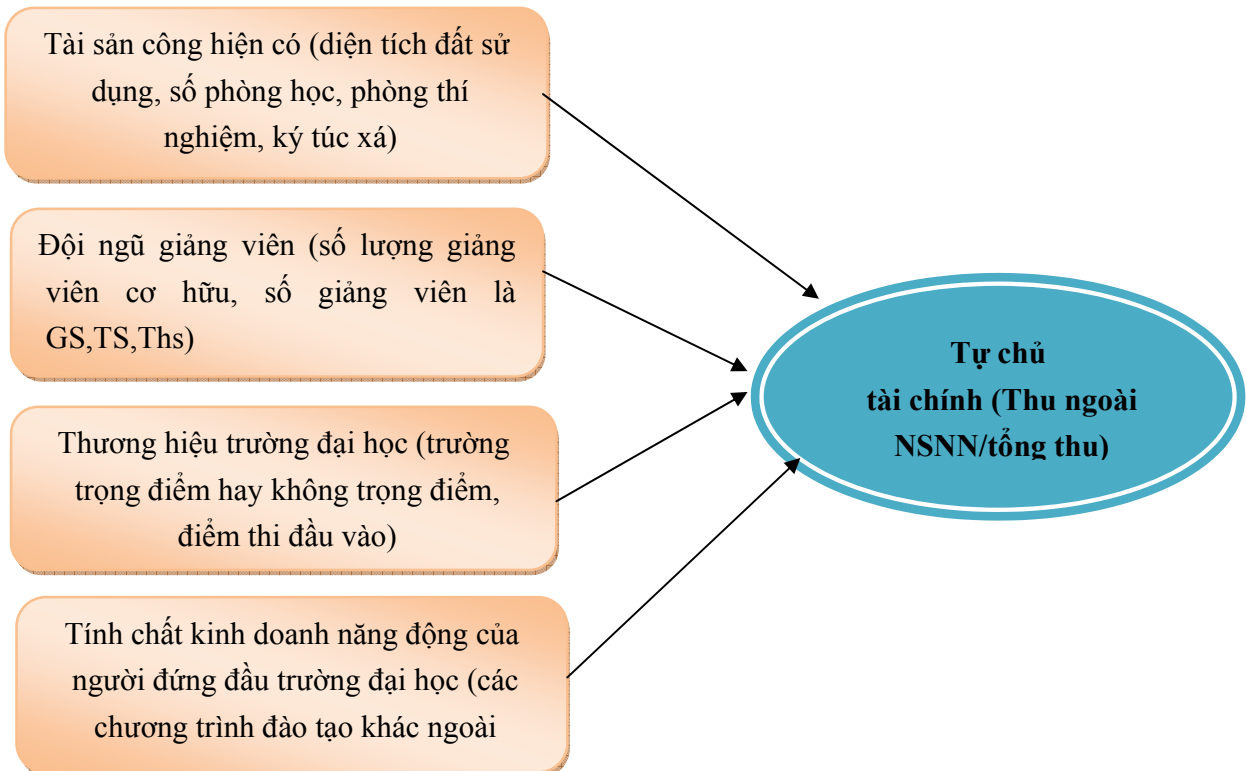
## 2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở tìm hiểu các công trình khoa học có liên quan đến “quản lý tài chính trường học”, để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu nói trên, ngoài những nội dung nghiên cứu truyền thống, tác giả luận giải cho khoảng trống nghiên cứu bằng việc xây dựng mô hình nghiên cứu như sau:

Mô hình nghiên cứu 1



Mô hình nghiên cứu 2



Tổng quan nghiên cứu trong và nước ngoài liên quan đến quản lý tài chính các trường Đại học công lập; tác giả tiến hành thu thập các dữ liệu thứ cấp (trên trang web phần ba công khai của các trường) và sơ cấp liên quan đến quản lý tài chính của 50 trường Đại học công lập trong phạm vi cả nước trên cả 5 vùng miền: Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên Hải, Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

### **Thuyết trình mô hình**

Trong mô hình 1: Quản lý tài chính bị tác động bởi các nhân tố vi mô và vĩ mô. Cần phân tích quản lý theo hướng tự chủ tài chính, quản lý tài chính cần gắn với kết quả đầu ra trong đào tạo và trong NCKH.

Khi xác định phạm vi nghiên cứu nhận thấy, trong những yếu tố đánh giá quản lý tài chính các trường Đại học công lập Việt Nam thì quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính là nhân tố quan trọng nhất và đang có nhiều tranh cãi xoay quanh vấn đề này. Đồng thời, tác giả có thể đánh giá, kiểm chứng các nhân tố tác động đến tự chủ tài chính. Các vấn đề còn lại, tại thời điểm này chưa đủ điều kiện để thực hiện, tác giả xin dành cho các nghiên cứu tiếp theo.

Trong mô hình 2: Thang đo tự chủ tài chính của các trường đại học bằng tỷ lệ Thu ngoài NSNN/Tổng thu của trường và khả năng tự chủ, tự quyết định các danh mục, mức chi trong nguồn thu đó đó. Từ đó, tác giả phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới tự chủ tài chính bao gồm:

- Tài sản công hiện có: được đo bằng diện tích đất sử dụng, diện tích các phòng học, phòng thí nghiệm, ký túc xá, diện tích nhà xưởng, nhà thực hành. Sở dĩ, tác giả sử dụng các thước đo này vì tại Việt Nam, công khai hóa thông tin liên quan đến các tài sản khác như hệ thống giáo trình bài giảng, công trình nghiên cứu khoa học, bằng sáng chế,... còn chưa được chú trọng, không có quy định cụ thể.
- Đội ngũ giảng viên: được đo bằng số lượng giảng viên cơ hữu, số giảng viên là GS, Tiến sĩ, Thạc sĩ, tỷ lệ giảng viên là Thạc sĩ, tiến sĩ trở lên
- Thương hiệu trường đại học: được đo bằng thước đo trường trọng điểm hay không trọng điểm, điểm thi đầu vào qua 2 năm 2009, 2010. Đối với các nước phát triển, hệ thống thang đo có thể là số sinh viên ra trường tìm được công việc với mức thu nhập cao (so với mặt bằng xã hội, có thống kê), hay sự phát triển của xã hội, sự tài trợ của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân cho trường Đại học công lập đó,... Nhưng ở Việt Nam, tác giả chỉ có thể thu nhập được những thông tin công khai liên quan, do hạn chế về kinh phí, tầm vĩ mô của đề tài nên sử dụng thước đo này cũng là đáng tin cậy nhưng cũng là hạn chế của đề tài. Trong đó:

- + Đối với thước đo điểm đầu vào của mỗi trường Đại học công lập, nếu như trường đào tạo nhiều ngành, chỉ lấy điểm của ngành có chỉ tiêu tuyển sinh là lớn nhất. Nếu điểm đầu vào của trường tổ chức nhiều khối thi A,B,C,..., chỉ lấy điểm của khối thi có nhiều chỉ tiêu tuyển sinh;
- + Đối với năm thành lập: Nếu trường được nâng cấp từ Cao đẳng lên Đại học, thì lấy năm nâng cấp;,..
- Tính chất kinh doanh năng động của người đứng đầu trường đại học: được đo bằng các chương trình đào tạo khác ngoài chương trình truyền thống, như: chương trình liên kết đào tạo trong và ngoài nước, chương trình đào tạo tiên tiến, các hình thức hợp tác đào tạo và chuyển giao công nghệ khác. Thực tế cho thấy mỗi hình thức đào tạo đều có thể mang lại nguồn thu nhất định cho nhà trường

### **Thu thập dữ liệu**

- Nguồn dữ liệu thứ cấp: sử dụng số liệu của 50 trường Đại học công lập, công bố trên trang thông tin của 50 trường (mục ba công khai theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và đào tạo). 50 trường đại học được chọn, phân bổ đều cho các khối ngành và phân bổ đều cho các vùng miền (PHỤ LỤC 1, 2)
- Nguồn dữ liệu sơ cấp: Phỏng vấn sâu 06 trường Đại học công lập trên địa bàn Hà Nội (PHỤ LỤC 6)

### **Phân tích dữ liệu**

Dữ liệu thu thập được được phân tích theo phương pháp phân nhóm để nhằm tìm ra mối tương quan, đồng thời so sánh các vùng miền khác nhau, số tài sản được sử dụng cho mục đích đào tạo khác nhau giữa các trường, số giảng viên cơ hữu khác nhau,... có tác động như thế nào đến tự chủ tài chính thông qua việc sử dụng phần mềm SPSS.

### **BỐ CỤC LUẬN ÁN**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, Luận án gồm 3 chương:

**CHƯƠNG 1: Những vấn đề cơ bản về quản lý tài chính các trường Đại học công lập**

**CHƯƠNG 2: Thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam**

**CHƯƠNG 3: Giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính các trường Đại học công lập ở Việt Nam**

# CHƯƠNG 1:

## NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

### 1.1. Trường đại học công lập với hệ thống giáo dục đại học

#### 1.1.1. *Khái quát về giáo dục Đại học*

##### 1.1.1.1. *Khái niệm giáo dục Đại học*

Loài người đang chuyển dần từ một nền văn minh máy móc, hóa chất, dầu lửa sang nền văn minh sinh học và thông tin. Nền kinh tế thế giới bước vào nền kinh tế gọi là nền kinh tế tri thức. Một nền kinh tế vừa tạo ra những thách thức, những cơ hội mới, vừa tạo ra những khả năng để vượt lên thách thức, nguy cơ đó. Vì thế chạy đua để phát triển kinh tế là một vấn đề sống còn đối với bất cứ một quốc gia nào. Xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa đã và đang diễn ra với quy mô ngày càng rộng, tốc độ phát triển ngày càng tăng do lực lượng sản xuất thế giới ngày càng xã hội hóa và quốc tế hóa. Nền kinh tế thế giới phát triển như một chỉnh thể trong đó mỗi quốc gia là một bộ phận có quan hệ chặt chẽ. Từ đó làm cho mỗi quốc gia phải phụ thuộc lẫn nhau về vốn, kỹ thuật, công nghệ, nguyên liệu và thị trường. Do đó, ngày nay bất cứ một quốc gia nào dù lớn mạnh và giàu có đến đâu cũng không thể tự mình giải quyết được những nhu cầu của nền kinh tế – xã hội. Bất cứ một quốc gia nào muốn “bế quan tỏa cảng”, tách biệt ra khỏi nền kinh tế thế giới đều coi như một hành động tự sát. Hệ thống giáo dục và đào tạo của các nước nói chung và của Việt Nam không nằm ngoài xu thế đó. Một câu hỏi đặt ra làm thế nào để đổi mới chất lượng giáo dục và đào tạo Việt Nam khi chưa quá muộn, khi chưa có sự ồ ạt của đào tạo quốc tế vào Việt Nam.

Tri thức ngày càng được đánh giá cao trong mọi lĩnh vực. Sự ra đời của những sản phẩm mang tính giáo dục cao chỉ có trong các trường đào tạo.

Ngày nay, nói đến giáo dục mọi người đều dễ dàng đi đến một nhất trí cao đó chính là lĩnh vực phải ưu tiên hàng đầu. Lịch sử đã cho thấy giáo dục đã xuyên suốt quá trình phát triển của xã hội; từ chế độ công xã nguyên thủy, trải qua chế độ nô lệ, chế độ phong kiến đến chế độ tư bản chủ nghĩa và chế độ XHCN. Những hiểu biết và kinh nghiệm của con người đó chính là tri thức. Sự truyền bá cho nhau những hiểu biết và kinh nghiệm của con người đó chính là giáo dục. Chế độ công xã nguyên thủy tan rã và xã hội phát triển sang thời kỳ chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và chế độ XHCN; theo đó giáo dục có trường lớp cũng xuất hiện và càng phát triển để thực hiện việc dạy và học nhằm phổ biến, truyền bá tri thức cho người học. Giáo dục có trường lớp có tính tổ chức cao, tri thức truyền bá cho người học có tính hệ thống và nhằm mục đích đã được định trước.

Cùng với sự phát triển của xã hội, thông qua cuộc sống lao động sáng tạo và khám phá tự nhiên - xã hội, kho tri thức của nhân loại ngày càng phát triển và tích lũy thành một khối lượng khổng lồ; điều đó khẳng định sự tồn tại và phát triển tất yếu của giáo dục trong đời sống kinh tế - xã hội. Như vậy: “Giáo dục là hiện tượng xã hội đặc trưng của xã hội loài người. Giáo dục nảy sinh cùng với xã hội loài người, trở thành một chức năng sinh hoạt không thể thiếu được và không bao giờ mất đi ở mọi giai đoạn phát triển của xã hội” [51]

Theo nghĩa rộng, **giáo dục được hiểu là sự truyền bá và lĩnh hội tri thức để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực của con người.**

Theo nghĩa hẹp gắn với hệ thống giáo dục quốc dân, **giáo dục là quá trình đào tạo con người một cách có mục đích và có kế hoạch, thông qua việc tổ chức việc truyền thụ và lĩnh hội có hệ thống tri thức của xã hội loài người; nhằm giúp con người phát triển toàn diện, có lý tưởng, đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ, nghề nghiệp và hình thành, bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất, năng lực của công dân.**

Từ hai quan niệm trên về giáo dục cho thấy rõ bản chất hoạt động và mục tiêu của giáo dục. Bản chất hoạt động của giáo dục là truyền đạt và lĩnh hội tri thức. Sự truyền đạt và lĩnh hội đó có tác động qua lại lẫn nhau để người học chủ động lựa chọn, lĩnh hội, sáng tạo và phát triển tri thức mới đóng góp vào kho tàng tri thức của nhân loại.

Mục tiêu của giáo dục là hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực “giá trị” của con người nhằm phục vụ yêu cầu phát triển KTXH. Phẩm chất của con người là phẩm chất đạo đức, niềm tin, lập trường, tư tưởng và thái độ... của họ trong cuộc sống xã hội. Năng lực của con người là tri thức, chuyên môn, kỹ năng, kỹ xảo mà mỗi con người tích lũy được và khả năng vận dụng chúng vào thực tiễn cuộc sống KTXH. Giáo dục phẩm chất và năng lực của con người là hai mặt có quan hệ biện chứng với nhau tạo nên giá trị của mỗi con người trong mối quan hệ tổng hoà với xã hội, làm cho con người phát triển toàn diện trở thành người vừa có “đức” vừa có “tài”; từ đó có những đóng góp tích cực cho sự phát triển của xã hội. Mục tiêu giáo dục của mỗi quốc gia tùy thuộc vào chế độ chính trị và quan điểm phát triển giáo dục của quốc gia đó, bởi vì “Giáo dục biến đổi theo các giai đoạn phát triển của xã hội, theo chế độ chính trị - kinh tế của xã hội” [51]. Mục tiêu của giáo dục ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là: “Đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [60].

Giáo dục theo nghĩa rộng cho thấy ở đâu có sự truyền đạt và lĩnh hội tri thức, sự tác động

qua lại để hình thành phẩm chất và năng lực của con người thì ở đó có giáo dục. Như vậy, giáo dục có thể được tiến hành ở nhà trường và các CSGD khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân hoặc có thể thực hiện được ở gia đình, tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và theo nguyên lý “Giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội”.

Giáo dục là một dạng quan trọng nhất của sự phát triển tiềm năng con người theo những khía cạnh khác [20]. Giáo dục với khái niệm rộng hơn gần giống như nghĩa “nghiên cứu”. Theo giáo sư Malcolm Gillis – Hiệu trưởng trường đại học Rice, Hoa Kỳ cho rằng có 3 loại nghiên cứu chính thức là có 3 loại giáo dục:

- Giáo dục chính quy (Formal Education) là tất cả các quá trình giáo dục được thực hiện tại nhà trường và thường gồm những người học còn trẻ chưa phải lao động kiếm sống.

- Giáo dục không chính quy (Nonformal Education) có thể được coi là là những quá trình giáo dục có tổ chức, được tiến hành bên ngoài các trường học. Những người tham gia là những người lớn. Các chương trình học thường xuyên ngắn gọn và tập trung trong diện hẹp hơn so với giáo dục chính quy. Giáo dục không chính quy có thể liên quan tới cách dạy kỹ năng, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc các đối tượng khác như xoá mù chữ.

- Giáo dục không chính thức (Informal Education) là quá trình học tập, nghiên cứu được tiến hành bên ngoài của bất kỳ một cơ cấu tổ chức nào hoặc một chương trình nào đó. Người học có thể tự nghiên cứu ở nhà, trong khi làm việc và trong quá trình giao tiếp xã hội [21].

Giáo dục theo nghĩa hẹp muốn nói đến hoạt động giáo dục được tiến hành ở nhà trường và các cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, nơi hoạt động giáo dục được tổ chức một cách chặt chẽ và chịu sự quản lý thống nhất của Nhà nước về mục tiêu, chương trình, nội dung, văn bằng, chứng chỉ... Luật giáo dục 2005 của Việt Nam ghi rõ: “Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, văn bằng, chứng chỉ; tập trung quản lý chất lượng giáo dục, thực hiện phân công, phân cấp quản lý giáo dục” [60].

Cùng với khái niệm giáo dục, người ta còn nói tới khái niệm đào tạo. Thực chất quan niệm này chia hệ thống giáo dục quốc dân thành hai khối là khối giáo dục và khối đào tạo hay sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp đào tạo. Giáo dục nhằm trang bị cho người học vốn kiến thức phổ thông cơ bản nhất về tự nhiên, xã hội, sức khoẻ, môi trường, khoa học, nghệ thuật, hướng nghiệp... để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực nội tại cá nhân. Từ đó, giúp người học có thể học tiếp tục lên những bậc học cao hơn mang tính chuyên môn và nghề nghiệp, tự học, học suốt đời, tham gia lao động sản xuất, chung sống với cộng đồng theo những chuẩn mực chung của xã hội và phù hợp với trình độ phát triển của xã hội. Đào tạo là quá trình phát

triển con người một cách có hệ thống các tri thức chủ yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, nghề nghiệp, kỹ năng, kỹ xảo... nhằm giúp con người có vốn kiến thức, tự phát triển và vận dụng vốn kiến thức của bản thân để thực hiện những nghề nghiệp, nhiệm vụ chuyên môn nhất định. Từ đó, quan niệm về đào tạo đại học ở Việt Nam hiện nay và các giai đoạn tiếp theo là các hoạt động học tập, đào tạo hoặc đào tạo, nghiên cứu do các cơ sở đại học tổ chức và thực hiện nhằm đảm bảo cung cấp cho người học một số tri thức, kỹ năng nghề nghiệp tương ứng với trình độ và theo đúng chương trình, thời gian do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã quy định cho đào tạo ở bậc đại học.

Luật giáo dục 2005 của Việt Nam quy định, các cấp học và trình độ đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam hiện nay bao gồm:

- a. Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo;
- b. Giáo dục phổ thông có tiểu học, THCS, THPT;
- c. Giáo dục nghề nghiệp có TCCN và dạy nghề;
- d. Giáo dục đại học và sau đại học (gọi chung là giáo dục đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ [60].

Giáo dục đang đóng nhiều vai trò ở Việt Nam, một trong các vai trò cơ bản này của giáo dục là dẫn dắt tăng trưởng kinh tế. Với vai trò như vậy, giáo dục là chìa khóa để Việt Nam có thể khẳng định vị trí của mình ở khu vực và thế giới. Hiện nay, Việt Nam đang có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong khu vực Châu Á, giáo dục đã trở thành một vấn đề trọng tâm của nhân dân cả nước, được đặt lên vị thế quốc sách hàng đầu. Hơn 15 năm qua, giáo dục và đào tạo Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về các mặt nâng cao dân trí, mở rộng mạng lưới, phát triển quy mô, tăng cường cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng đội ngũ giáo viên, đào tạo nhân lực và đã có những thay đổi về mặt cơ cấu, cơ chế và chính sách.

Gắn với hệ thống giáo dục quốc dân, khối giáo dục bao gồm giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; khối đào tạo bao gồm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Như vậy, đào tạo là bộ phận của giáo dục nói chung với mục tiêu chủ yếu là đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ, nghề nghiệp cho người học. Quan niệm giáo dục sử dụng trong luận án là quan niệm giáo dục gắn với hệ thống giáo dục quốc dân, tức là giáo dục bao gồm cả GD&ĐT, được thực hiện ở nhà trường và các cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân - nơi hoạt động giáo dục được thực hiện có tính tổ chức cao dưới sự quản lý thống nhất của nhà nước.

Chúng ta đều hiểu rằng, cấp đào tạo nào cũng đóng vai trò quan trọng để hình thành nên chất lượng giáo dục đào tạo của một quốc gia, mỗi cấp học tập có mối quan hệ mật thiết với



nhau, bổ sung, hỗ trợ nhau để tồn tại và phát triển, song **đào tạo Đại học là bậc đào tạo để cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho đất nước phục vụ sứ mệnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.** Vì thế, để đạt được những mục đích cho phát triển kinh tế xã hội, cần đầu tư nhất định cho phát triển giáo dục đại học, do giáo dục Đại học có những đặc trưng cơ bản cần được khai thác.

#### *1.1.1.2. Đặc trưng của giáo dục Đại học*

Giáo dục Đại học có một số điểm khác biệt so với những hệ đào tạo khác, do vậy, cần khai thác, nghiên cứu để nâng cao chất lượng đào tạo của hệ này.

- **Thứ nhất**, về người học: Ở bậc đại học, người tham gia học tập và nghiên cứu ở bậc Đại học cần có những kiến thức cơ bản về các môn tự nhiên và các môn xã hội.

- **Thứ hai**, về quá trình dạy học: quá trình dạy học đại học là một hệ thống cân bằng động gồm ba thành tố cơ bản: tri thức khoa học, hoạt động dạy và hoạt động học tương tác qua lại với nhau, thâm nhập vào nhau, quy định lẫn nhau để cùng thực hiện nhiệm vụ của dạy - học, nhằm hình thành và phát triển nhân cách người học theo yêu cầu của phát triển kinh tế- xã hội trong lĩnh vực nghề nghiệp của mỗi giai đoạn cụ thể.

+ Quá trình dạy học đại học là quá trình điều khiển hoạt động nhận thức độc đáo có tính chất nghiên cứu của sinh viên dưới sự tổ chức, điều khiển của giảng viên.

+ Quá trình dạy học đại học là quá trình cộng tác giữa các chủ thể (Thầy - Trò)

Để thiết kế quá trình dạy học đại học có chất lượng và hiệu quả cần; xác định được mục tiêu dạy học. Xác định “vùng phát triển hiện nay” của sinh viên. Sắp xếp logic nội dung bài giảng. Xác định các điều kiện và phương tiện kỹ thuật dạy học. Xác định kế hoạch phối hợp các hình thức dạy học khác nhau nhằm giúp sinh viên tìm hiểu sâu những vấn đề quan trọng trong chương trình môn học. Vận dụng các phương pháp dạy học khác nhau. Xác định, kiểm tra, đánh giá.

**Thứ ba**, về nội dung dạy học đại học.

Kinh nghiệm xã hội do loài người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử tích lũy lại trong nền văn hoá được các nhà khoa học giáo dục lựa chọn trên cơ sở tính đến yêu cầu của đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội, phát triển văn hoá chung của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể cũng như đặc điểm tâm sinh lý của người học xây dựng thành nội dung dạy học phù hợp với từng cấp học, bậc học. Theo đó, 4 hệ thống kinh nghiệm xã hội cơ bản được lựa chọn đưa vào nội dung dạy học đại học đó là:

- + Hệ thống tri thức về tự nhiên, xã hội, tư duy, công nghệ và cách thức hoạt động trí tuệ.
- + Hệ thống những kinh nghiệm thực hiện cách thức hành động nhằm đạt được những mục đích xác định trước.
- + Hệ thống những kinh nghiệm sáng tạo.
- + Hệ thống những kinh nghiệm về thái độ đối với thế giới, đối với con người, với nghề nghiệp.

Sự lựa chọn 4 hệ thống kinh nghiệm xã hội cơ bản nói trên phải đảm bảo cho nội dung dạy học đại học phù hợp và đáp ứng được mục tiêu đào tạo nói chung, mục đích và nhiệm vụ dạy học nói riêng của từng ngành, nghề nhất định, với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của đất nước, điều kiện và hình thức tổ chức dạy - học của trường đại học, với khả năng thực tế của sinh viên, đảm bảo họ có thể lĩnh hội được ở từng giai đoạn trong kế hoạch đào tạo, có ý nghĩa khoa học, nghề nghiệp và thực tiễn cao; cập nhật được những thành tựu mới nhất của khoa học công nghệ đang diễn ra trên toàn thế giới và ở từng lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể.

Ngày nay, do khoa học có tính chất liên ngành và tốc độ phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học công nghệ trên khắp các lĩnh vực do đó, nội dung dạy học cũng cần phải được xây dựng sao cho đáp ứng được yêu cầu chung, đồng thời giúp cho người học dễ dàng thích ứng được với nghề nghiệp.

Nội dung dạy học đại học phải làm nổi bật được: những tri thức cơ bản, cơ sở của chuyên ngành được đào tạo. Những tri thức chuyên ngành rộng được trang bị nhằm đảm bảo cho sinh viên có thể trở thành chuyên gia với chuyên môn rộng.....Nội dung dạy học được quy định bởi yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội trong từng giai đoạn phát triển của một quốc gia, dân tộc.

- **Thứ tư**, về chương trình dạy học. Dạy cái gì? Tại sao phải dạy nội dung đó? Dạy nội dung đó như thế nào? Dạy nội dung đó vào thời điểm nào? Trong bao lâu? Theo trình tự nào? Cần những điều kiện gì để tiến hành dạy và học nội dung đó? Bằng cách nào để đánh giá đúng và có hiệu quả kết quả dạy - học?

Chương trình dạy học phải có những đặc điểm: hướng vào việc học suốt đời, học qua các hoạt động.

- **Thứ năm**, chi phí cho giáo dục Đại học: Chi phí cho giáo dục đại học là tương đối cao hơn so với các bậc đào tạo khác, vì nó không mang tính phổ cập kiến thức cần có như hệ đào tạo bậc thấp, cần thiết người học phải chi trả một khoản chi phí nhất định để hoàn thành khóa học của mình.

- **Thứ sáu**, giáo dục đại học là một loại hình dịch vụ

Phải coi giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học là một loại hình dịch vụ đặc biệt. Nhưng dịch vụ này không phải là dịch vụ thông thường (không giống như dịch vụ Ngân hàng, Bảo hiểm,...). Đây là một dịch vụ đặc biệt, vì nó liên quan đến sản phẩm tiếp nhận tri thức của con người, liên quan đến chính sách, đến xã hội, đến chính trị, đến thể chế. Ở các nước có nền kinh tế kém phát triển, đang phát triển và những nền kinh tế mới nổi, từ giai đoạn trước tới nay, quan điểm về giáo dục đại học vẫn bị coi nặng như một nhiệm vụ của Nhà nước, đặc biệt trong các trường đại học công lập không thể hiện quan điểm: giáo dục và đào tạo là một loại dịch vụ. Nếu theo quan điểm đào tạo là một dịch vụ, phải tính được:

+ Chi phí, giá thành của dịch vụ, phải đầu tư cho dịch vụ đó và phải đưa ra được giá cả của dịch vụ đó.

+ Gắn với quan điểm giáo dục đại học là một loại hình dịch vụ, thì dịch vụ này cũng cần phải tính toán được lỗ lãi, có quan điểm phục vụ khách hàng rõ ràng.

**Thứ bảy**, yếu tố đầu vào, đầu ra và quá trình thực hiện

Đối với các đơn vị sự nghiệp, giáo dục đại học công lập có điểm khác biệt so với các đơn vị sự nghiệp công lập khác:

- Sản phẩm đầu vào là những người chưa có tri thức và năng lực lao động tương ứng với trình độ đào tạo ở bậc đại học. Bản thân đối tượng đào tạo lại không hấp thu trực tiếp chi phí đào tạo bằng tiền mà cần một quá trình chuyển đổi các chi phí bằng tiền thành một loại dịch vụ đặc biệt thì mới có thể hấp thụ;

- Sản phẩm đầu ra là tri thức mà người học nhận được (sản phẩm tiêu thụ ngay tại thời điểm phát sinh quan hệ trao đổi mua bán, các sản phẩm NCKH (công trình nghiên cứu), dịch vụ tư vấn,...

- Quá trình thực hiện dịch vụ để tạo ra sản phẩm khác với quá trình sản xuất những hàng hóa và dịch vụ thông thường, không chỉ có máy móc tốt, nguyên nhiên vật liệu tốt, quy trình sản xuất tốt,... là tạo ra sản phẩm tốt. Quá trình để tạo ra những sản phẩm ở đây còn phụ thuộc rất nhiều vào khả năng nhận thức của chính bản thân người học và kiến thức truyền đạt của người dạy.

Đây là một đặc trưng cần được xem xét khi nhìn nhận về giáo dục đại học, từ đây chúng ta mới có thể đề xuất được giải pháp cần phân biệt rõ chính sách học phí cho giáo dục đại học với chính sách xã hội. Sự mâu thuẫn mà hệ thống giáo dục ở Việt Nam đang vấp phải.

Giáo dục đại học là bậc học sau cùng trong hệ thống giáo dục và đào tạo của mỗi nước; đào tạo đội ngũ lao động lành nghề, bao gồm các nhà khoa học, các chuyên gia, các kỹ sư và những cán bộ chuyên môn kỹ thuật ở các trình độ khác nhau. Giáo dục đại học không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất và vì vậy không trực tiếp tạo ra các sản phẩm vật chất. Tuy nhiên, theo phân công lao động, giáo dục đại học là nơi duy nhất có đủ điều kiện và đủ khả năng cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng và trình độ chuyên môn cao cho nền kinh tế. Giáo dục đại học làm tăng giá trị cho mỗi cá nhân thông qua việc trang bị cho họ tài khéo léo, sự hiểu biết để làm ra nhiều của cải vật chất hơn cho bản thân và cho xã hội, gắn liền với sự đảm bảo quyền được sống và được làm việc với năng suất lao động cao hơn của mỗi người.

Theo Manuel Castell (1991), giáo dục đại học có ba chức năng quan trọng. Trước hết, nó bảo tồn nền văn hóa và tri thức nhân loại, tái tạo hoặc phản biện ý thức hệ chi phối của quốc gia. Thứ hai, nó lựa chọn những người ưu tú giới thiệu cho đất nước. Cuối cùng, nó sáng tạo ra kho tàng tri thức mới. Giáo dục đại học không chỉ cải thiện những lựa chọn cá nhân sẵn có cho tất cả mọi người mà còn tạo ra một lực lượng lao động có năng lực sáng tạo, biết chất lọc và áp dụng các tri thức thu được từ kết quả các công trình nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống. Giáo dục đại học góp phần làm tăng năng suất lao động và nâng cao mức sống cho toàn bộ các thành viên trong xã hội; góp phần xóa bỏ khoảng cách thu nhập giữa người giàu và người nghèo thông qua việc trang bị cho người học những tri thức và kỹ năng cần thiết để kiếm sống.

Giáo dục đại học có vai trò quan trọng cho sự phồn vinh của một nền kinh tế hiện đại – nền “kinh tế tri thức”, được dự báo sẽ ngày càng có ý nghĩa quyết định đến sự thịnh vượng của nhân loại trong tương lai. Liên hợp quốc xác định giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng là quyền con người [51] là phương tiện phát triển riêng của mỗi cá nhân, phương tiện xây dựng nền văn hóa, chia sẻ truyền thống và cung cấp sức mạnh cho xã hội nói chung và là phương tiện tích lũy tài sản và khả năng cạnh tranh của cá nhân và xã hội (Bowen, 1980; Scott, 1988).

Đối với nền kinh tế Việt Nam, giáo dục đại học vừa là một quá trình, vừa là một hành động. Là hành động, giáo dục đại học được thực hiện dưới hình thức cung cấp sức lao động của các giáo sư, giảng viên cho người học và người học mua lao động của người dạy bằng học phí, phí hoặc đóng thuế để nhà nước trả công, trả lương cho họ. Dưới góc độ phân công lao động xã hội trong nền sản xuất hàng hóa, lao động giảng dạy của các giáo sư, giảng viên không sản xuất ra tư bản. Theo K.Marx, đó là loại lao động phi sản xuất và khi trao đổi, nó được mua bán như một dịch vụ và hàng hóa thông thường. K.Marx viết: “Trong trường hợp

tiền trực tiếp trao đổi lấy loại lao động sản xuất không sản xuất ra tư bản, do đó là lao động phi sản xuất thì lao động ấy được mua như là một dịch vụ. Biểu hiện ấy nói chung chẳng qua là giá trị sử dụng đặc biệt mà lao động ấy cung cấp, giống như mọi hàng hóa khác” [4].

Như vậy, sản phẩm giáo dục đại học là một loại dịch vụ và nó có đầy đủ tính chất kinh tế như các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ khác, bởi vì theo K.Marx, bản thân những dịch vụ ấy cũng giống như những hàng hóa mà ông mua, có thể là cần thiết hoặc có thể chỉ là có vẻ cần thiết – ví dụ, những dịch vụ của người lính, hoặc của thầy thuốc, hoặc của luật sư hoặc chúng có thể là những dịch vụ đem lại khoái cảm cho ông. Dịch vụ giáo dục đại học được diễn ra thông qua sự tác động trực tiếp từ người dạy đến người học. Quá trình cung ứng dịch vụ cũng đồng thời là quá trình tiêu thụ dịch vụ.

Sản phẩm giáo dục đại học là đối tượng nghiên cứu của kinh tế học giáo dục. Người đầu tiên đặt nền móng cho việc nghiên cứu các vấn đề về kinh tế học giáo dục đại học là William Petty (1623-1687) – người sau này được K.Marx gọi là “cha đẻ của nền kinh tế học chính trị nước Anh”. W.Petty đã tính hiệu suất của các hạng người lao động. Theo ông, ở Hà Lan, nhà nông, thủ thủy, nhà binh, thợ thủ công và thương nhân là cột trụ thực sự của cơ nghiệp quốc gia. Người thủy thủ bằng ba các người khác, vì họ không chỉ đi biển mà lại là nhà buôn và nhà binh. Trên cơ sở lý thuyết của W. Petty, những nhà kinh tế học sau này như Adam Smith (1723-1790), Stuart Mill (1806 – 1873), Karl Marx (1818 -1883), Alfred Marshall (1842 - 1924) đều nhấn mạnh giá trị của lao động, giá trị kinh tế của con người, của giáo dục đào tạo nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Khi xem xét giáo dục đại học như một loại dịch vụ, người ta đã trừu tượng hóa nội dung của nó, chỉ nghiên cứu nó dưới ý nghĩa là một hành vi cung ứng sản phẩm lao động của người này cho người kia nhằm thỏa mãn một lợi ích cụ thể nào đó. K. Marx viết: “Nếu tôi mua dịch vụ của thầy giáo hoặc- người khác mua dịch vụ ấy cho tôi- không phải để phát triển năng lực của tôi, mà là để có khả năng kiếm tiền và nếu làm như vậy tôi thực sự lĩnh hội được điều gì đó – điều này nó hoàn toàn không phụ thuộc vào việc trả tiền cho dịch vụ này- thì những chi phí cho việc học tập ấy, cũng như chi phí vào việc nuôi tôi đều thuộc những chi phí sản xuất ra sức lao động của tôi. Nhưng tính chất hữu ích đặc biệt của dịch vụ ấy không hề làm thay đổi mối quan hệ kinh tế đó và nó không phải là quan hệ mà trong đó tiền sẽ được tôi biến thành tư bản hoặc thông qua quan hệ ấy người thực hiện dịch vụ, thầy giáo sẽ biến tôi thành nhà tư bản của mình, thành người chủ của mình. Do vậy, đối với tính chất kinh tế của quan hệ đó thì hoàn toàn không cần thiết xem thầy thuốc có chữa khỏi bệnh cho tôi hay không, thầy giáo có dạy tôi đạt được kết quả hay không, luật sư có làm cho tôi thắng kiện hay không. Ở đây, người ta trả tiền cho bản thân dịch vụ, xét về bản chất của chính nó thì kết quả của dịch vụ ấy không được người cung cấp dịch vụ đảm

bảo. Việc trả công cho đại bộ phận các dịch vụ thuộc những chi phí tiêu dùng các hàng hóa, ví dụ, những dịch vụ của bà đầu bếp, của người hầu gái v.v.” [4]. Còn theo Adam Smith, trong xã hội không ai cung ứng sản phẩm lao động của mình không công cho người khác. Vì vậy, người mua dịch vụ giáo dục đại học phải trả phí sử dụng dịch vụ. Thứ phí đó để bù đắp chi phí lao động cần thiết (bao gồm lao động sống và lao động vật hóa) để sản xuất ra dịch vụ.

Là một loại sản phẩm dịch vụ, giáo dục đại học có đầy đủ các tính chất kinh tế giống như các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ khác, nhưng không thích hợp với việc mua bán hàng hóa, bởi vì theo K.Marx: “Những dịch vụ, nói cách khác, những giá trị sử dụng thuộc loại nào đó – kết quả của những hình thức hoạt động lao động nào đó - được thể hiện trong các hàng hóa, còn những dịch vụ khác lại, không để lại kết quả rõ rệt tách rời khỏi bản thân người thực hiện; nói cách khác, kết quả của chúng không thích hợp với việc bán hàng hóa” [4]. Ngoài ra, dịch vụ giáo dục đại học còn có những đặc điểm riêng biệt khi so sánh với các loại sản phẩm dịch vụ khác. Sản phẩm của dịch vụ giáo dục đại học là những người công dân có ích với chính mình, có trách nhiệm với gia đình, với xã hội và quốc gia. Những sản phẩm như vậy, được gọi là loại hàng hóa có ngoại biên. Nó không chỉ mang lại lợi ích cho cá nhân mà còn cho cả xã hội và lợi ích xã hội luôn lớn hơn lợi ích cá nhân. **Tổng lợi ích xã hội sẽ tăng lên nếu như loại sản phẩm này được sản xuất nhiều hơn. (VN đang chỉ nhìn thấy kết luận cuối của max mà không chú ý đến số lượng nhiều phải gắn với chất lượng).**

Phù hợp với những đặc trưng của nền kinh tế thị trường, lý thuyết kinh tế và nội dung kinh tế chính trị của chủ nghĩa K.Marx trên đây, giáo dục đại học vừa có nội dung kinh tế của một sản phẩm hàng hóa, vừa có nội dung của quan hệ sản xuất xã hội. Sản phẩm giáo dục đại học có nội dung hàng hóa, vì quá trình sản xuất dịch vụ giáo dục đại học đòi hỏi tiêu hao các nguồn lực khan hiếm, nên nó cần đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí tiết kiệm nhất. Trong trường hợp này, nhà nước độc quyền sản xuất giáo dục đại học (dù là bao cấp miễn phí hay có đóng học phí) không phải là biện pháp tối ưu vì không có công cụ đo lường mức khan hiếm xã hội. Điều này làm cho số lượng, chất lượng và ngành nghề của lực lượng lao động mà giáo dục đại học đào tạo cung cấp có thể không hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và mục tiêu phát triển quốc gia. Hơn nữa, giáo dục đại học luôn luôn gắn liền với hình thái kinh tế và chế độ chính trị – xã hội nhất định.

Giáo dục đại học có nội dung của quan hệ sản xuất xã hội, bởi vì giá cả giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường không hoàn toàn phản ánh sự khan hiếm. Trước hết, cung và cầu giáo dục đại học thường phụ thuộc vào sự khác biệt về mức lương hay thu nhập (giữa người có và không có văn bằng đại học). Sau nữa là khả năng thành công trong công việc tìm kiếm công ăn việc làm trong khu vực công nghiệp (tỷ lệ thất nghiệp của người có hoặc không có

văn bằng đại học). Tiếp theo là các chi phí trực tiếp liên quan đến giáo dục (chẳng hạn như học phí và lệ phí). Cuối cùng là chi phí cơ hội hay chi phí gián tiếp liên quan đến giáo dục (số tiền người sinh viên có thể thu được nếu không đi học). Không chỉ có thế, giáo dục đại học còn là một loại hàng hóa đặc biệt vì có những đặc tính của hàng hóa công (lợi ích xã hội lớn hơn lợi ích cá nhân, có tính bền vững đi theo suốt cuộc đời con người và người mua cuối cùng là người tiêu thụ). Vì lý do lợi nhuận ngắn hạn, một số cơ sở giáo dục đại học có thể cung cấp những người tốt nghiệp thiếu chất lượng. Sự lạm phát bằng cấp thiếu tiêu chuẩn chất lượng sẽ làm tăng tổn phí giao dịch trong thị trường lao động và làm suy giảm hiệu năng của kinh tế thị trường. Ngoài ra, kinh tế thị trường có thể sẽ làm cho một bộ phận người trở nên nghèo hơn nên không có khả năng chi trả học phí, mặc dù có năng lực học tập; hoặc một số cha mẹ đánh giá thấp lợi ích học vấn đại học nên không đầu tư cho con cái đi học,... Cho dù trường hợp nào xảy ra, để thừa nhận hạn chế các tổn thất giao dịch trong thị trường lao động do chất lượng đào tạo thấp, vừa đảm bảo cơ hội học tập đại học ngang nhau cho mọi cá nhân trong xã hội chủ nghĩa, giáo dục đại học phải có sự can thiệp của nhà nước. Nói khác đi, xét dưới góc độ công bằng xã hội, giáo dục đại học là một hàng hóa mà chính phủ phải can thiệp mạnh mẽ vào thị trường thông qua các biện pháp như: Tài trợ trực tiếp cho đào tạo, nghiên cứu khoa học; khuyến khích tư nhân (kể cả tư nhân nước ngoài) đầu tư phát triển giáo dục đại học, nhất là dưới hình thức vô vụ lợi và điều tiết chất lượng giáo dục đại học công cũng như tư.

Dịch vụ GDDH không chỉ là loại sản phẩm dịch vụ có lợi ích ngoại sinh cao, mà còn là loại sản phẩm đặc biệt vì giá cả dịch vụ biến động không theo một tỷ lệ nhất định với năng suất lao động. Về lý thuyết, đối với một sản phẩm bất kỳ, khi lợi ích xã hội lớn hơn lợi ích cá nhân và do đó lớn hơn chi phí cá nhân, để khuyến khích tiêu dùng xã hội, nhà nước cần có sự bù đắp cho chi phí cá nhân. Việc bù đắp thuộc trách nhiệm của nhà nước hoặc ai đó theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Sản phẩm giáo dục đại học không bị tác động bởi năng suất lao động. Những sản phẩm thông thường, khoa học kỹ thuật có thể làm tăng năng suất lao động và với việc sử dụng máy móc và công nghệ mới, người ta có thể sản xuất cùng một đơn vị sản phẩm với cùng một chất lượng với chi phí thấp hơn. Còn đối với sản phẩm giáo dục đại học, tương tự như hoạt động nghệ thuật cao cấp, năng suất lao động của người giảng viên không thể tăng nhanh như năng suất của một cái máy và càng không thể tăng số sinh viên tính trên một cán bộ giảng dạy nếu không muốn giảm chất lượng giảng dạy. Ngược lại, muốn tăng chất lượng giảng dạy cần giảm số sinh viên trên một cán bộ giảng dạy. Hơn nữa, việc nâng cao chất lượng giảng dạy đã làm tăng thời gian huấn luyện giảng viên, chưa kể đến nhu cầu giảng viên, thiết bị, công cụ, sách vở và cuối cùng là sự tăng chi phí đào tạo nói chung.

Thước đo giá trị của dịch vụ giáo dục đại học là mức phí phải trả. Hành vi này dẫn đến sự ra đời của thị trường dịch vụ giáo dục đại học. Thị trường dịch vụ giáo dục đại học hình thành một cách tự nhiên và tồn tại khác quan cùng với các loại thị trường khác trong kinh tế thị trường. Sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường dịch vụ giáo dục đại học chủ yếu bằng việc xem xét trợ cấp khuyến khích sản xuất hoặc tiêu thụ sản phẩm thông qua việc thực hiện trợ cấp giá cả hoặc miễn trừ các khoản đóng góp, hoặc nộp thuế. Một cách tự nhiên, giáo dục đại học trở thành nơi để chính phủ triển khai và thi hành các chính sách công quan trọng. Thị trường này trở nên sôi động khi nền giáo dục đại học chuyển sang giai đoạn đáp ứng nhu cầu của số đông (đại chúng), tấm bằng đại học trở thành tấm giấy thông hành vào đời của từng cá nhân (ở cả những nước phát triển và đang phát triển), giáo dục đại học được xem là phương tiện chủ yếu mang lại lợi ích cá nhân và chỉ tiêu cho giáo dục đại học tạo ra áp lực ngày càng tăng lên đối với ngân sách nhà nước (NSNN). Khi mức đầu tư NSNN tính trên đầu sinh viên giảm liên tục, như một kết quả, trường đại học phải đi tìm các nguồn thu khác ngoài NSNN, trong đó có việc thu học phí và mở rộng các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, mua hoặc bán quyền sở hữu trí tuệ và sản xuất thử nghiệm có tính chất kinh doanh. Cơ chế cạnh tranh giữa các trường đại học trong nghiên cứu khoa học và hoạt động đào tạo xuất hiện. Hệ thống trường đại học tư thực thuộc sở hữu tư nhân ra đời. Về công tác quản lý, quản trị và hành chính, hệ thống giáo dục đại học đòi hỏi phải được vận hành một cách có hiệu quả hơn. Đây chính là các yếu tố và những tác nhân của quá trình hình thành thị trường dịch vụ giáo dục đại học.

Theo P. Williams (1996), thị trường dịch vụ giáo dục đại học có một số ưu điểm chính. Một là, thị trường làm cho giáo dục đại học đáp ứng tốt hơn nhu cầu của phát triển kinh tế – xã hội. Sự ra đời của thị trường dịch vụ giáo dục đại học từng bước làm giảm bớt sự tham gia trực tiếp của chính phủ trong hoạt động điều hành trường đại học, chuyển quyền ra quyết định từ bộ, trường và khoa sang sinh viên và gia đình; gắn kết các trường đại học với nền kinh tế và cộng đồng doanh nghiệp thông qua cơ chế đặt hàng đào tạo, thành lập trường đại học trong các công ty lớn hay lập các công ty dịch vụ hoặc kinh doanh bên trong trường đại học, đồng thời các giáo sư, giảng viên đại học có thể làm việc bán thời gian ở các doanh nghiệp. Hai là, thị trường làm cho giáo dục đại học có khả năng thích nghi và sáng tạo hơn. Một phần tài chính đại học được chia sẻ từ cha mẹ sinh viên hoặc sinh viên – những người được hưởng lợi cuối cùng của giáo dục đại học. Hệ thống thị trường giải quyết các vấn đề về trách nhiệm giải trình và rủi ro thông quan hợp đồng. Các quan hệ thị trường lâu dài, từ 4 năm đến 6 năm hoặc 8 năm đại học thúc đẩy hợp tác và lòng tin.



Tuy nhiên, thị trường dịch vụ sản phẩm giáo dục đại học cũng nhiều rủi ro và bất trắc. Nó có thể làm xói mòn trách nhiệm xã hội văn hóa và các mục tiêu của giáo dục đại học. Vì nó chỉ đáp ứng các lợi ích và chi phí mà thực tế xuất hiện trong quan hệ cung cầu của người mua và người bán, nên trong ngắn hạn, với việc tập trung vào hướng nghiệp và nghiên cứu ứng dụng nó có thể phá hỏng các mục tiêu và giá trị của giáo dục tự do và những tìm tòi lý thuyết cơ bản. Theo Leslie và Johnson (1974), cơ chế giá trong thị trường dịch vụ giáo dục đại học có thể dễ bị bóp méo. Winston (1992), dưới một khía cạnh khác, cho rằng hạn chế của thị trường dịch vụ giáo dục đại học là tình trạng không phân bổ. Theo ông, các trường đại học là các tổ chức phi lợi nhuận nên mặc dù có thể thu lợi nhuận nhưng không thể phân phối lợi nhuận này cho những bên có quyền lợi liên quan. Lợi nhuận chỉ có thể sử dụng trong phạm vi trường đại học phù hợp với sứ mệnh và nhiệm vụ được xác định sẵn. Quá trình phân bổ nội bộ phần nhiều không phụ thuộc vào các điều kiện thị trường. Theo Peston (1989) và Gorard (1997), một đặc điểm nữa của thị trường dịch vụ đại học là không giới hạn giá cả và cung cấp thông tin. Nó trái ngược với các mô hình thị trường tân cổ điển và là một thị trường độc quyền có ít người bán, tiền lãi tăng theo tỷ lệ đầu ra. Thị trường dịch vụ giáo dục đại học không phải lúc nào cũng là cụ thể; vừa cạnh tranh hoàn hảo, vừa không hoàn hảo nên nó rất đa dạng và có mối quan hệ qua lại với nhau. Gordon Winston (1992) gọi thị trường dịch vụ giáo dục đại học là thị trường ủy thác vì thông tin không đối xứng.

Với những tính chất và đặc trưng hoạt động của thị trường dịch vụ giáo dục đại học như đã trình bày ở trên đây, không có và không thể có thị trường dịch vụ sản phẩm giáo dục đại học theo đúng nghĩa. Cấu trúc thị trường dịch vụ sản phẩm giáo dục đại học bị ảnh hưởng bởi những điều kiện kinh tế xã hội cơ bản, cũng như khuôn khổ pháp luật chung mà trong đó hệ thống giáo dục vận hành. Coulson (1996) nhận xét: không một quốc gia nào hiện nay mở ra thị trường cạnh tranh và tự do thực sự trong giáo dục đại học bởi vì trước hết, việc đo lường giá trị đích thực của dịch vụ giáo dục đại học là rất khó. Bên cạnh đó giá cả của dịch vụ giáo dục đại học không thể chỉ xác định dựa trên chi phí trực tiếp của người dạy. Ngoài ra, giáo dục đại học là thuộc tính sản phẩm công, chịu ảnh hưởng ngoại biên thuận. Người mua sản phẩm dịch vụ giáo dục đại học không chỉ mang lại lợi ích cho cá nhân, mà còn mang lại lợi ích cho xã hội”.

Tính chất vừa là sản phẩm hàng hóa, vừa là sản phẩm công cộng là nét đặc trưng cơ bản nhất của sản phẩm dịch vụ giáo dục đại học. Tính chất này có ý nghĩa quan trọng đối với việc quản lý tài chính tại các trường đại học.

Mỗi cấp đào tạo đều chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục, song giáo dục đại học giữ một vị trí quan trọng nhất, nó liên quan đến sự tồn tại và phát triển kinh tế của một đất nước. Vì vậy, việc nghiên cứu hệ thống các trường đại học, đặc biệt là hệ thống các trường đại học công lập là rất cần thiết, điều đó được thể hiện trong nội dung sau.

### **1.1.2. Vai trò các trường Đại học công lập trong hệ thống giáo dục Đại học**

#### *1.1.2.1. Khái niệm, phân loại các trường đại học*

Đại học là một bậc học cơ bản cao nhất trong hệ thống giáo dục, có thể hiểu đại học theo nhiều cách khác nhau, tuy nhiên tác giả xin tiếp cận theo cách hiểu sau:

Đại học (tiếng Anh: University) [81] là một bậc học chuyên tiếp của bậc phổ thông trung học dành cho những học sinh có khả năng và nguyện vọng học tập tiếp lên trên. Trường đại học là một tổ chức cung cấp nền giáo dục cao và là nơi nghiên cứu, cấp bằng học thuật cho rất nhiều các lĩnh vực ngành nghề. Các trường đại học cung cấp cho chương trình giáo dục cho sinh viên và chương trình giáo dục sau đại học cho các học viên. Từ “university” được lấy từ tiếng latin là “universitas magistrorum et scholarium”, nghĩa của nó là cộng đồng của các giáo viên và học giả.

Mạng lưới các trường Đại học hiện nay có thể được phân loại thành nhiều cách khác nhau; tùy thuộc vào mục đích khác nhau mà người ta phân các trường Đại học theo những tiêu chí khác nhau.

- Căn cứ vào tính chất sở hữu, các trường Đại học được phân loại thành: Đại học công lập, đại học dân lập, đại học bán công, đại học tư thực, phân hiệu đại học quốc tế hay hỗn hợp.

- Đại học công lập là cơ sở đào tạo thuộc sở hữu Nhà nước, do Ngân sách Nhà nước đầu tư vốn để xây dựng phòng học, nhà làm việc, thư viện và các tài trợ khác thuộc phạm vi xây dựng cơ bản của mỗi cơ sở đại học công lập. Mọi khoản chi phí cho quá trình hoạt động (từ tiền lương, phụ cấp, vật tư văn phòng, mua sắm TSCĐ,...) cũng chủ yếu lấy từ nguồn vốn cấp phát NSNN. Chính vì vậy, cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, phục vụ, mức tiền lương, tiền thưởng của cơ sở đào tạo đại học công lập đều phải tuân thủ nguyên tắc của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Các cơ sở đào tạo đại học ngoài công lập là các cơ sở không hoặc không hoàn toàn thuộc sở hữu Nhà nước, nó thường tồn tại dưới các hình thức sau:

- Đại học bán công là đại học được thành lập dựa trên sự liên kết giữa tổ chức Nhà nước với tổ chức không phải tổ chức nhà nước thuộc mọi thành phần kinh tế hoặc các cá nhân theo các phương thức thành lập mới, chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần từ cơ sở đào tạo công lập cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật [29, tr2]

Theo cách quan niệm về đại học bán công như trên, thì các cơ sở đại học có sự liên kết giữa các tổ chức hoặc cá nhân ở nước ngoài cùng tham gia cung ứng các dịch vụ đào tạo đại học ở Việt Nam đều được coi là đại học bán công. Tài sản của trường Đại học bán công vừa

thuộc sở hữu Nhà nước, vừa thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân, ngoài Nhà nước có tham gia góp vốn. Điều hành hoạt động của các trường Đại học bán công do Hiệu trưởng và do hội đồng quản trị được thành lập theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Đại học dân lập:

Đại học dân lập là trường đại học do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế (dưới đây gọi chung là tổ chức) xin phép thành lập và huy động các nhà giáo, nhà khoa học, nhà đầu tư cùng đóng góp kinh phí và cơ sở vật chất ban đầu từ nguồn ngoài ngân sách. Trường đại học dân lập là pháp nhân tự chủ về tổ chức, tự chủ về tuyển dụng lao động và tài chính. Tài sản nhà trường thuộc sở hữu tập thể của những người góp vốn đầu tư, các giảng viên và các nhân viên nhà trường [29].

Với cách quan niệm như trên, thì các tổ chức nước ngoài có vốn đầu tư để xây dựng các trường đại học ở Việt Nam cũng được xếp vào loại hình dân lập. Điều hành của các trường đại học dân lập thuộc về nhiệm vụ của Hiệu trưởng và hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là tổ chức đại diện duy nhất quyền sở hữu tập thể nhà trường có trách nhiệm và quyền tự chủ quyết định những vấn đề quan trọng về tổ chức, nhân sự, tài sản và tài chính của nhà trường.

- Đại học tư thực là đại học do cá nhân, hộ gia đình, đứng ra thành lập, quản lý điều hành theo quy định của pháp luật [24]. Cơ sở đại học do một thể nhân có quyền tự chủ về mọi mặt trong hoạt động trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

Trên danh nghĩa, ta có thể phân loại các trường đại học ngoài công lập theo hai loại hình như trên. Song thực tế rất khó phân biệt rạch ròi giữa dân lập và tư thực vì chúng có sự chuyển hóa rất nhanh nhạy để đảm bảo lợi ích cao nhất của các nhà đầu tư tư nhân. Vì vậy, không ít những trường hợp, vốn đầu tư của những cá nhân, nhưng trường lại mang danh của một tập thể. Cho nên, người ta nói đến trường đại học dân lập nhiều hơn trường đại học tư thực.

Thông qua cách thức phân loại theo hình thức sở hữu, giúp đa dạng hóa quá trình huy động nguồn vốn đầu tư cho đào tạo đại học. Đồng thời thực hiện được chủ trương của Nhà nước trong chuyển đổi trách nhiệm cung ứng dịch vụ đào tạo đại học từ Nhà nước sang tư nhân và thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học.

- Căn cứ theo loại hình đào tạo, các trường đại học được phân loại thành: Đại học truyền thống, đại học mở.

- Đại học truyền thống là mô hình đại học được thành lập bằng 100% nguồn ngân sách nhà nước thực hiện chức năng nhiệm vụ, tổ chức và quản lý theo quy chế của Nhà nước ban hành.

- Đại học mở là mô hình trường đại học hoạt động theo qui chế bán công và đào tạo theo

phương thức mở nhằm thực hiện chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước về xã hội hoá giáo dục, đa dạng hoá các loại hình đào tạo theo tinh thần Nghị quyết TW2 (khoá VIII) về "Định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhiệm vụ đến năm 2000.

Chức năng - nhiệm vụ của đại học mở được xác định là "cơ sở đào tạo từ xa, đào tạo tại chỗ, đào tạo tại các điểm vệ tinh... nhằm đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội, góp phần tăng cường đội ngũ khoa học - kỹ thuật cho đất nước". Đại học mở tổ chức và hoạt động chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) theo Quy chế tạm thời trường đại học bán công: Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất ban đầu, trường tự cân đối thu chi.

Ngoài ra, có thể phân loại trường đại học theo một số tiêu chí khác:

- Căn cứ vào vùng, lãnh thổ, các trường đại học được phân loại thành: Viện Đại học, Đại học quốc gia, Đại học khu vực, Đại học công cộng, đại học Bộ ngành.
- Căn cứ vào lĩnh vực đào tạo, các trường đại học được phân loại thành: Đại học đa ngành, đại học đơn ngành.

#### *1.1.2.2. Vai trò trường đại học công lập trong hệ thống giáo dục đại học*

Đại học công lập là cơ sở đào tạo thuộc sở hữu Nhà nước, do NSNN đầu tư vốn để xây dựng phòng học, nhà làm việc, thư viện và các tài trợ khác thuộc phạm vi xây dựng cơ bản của mỗi cơ sở đại học công. Mọi khoản chi phí cho quá trình hoạt động (từ tiền lương, phụ cấp, vật tư văn phòng, mua sắm TSCĐ,...) cũng chủ yếu lấy từ nguồn vốn cấp phát NSNN. Chính vì vậy, cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, phục vụ, mức tiền lương, tiền thưởng của cơ sở đào tạo đại học công lập đều phải tuân thủ nguyên tắc của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Các trường đại học công đóng vai trò then chốt trong sự phát triển kinh tế, văn hóa, dân cư của vùng và nhiều trường và nhiều quốc gia, ví dụ như trường Đại học Minnesota [82]– Mỹ đòi hỏi khắt khe việc phát triển kiến thức và công nghệ thông qua nghiên cứu. Các trường đại học này thuộc nhóm các trường đại học công lập nghiên cứu lớn ở Hoa Kỳ, thường tổ chức các chương trình quốc tế lớn vòng quanh thế giới. Ở bất kỳ quốc gia nào, hệ thống giáo dục Đại học cũng đóng vai trò then chốt trong sự phát triển kinh tế xã hội, trong đó, hệ thống các trường đại học công lập đóng vai trò chủ đạo trong quá trình định hướng phát triển cơ cấu ngành nghề của nền kinh tế thị trường.

Hệ thống các trường đại học công là những trung tâm giáo dục đại học rất năng động, được đánh giá cao với những truyền thống độc đáo và các mối quan hệ cộng đồng. Người ta cho rằng, quá trình đào tạo của các trường đại học công tạo ra những "sản phẩm" tốt bởi ngay quá

trình đầu vào đã chọn lọc được những “nguyên liệu” tốt đồng thời “dây chuyền sản xuất” hiện đại, máy móc, trang thiết bị hiện đại, cộng thêm vào đó là những con người có kinh nghiệm, bề dày lịch sử trong các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau tập trung ở các trường đại học này. Có nghĩa là để được ghi danh học tập và nghiên cứu trong hệ thống các trường đại học công ở các quốc gia khác nhau trên thế giới nói chung và hệ thống các trường đại học công lập ở Việt Nam nói riêng, người học phải vượt qua một kỳ thi đầu vào với những đòi hỏi khắt khe, có chọn lọc nằm trong số chỉ tiêu mà Nhà nước đã duyệt cho mỗi ngành nghề. Đồng thời, khi tốt nghiệp ra trường sinh viên của mỗi trường hầu hết có khả năng làm việc được đánh giá cao hơn hệ thống các trường đào tạo khác bởi khả năng tư duy, khả năng tiếp cận vấn đề để giải quyết các công việc liên quan.

Hệ thống các trường đại học công được thành lập từ nguồn NSNN, vì mục tiêu tạo ra cơ cấu nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của một quốc gia. Bên cạnh hệ thống các trường đại học công, các trường đại học tư thục, đại học dân lập cũng rất phát triển, các tổ chức này cũng hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Tuy nhiên, tính chất không vì mục tiêu lợi nhuận thể hiện và được nhận biết rõ ràng ở các trường công hơn là các trường tư thục.

Hệ thống các trường đại học công đóng vai trò quan trọng, đem lại những lợi ích nằm ngoài phạm trù kinh tế (theo nghĩa là có thể lượng định bằng các thước đo chi phí – lợi ích thuần túy). Lợi ích này không chỉ giới hạn trong mỗi cá nhân học viên mà lan tỏa ra toàn xã hội. Bởi vậy, vai trò của nhà nước trong việc xây dựng hệ thống giáo dục Đại học công là không bàn cãi. Với nguồn ngân sách nhà nước cấp để thành lập trường, xây dựng cơ sở vật chất và nguồn kinh phí cấp chi cho các hoạt động thường xuyên, hệ thống các trường đại học công đã và đang khẳng định vai trò và trách nhiệm trong sự nghiệp trồng người tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trách nhiệm này được thể hiện trên nhiều phương diện, từ việc xây dựng cơ chế điều tiết đến việc tài trợ. Tuy cách thức can thiệp có thể khác nhau, song bản chất và hình thức của sự can thiệp này luôn phụ thuộc vào triết lý giáo dục của mỗi quốc gia.

Hệ thống các trường đại học và cao đẳng công lập được thành lập ở các tỉnh thành để đảm bảo quyền được tham gia học tập và nâng cao trình độ với nguồn ngân sách nhà nước tài trợ. Đồng thời, thông qua hệ thống giáo dục đào tạo công lập, nhà nước sẽ giám sát được chất lượng đào tạo, điều chỉnh cơ cấu ngành nghề phù hợp với định hướng phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Định hướng phát triển hệ thống giáo dục chuẩn quốc tế, các trường đại học công đã xây dựng hệ thống giáo trình bài giảng, chương trình đáp ứng được những đòi hỏi của cơ chế thị

trường có nghĩa là: Một nền giáo dục ĐH muốn tạo ra những con người có trí tuệ và đạo đức sẽ không tương thích với một hệ thống giáo dục từ chương trình nhồi nhét, tước đoạt quyền tự do tư duy và sáng tạo của học viên. Phát huy khả năng tự nghiên cứu của mỗi sinh viên, chương trình giáo dục đại học tại các trường đại học công lập Việt Nam đã được sự ủng hộ từ những đơn vị sử dụng lao động.

Các nhà kinh tế và Chính phủ của các quốc gia đều nhất trí cho rằng muốn sự phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) thì giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng phải là hạt nhân của chiến lược phát triển đó; là một trong những động lực quan trọng nhất quyết định sự phát triển KTXH của một quốc gia.

Từ những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, V.I.Lênin đã khẳng định rằng:

“Việc điện khí hoá không thể do những người mù chữ thực hiện, mà chỉ biết chữ thôi thì cũng không đủ ... điều đó chỉ có thể thực hiện trên cơ sở một nền học vấn hiện đại và nếu học không có học vấn đó, thì chủ nghĩa cộng sản vẫn chỉ là một nguyện vọng mà thôi” [63]. Nhận thức tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển KTXH của Việt Nam, Đảng và Nhà đã khẳng định: “Giáo dục là quốc sách hàng đầu. Nhận thức sâu sắc giáo dục - đào tạo cùng với khoa học công nghệ là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư cho phát triển” [40]. Sản phẩm cuối cùng của giáo dục là con người: thể lực; trí lực, tâm lực của họ - nói gọn lại là nhân lực - yếu tố quyết định sự tiến bộ của đất nước.

Vai trò của đào tạo đại học công đối với sự phát triển kinh tế – xã hội được nhìn nhận thông qua các tác động mà nó có thể tạo ra cho kinh tế và cho xã hội. Sự tách bạch này cũng chỉ là tương đối nhằm giúp nhìn nhận rõ hơn vai trò của đào tạo đại học. Vì đào tạo đại học là bậc đào tạo cao nhất của chương trình cơ bản, vì thế trên góc độ phân tích vai trò của các trường đại học công sẽ được xem xét vai trò đào tạo đại học.

- Vai trò của đào tạo đại học đối với sự phát triển kinh tế.

**Một là**, đào tạo đại học sẽ góp phần làm tăng khả năng tích tụ vốn nhân lực cho người lao động, tăng quy mô tập trung vốn nhân lực cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người trải qua các phương thức sản xuất từ thấp đến cao, học thuyết Mác đã chỉ rõ: “Cái làm thay đổi từ một hình thái kinh tế – xã hội này sang một hình thái kinh tế – xã hội khác là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Cái có tác động mạnh mang tính quyết định đến sự phát triển của lượng sản xuất lại chính là con người của lực lao động”. Luận điểm này đã được thực tiễn kiểm chứng và trở thành như một chân lý mà các nhà kinh tế học cho rằng, dù theo đuổi các trường phái chính trị khác nhau cũng đều thừa nhận.

Các nhà kinh tế học của các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, vào những năm 60 của thế kỷ XX cũng đã rất thành công khi đưa ra phương pháp lượng hoá tác động của yếu tố con người tới sự phát triển của nền kinh tế thông qua mô phỏng bằng hàm sản xuất Cobb-Douglas.

Theo phương pháp này, bất kỳ nền kinh tế của một quốc gia nào muốn tồn tại cũng phải dựa trên một mức sản lượng (hay về mặt giá trị gọi là thu nhập). Để tạo ra được một mức thu nhập nào đó, thì đều phải tiêu tốn một phần nguồn lực kinh tế và gọi đó là các yếu tố chi phí. Để lượng hoá mức thu nhập này, các nhà kinh tế đã xây dựng hàm sản xuất dưới dạng sau:

$$Y = F(T, L, K, N, E) \quad (1.1)$$

*Trong đó: Y : Là thu nhập của nền kinh tế trong năm nghiên cứu*

*T : Chi phí về công việc*

*L : Chi phí về lao động*

*K : Chi phí về vốn sản xuất*

*N : Chi phí về tài nguyên*

*E : Chi phí về quản lý*

Để đơn giản hóa các biến số, người ta coi các khoản hao phí về tài nguyên như là yếu tố chi phí về vốn; coi các yếu tố chi phí về quản lý để đạt đến một trình độ quản lý nhất định nào đó cũng như là yếu tố hợp thành của chi phí về lao động thì hàm sản xuất lại trở thành dạng:

$$Y = F(T, L, K) \quad (1.2)$$

Như vậy, hàm sản xuất được cấu thành các yếu tố sản xuất được quy lại thành 3 yếu tố chính là tiến bộ khoa học-công nghệ, vốn và lao động. Phần của các yếu tố sản xuất trong sản lượng (thu nhập) là khác nhau. Vì vậy, hàm sản xuất được dùng phổ biến nhất để phân tích các yếu tố sản xuất hay nguồn gốc của tăng trưởng là hàm Cobb-Douglas có dạng như sau:

$$Q_t = A_t \cdot K_t^\alpha \cdot L_t^\beta \quad (1.3)$$

Trong đó  $Q_t$  là giá trị sản xuất hay GDP tính theo giá cố định;  $A_t$  là chỉ số về đóng góp của tiến bộ khoa học-công nghệ (còn gọi là tổng yếu tố năng suất);  $K_t$  là vốn cố định tính theo giá cố định và  $L_t$  là lao động (tính theo giờ hay người),  $\alpha$  là hệ số đàn hồi của vốn cố định so với  $Q_t$  trong khi lao động không đổi, và  $\beta$  là hệ số đàn hồi của lao động so với  $Q_t$  trong khi vốn cố định không đổi.

*Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào “vốn nhân lực”*: Các mô hình tăng trưởng kinh tế được các nhà kinh tế đề xuất đều xuất phát từ hàm sản xuất Cobb-Douglas và đề cập đầy đủ các yếu tố. Tuy nhiên, hầu như mỗi mô hình tăng trưởng kinh tế đều lấy một yếu tố sản xuất nào đó làm yếu tố chủ yếu quyết định sự tăng trưởng kinh tế. Nhìn một cách khái quát, có thể thấy rằng các mô hình tăng trưởng kinh tế đều dựa trên các lý thuyết chủ yếu như: Lý thuyết tích lũy vốn vật chất (mô hình kinh điển); Lý thuyết tiến bộ kỹ thuật (theo Solow và các nhà kinh tế cổ điển mới); Lý thuyết thể chế (theo North); Lý thuyết vốn nhân lực (theo Theodor Schultz và Lucass).

Mô hình tăng trưởng của K. Marx cũng đề cập đến các yếu tố tăng trưởng như các mô hình khác. Tuy nhiên, K. Marx đặc biệt quan tâm đến vai trò của lao động trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Theo K. Marx, sức lao động đối với nhà tư bản là một hàng hoá đặc biệt. Trong quá trình sử dụng, nó tạo ra giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó, giá trị đó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

Như vậy, sự biến đổi về lao động có ảnh hưởng trực tiếp tới thu nhập của nền kinh tế quốc dân. Khi khoa học công nghệ phát triển ở trình độ cao, yêu cầu đối với sự tham gia của lao động vào hoạt động kinh tế không thể thuần túy là số lượng; thay vào đó phải là lao động có trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng thực hành tốt. Những năng lực quý báu đó đã góp phần hình thành vốn nhân lực của người lao động. Tham gia vào lực lượng lao động, đòi hỏi mỗi người lao động sẽ có lượng vốn nhân lực khác nhau, mỗi cá nhân muốn tăng khả năng tích tụ vốn nhân lực cho mình thì cách tốt nhất là phải học. Theo học một cách thường xuyên liên tục thì tính bền vững của vốn nhân lực càng tốt. Bậc học có ảnh hưởng lớn nhất, mang tính quyết định nhất đến khả năng tích tụ vốn nhân lực cho mỗi người. Nhờ qui mô tích tụ vốn nhân lực ở mỗi cá nhân ngày càng lớn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng quy mô tập trung vốn nhân lực trong nền kinh tế quốc dân.

Vấn đề xác định vị trí của vốn nhân lực đối với quá trình phát triển kinh tế đã được rất nhiều nhà kinh tế quan tâm. Tiên phong cho lĩnh vực này là các nhà kinh tế Mỹ như: Theodore Schultz, Mincer, Milton Friedman ... [96] Theodore Schultz (1961) cho rằng sẽ là không đầy đủ nếu chỉ dựa vào yếu tố vật chất để giải thích sự tăng trưởng kinh tế ở các nước phát triển bởi vì yếu tố con người đã trở thành yếu tố quyết định chủ yếu đối với tăng trưởng kinh tế.

Với quan điểm của Theodore Schultz, rất nhiều học giả đã đi sâu nghiên cứu thực nghiệm để kiểm chứng; cuối cùng họ đã đi đến kết luận: *“Một đất nước bất lực trong việc phát triển*



*tay nghề và kiến thức cho nhân dân mình hoặc sử dụng những thứ đó không hữu hiệu thì sẽ không thể phát triển bất kỳ một thứ gì” [100, tr333].*

Trong chiến lược xây dựng và phát triển đất nước vững bước tiến lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH), Đảng cộng sản Việt Nam đã xác định: *“Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững” [42].*

**Hai là**, GD-ĐT đại học góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế một cách toàn diện. Từ các quan điểm biện chứng của học thuyết K. Marx, phương pháp ảnh hưởng của các yếu tố thông qua hàm sản xuất Cobb-Douglas và các quan điểm cơ bản của lý thuyết vốn nhân lực đã cung cấp cho chúng ta những cơ sở lý luận và thực tiễn để khẳng định tầm quan trọng của yếu tố con người - đặc biệt là trình độ chuyên môn và kỹ thuật nghề nghiệp. Chính vì vậy, người ta khẳng định giáo dục đại học có vai trò góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế một cách toàn diện. Vai trò này có thể được nhìn nhận thông qua một số giác độ sau:

- *Góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế ở mức cao và có tính bền vững*: Vấn đề này người ta dựa vào mối quan hệ giữa lao động với năng suất lao động; trong đó lao động giữ vai trò quyết định. Do vậy, với một lực lượng lao động có tiềm năng cao về vốn nhân lực thì cùng với quá trình lao động là quá trình sáng tạo làm cho quá trình công nghệ sản xuất sản phẩm và dịch vụ ngày càng phát triển, các trang thiết bị càng ngày càng hiện đại, nên tất yếu năng suất lao động phải được nâng cao. Những thuyết tăng trưởng kinh tế mới cho rằng công nghệ thay đổi càng nhanh thì càng thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Trong sự tăng trưởng kinh tế, mức độ ảnh hưởng của GD đại học được các nhà kinh tế đánh giá dựa vào tỷ suất lợi nhuận đầu tư của giáo dục nói chung và GD đại học nói riêng. Thuyết tỷ suất lợi nhuận cho rằng: *“Đầu tư vào giáo dục rất giống với lợi nhuận của bất cứ dự án đầu tư nào khác; đó là tổng số các chi phí và lợi nhuận của đầu tư vào những thời điểm khác nhau được phản ánh trong doanh thu hàng năm (tính bằng %), tương tự như các tài khoản tiết kiệm tại ngân hàng hay trái phiếu nhà nước” [5].* Mặc dù tính chính xác của chỉ số tỷ suất lợi nhuận không cao, nhưng nó lại được đa số các nhà nghiên cứu lựa chọn để có được một chỉ số mang tính định lượng cho kết quả đầu tư tài chính của hoạt động giáo dục đại học.

Từ giác độ lợi ích xã hội cho thấy: Các nước Châu Á khi bỏ vốn đầu tư cho GD đại học sẽ thu được trung bình là 11,7% lợi nhuận hàng năm (bảng 1.1)

**Bảng 1.1 : Tỷ suất lợi nhuận đầu tư vào giáo dục- đào tạo đại học***Đơn vị tính : %*

<b>Vùng</b>	<b>GD đại học</b>	<b>Cá nhân</b>
1. Tiểu Sahara Châu Phi	11,2	27,8
2. Châu Á	11,7	19,9
3. Châu Âu, Trung đông và Bắc phi	10,6	21,7
4. Mỹ la-tinh và Ca-ri-bê	12,3	19,7
5.OECD	8,7	12,3

*Nguồn : Ngân hàng thế giới (1995)*

Các lĩnh vực đầu tư khác tỷ suất lợi nhuận thường là ở mức dưới 10%; nên đã làm cho GD-ĐT đại học trở thành lĩnh vực đầu tư tuyệt vời nhất. Cũng nhờ đó mà GD-ĐT đại học đã có đóng góp không nhỏ vào kết quả tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia.

Tạo nguồn tài chính để tái đầu tư với qui mô lớn và tốc độ nhanh góp phần làm tăng thêm thu nhập bình quân cho mỗi đầu người. GD-ĐT đại học có khả năng làm tăng thêm thu nhập quốc dân bình quân đầu người, thực chất là hệ quả của sự tăng trưởng kinh tế; trong điều kiện những nhân tố khác không có gì thay đổi đáng kể. Đây cũng là xu thế tất yếu thường xảy ra trong hoạt động thực tiễn, bởi khi giáo dục đại học đã đạt đến một mức độ có khả năng để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng thì cũng là lúc dân trí đã được nâng cao và vòng xoáy của thị trường lao động cuốn hút mọi người phải đi theo tiến độ của nó.

Giáo dục, là cách thức quan trọng quyết định cải thiện chất lượng, lực lượng lao động, tăng tích lũy vốn cho con người đặc biệt là về mặt kiến thức. Do vậy, nó sẽ tạo điều kiện phát triển các công nghệ mới và là nguồn để duy trì sự tăng trưởng kinh tế. Ngày nay, yếu tố khoa học công nghệ được đánh giá cao trong quá trình phát triển của các nước. Tăng trưởng kinh tế dài hạn phụ thuộc rất nhiều vào sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ. Song sự thay đổi của công nghệ lại chịu sự tác động mạnh mẽ của sự thay đổi về chất lượng lao động. GD-ĐT đại học và việc đào tạo lao động có kỹ thuật không chỉ dạy những kỹ năng mới, tốt hơn mà còn sản sinh ra những người có khả năng theo dõi các xu hướng phát triển của công nghệ; đánh giá được những thích ứng của công nghệ đối với triển vọng phát triển của đất nước. Đối với các nước đang phát triển, chiến lược công nghệ thích hợp là chiến lược dựa trên sự tiếp thu công nghệ nước ngoài với giá rẻ và sử dụng chúng có hiệu quả cao trên cơ sở thích nghi với điều kiện trong nước. Nhưng ngay cả trong điều kiện đó

thì cũng cần có một lực lượng lao động được đào tạo với tay nghề tương đối cao, đặc biệt là khi các công nghệ thay đổi rất nhanh chóng.

Thu nhập quốc dân bình quân đầu người tăng sẽ tạo nguồn tài chính cho việc hình thành các hình thức phân phối mới hoặc điều chỉnh lại các mức phân phối của các hình thức đã có theo hướng tăng lên; trong đó thu nhập của mỗi cá nhân trong xã hội cũng được cải thiện. Nếu chỉ xét riêng về mức tăng trưởng thu nhập cá nhân của những người đã được đào tạo ở trình độ đại học, thì cho thấy tốc độ tăng trưởng thu nhập cá nhân của những người này cao hơn mức độ tăng trưởng trung bình của toàn xã hội. Adam Smith cho rằng: Đây là hiện tượng hoàn toàn bình thường vì *“lao động có kỹ thuật cao phải bỏ ra một khoản chi phí về công sức và tiền của để trao đổi nghề nghiệp nhiều hơn, do vậy thu nhập cao là để bù đắp lại những chi phí cho việc học tập và ít nhất cũng có một số lợi nhuận qua đầu tư giáo dục”* [1].

**Bảng 1.2: Số liệu thống kê thời kỳ 1991-2000, kết quả phân tích đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng GDP của Việt Nam**

	Đơn vị	1991-1995	1996-2000	1991-2000
Nhịp độ tăng GDP	%	8,2	6,9	7,6
Trong đó, đóng góp của:				
- Lao động	%	1,19	2,37	1,77
- Tài sản cố định	%	3,7	2,58	3,17
- Quản lý và các yếu tố khác	%	1,90	0,96	1,45
- Giáo dục và đào tạo	%	0,44	0,54	0,49
- Khoa học và công nghệ	%	0,98	0,44	0,72

*Nguồn: Ngân hàng thế giới (1995)*

Kết quả phân tích cho thấy đóng góp của giáo dục và đào tạo vào tăng trưởng GDP trong giai đoạn 1996-2000 cao hơn giai đoạn 1991-1995. Điều này có thể được lý giải rằng tác động có độ trễ của giáo dục và đào tạo, sau khi được đào tạo thì người lao động cần có thời gian để nâng cao dân kỹ năng và thích ứng dần với thực tiễn.

Mặc dù các yếu tố quản lý, khoa học và công nghệ được tách riêng biệt khỏi yếu tố giáo dục và đào tạo, nhưng xét cho cùng cả hai yếu tố đó đều phụ thuộc vào yếu tố giáo dục và đào tạo. Cho nên, có thể nói rằng trong đóng góp vào tăng trưởng GDP của hai yếu tố quản lý và khoa học-công nghệ có phần rất của yếu tố giáo dục và đào tạo.

Thu nhập hàng năm tăng đáng kể, những người lao động đã tốt nghiệp đại học lại có cơ hội dành một phần thu nhập của mình cho mục đích tái đầu tư nhằm tiếp tục nâng cao (hoặc mở rộng) kiến thức và kỹ năng để có thể đáp ứng được các đòi hỏi của thị trường lao động ngày

càng trở lên “*chật chội và khó tính*”; hoặc có thể tham gia đầu tư vào các hoạt động khác của nền kinh tế. Nhờ vậy, nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của mỗi cá nhân được chuyển thành nguồn vốn thuộc quyền sử dụng của các nhà đầu tư khác trong xã hội.

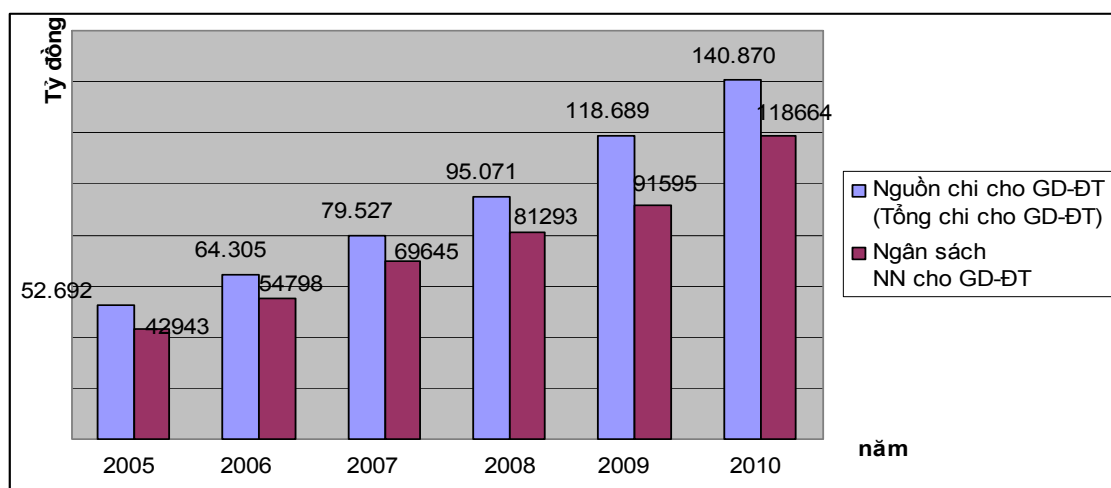
*- Góp phần thúc đẩy sự hình thành cơ cấu kinh tế mới của nền kinh tế quốc dân*

Thực tế cho thấy, nền kinh tế của mỗi quốc gia đều có sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu để dần đạt tới một cơ cấu mới đảm bảo được cả tính cân đối theo ngành và theo vùng. Đó cũng chính là một trong những yêu cầu quan trọng gắn liền với việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng trong quản lý điều hành kinh tế ở tầm vĩ mô mà nhà nước phải đạt được.

GD đại học có thể góp phần thúc đẩy sự hình thành cơ cấu mới của nền kinh tế quốc dân là do đã góp phần đáng kể vào việc làm tăng qui mô vốn nhân lực cho mỗi ngành khi ta lượng định được theo hàm sản xuất Cobb-Douglas của ngành đó. Sự phân bố vốn nhân lực có trình độ cao cho mỗi ngành là công việc mà Nhà nước có thể làm được thông qua việc xây dựng và phê duyệt kế hoạch đào tạo dài hạn cho mỗi ngành. Tương ứng với mức phân bổ về chỉ tiêu cho phép tuyển chọn đầu vào cho mỗi ngành sẽ có được số lượng sinh viên tốt nghiệp nhất định ra làm việc cho mỗi ngành đó, hàng năm hoặc thông qua cơ chế ưu đãi về lợi ích cho người học, người đã tốt nghiệp nhận công tác tại các vùng, các ngành mà Nhà nước cần khuyến khích để tạo sức hấp dẫn và định hướng cho việc chọn ngành, chọn vùng của lao động. Cơ chế này đã được áp dụng trong thực tiễn quản lý giáo dục đào tạo ở Việt Nam như: Không thu học phí đối với sinh viên các trường sư phạm; áp dụng hệ thống lương thu hút đối với những người lên nhận công tác ở miền núi, hải đảo; ưu đãi điểm chuẩn khi thi tuyển sinh vào cao đẳng, đại học theo khu vực.

Để có một cơ cấu kinh tế mới hình thành theo định hướng của Nhà nước thì đi kèm với mức tăng trưởng về vốn nhân lực theo ngành, theo vùng cần phải có sự gia tăng tương ứng của công nghệ (T) và vốn (K), để sao cho giá trị của hàm sản xuất Cobb-Douglas theo ngành, theo vùng cực đại. Vấn đề này lại thuộc vào nghệ thuật trong quản lý điều hành vĩ mô của Nhà nước.

Có thể nói trong những năm gần đây, tỷ lệ chi cho giáo dục - đào tạo có xu hướng tăng lên. Trong giai đoạn 2005 - 2010, bình quân hàng năm chi cho giáo dục, ở Việt Nam tăng 27,9% trong khi tổng chi tăng 22,3%/năm. Năm 2010 tỷ trọng chi cho giáo dục chiếm 5,7% GDP. (Biểu đồ 1)



**Biểu đồ 1.1: Xu hướng gia tăng đầu tư cho giáo dục và đào tạo trong giai đoạn 2005 - 2010**

Nguồn: Vụ Kế hoạch tài chính- Bộ GD&ĐT

Như vậy, tốc độ tăng tỷ trọng chi cho giáo dục trong tổng chi trong giai đoạn 2005 – 2010 là 0,63%/năm. Nếu đảm bảo giữ được tốc độ tăng này thì đến năm 2014 tỷ trọng chi cho giáo dục trong tổng chi sẽ đạt 20,0%. Như vậy, mục tiêu chiến lược 20% vào năm 2014 sẽ thực hiện được.

- Vai trò của đào tạo đại học đối với sự phát triển xã hội

**Thứ nhất**, đào tạo đại học có ảnh hưởng mang tính quyết định đến sự phát triển của hệ thống giáo dục quốc dân và nâng cao vị thế xã hội của một quốc gia trên trường quốc tế. GD đại học được ví như “*cỗ máy cái*” trong hệ thống giáo dục quốc dân. Vì vậy, tham gia vào hoạt động của hệ thống giáo dục quốc dân có hai đối tượng rất quan trọng và không thể không đề cập tới đó là thầy và trò. Người ta cũng chỉ dễ dàng nhìn thấy sự tồn tại và phát triển của hệ thống giáo dục quốc dân thông qua hoạt động giảng dạy và học tập. Chính vì vậy, chất lượng của hệ thống giáo dục quốc dân như thế nào cũng chủ yếu được bộc lộ thông qua chất lượng dạy và học.

Một trong những điều quan trọng hàng đầu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong các nhà trường của hệ thống giáo dục quốc dân lại là chất lượng giáo viên. Chất lượng giáo viên được thể hiện qua các mức trình độ được đào tạo và mức độ được nâng cao, cập nhật kiến thức cho đội ngũ này như thế nào để đạt được những mức chuẩn của giáo viên trong từng thời kỳ cụ thể. Tất cả những yêu cầu đó chỉ có thể giải quyết được thông qua các chương trình đào tạo ở các mức khác nhau thuộc phạm vi của giáo dục đại học. Đặc biệt khi nền kinh tế càng phát triển ở trình độ cao, càng đòi hỏi trình độ giáo viên cao hơn, ít nhất là một bậc so

với vị trí mà họ được phép đứng giảng. Ví dụ: Giáo viên giảng dạy ở trường khối phổ thông tối thiểu phải tốt nghiệp trình độ cao đẳng; Giáo viên giảng dạy ở các trường cao đẳng tối thiểu phải tốt nghiệp ở trình độ đại học và giáo viên giảng dạy ở bậc đại học ít nhất phải là thạc sĩ trở lên... Họ được hưởng “*vinh quang*”, vì họ có vai trò to lớn đối với chất lượng giáo dục của toàn hệ thống giáo dục quốc dân, nhưng đồng thời nền giáo dục phải chịu trách nhiệm nặng nề là làm thế nào để không ngừng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo cho toàn xã hội.

Khi giáo dục phát triển mạnh sẽ làm cho trình độ dân trí của quốc gia không ngừng được nâng cao, đồng thời tác động trực tiếp tới cải thiện chỉ số HDI và làm cho vị thế xã hội của quốc gia trên trường quốc tế được nâng cao. Thực tiễn phát triển giáo dục ở Việt Nam đã cho thấy: *“Nhờ những thành tựu của giáo dục và các lĩnh vực xã hội khác mà chỉ số HDI của nước ta theo bảng xếp loại của chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) 10 năm gần đây có những tiến bộ đáng kể: từ 0,456 - xếp thứ 121 tăng lên 0,682 - xếp thứ 101/174 nước” [30].*

**Thứ hai**, đào tạo đại học góp phần tích cực trong việc thiết lập sự công bằng xã hội. Công bằng xã hội được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm rất nhiều vấn đề thuộc lĩnh vực khác nhau đều phải giải quyết, đặc biệt nhấn mạnh đến một lĩnh vực cũng rất cần phải có sự công bằng xã hội đó là giáo dục đại học. Ở bậc đại học, công bằng về giáo dục làm sao phải đảm bảo quyền được tham dự đại học của mọi người không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo... Nghiên cứu về vấn đề này, Adelman và Morkis (1973) đã cho rằng: đầu tư vào giáo dục để tăng sự công bằng cả về kinh tế và xã hội, vì công bằng trong phân bổ giáo dục thường dẫn đến công bằng trong phân phối thu nhập. Nhận định này hoàn toàn có cơ sở, bởi nó đưa ra ở một số nước có nền kinh tế phát triển, vốn nhân lực đã trở thành một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Mặt khác, một trong những bất công dễ bị lật tẩy nhất là sự chênh lệch về thu nhập giữa các cá nhân trong xã hội. Trong khi đó, tỷ suất lợi nhuận đầu tư vào đại học của cá nhân lại rất cao (bảng 1.1); nên ai được hưởng lợi về dịch vụ này càng nhiều thì càng có cơ hội làm tăng qui mô thu nhập của họ sau đào tạo. Vấn đề công bằng được tập trung vào việc mở rộng và nâng cao việc nhập học cho phụ nữ ở mọi lĩnh vực, đặc biệt đối với ngành khoa học và công nghệ; đồng thời tạo môi trường thuận lợi để trẻ em và thiếu niên có hoàn cảnh khó khăn có đủ điều kiện cần thiết để có thể nhập học và học có kết quả cao ở bậc đại học.

Muốn tạo điều kiện cho người nghèo có thể theo học đại học, thì cần có những ưu đãi về tài chính thông qua giảm hoặc miễn các khoản đóng góp về học phí, cấp tín dụng với mức lãi suất ưu đãi,... Để tạo điều kiện cho người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội kém phát

triển có thể theo học đại học thì vấn đề cần ưu đãi ở đây là điều kiện xét tuyển vào đại học cho họ ... Đây chính là những cách thức phổ biến mà hoạt động giáo dục đại học thường áp dụng để góp phần thiết lập sự công bằng về xã hội. Khi xem xét tác động của giáo dục với xoá đói giảm nghèo cần phải nhận thức được rằng việc đầu tư cho giáo dục hôm nay chỉ có thể dẫn đến xoá đói giảm nghèo sau một số năm, khi mà vốn nhân lực của những người nghèo được nâng cao và bắt đầu mang lại lợi nhuận từ việc tăng thu nhập, tăng khả năng tự tìm việc làm và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của gia đình.

## **1.2. Quản lý tài chính các trường đại học công lập**

### ***1.2.1. Khái niệm, đặc điểm và sự cần thiết của quản lý tài chính các trường đại học công lập***

#### *1.2.1.1. Khái niệm quản lý tài chính*

Có nhiều quan điểm khác nhau khi đưa ra cách hiểu về tài chính, tuy nhiên cách hiểu được chấp nhận nhiều nhất là:

Tài chính là một thuật ngữ được sử dụng khi đề cập tới vấn đề liên quan đến sự vận động của các dòng tiền phát sinh trên cơ sở các mối quan hệ giữa các chủ thể trong nền kinh tế.

Hoặc tài chính là quan hệ giữa các chủ thể trong nền kinh tế về giá trị.

Hoặc Tài chính thể hiện là sự vận động của vốn tiền tệ diễn ra ở mọi chủ thể trong xã hội. Nó phản ánh tổng hợp các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong phân phối các nguồn tài chính thông qua việc tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các chủ thể trong xã hội.

Quan điểm tài chính như trên cho phép nhìn nhận đầy đủ, toàn diện về tài chính. Quan điểm vừa chỉ ra mặt cụ thể - hình thức biểu hiện bên ngoài “vật chất” của tài chính – là các nguồn tài chính, các quỹ tiền tệ; vừa vạch rõ mặt trừu tượng – bản chất bên trong của tài chính là các quan hệ kinh tế trong phân phối của cải dưới hình thức giá trị. Từ đó cho nhận thức rằng, quản lý tài chính trước hết là quản lý các nguồn tài chính, quản lý các quỹ tiền tệ, quản lý việc phân phối các nguồn tài chính, quản lý việc tạo lập, phân bổ và sử dụng các quỹ tiền tệ một cách chặt chẽ, hợp lý có hiệu quả theo mục đích đã định. Đồng thời, quản lý tài chính cũng chính là thông qua các hoạt động kể trên để tác động có hiệu quả nhất tới việc xử lý các mối quan hệ kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính, trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các chủ thể trong xã hội.

Theo học thuyết về quản lý của các nhà quản trị học hiện đại như: Taylor, Herry Fayol, Harold Koontz,... có thể khái quát: quản lý là tác động có ý thức, bằng quyền lực, theo yêu cầu của chủ thể quản lý tới đối tượng của quản lý để phối hợp các nguồn lực nhằm thực hiện

mục tiêu của tổ chức trong môi trường biến đổi. Theo học thuyết quản lý tài chính của mình, Era Solomon cho rằng: “*Quản lý tài chính là việc sử dụng các thông tin phản ánh chính xác tình trạng tài chính của một đơn vị để phân tích điểm mạnh điểm yếu của nó và lập các kế hoạch hành động, kế hoạch sử dụng nguồn tài chính, tài sản cố định và nhu cầu nhân công trong tương lai nhằm đạt được mục tiêu cụ thể tăng giá trị cho đơn vị đó*”[92]

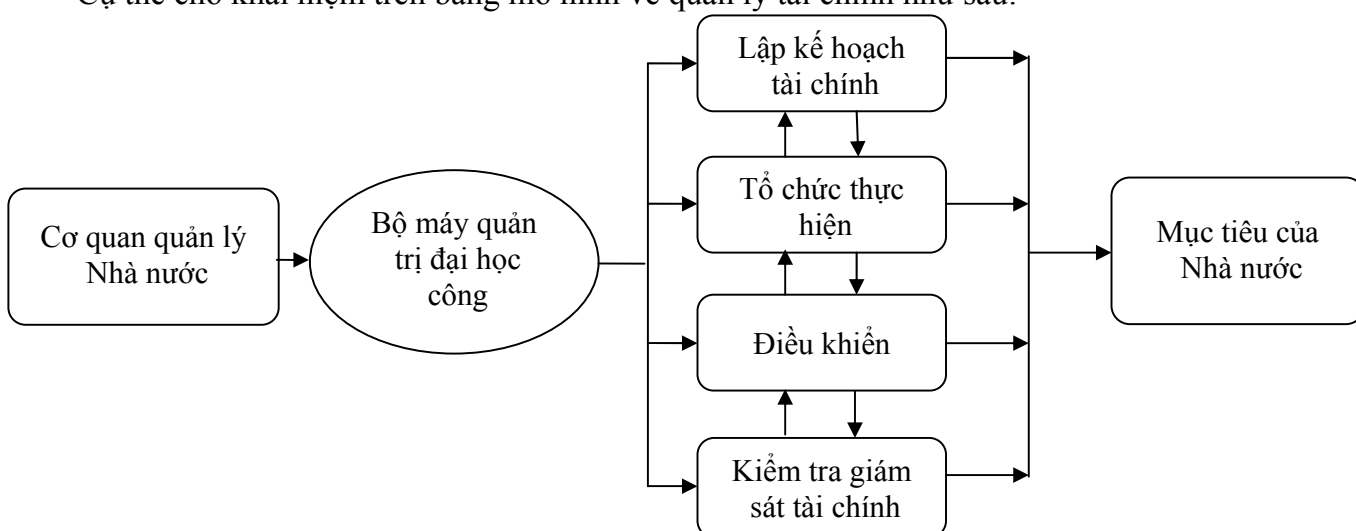
Bản chất của quản lý tài chính trong mọi tổ chức nói chung là giống nhau. Tuy nhiên, do đặc thù của mỗi ngành nên nó có những nét cơ bản riêng. Các trường đại học công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập, song có nhiều loại đơn vị sự nghiệp như: sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp y tế; sự nghiệp văn hóa thông tin; sự nghiệp thể dục – thể thao và đơn vị sự nghiệp khác.

Quản lý tài chính trong trường đại học nói chung và trường đại học công lập nói riêng sẽ có những nội dung giống như quản lý tài chính ở các doanh nghiệp, ví dụ, các trường cần cân bằng giữa chi phí đầu vào và chi phí đầu ra trong một thời gian dài cũng phải chịu các tác động của nhân tố thị trường như: sự rủi ro, lợi nhuận, sự gia tăng giá cả,...

Như vậy, có thể đưa ra khái niệm về quản lý tài chính trường đại học công như sau: **Quản lý tài chính trường đại học công là quá trình tác động của Nhà nước tới hệ thống quản trị đại học công (bộ máy quản trị đại học công) thông qua hệ thống các công cụ của Nhà nước để thực hiện các chức năng cơ bản từ việc lập kế hoạch tài chính, tổ chức tạo nguồn và sử dụng nguồn tài chính đến kiểm tra, giám sát nhằm đạt được những mục tiêu đề ra.**

#### 1.2.1.2. Đặc điểm, sự cần thiết của quản lý tài chính các trường đại học công lập

Cụ thể cho khái niệm trên bằng mô hình về quản lý tài chính như sau:





Theo mô hình trên, cho thấy: Bộ máy quản trị đại học công chính là cơ cấu tổ chức bộ máy của một trường đại học công lập; Công tác lập kế hoạch tài chính phải gắn với chiến lược phát triển của trường và mục tiêu chung của xã hội; Công tác tạo nguồn và sử dụng nguồn với mục đích đa dạng hóa nguồn thu trong trường đại học công lập và nâng cao hiệu quả các khoản chi; Công tác điều khiển yêu cầu phải cân đối được thu chi; Công tác kiểm tra giám sát cần được thực hiện thường xuyên để khắc phục và hiệu chỉnh kịp thời những hạn chế để tiếp tục xây dựng kế hoạch cho kỳ kế tiếp, đồng thời đạt được mục tiêu cuối cùng của trường đại học đó.

Như vậy, để đạt được mục tiêu cuối cùng của trường đại học cần phân tích những điểm khác biệt quản lý tài chính trong trường đại học công so với quản lý tài chính tại các đơn vị khác.

**Thứ nhất**, bởi vì, đầu tư của các trường đại học dành cho việc sản xuất nguồn vốn con người, nguồn kinh phí của trường đại học phụ thuộc rất nhiều vào thương hiệu và chất lượng của trường, số lượng sinh viên. Việc các trường đại học sử dụng không có hiệu quả các nguồn lực sẽ làm giảm sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội đối với nhà trường để bảo vệ thương hiệu của mình, trường đại học cần được sử dụng có hiệu quả các khoản tài trợ mà các khoản tài trợ này được thực hiện dựa trên các kiến thức mới mà trường đại học cung cấp cho sinh viên và xã hội. Vì vậy, trường đại học cần sản sinh những kiến thức mới mà trường đại học cung cấp cho sinh viên và cho xã hội vượt xa uy tín hiện có của mình.

**Thứ hai**, trong quản lý tài chính các trường đại học khó có thể có sự rõ ràng, rành mạch giống như trong các doanh nghiệp. Bởi đầu ra của loại dịch vụ này là chất lượng đào tạo, do vậy, quản lý tài chính hiệu quả cần kết hợp cả ba yếu tố: Trí lực (con người); vật lực (cơ sở vật chất); tài lực (nguồn tài chính).

**Thứ ba**, nguồn thu trong các trường đại học công lập chủ yếu là phần kinh phí nhà nước cấp phát, học phí từ người học và những nguồn thu khác được tạo ra từ giáo dục. Đối với nguồn thu từ học phí, các trường đại học công lập chưa được tự xác định mức thu, mức thu nằm trong khung nhà nước đưa ra. Tuy nhiên, ở rất nhiều quốc gia (đặc biệt là các quốc gia đang phát triển) mức học phí mà các trường đại học công lập được phép thu phải đạt được mục đích dung hòa giữa chính sách học phí và chính sách xã hội.

**Thứ tư**, các khoản chi cho các yếu tố hình thành nên chất lượng sản phẩm là tri thức.

Chính những đặc điểm trên sẽ chi phối đến vai trò quản lý tài chính trong các trường đại học.

Quản lý tài chính chặt chẽ tác động dây chuyền tới tăng nguồn thu và hiệu quả các khoản chi, từ đó có điều kiện để nâng cao chất lượng đào tạo đại học, là cơ sở để nâng mức sống cho

cán bộ giảng viên, có đủ điều kiện để tạo ra những “sản phẩm” xứng tầm với “sản phẩm” của các nước trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

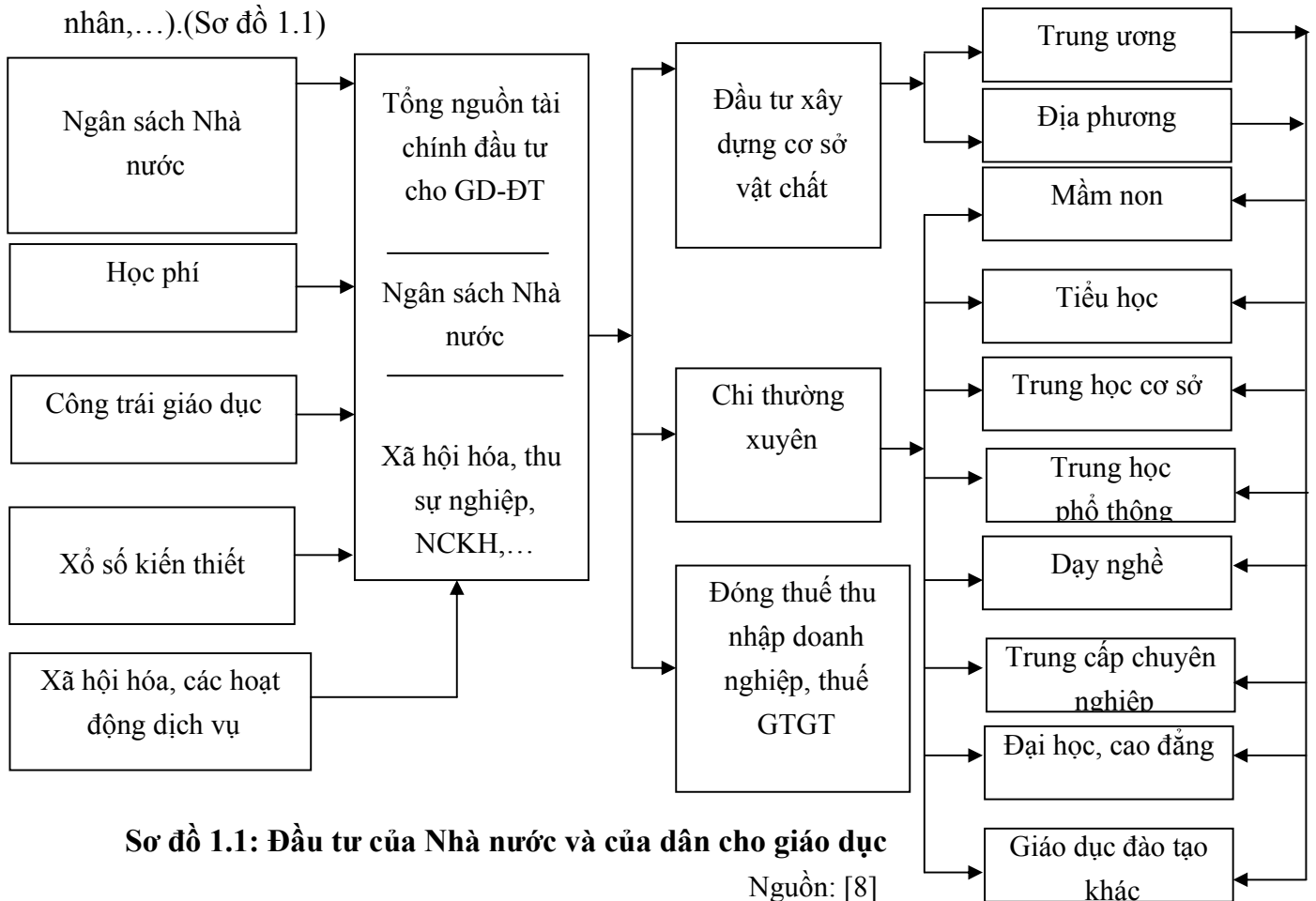
Quản lý tài chính các trường đại học công lập theo quy trình khoa học là tác nhân quan trọng của tăng trưởng kinh tế quốc gia. Hơn nữa, quản lý tài chính trong trường đại học công lập là vấn đề nhạy cảm, là hệ lụy của sự phát triển xã hội.

Nghiên cứu mô hình quản lý tài chính trên cho thấy, quản lý tài chính trường đại học công lập phải thực hiện quản lý nhiều nội dung, song trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả chỉ dừng lại nghiên cứu một phần của nội dung quản lý tài chính: quản lý nguồn thu, các khoản chi, quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính. **Mục tiêu của việc quản lý tài chính là tăng thu, tiết kiệm chi, tăng tích lũy hướng đến bền vững tài chính.**

**1.2.2. Nội dung quản lý tài chính các trường đại học công lập**

*1.2.2.1. Quản lý thu*

Đầu tư cho giáo dục đào tạo hiện nay gồm các nguồn tài chính sau: Ngân sách Nhà nước (bao gồm cả công trái giáo dục, vay, viện trợ); các nguồn ngoài ngân sách nhà nước (học phí, các nguồn thu dịch vụ khoa học công nghệ, đóng góp hảo tâm của các tổ chức cá nhân,...).(Sơ đồ 1.1)



Với nhận thức về tầm quan trọng đặc biệt của ngân sách đào tạo trong quá trình phát triển đất nước, các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng luôn quan tâm đầu tư thích đáng cho sự nghiệp đào tạo. Đầu tư cho sự nghiệp này được coi là đầu tư cơ bản, là đầu tư cho sự phát triển hoàn chỉnh của con người – động lực trực tiếp của sự phát triển kinh tế xã hội. Garey Becker, nhà kinh tế học Hoa Kỳ đã khẳng định: *“Không có đầu tư nào mang lại nguồn lợi lớn như đầu tư vào nguồn nhân lực”*.

Mục tiêu chiến lược phát triển đào tạo không trở thành hiện thực nếu như không có sự đầu tư thỏa đáng cho giáo dục - đào tạo một cách. Phải xem đầu tư cho giáo dục đại học là đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng xã hội. NSNN đảm bảo từng bước ổn định đời sống của đội ngũ cán bộ, giảng viên; tuy nhiên đời sống của giáo viên vẫn còn ở mức thấp. Nhưng NSNN đã nghiên cứu và đưa ra một số ưu tiên như ưu tiên hệ số, phụ cấp đúng lớp, phụ cấp thâm niên để tổng thu nhập cao hơn một số ngành hành chính sự nghiệp khác.

Các khoản chi cho giáo dục là một bộ phận của quỹ tiêu dùng xã hội. Quỹ tiêu dùng xã hội này nhằm phục vụ tiêu dùng tập thể và cá nhân của người dân dưới hình thức phúc lợi vật chất và phục vụ không mất tiền cũng như dưới hình thức trả tiền. Việc vạch ra bản chất kinh tế-xã hội của các khoản chi cho ngành giáo dục có một ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận và mặt thực tiễn: những khoản chi này dựa trên sản phẩm nào - sản phẩm thặng dư hay sản phẩm tất yếu?

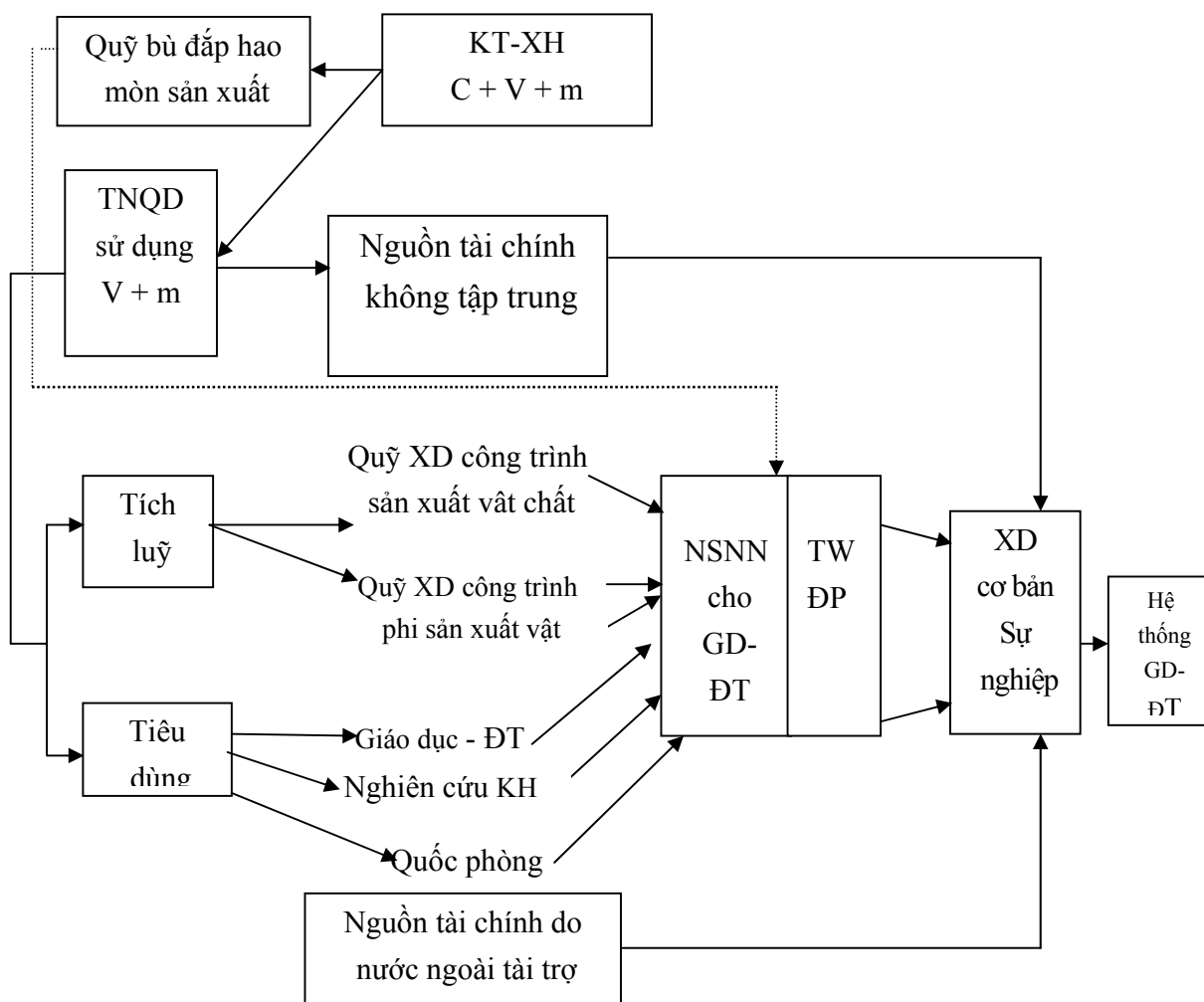
Đa số các nhà kinh tế học cho rằng, nguồn tạo thành các quỹ tiêu dùng xã hội là sản phẩm thặng dư và sản phẩm tất yếu, trong đó phần quỹ tiêu dùng xã hội phục vụ những người tham gia sản xuất vật chất thì được tạo thành nhờ sản phẩm tất yếu, còn phần quỹ tiêu dùng xã hội phục vụ những người trong lĩnh vực phi sản xuất vật chất được hình thành nhờ sản phẩm thặng dư. Quan điểm này chỉ dựa trên sự kiện là: nền kinh tế quốc dân được chia thành hai lĩnh vực - sản xuất và phi sản xuất. Nhưng sự phân chia đó là một sự phân chia có tính chất quy ước, bởi vì lĩnh vực phi sản xuất có ảnh hưởng rất to lớn đối với nền sản xuất vật chất, tham gia tích cực vào việc tạo ra tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân.

Một số nhà kinh tế chỉ căn cứ vào mặt tài chính để chứng minh tính đúng đắn của quan niệm trên. Chẳng hạn, dựa vào các khoản chi cho ngành giáo dục, họ lập luận rằng vì các khoản chi của các xí nghiệp cho việc đào tạo cán bộ được tính trong giá thành sản phẩm và hoàn toàn nằm trong giá cả hàng hoá cho nên việc cung cấp tiền cho khoản chi này phải lấy từ những chi phí của sản phẩm tất yếu. Còn các khoản chi khác cho ngành giáo dục không phải do các xí nghiệp đài thọ thì phải lấy từ sản phẩm thặng dư. Một số nhà kinh tế học khác lại chỉ thừa nhận sản phẩm thặng dư là nguồn tạo thành các quỹ tiêu dùng xã hội.

Trong số các quan điểm về nguồn gốc của quỹ tiêu dùng xã hội thì quan điểm của nhà kinh tế học A.G. Xtrumilin là một quan điểm có cơ sở khoa học và có sức thuyết phục nhất. Quan điểm này cho rằng sản phẩm tất yếu là nguồn duy nhất tạo ra các quỹ tiêu dùng xã hội.

Mục tiêu của đầu tư giáo dục-đào tạo không đơn thuần nhằm tăng thu nhập cho các nhà đầu tư mà còn nhằm thực hiện các mục tiêu xã hội khác và tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế. Đầu tư (chi phí) cho GD đại học chịu ảnh hưởng có tính quyết định bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài trường học (các cơ sở đào tạo).

Chi phí đầu tư cho GD đại học là cao hơn so với giáo dục cơ bản (giáo dục phổ thông) nhưng lại có tỷ lệ hoàn vốn là thấp hơn. Tỷ lệ hoàn vốn xã hội đối với GD đại học là thấp hơn so với tỷ lệ hoàn vốn cá nhân. Do vậy, người học phải chia sẻ chi phí với nhà nước cần phải đa dạng hoá các kênh thu hút vốn đầu tư cho GD đại học. (sơ đồ 1.2)



Sơ đồ 1.2: Sự hình thành nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục-đào tạo

Nguồn: [47]

Trong nền kinh tế theo cơ chế thị trường, giáo dục - đào tạo nói chung và GD đại học nói riêng không còn được coi là một loại hoạt động mang tính xã hội thuần túy mà nó đã trở thành một loại hàng hoá đặc biệt. Sự đặc biệt của loại hàng hoá này là ở chỗ: khi kinh tế càng phát triển thì người ta càng phải tiêu dùng nó nhiều hơn và biến thành động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển với quy mô lớn và tốc độ cao.

Cũng như các hàng hoá khác, GD đại học cũng phải có các chi phí đầu vào bằng tiền kết hợp với các yếu tố khác để thực hiện *Sản xuất và cung ứng* cho nhu cầu tiêu dùng của thị trường. Vì vậy, muốn đảm bảo thoả mãn ngày càng cao nhu cầu tiêu dùng hàng hoá công cộng là GD đại học nhất thiết phải có nguồn tài chính để *“sản xuất”* ra nó và *“cung ứng”* nó. Các nguồn tài chính đầu tư cho GD đại học phát sinh và tăng trưởng theo đà phát triển của nền kinh tế quốc dân. Càng ngày nó càng thể hiện rõ tính xã hội hoá trong huy động các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục đại học công.

Nguồn tài chính đầu tư GD đại học công của các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng được hình thành từ hai nguồn cơ bản: Nguồn tài chính trong nước và nguồn tài chính ngoài nước.

Nguồn tài chính trong nước được hình thành từ các nguồn:

- Nguồn tài chính tích lũy từ ngân sách (vốn NSNN)
- Nguồn tài chính tự tạo của nhà trường
- Nguồn tài chính của dân cư (Học phí, lệ phí)

Vốn ngoài nước được hình thành chủ yếu từ viện trợ phát triển chính thức.

Luật giáo dục của Việt Nam đã ghi rõ: Vốn đầu tư cho giáo dục ở nước ta được hình thành từ các nguồn sau: NSNN; Học phí, tiền đóng góp xây dựng trường, các khoản thu từ tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh của các cơ sở giáo dục, các khoản tài trợ khác của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật [59].

**Thứ nhất, nguồn NSNN:** Chủ yếu cấp cho các trường đại học, cao đẳng công và trường dạy nghề do Chính phủ quyết định thành lập. Khoảng 2/3 ngân sách trung ương được phân bổ cho Bộ Giáo dục - Đào tạo. Các Bộ ngành khác có quản lý các trường đại học và cao đẳng cũng được cấp ngân sách. Ngoài ra, ngân sách trung ương còn cấp cho các chương trình mục tiêu để tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. NSNN được coi là một trong những quỹ tiền tệ lớn nhất của Nhà nước. Sự vận động của NSNN được thể hiện ra bên ngoài thông qua hai mặt hoạt động thu và chi.

Việc thực hiện quản lý các hoạt động xã hội, Nhà nước phải sử dụng quỹ tiền tệ của mình để trang trải cho các nhu cầu chi của các hoạt động đó, trong đó có chi NSNN cho GD đại học công. Trong điều kiện hiện nay, do sự nhận thức về tầm quan trọng đặc biệt của giáo dục - đào tạo nói chung và GD-ĐT đại học công nói riêng nên việc phân phối, sử dụng nguồn vốn NSNN thông qua chi thường xuyên được gọi là đầu tư của NSNN cho GD đại học.

**Hai là, nguồn ngoài NSNN:** Nguồn ngoài NSNN cho giáo dục đại học bao gồm học phí, tiền đóng góp xây dựng trường học, các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh của các cơ sở giáo dục, các khoản tài trợ khác của các tổ chức, các nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Trong điều kiện hiện nay nguồn tài chính ngoài NSNN dành để đầu tư cho GD đại học được hình thành từ các khoản thu sau:

- *Học phí và các khoản lệ phí:* Thu học phí là một trong những hình thức để chuyển gánh nặng tài chính từ nhà nước sang cha mẹ sinh viên hoặc người sử dụng nhân lực qua đào tạo để bù đắp một số chi phí trong việc cung cấp dịch vụ giáo dục của Nhà nước. Từ trước tới nay, người ta quan niệm thu học phí cũng là một cách thực hiện công bằng trong giáo dục. Tuy nhiên, đến thời điểm này, chúng ta nên phân tích lại quan điểm này.

- *Nguồn thu từ NCKH và tư vấn dịch vụ:* Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất và các dịch vụ được hình thành dựa trên việc triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất, đời sống hoặc tham gia vào phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, thực hiện các dịch vụ tư vấn và dịch vụ phục vụ học sinh, sinh viên. Đặc biệt, hiện nay nhiều cơ sở giáo dục-đào tạo tiến hành liên kết đào tạo, thông qua hình thức này có thể đem lại nguồn thu đáng kể cho nhà trường.

- *Nguồn thu từ khoản quà tặng, biếu, đóng góp từ thiện;*

- *Viện trợ, đầu tư của nước ngoài và các tổ chức quốc tế;*

- *Các khoản thu khác.*

Sau khi hình thành nguồn tài chính, nguồn này sẽ được sử dụng cho mục đích cụ thể, điều đó được thể hiện ở nội dung sau.

**Quản lý các nguồn thu** các trường Đại học bao hàm việc quy định nguồn thu, hình thức và công cụ quản lý nguồn thu của đơn vị (như tổ chức khai thác các nguồn thu - nội dung thu, mức thu, hình thức kiểm tra, kiểm soát) Kèm theo đó là các quy định, chế độ về quản lý nguồn thu của đơn vị).

- ***Tổ chức khai thác nguồn thu***

Để có thể tiến hành các hoạt động, trước tiên, các trường Đại học phải có nguồn thu. Nguồn thu của các trường Đại học gồm các nguồn từ NSNN cấp, nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu khác.

+ *Nguồn thu từ NSNN cấp bao gồm:*

/ Kinh phí thực hiện các nghiệp vụ thường xuyên (lương, phụ cấp và các kinh phí nghiệp vụ thường xuyên khác);

/ Kinh phí thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp Bộ, ngành, chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ đột xuất khác được cấp có thẩm quyền giao;

/ Kinh phí thanh toán cho các đơn vị theo chế độ đặt hàng để thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước đặt hàng (điều tra, quy hoạch, khảo sát...) theo giá hoặc khung giá do nhà nước quy định;

/ Kinh phí cấp để thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do nhà nước quy định đối với số lao động trong biên chế dôi ra;

/ Vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án và kế hoạch hàng năm, vốn đối ứng cho các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ *Nguồn thu sự nghiệp của đơn vị bao gồm:*

/ Tiền thu phí, lệ phí thuộc NSNN (phần được để lại cho đơn vị sử dụng theo quy định của nhà nước). Mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ nguồn thu được để lại đơn vị sử dụng và nội dung chi thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với từng loại phí.

/ Thu từ hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ. Mức thu các hoạt động này do thủ trưởng đơn vị quyết định, theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy.

/ Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

+ *Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật*

Các dự án viện trợ, liên kết đào tạo, quà biếu, quà tặng, đặc biệt là vốn vay ngân hàng được các đơn vị sự nghiệp vay theo cơ chế để bổ sung cho việc chi tiêu và đầu tư khi cần thiết. Bên cạnh đó, các đơn vị còn được phép mở tài khoản tại ngân hàng hoặc tại kho bạc nhà nước để phản ánh các khoản thu, chi của các hoạt động.

- ***Quy định mức thu và kiểm tra kiểm soát thu***

Đối với các nguồn thu kể trên, nguồn thu từ NSNN cấp được căn cứ vào các quy định mỗi quốc gia, mỗi thời kỳ. Ví dụ: ở Việt Nam hiện nay, cấp kinh phí chi thường xuyên cho các

trường là cấp bình quân, ít có phân biệt ngành đào tạo, không phân biệt quy mô trường,...Do nguồn thu này phụ thuộc ngân khố mỗi quốc gia và phụ thuộc vào mục tiêu mỗi quốc gia theo đuổi trong từng thời kỳ, nên cần xem xét mức chi cho các trường đại học công lập đã hợp lý hay chưa? Định mức cấp NSNN cần phải gắn với chất lượng đào tạo, để qua đó thay đổi mức cấp cho phù hợp.

Bên cạnh nguồn thu từ NSNN, các nguồn thu khác cũng được xác định mức thu cho hợp lý, có căn cứ khoa học. Vì, nếu NSNN hạn hẹp, cần tạo chính sách rõ ràng cho các trường trong việc tăng thu các nguồn ngoài NSNN. Mức học phí phải được xây dựng căn cứ vào chất lượng đào tạo, gắn với thang đo chất lượng cụ thể, có kiểm soát. Ở Việt Nam, mức thu học phí các trường đại học công lập được xác định theo công thức:

$$\text{Học phí} = \text{Chi phí thường xuyên tối thiểu} - \text{Hỗ trợ của nhà nước} \quad [8]$$

Chi phí thường xuyên tối thiểu được xác định dựa trên yêu cầu đảm bảo số giảng viên tối thiểu để giảng dạy cho một sinh viên nhất định và các điều kiện về cơ sở vật chất khác cho giảng dạy. Yêu cầu này thể hiện ở định mức sinh viên/giảng viên và tỷ trọng chi thanh toán cá nhân trong tổng chi thường xuyên [8, tr104]

Mức thu các nguồn khác: thu từ NCKH, thu từ tư vấn, thu dịch vụ khác,... phải xác định được mục tiêu cuối cùng là thu bù chi và có tích lũy.

Kiểm soát thu là khâu quan trọng. Điều này ảnh hưởng đến sự bền vững tài chính của mỗi đơn vị đào tạo. Công việc này cần thực hiện thường xuyên, công khai và kịp thời.

#### 1.2.2.2. Quản lý chi

Qua sơ đồ 1.1, việc sử dụng nguồn tài chính các trường đại học công được chia làm 3 loại: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất; Chi thường xuyên; Đóng thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng.

Nguồn tài chính các trường đại học chủ yếu được sử dụng để đầu tư cho các chương trình nhằm phát triển hệ thống GD đại học như: đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng; đào tạo và đào tạo lại đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý; trang bị các thiết bị, phương tiện thí nghiệm thực hành; trang bị các phương tiện nhằm phát triển tin học và ứng dụng nó vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học; hỗ trợ đời sống giáo viên, mua sắm bổ sung và sửa chữa kịp thời các tài sản đang trong quá trình sử dụng; chi tinh giản biên chế; chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất và chi khác (nếu có) ...

Việc sử dụng nguồn tài chính phải đảm bảo được mục tiêu vừa nâng cao ý thức trách nhiệm của những người được hưởng hàng hoá công cộng và những người cung ứng hàng hoá



đó; vừa san sẻ gánh nặng ngân sách cho Chính phủ, đồng thời thể hiện sự quán triệt quan điểm xã hội hoá trong giáo dục đại học xét trên giác độ huy động nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động này. Xu hướng vận động của các nguồn tài chính đầu tư cho GD-ĐT đại học cho thấy : khi trình độ phát triển kinh tế càng cao thì tỷ trọng chi cho giáo dục đại học càng lớn.

Cụ thể cho việc sử dụng nguồn tài chính thông qua những nội dung chi sau:

- **Chi hoạt động thường xuyên**

Kinh phí cho chi hoạt động thường xuyên của các trường đại học được lấy từ nguồn NSNN cấp và nguồn ngoài Ngân sách Nhà nước đối với các khoản chi theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và một phần được lấy từ nguồn thu sự nghiệp khác đối với các khoản chi cho các hoạt động sự nghiệp có thu. Bao gồm: các khoản chi cho người lao động, chi hành chính, chi hoạt động nghiệp vụ, chi hoạt động tổ chức thu phí, lệ phí, chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ, chi mua sắm tài sản, chi khác ...

- Chi cho người lao động: đó là các khoản chi tiền lương, tiền công; các khoản phụ cấp lương, các khoản trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn theo qui định...

- Chi hành chính: chi mua vật tư văn phòng, cước phí dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí...

- Chi các hoạt động nghiệp vụ, chi hoạt động tổ chức thu phí, lệ phí, chi hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ (kể cả chi nộp thuế, trích khấu hao tài sản cố định).

- Chi mua sắm tài sản, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất: nhà cửa, máy móc thiết bị...

- Chi khác.

- **Chi thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học**

Tuỳ kế hoạch nghiên cứu khoa học của từng trường mà có nguồn tài chính cấp ứng với mỗi loại cấp độ đề tài đó, gồm các đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Trường. Với các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ đòi hỏi tính ứng dụng vào thực tiễn cao, các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường nhằm nghiên cứu phục vụ giảng dạy và học tập.

Ngoài ra, nguồn tài chính còn sử dụng trong các trường để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; chi thực hiện nhiệm vụ đặt hàng của Nhà nước, như: điều tra, quy hoạch, khảo sát;... ; chi vốn đối ứng thực hiện các dự án có vốn nước ngoài theo qui định.

- **Chi thực hiện tinh giản biên chế theo chế độ do Nhà nước qui định**

- **Chi đầu tư phát triển**

Chi đầu tư phát triển gồm các mảng chính sau: chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất; mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản và chi thực hiện các dự án đầu tư theo qui định.

- **Chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao.**
- **Các khoản chi khác (nếu có)**

*Quản lý chi* các trường Đại học công bao hàm các phương pháp, hình thức và các công cụ quản lý việc chi tiêu của đơn vị như quy định nội dung chi, lập kế hoạch chi, xác định mức chi, bộ máy quản lý thu chi, kiểm soát chi,... Kèm theo và chi phối các hoạt động đó là các chế độ, quy định, quy chế có liên quan đến quản lý chi của đơn vị sự nghiệp.

- **Các khoản chi của các trường Đại học công**

+ *Chi hoạt động thường xuyên*

Trường Đại học phải thực hiện các hoạt động thường xuyên căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao. Để thực hiện các hoạt động này, các trường phải chi theo nội dung các khoản chi trong mục sử dụng nguồn tài chính trình bày trên đây.

- **Quy định mức chi và kiểm soát chi**

Việc quy định mức chi cần gắn với mục tiêu cuối cùng là hiệu quả chi, điều này được đánh giá thông qua những kết quả của việc chi. Tùy vào mục tiêu của mỗi trường đại học công lập, mức chi cho các nội dung kể trên là khác nhau. Trường đại học hoạt động theo mô hình cổ điển thường tập trung nhiều cho hoạt động đào tạo, song hiện nay các trường đại học đi theo xu hướng: tập trung đầu tư cho ra những sản phẩm liên quan đến NCKH và tư vấn dịch vụ đào tạo. Vì vậy, cần xác định trường đại học đó thuộc mô hình trường đại học chuẩn khu vực hay chuẩn quốc tế. Đối với các trường đại học hàng đầu nằm trong top 200 trường đại học được công bố bởi trang báo Times Higher Education thì chi cho NCKH và hoạt động tư vấn khoảng trên 50%. Để xác định mức chi hợp lý, có thể tham khảo hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý tài chính trong nội dung dưới đây.

Giống như mục tiêu quản lý thu, kiểm soát chi là khâu đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý chi, nó liên quan trực tiếp đến mức thu và nguồn thu. Kiểm soát chi cũng cần phải thực hiện thường xuyên, liên tục và kịp thời để đưa ra những biện pháp hiệu chỉnh đạt được mục đích cuối cùng của việc chi.

***Phân phối chênh lệch thu- chi***

*Phân phối chênh lệch thu- chi* bao hàm các nội dung như phương pháp, cách thức trích lập của các trường Đại học từ phần chênh lệch thu chi (nếu có), cách thức sử dụng các quỹ, bộ máy quản lý quá trình phân phối này... và các quy chế tài chính áp dụng trong phân phối.

Hiện nay, các trường Đại học công hàng năm được trích lập các quỹ từ khoản chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có), sau khi đã trang trải toàn bộ chi phí hoạt động và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN theo quy định của pháp luật. Trường được trích lập 4 quỹ: Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm được xác định như sau:

$$\text{Chênh lệch thu chi} = \text{Thu sự nghiệp và NSNN cấp chi thường xuyên và chi Nhà nước đặt hàng} - \text{Chi hoạt động thường xuyên và chi Nhà nước đặt hàng}$$

Trong đó: Thu sự nghiệp, NSNN cấp chi thường xuyên, chi nhà nước đặt hàng và chi hoạt động thường xuyên được xác định theo nội dung chi và nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp có thu đã nêu.

Thủ trưởng đơn vị chủ động quyết định việc trích lập quỹ, sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn của đơn vị và được thực hiện theo trình tự với các mục đích sử dụng như sau:

- Trích lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập để đảm bảo thu nhập cho người lao động trong trường hợp nguồn thu bị giảm sút.
- Trích lập Quỹ khen thưởng được dùng để khen thưởng định kỳ, đột xuất cho cá nhân, tập thể theo kết quả công tác và thành tích đóng góp. Thủ trưởng đơn vị quyết định việc chi Quỹ khen thưởng sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn đơn vị.
- Trích lập quỹ phúc lợi để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi, chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong đơn vị, trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động kể cả những trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức. Chi thêm cho người lao động trong biên chế khi thực hiện tinh giản biên chế. Thủ trưởng đơn vị quyết định việc sử dụng Quỹ phúc lợi sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn đơn vị.
- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp dùng để đầu tư, phát triển nâng cao hoạt động sự nghiệp, bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm máy móc thiết bị nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, trợ giúp thêm đào tạo, huấn luyện, nâng cao tay nghề năng lực công tác cho cán bộ, viên chức trong đơn vị. Việc sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp vào các mục đích trên do Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp quyết định theo quy định của pháp luật.

### 1.2.2.3. Quản lý tài sản

*Quản lý tài sản* bao hàm nội dung và các phương pháp quản lý tài sản. Trường Đại học công có trách nhiệm quản lý các tài sản theo các quy định hiện hành của nhà nước nhằm đạt được hiệu quả mong muốn. Những nội dung quan trọng trong quản lý tài sản mà đơn vị cần thực hiện là: phân bổ tài sản, quản lý tài sản cố định và tài sản lưu động, đầu tư, khai thác, đổi mới tài sản, trích khấu hao tài sản cố định, quản lý quỹ khấu hao, quản lý tiền thanh lý tài sản, kiểm kê, đánh giá lại, phương thức tích lũy đầu tư mới, xác định nguồn để đầu tư, v.v...

Nội dung quản lý tài chính không thể không đề cập là kiểm soát tài chính.

*Kiểm soát tài chính* là tổng thể các hình thức, phương pháp, công cụ được sử dụng trong quá trình kiểm tra, giám sát tài chính của một trường Đại học.

Kiểm soát tài chính là một nội dung quan trọng, là khâu thiết yếu trong đó là kiểm soát nội bộ và thông tin tài chính của đơn vị. Kiểm soát tài chính được thực hiện từ cơ quan quản lý cấp trên và từ bộ phận quản lý trong đơn vị.

Kiểm soát tài chính trong các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo có vai trò rất quan trọng. Hoạt động này có tác dụng tăng cường hiệu quả công tác quản lý tài chính, thúc đẩy việc thực hiện kế hoạch của đơn vị, đảm bảo tính chính xác, hợp lý trong quản lý thu chi từ đó tăng tính hiệu quả của vốn đầu tư cho hoạt động sự nghiệp cũng như góp phần thực hành tiết kiệm. Kiểm soát tài chính thúc đẩy đơn vị thực hiện nghiêm chỉnh sách, chế độ và kỷ luật tài chính của nhà nước. Kiểm soát tài chính bao gồm:

#### **- Kiểm soát trước khi thực hiện kế hoạch tài chính**

Hoạt động này được tiến hành trước khi xây dựng, xét duyệt và quyết định dự toán kinh phí (kiểm soát quá trình lập dự toán thu, chi của các trường Đại học)

#### **- Kiểm soát trong quá trình thực hiện**

Kiểm soát trong quá trình thực hiện được tiến hành ngay trong các ngành, các cơ quan, đơn vị thực hiện kế hoạch tài chính đã được quyết định. Giai đoạn này là kiểm soát trong các hoạt động tài chính, kiểm soát quá trình thực hiện thu chi tại các trường Đại học.

Kiểm soát thường xuyên là một trong những nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến công tác quản lý tài chính của các trường Đại học. Kiểm soát thường xuyên nhằm thực hiện việc giám sát, kiểm tra liên tục hàng ngày đối với các hoạt động tài chính, nghiệp vụ tài chính phát sinh để từ đó phát hiện kịp thời những sai sót, vi phạm chính sách, kỷ luật tài chính. Hoạt động này có tác dụng phòng ngừa những sai sót một cách hữu hiệu, trên cơ sở đó thúc đẩy hoàn thành các kế hoạch tài

chính, tổ chức và sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn thu, đảm bảo chi đúng, chi đủ, chi có hiệu quả đáp ứng yêu cầu của quản lý nhà nước và phát triển kinh tế xã hội.

#### **- Kiểm soát sau khi thực hiện kế hoạch tài chính**

Kiểm soát sau khi thực hiện kế hoạch tài chính được tiến hành sau khi đã kết thúc các giai đoạn thực hiện kế hoạch tài chính (kiểm tra, duyệt các khoản đã thu, chi của đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo). Mục đích kiểm soát tài chính giai đoạn này là xem xét lại tính đúng đắn, hợp lý, xác thực của các hoạt động tài chính cũng như các số liệu, tài liệu tổng hợp được đưa ra trong các sổ sách, báo cáo để từ đó có thể tổng kết, phát hiện sai phạm cũng như rút ra bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính trong kỳ sau.

#### *1.2.2.4. Quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính các trường đại học công lập*

##### *1.2.2.4.1. Khái niệm tự chủ tài chính các trường đại học công lập*

Etzioni (1968) đã nêu “đến mức độ nào những chủ thể xã hội có thể quyết định con đường hành động của mình và đến mức độ nào họ buộc phải theo những con đường không do mình chọn?”, quan điểm này cho rằng, việc phân tích bản chất tự chủ thường tập trung vào sự tự do hành động. Tự chủ có nghĩa là tự do hành động nhưng cũng có nghĩa là có năng lực hành động để đạt được kết quả (sức mạnh), theo Pfeffer và Salancik (1978). Các tác giả này định nghĩa tự chủ là “khả năng bắt đầu hoặc chấm dứt hành động theo định hướng của chính mình” (Pfeffer and Salancik 1978, 259). Lundquist (1987, 39) cách hiểu về tự chủ được đặt trong mối liên hệ với cả tự do hành động và năng lực hành động. [89].

Kết hợp các quan điểm trên, cụ thể hóa cho tự chủ tài chính của các trường đại học được hiểu như sau:

#### **- Tự chủ tài chính**

Về cơ bản, tự chủ của các đơn vị sự nghiệp là tự chủ ở nhiều phương diện: Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tự chủ về tổ chức bộ máy; biên chế và tài chính.

Trường đại học là một trong những đơn vị sự nghiệp. Tự chủ tài chính của các trường đại học, theo đó được hiểu theo một số quan điểm như sau:

Theo Rothblatt (1992), *quyền quyết định độc lập về việc sử dụng ngân sách được nhà nước cấp tạo ra tự chủ tài chính, cũng như quyền được tạo quỹ từ những nguồn khác* (Rothblatt 1992, 1834). *Việc đa dạng hóa nguồn thu được xem là sẽ mở rộng mức độ tự chủ của các trường*. Sự chia sẻ ngân quỹ công cho giáo dục đại học đang giảm sút và nhà nước đang đòi hỏi giáo dục đại học phải “làm nhiều hơn với chi phí thấp hơn” (Jongbloed 2000, 14).

Điều này đã đòi hỏi các trường phải tạo ra nhiều thu nhập từ các nguồn ngoài ngân sách công ở Châu Âu. Do sự mở rộng cơ sở tài chính, tự chủ đại học đang trở nên rộng hơn. Cơ sở ngân quỹ đa dạng hơn là điều cốt yếu để tạo ra những thay đổi mang tính hệ thống có ý nghĩa (Clark 1998, 7). Clark (1998,7) nhắc lại định nghĩa của Babbidge và Rosenweig từ năm 1962: **“định nghĩa sử dụng được về tự chủ đại học là sự không phụ thuộc vào một nguồn hỗ trợ duy nhất và chặt hẹp nào cả”**. Theo quan điểm của Clark, một nguồn tài chính đa dạng là một phần của tự chủ đại học [89].

Như bất cứ một tổ chức, doanh nghiệp nào, hoạt động tài chính là hoạt động then chốt, trung tâm, bởi lẽ hoạt động này đảm bảo điều kiện vật chất cho tổ chức, cơ quan đó tồn tại và phát triển. Đối với các trường đại học công lập, việc nghiên cứu xây dựng cơ chế tự chủ tài chính cũng cần phân tích kỹ như các hoạt động tự chủ khác.

***Từ những quan điểm trên, theo tác giả, tự chủ tài chính các trường đại học công lập được hiểu là việc các trường đại học được quyền quyết định hoạt động tài chính của nhà trường, nhằm mục tiêu cuối cùng là đảm bảo thu đủ bù đắp chi phí tương ứng với đảm bảo chất lượng đào tạo, hướng tới bền vững về tài chính.***

Trường đại học được quyền chủ động trong quản lý tài chính của trường, bao gồm chủ động quản lý thu (các khoản thu ngoài NSNN), chi quản lý và phân phối quỹ kết dư, quản lý các quỹ chuyên dụng, quản lý tài sản, quản lý nợ phải trả của trường đại học, tuy vậy, phải luôn gắn các hoạt động này với mục tiêu cuối cùng là bền vững tài chính.

#### *1.2.2.4.2. Nội dung quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính*

Tự chủ tài chính được xem xét trên nhiều góc độ, hoặc là các đơn vị được toàn quyền quyết định hoạt động tài chính: tự thu và tự quyết định các mức chi trong số lượng nguồn thu đó; hoặc chỉ tự chủ về phần kinh phí thường xuyên và một phần xây dựng cơ bản. Trong phạm vi luận án, phân tích quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam trong mối tương quan chung với các trường đại học ở Việt nam sẽ bàn đến: Tự chủ một phần chi kinh phí thường xuyên; Tự chủ toàn bộ chi kinh phí thường xuyên; Tự chủ toàn bộ chi kinh phí thường xuyên và một phần xây dựng cơ bản.

- Tự chủ một phần chi kinh phí thường xuyên

Theo phương thức tự chủ này, đối với nguồn thu: các trường đại học được tự khai thác thêm các nguồn thu trong khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình nhưng không nằm ngoài quy định của nhà nước. Đối với các khoản chi, các trường đại học công lập không cần cứng nhắc theo đúng quy định nhà nước khi thực hiện tất cả các khoản chi thường xuyên.

Nhà nước sẽ cho các trường chủ động phân chia số kinh phí được cấp, được chủ động một số khoản chi thường xuyên trong số kinh phí được cấp.

- Tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên

Nếu như tự chủ một phần kinh phí chi thường xuyên là cách thức mà trường đại học công lập chỉ được phép chủ động theo tinh thần nêu trên, thì tự chủ toàn bộ chi thường xuyên, các đơn vị này không được Nhà nước cấp kinh phí cho chi thường xuyên (chỉ được cấp số về xây dựng cơ bản), các trường tự khai thác mọi hoạt động phù hợp với chuyên môn để tăng nguồn thu trong khuôn khổ quy định để đảm bảo cho chi thường xuyên. Đơn vị được quyền chủ động sắp xếp các khoản chi cho phù hợp với đơn vị, phù hợp với số thu và đạt được hiệu quả trong quá trình hoạt động của mình.

- Tự chủ toàn bộ chi kinh phí thường xuyên và một phần xây dựng cơ bản

Ngoài việc tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên, các trường có quyền khai thác khoản thu để chủ động một phần chi xây dựng cơ bản ngoài phần mà Nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản.

#### *1.2.2.4.3. Điều kiện tự chủ tài chính*

Để thực hiện được tự chủ về tài chính các trường đại học công lập, các đơn vị này phải thỏa mãn cả điều kiện cần và điều kiện đủ.

- Điều kiện cần có thể được coi là điều kiện phi hành chính. Luận giải cho việc thực hiện điều kiện này, một câu hỏi đặt ra: Vì sao các trường đại học công lập muốn tự chủ tài chính, nếu tiếp cận tự chủ tài chính theo cách hiểu chỉ đơn giản là tự thu, tự chi. Song trong trường hợp, các trường đại học tự chủ tài chính nhưng thu không đủ bù đắp chi phí thì hoạt động của các trường này sẽ ra sao. Giải quyết vấn đề này, tác giả cho rằng, cần phải đưa ra **mục tiêu của tự chủ tài chính là các trường đại học công lập phải hướng đến khả năng bền vững tài chính.**

- Điều kiện đủ là điều kiện về mặt hành chính. Trong luận án, tác giả xin phân tích một số điều kiện chung để tự chủ tài chính như tự chủ trong đào tạo, tuyển sinh, tuyển dụng, điều kiện về cơ sở vật chất.

Nếu nhà nước, cơ quan chủ quản yêu cầu các trường đại học tự chủ về tài chính nhưng lại cứng nhắc, hoặc đưa ra các quy định về xây dựng chương trình đào tạo hoặc giao chỉ tiêu, giới hạn số lượng đào tạo trong mỗi trường sẽ tác động, ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng thu và nguồn thu trong các đơn vị này. Hơn nữa, khi đã giao quyền cho đơn vị tự chủ về tài chính, trường phải tự tìm các nguồn thu, tự xây dựng mức chi trong giới hạn nguồn thu đó, nhưng Nhà nước lại can thiệp vào việc tuyển dụng của đơn vị, thì tính hiệu quả về tự chủ tài

chính các trường đại học sẽ bị hạn chế và mất ý nghĩa thực của nó. Muốn vậy, xin đưa ra một số điều kiện hành chính để thực hiện tự chủ tài chính như sau:

+ Tự chủ trong đào tạo

Cần có quy định rõ ràng, trách nhiệm của trường trong đào tạo. Nhà nước nên cho phép trường đại học – đơn vị đào tạo được quyền chủ động xây dựng chương trình đào tạo, thời gian đào tạo. Các trường đại học công lập nói riêng và các trường công lập nói chung đều cho rằng, nếu như không được mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong đào tạo và tài chính thì phần lớn các trường được coi là đang tự chủ tài chính sẽ rơi vào tình trạng như bà Nguyễn Thị Nhiếp, hiệu trưởng trường THPT Phan Huy Chú (Q.Đống Đa, Hà Nội) nói: *“Là trường công vừa phải chấp nhận những ràng buộc chặt chẽ nhưng lại phải tự chèo chống hoàn toàn, trong khi không có một định hướng rõ ràng, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, vừa thắc thỏm lo [82].*

Tất nhiên, khi giao quyền tự chủ trong đào tạo cũng cần có quy trình giám sát của cơ quan chủ quản tránh tình trạng thương mại hóa giáo dục.

- Tự chủ trong tuyển sinh

Nếu coi giáo dục đại học là một loại dịch vụ thì các trường phải tính toán chi phí, lợi nhuận. Mặt khác, do nguồn thu chủ yếu của các đơn vị này là từ học phí của người học. Việc giới hạn chỉ tiêu tuyển sinh đồng nghĩa với hạn chế nguồn thu của các trường này, bởi với thực trạng hiện nay, nguồn thu khác ngoài nguồn NSNN của các trường chủ yếu là thu từ học phí. Khi đó khái niệm tự chủ chỉ là hình thức. Do đó, đi kèm với tự chủ tài chính thì các trường phải được quyết định số lượng tuyển sinh. Bộ chủ quản là người giám sát chất lượng, đưa ra thước đo chuẩn chất lượng từ đó có căn cứ để khống chế số lượng tuyển sinh, nếu như trường chạy theo số lượng không quan tâm đến chất lượng, đến lượt nó sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu của các trường, buộc các trường sẽ phải chú trọng quan tâm đến chất lượng.

- Tự chủ trong tuyển dụng

Vì sản phẩm đầu ra của giáo dục đại học là tri thức mà người học nhận được, do đó quá trình đào tạo do con người thực hiện. Tự chủ tài chính phải đi liền với việc trường đại học được quyền quyết định trong việc lựa chọn con người.

- Điều kiện về cơ sở vật chất

Các trường đại học công lập khó có thể thực hiện được tự chủ tài chính trong điều kiện cơ sở vật chất hạn chế. Vì như 3 điều kiện trên có đề cập, nếu trường được tự chủ về tuyển sinh,



hay tuyển dụng thì phải đảm bảo về cơ sở vật chất tối thiểu để đủ trang thiết bị làm việc và học tập, từ đó mới tăng được nguồn thu, chủ động trong sắp xếp các khoản chi.

Trên cơ sở phân tích các điều kiện để tự chủ tài chính, tác giả sẽ hướng đến mục tiêu xây dựng mô hình để phân loại trường đại học công lập tự chủ tài chính toàn bộ và trường đại học công lập không tự chủ tài chính.

### **1.2.3. Chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các trường đại học công lập**

Tăng cường quản lý tài chính các trường đại học công lập là một trong những cách thức để tăng kết quả thu được trong quá trình đầu tư (chi) cho hoạt động giáo dục đại học công lập.

Để đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ mà sản phẩm là các hàng hóa, dịch vụ thông thường đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng của mỗi cá nhân, người ta có thể sử dụng nhiều chỉ tiêu phản ánh mối tương quan giữa kết quả và chi phí một cách rõ ràng và định lượng được như so sánh giữa tổng số thu với tổng số chi phí; tỷ lệ lợi nhuận so với doanh thu; tỷ lệ lợi nhuận so với vốn kinh doanh; thời gian thu hồi vốn đầu tư; tốc độ vòng quay của vốn kinh doanh,... Sở dĩ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ hàng hóa thông thường có thể làm được điều đó là do các chi phí đầu vào cũng như kết quả đầu ra của nó đều có thể dễ dàng tính toán thông qua thước đo chung là tiền tệ. Nhờ đó, các nhà đầu tư có thể cân nhắc, lựa chọn phương án tối ưu cho quá trình bỏ vốn của mình. Tuy nhiên, đối với hoạt động đào tạo đại học với các yếu tố đầu vào, đầu ra rất quan trọng lại không hoàn toàn thể hiện bằng tiền được.

Như đã phân tích đặc trưng của giáo dục đại học trong mục 1.1.1.2, ngay các yếu tố đầu vào của hoạt động đào tạo đại học cũng không thể lượng hóa bằng tiền được một cách đầy đủ. Điều này là khó khăn trong việc xây dựng chỉ tiêu đánh giá tăng cường quản lý tài chính. Trong trường hợp này, người ta phải dựa vào kỹ thuật phân tích chi phí – lợi ích (Cost – Benefit) thường được áp dụng trong phân tích kinh tế trong hoạt động đầu tư công cộng. Khi thực hiện phân tích chi phí – lợi ích, kết quả quản lý tài chính hoạt động công cộng không lượng hóa được bằng tiền có thể chọn một trong hai phương pháp.

- Phương pháp phân tích chi phí – hiệu quả (Cost – Effectiveness), là phương pháp được dùng dưới một trong hai dạng để lựa chọn phương án có chi phí tối thiểu, bằng cách giữ nguyên mức lợi ích và thay đổi mức chi phí, hoặc giữ nguyên mức chi phí và thay đổi lợi ích. Nhưng phương pháp phân tích chi phí – hiệu quả chỉ được áp dụng “*khi lợi ích có thể được đo lường theo một đơn vị phi tiền tệ duy nhất nào đó, chẳng hạn như số ca tiêm chủng đã phục vụ*” [44,tr96].

- Phương pháp phân tích chi phí - hiệu quả gia quyền (Weighted cost – Effectiveness), là phương pháp được sử dụng để giảm bớt những thước đo đa chiều về lợi ích thành thước đo đơn chiều. Nó được sử dụng phổ biến nhất khi lợi ích của một nhân tố nào đó can thiệp không đo lường được bằng tiền và “*lợi ích là sự cải thiện trên nhiều phương diện, thì các phương diện lợi ích khác nhau đó cần được gắn với một quyền số và chuyển về một thước đo chung duy nhất*” [44, tr96].

Như vậy, gắn với đặc thù của đào tạo đại học, nên cả hai phương pháp phân tích trên luôn được kết hợp để phân tích quản lý tài chính các trường đại học công lập. Mặt khác, ngay cả khi áp dụng những phương pháp phân tích này nhưng cũng không thể dễ dàng gì gộp nhiều đầu ra về một mối; thay vào đó là sự cố gắng định lượng kết quả theo một số chỉ tiêu phi tiền tệ để làm cơ sở cho việc so sánh với các mục tiêu, yêu cầu về chất lượng đào tạo đại học đã được thiết lập. Nếu các kết quả đầu ra đáp ứng được các mục tiêu, yêu cầu của hoạt động đào tạo đại học trong từng giai đoạn cụ thể, thì người ta đánh giá các khoản mục chi cho hoạt động này đã đạt kết quả rất tốt.

Về cơ bản, khi đánh giá kết quả quản lý giáo dục đại học nói chung và quản lý tài chính đại học nói riêng cần phải dựa vào lợi ích trong thu – chi (lợi ích đo lường trực tiếp, chênh lệch thu - chi). Lợi ích đo lường trực tiếp là những thành quả mà hệ thống giáo dục đạt được, là sự cải thiện trong khả năng tác động vào lợi ích dồn tích cho xã hội nói chung, nằm ngoài lợi ích của đối tượng thụ hưởng [44, tr116]. Để đánh giá về lợi ích tạo ra trong quản lý tài chính các trường đại học công lập còn có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, để đạt được mục đích cuối cùng của quản lý tài chính là chặt chẽ, toàn diện tránh lãng phí, tăng tích lũy cho giáo dục quốc dân thì các trường đại học cần đặt ra tiêu chí là hướng đến chuẩn đầu ra, để từ đó định hướng trong vấn đề chi tiêu. Nghiên cứu tổng quan các đề tài liên quan đến nội dung, nhận thấy việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu chỉ là chiếu lệ, hoặc chưa so sánh giữa chi phí và lợi ích. Hơn nữa, việc xếp hạng 200 trường đại học trên thế giới, năm 2010 -2011, được đưa bởi báo Times Higher Education- thời báo giáo dục đại học của Anh, xếp hạng các trường đại học chuẩn có 13 tiêu chí xếp thành 5 nhóm với những trọng số khác nhau[80].

- + Đào tạo (chiếm 30% trong tổng điểm xếp hạng);
- + Nghiên cứu (chiếm 30% trong tổng điểm xếp hạng);
- + Mức độ ảnh hưởng trong nghiên cứu (các bài báo, nghiên cứu được trích dẫn) (chiếm 32,5% trong tổng điểm xếp hạng);
- + Mức thu nhập từ ngành giáo dục(chiếm 2,5 % trong tổng điểm xếp hạng);
- + Mức giao thoa quốc tế (trao đổi sinh viên, giảng viên) (chiếm 5% trong tổng điểm xếp hạng);[79]

Dựa trên cơ sở đó, trong phạm vi luận án, tác giả xin đề xuất nhóm chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các trường đại học công lập gắn với kết quả đầu ra (hướng tới một trường chuẩn khu vực và quốc tế)

Nhóm chỉ tiêu đánh giá quản lý thu – chi

Quản lý tài chính có liên quan mật thiết đến chất lượng đào tạo. Chất lượng đào tạo bị tác động bởi nhiều nhân tố, trong đó một trong những nhân tố đóng vai trò quan trọng là quản lý tài chính, dựa trên quan điểm đó, tác giả cho rằng, quản lý tài chính các trường đại học công lập có thể được đo bằng những tiêu chí sau.

**Chỉ tiêu thứ nhất, tỷ lệ tăng thu nhập cho cán bộ giảng viên**, tỷ lệ này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ tăng thu nhập cho cán bộ, giảng viên} = \frac{\text{Mức lương bình quân của CB, GV năm N+1}}{\text{Mức lương bình quân của CB, GV năm N}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh, nếu tốc độ tăng thu nhập cho cán bộ giảng viên đều qua các năm, (có tính đến tỷ lệ lạm phát dự kiến), thì có thể cho rằng trường đại học công lập này bền vững về mặt tài chính. Mức lương cán bộ giảng viên tăng trưởng ổn định là một trong những điều kiện để tái sản xuất sức lao động của cán bộ giảng viên. Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau về nghề giáo viên, nhưng người làm nghề dạy học cũng phải được hưởng xứng đáng với thành quả lao động của mình. Nếu nhận được mức thu nhập thỏa đáng, thì người lao động sẽ chuyên tâm với nghề. Với nghề dạy học, càng đòi hỏi người lao động – giáo viên phải có mức độ chuyên tâm với nghề rất cao; vì trí thức của con người luôn phát triển và do đặc thù của chính nghề dạy học đó. Giáo viên vừa là người luôn tiếp cận và cập nhật cho được tri thức mới, vừa lại phải truyền đạt một cách thành công hệ thống tri thức logic cho người học. Do đó, họ cần nhiều thời gian để trau dồi tri thức và kỹ năng truyền đạt. Vì vậy, cơ cấu tiền lương giáo viên phải tính đến các yếu tố đó là mức tiền lương cần đảm bảo cho họ không cần thiết phải kiếm thêm việc làm khác nhằm tăng thêm thu nhập. Sinh viên được dự những buổi học có chất lượng cao, có điều kiện ứng dụng tri thức của mình vào thực tiễn. Những công trình NCKH có khả năng ứng dụng cao, phát hiện, tìm ra những cái mới cho đời sống xã hội,... Hiện tượng đó gần như một quy luật của cuộc sống là “thầy nào, trò ấy”. Đồng tình với lập luận này, cho rằng việc xác định suất đào tạo (unit cost) cần được xác định cho một chương trình cụ thể (Lương giảng viên là một trong những nhân tố cấu thành suất đào tạo).

**Chỉ tiêu thứ hai, tỷ trọng đầu tư trang thiết bị trong tổng chi**

$$\text{Tỷ trọng đầu tư trang thiết bị} = \frac{\text{Tổng đầu tư trang thiết bị năm N+1}}{\text{Tổng chi năm N+1}}$$

Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu để tạo nên một chất lượng đào tạo tốt là mục tiêu cuối cùng của các trường đại học đề ra. Tuy nhiên, trường đại học cần phải có nguồn lực tài chính mới có thể đầu tư thích đáng cho cơ sở vật chất. Khả năng đầu tư trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đào tạo đại học thể hiện qua số lượng và chất lượng của mỗi loại. Những yếu tố này được lượng hóa bằng tiền. Nếu công tác kiểm tra, thanh tra giám sát nghiêm túc thì hoạt động hiện đại hóa trang thiết bị của trường đại học công lập tuân theo nguyên tắc “tiền nào, của ấy”. Chỉ tiêu này, một lần nữa khẳng định tính bền vững tài chính của trường trong việc đạt được mục tiêu quản lý tài chính.

Chỉ tiêu này được xem xét toàn diện khi phân tích những yếu tố liên quan: diện tích phòng học, phòng ở cần thiết cho học tập và sinh hoạt của một sinh viên. Theo “*Báo cáo quy hoạch mạng lưới các trường Đại học, cao đẳng giai đoạn 2011 -2020*”, mỗi sinh viên cần tối thiểu là 65m<sup>2</sup> cho các hoạt động này; tiêu chí này cho thấy khả năng đáp ứng đúng chuẩn qua các năm là bao nhiêu? Trang thiết bị trong các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, các thiết bị, gia công, chế biến,...; Diện tích nhà đất phục vụ cho hoạt động thể dục, thể thao, rèn luyện thể chất; Tài liệu phục vụ cho chuyên môn giảng dạy.

- **Chỉ tiêu thứ ba, tỷ lệ tiết kiệm chi**

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm chi} = \frac{\text{Tổng chi năm N+1}}{\text{Tổng chi năm N}}$$

Chỉ tiêu này được xem xét trong mối tương quan hoàn thành được những nhiệm vụ đã đề ra qua các năm. Tỷ lệ này cho thấy, mức độ chi tiêu khoa học và có kế hoạch để tăng tích lũy. Nội hàm của chỉ tiêu là xây dựng chi khoa học trong mục tiêu đạt được hiệu quả chứ không phải là không chi.

- **Chỉ tiêu thứ tư, tỷ trọng của từng nguồn thu**

$$\text{Tỷ trọng từng nguồn thu} = \frac{\text{Số thu được từng nguồn thu}}{\text{Tổng thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, hoạt động nào trong các hoạt động đào tạo đại học của mỗi trường mang lại nguồn thu chính cho trường đại học đó. Tuy nhiên, nếu mô hình trường đại học chú trọng rất nhiều đến hoạt động đào tạo, chưa đầu tư thích đáng cho hoạt động nghiên cứu, mở rộng quy mô đào tạo, thì chênh lệch thu chi của hoạt động đó cũng chưa thể khẳng định sẽ cao. Do vậy, để phân tích quản lý tài chính toàn diện cần phân tích chỉ tiêu sau.

- **Chỉ tiêu thứ năm, tỷ lệ chênh lệch thu chi trong đào tạo**

$$\text{Tỷ lệ chênh lệch thu chi trong đào tạo} = \frac{\text{Chênh lệch thu chi trong đào tạo}}{\text{Tổng chênh lệch thu chi các hoạt động}}$$

- **Chỉ tiêu thứ sáu, tỷ lệ công trình NCKH đăng tải trên tạp chí quốc tế/giáo viên (sinh viên)**

$$\text{Tỷ lệ công trình NCKH của giảng viên đăng tải trên tạp chí quốc tế} = \frac{\text{Số bài báo, công trình NCKH của giảng viên đăng trên tạp chí quốc tế}}{\text{Tổng số giảng viên}}$$

$$\text{Tỷ lệ công trình NCKH sinh viên được giải} = \frac{\text{Số công trình NCKH sinh viên được giải}}{\text{Tổng số sinh viên}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện rất rõ mối quan hệ giữa chi phí và lợi ích. Nó cho biết mức độ đầu tư (chi) cho hoạt động NCKH với những thành quả nhận được. Các công trình nghiên cứu: bài báo, sách, tài liệu tham khảo được đăng tải trên các tạp chí uy tín quốc tế đòi hỏi sự đầu tư cả về trí tuệ và vật chất rất cao, đồng thời nó cũng phản ánh chính xác năng lực và uy tín nghiên cứu, đào tạo của đội ngũ cán bộ, giảng viên trường đại học.

- **Chỉ tiêu thứ bảy, tỷ trọng chi cho nghiên cứu khoa học trong tổng chi**

Để đánh giá toàn diện trong mối tương quan với kết quả thu được từ nghiên cứu khoa học, chỉ tiêu tỷ trọng chi cho nghiên cứu khoa học trong tổng chi được phân tích bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ trọng chi cho nghiên cứu khoa học} = \frac{\text{Kinh phí chi cho NCKH}}{\text{Tổng chi}}$$

- **Chỉ tiêu thứ tám, tỷ lệ chương trình đào tạo liên kết nước ngoài, chương trình được công nhận quốc tế/ tổng số chương trình đào tạo**

$$\text{Tỷ lệ chương trình đào tạo liên kết nước ngoài, chương trình công nhận quốc tế} = \frac{\text{Số chương trình đào tạo liên kết nước ngoài, chương trình ĐT công nhận quốc tế}}{\text{Tổng số chương trình trường đại học đang đào tạo}}$$

Chương trình đào tạo, đặc biệt là chương trình được công nhận quốc tế có tác động trực tiếp tới quản lý tài chính của mỗi đơn vị đào tạo, thông qua: Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nhờ vào việc bố trí các môn học hợp lý, trình tự tiến hành giảng dạy khoa học. Đối

với chương trình đào tạo chuẩn tắc, một mặt tăng khả năng ứng dụng vào thực tế, phát huy tính kế thừa kiến thức giữa các môn học logic, mặt khác tiết kiệm được thời gian và chi phí giảng dạy và học tập, loại trừ được những phần kiến thức trùng lặp; Góp phần nâng cao được uy tín của trường đại học đó do luôn cung cấp cho thị trường lao động đội ngũ lao động có chất lượng, giúp các cơ sở sử dụng lao động giảm bớt tình trạng đào tạo lại. Trong trường hợp này cả chi phí cá nhân và chi phí xã hội đều được giảm thiểu.

Từ những cơ sở lý luận trên cho thấy, bên cạnh việc quản lý thu chi thì sự ảnh hưởng của việc thiết lập quy trình quản lý chuẩn tắc sẽ dẫn đến sự chặt chẽ trong quản lý tài chính, tránh thất thoát. Nhóm chỉ tiêu được đề cập đo lường về mức độ sai phạm tài chính, tỷ lệ thất thoát,...

- **Mức độ sai phạm trong quản lý tài chính**

$$\text{Mức độ sai phạm trong quản lý tài chính} = \frac{\text{Số vụ vi phạm so với chính sách năm N+1}}{\text{Số vụ vi phạm so với chính sách năm N}}$$

Để quản lý tài chính trường đại học, Nhà nước đưa ra các chính sách quy định cho hoạt động này và các chế tài xử phạt. Hoạt động quản lý tài chính toàn diện hơn khi công tác thanh tra, giám sát được thực hiện thường xuyên. Nếu số vụ vi phạm so với chính sách đề ra tăng qua các năm, dù là con số rất nhỏ cũng thể hiện một sự yếu kém trong quản lý.

- **Tỷ lệ thất thoát tài chính**

$$\text{Tỷ lệ thất thoát tài chính} = \frac{\text{Số tiền thất thoát năm N+1}}{\text{Tổng thu năm N+1}}$$

Ngoài những chỉ tiêu trên tăng cường quản lý tài chính có thể được đo bằng một số chỉ tiêu khác như: Số lần công khai hóa tài chính trong năm, hay trường đại học công lập đã xây dựng quy trình quản lý tài chính chuẩn được công bố với cơ quan chủ quản và công bố nội bộ hay chưa? quy trình xin ý kiến trong xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ tại đơn vị như thế nào?,...cũng là vấn đề cần quan tâm.

Trên đây, là các chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các trường đại học. Các chỉ tiêu này có tính khả thi cao khi được phân tích trong mối liên hệ những nhân tố ảnh hưởng quản lý tài chính các trường đại học được đề cập trong nội dung sau.

### **1.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý tài chính các trường Đại học công lập**

Để đánh giá hoạt động quản lý tài chính và sử dụng nguồn tài chính các trường đại học công, cũng như đưa ra các giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính và sử dụng nguồn tài chính

tại các đơn vị này, một trong những yếu tố cần phân tích trước hết là các nhân tố ảnh hưởng tới quản lý tài chính.

Quản lý tài chính các trường Đại học công chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố trong nền kinh tế. Để quản lý tài chính phù hợp với quy mô và đặc thù của từng trường Đại học công, đứng dưới góc độ quản lý của Nhà nước, cần nhận biết tác động của các nhân tố để từ đó đưa ra những nguyên tắc phương thức, hình thức cũng như nội dung quản lý tài chính thích hợp nhất trong từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Với lập luận đó, luận án xin đề cập tới hai nhóm nhân tố ảnh hưởng sau:

### ***1.3.1. Nhóm nhân tố vĩ mô***

#### ***1.3.1.1. Chính sách và pháp luật***

Đây là nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến quản lý tài chính của các trường Đại học công. Quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp nói chung và các trường Đại học công nói riêng là một bộ phận của chính sách tài chính quốc gia, đó là căn cứ để các đơn vị sự nghiệp xây dựng cơ chế quản lý tài chính riêng. Vì vậy, nếu chính sách quản lý tài chính của nhà nước tạo điều kiện để phát huy tính chủ động, sáng tạo của các trường Đại học công thì đó sẽ là động lực nâng cao tính hiệu quả trong hoạt động quản lý tài chính của mỗi trường.

Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, nhà nước quản lý gần như tất cả các dịch vụ xã hội, trong đó có giáo dục và đào tạo. Khi đó, các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo được cấp toàn bộ kinh phí từ NSNN và việc sử dụng nguồn kinh phí đó cũng hoàn toàn theo quy định của nhà nước. Trong điều kiện đó, mọi người dân trong xã hội đều có cơ hội học tập. Tuy nhiên, do nguồn NSNN còn hạn hẹp nên nhà nước không đáp ứng được nhu cầu học tập của toàn xã hội, cả về quy mô lẫn chất lượng giáo dục.

#### ***1.3.1.2. Tình hình kinh tế xã hội của quốc gia***

Những thay đổi điều kiện kinh tế - xã hội và chính sách chi tiêu công cho các đơn vị sự nghiệp là những yếu tố ảnh hưởng tới quản lý tài chính trong các trường Đại học công. Đứng trước mỗi sự biến động của môi trường kinh tế xã hội, nhà nước phải có những chính sách mới nhằm phát triển đất nước phù hợp với tình hình mới dẫn đến những thay đổi về nhiều mặt, trong đó có phương thức quản lý, cơ chế hoạt động. Ngày nay, dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa và cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, các đơn vị sự nghiệp phải áp dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ. Việc đổi mới thiết bị và phát triển hàng hóa dịch vụ mới đòi hỏi các đơn vị phải thực hiện cơ chế một cách linh hoạt để mang lại hiệu quả, tiết kiệm chi phí.

Đối với các đơn vị sự nghiệp có thu thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, sự tác động của tiến bộ khoa học và công nghệ ngày càng thể hiện rõ nét. Những nhân tố trước đây được xem là phù hợp với yêu cầu quản lý nay không còn thích hợp và đòi hỏi phải có những cải cách, đổi mới. Mục tiêu của đổi mới là nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao tính thích ứng và tính công bằng trong quá trình đào tạo.

Yếu tố lao động và việc làm cũng đang có những thay đổi và tác động quan trọng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, trước yêu cầu phát triển của một nền kinh tế tri thức, nhu cầu về lực lượng lao động của xã hội đang có những thay đổi về chất. Bên cạnh đội ngũ lao động tay nghề cao được đào tạo trong các trường dạy nghề, nhu cầu về lực lượng lao động được đào tạo qua trình độ đại học và sau đại học, các nhà khoa học, các chuyên gia bậc cao ngày càng tăng lên.

Để đáp ứng yêu cầu học tập của xã hội, hệ thống giáo dục ở hầu hết các nước đều phải mở rộng quy mô để tiếp nhận ngày càng nhiều đối tượng vào học. Kết quả là số lượng các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ngày càng tăng lên.

Quy mô đào tạo tăng lên, số lượng các đơn vị đào tạo cũng tăng nhưng nguồn lực công cũng như các nguồn lực khác cung cấp cho phát triển giáo dục nhiều khi không tăng một cách tương ứng. Điều này sẽ làm nảy sinh những bất cập và ảnh hưởng tiêu cực tới chất lượng giáo dục. Nhằm ngăn chặn tình trạng suy giảm chất lượng giáo dục và đào tạo, nhiều giải pháp đổi mới cả về tổ chức và quản lý trong giáo dục đã được triển khai áp dụng. Ngày nay, việc nâng cao chất lượng giáo dục đã không còn là việc riêng của từng hệ thống giáo dục công mỗi nước. Điều đó trở thành mối quan tâm hàng đầu có tính toàn cầu của mọi quốc gia.

Chính vì những lý do trên, trong quá trình quản lý, các trường Đại học công cần theo sát xu hướng phát triển mọi mặt của đất nước. Mục tiêu của việc đổi mới cơ chế, chính sách quản lý giáo dục, trong đó có cơ chế quản lý tài chính là nâng cao chất lượng của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

### **1.3.2. Nhóm nhân tố vi mô**

#### **1.3.2.1. Chiến lược phát triển của trường Đại học công lập**

Chiến lược phát triển của mỗi trường khác nhau sẽ tác động đến phương cách quản lý tài chính thời điểm hiện tại, chi phối đến việc quản lý chi và thực hiện các khoản thu khác nhau. Cần vạch rõ chiến lược phát triển trong dài hạn để đưa ra quy trình quản lý tài chính đạt hiệu quả cao hơn. Theo đuổi những mục tiêu, chiến lược khác nhau, mỗi trường sẽ có kế hoạch quản lý tài chính khác nhau.



### *1.3.2.2. Quy mô và lĩnh vực đào tạo của trường Đại học công lập*

Thông qua quản lý tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp nói chung, các trường Đại học công nói riêng sẽ tuân theo các quy định khác nhau căn cứ vào quy mô, cấp quản lý, từ đó quyết định đến việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Quy mô mỗi trường Đại học cũng ảnh hưởng tới các quan hệ tài chính khác nhau trong đơn vị như việc xác định hình thức và phương pháp huy động các nguồn tài chính cho giáo dục và đào tạo hay việc phân phối chênh lệch thu chi hàng năm của trường. Đối với các đơn vị công lập, quy mô lớn hay nhỏ sẽ ảnh hưởng tới mức chi tiêu của đơn vị và mức thu từ NSNN cấp. Chính vì vậy, khi có sự thay đổi của quy mô hoạt động và mô hình tổ chức thì đơn vị cũng cần có sự điều chỉnh cơ chế quản lý tài chính cho phù hợp.

Với các trường Đại học công có quy mô lớn, lượng vốn lớn, họ dễ dàng trong việc đầu tư nâng cấp và sử dụng các thiết bị một cách tiết kiệm, hiệu quả, nâng cao trình độ giáo viên, cải cách tiền lương, có điều kiện sử dụng nguồn nhân lực hiếm hoi ở trình độ cao, nâng cao kỹ năng giảng dạy bằng các trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, quy mô lớn và bộ máy quản lý công kênh rất có thể dẫn tới việc kém linh hoạt và tốn kém trong thay đổi quản lý tài chính. Một số đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo có quy mô nhỏ lại có lợi thế hơn trong việc dễ dàng thích ứng với những thay đổi về chính sách hoặc nhu cầu của thị trường lao động, nhưng khó có thể trang bị những trang thiết bị hiện đại, nâng cao trình độ giáo viên... do đó, gặp khó khăn trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

Đối với những trường Đại học công bao cấp của nhà nước dành cho bậc học này rất lớn, trường Đại học bán công hay dân lập không được sự bao cấp của Nhà nước. Học phí ở mỗi loại trường cũng khác nhau rất nhiều. Cách thức tổ chức và hoạt động của các trường Đại học khác nhau bị ảnh hưởng rất lớn từ yếu tố loại hình và từ đó tác động tới quản lý tài chính của đơn vị.

Bên cạnh đó, lĩnh vực hoạt động của trường Đại học công cũng tác động tới quản lý tài chính. Đối với các trường đại học, cao đẳng thuộc lĩnh vực tự nhiên, kỹ thuật, nông lâm, chi phí thực hành, thí nghiệm, trang thiết bị và cơ sở vật chất nhìn chung cao hơn so với các trường khác. Định mức chi cho mỗi học viên từ đó cũng khác nhau.

### *1.3.2.3. Nhiệm vụ được giao hàng năm đối với trường Đại học công lập*

Mỗi trường Đại học công hàng năm đều phải thực hiện nhiệm vụ do nhà nước giao, ngoài ra còn phải tận dụng cơ sở vật chất để mở rộng hoạt động sự nghiệp. Các trường Đại học công hàng năm phải chấp hành những chỉ tiêu đào tạo, cụ thể là chỉ tiêu tuyển sinh được giao. Bên cạnh đó, các trường Đại học công còn phải thực hiện những hoạt động nghiên cứu khoa học, thực hiện các đề tài và chương trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho. Khối lượng

nhiệm vụ được giao tác động trực tiếp đến mức chi của đơn vị. Bên cạnh đó, nhiệm vụ nhiều hay ít ảnh hưởng đến khả năng mở rộng thêm hoạt động sự nghiệp của đơn vị, dẫn đến sự thay đổi trong mức thu sự nghiệp.

#### *1.3.2.4. Trình độ quản lý của lãnh đạo tại trường Đại học công lập*

Trình độ quản lý của lãnh đạo đơn vị mà cụ thể là hiệu trưởng trường Đại học công tác động rất lớn tới cơ chế quản lý tài chính tại đơn vị đó. Thủ trưởng đơn vị là người có vai trò quan trọng trong việc xây dựng quy chế thu - chi nội bộ, quyết định tới việc xây dựng dự toán, quy định mức tiền lương và trích lập quỹ của đơn vị. Do vậy, quản lý tài chính như thế nào, hiệu quả hoạt động ra sao cũng bị tác động rất lớn bởi quan điểm và trình độ quản lý của lãnh đạo đơn vị. Nhận thức của người đứng đầu trường đại học về quản lý tài chính sẽ tác động rất lớn đến hiệu quả hoạt động của trường.

#### *1.3.2.5. Tổ chức bộ máy quản lý tài chính trường Đại học công lập*

Quản lý tài chính bị ảnh hưởng khá lớn từ bộ máy quản lý các trường Đại học công. Các chính sách, quy chế tài chính nội bộ trong một các trường Đại học công liên quan tới tất cả các bộ phận của bộ máy quản lý. Các bộ phận này hoạt động tương tác với nhau để cùng thực hiện chức năng quản lý, trong đó có quản lý tài chính. Bộ phận tài chính của một cơ sở thường quản lý hầu hết hoạt động thu chi, tuy nhiên, việc quản lý như thế nào nhiều khi lại do bộ phận khác đảm nhiệm. Ngoài ra, các chính sách về thu chi trong nội bộ đơn vị không chỉ do bộ phận tài chính quyết định. Các bộ phận khác trong bộ máy quản lý đóng vai trò quan trọng trong việc tư vấn cho lãnh đạo đơn vị ra các quyết sách thích hợp. Sự yếu kém của một bộ phận sẽ ảnh hưởng rất nhiều tới hiệu quả thực hiện cơ chế quản lý tài chính của các bộ phận khác. Thực trạng cho thấy, trong thời kỳ bao cấp tổ chức bộ máy quản lý trường đại học công thường chồng chéo, do đó hiệu quả của các bộ phận hoạt động kém. Tuy nhiên, cùng với sự đổi mới của cơ chế thị trường, khi các nước đang phát triển được học tập và tiếp nhận kiến thức từ các nước phát triển kéo theo việc sắp xếp, tổ chức bộ máy quản lý tài chính tại các trường công cũng được cải tiến, sự tinh giản biên chế, khả năng phối hợp giữa các bộ phận trong các trường công cũng được cải thiện, song hiệu quả trong công tác quản lý tài chính vẫn ở mức hạn chế.

#### *1.3.2.6. Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ giảng dạy*

Chất lượng đào tạo quyết định khả năng mở rộng hoạt động sự nghiệp của các trường Đại học công. Với một đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ chuyên môn giỏi, trường đại học công sẽ có sức cạnh tranh hơn so với các trường đại học dân lập hay bán công đào tạo cùng lĩnh vực. Từ đó, các trường đại học công có khả năng mở rộng quy mô hoạt động và huy động nguồn thu sự nghiệp tốt hơn. Đối với những đơn vị như vậy, khả năng tự chủ tài chính sẽ cao hơn.

## 1.4. Quản lý tài chính các trường Đại học công một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

### 1.4.1. Quản lý tài chính các trường đại học

Tại những các nước có nền kinh tế phát triển cao nhất thế giới, giáo dục đào tạo gần như được Nhà nước bao cấp hoàn toàn qua. Bởi chỉ có Nhà nước mới có thẩm quyền, uy tín, tài lực đảm đương tính công bằng dân chủ của quốc sách giáo dục: ai cũng có thể đi học, đạt trình độ nếu có năng khiếu. Ví dụ ở Bỉ, cấp 75%, phần thu học phí từ sinh viên chỉ chiếm 4%, phần còn lại là từ hợp đồng dịch vụ, dự án nghiên cứu công nghệ .... Ở Mỹ, nguồn thu lớn của các trường đại học công lập là tài trợ lấy từ nguồn thu thuế của bang, chiếm từ 25% - 40%, nguồn học phí thu của sinh viên chiếm khoảng 20%, thu từ hoạt động dịch vụ chiếm hơn 20%, và còn lại là từ nguồn khác. Ở Đức, cấp gần như toàn bộ kinh phí cho các trường đại học công lập hoạt động, sinh viên theo học không phải đóng học phí. Tại nước Nga, chủ trương quan trọng là tăng cường đồng thời nguồn (nguồn chủ yếu) kết hợp với huy động, thu hút nguồn đóng góp bổ sung thường xuyên ngoài ngân sách về tài chính – vật tư của xã hội, gia đình, cộng đồng địa phương, xí nghiệp.

Tại nước Mỹ, từ năm 1994 Ủy ban chuẩn mực kế toán đã đưa ra các chuẩn mực về kế toán chi phí áp dụng cho các cơ sở đào tạo có nhận một mức tài trợ nhất định từ Chính phủ liên bang. Các chuẩn mực này nhằm bảo đảm các cơ sở đào tạo đó thực hiện một cách nhất quán các thủ tục và chính sách về kế toán chi phí đồng thời tuân thủ các qui định liên quan của Chính phủ.

Tại nước Anh, Ủy ban bảo trợ đại học (UGC) giữ vai trò phân bổ ngân sách giáo dục cho các trường đại học. Để thực hiện vai trò này, ngoài việc dựa vào các dữ liệu thống kê (số lượng sinh viên, giảng viên ...), UGC còn phân tích chi phí và thu nhập của các trường đại học dựa vào các chỉ tiêu kết quả hoạt động (thị phần đào tạo, tỷ lệ tốt nghiệp ...).

Trong những năm nỗ lực xây dựng và phát triển Giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng; Trung Quốc đã khẳng định sự thành công của mình trên lĩnh vực này, để đạt được sự thành công đó không thể thiếu được vai trò rất quan trọng của công tác quản lý tài chính. Đặc biệt khi nhìn nhận giáo dục trên giác độ đầu tư, những bài học kinh nghiệm được đúc rút từ quá trình đầu tư tài chính cho giáo dục đại học ở Trung Quốc:

*\* Chi từ cho giáo dục đại học chiếm tỷ trọng lớn:*

Trung Quốc xác định Nhà nước phải luôn là người đi đầu và cũng luôn phải là nhà đầu tư lớn nhất cho giáo dục đào tạo. Quan điểm này của Chính phủ Trung Quốc đã chính thức được

thể chế hoá trong Luật giáo dục và đã được Quốc hội nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thông qua. Quán triệt quan điểm trên, chi NSNN cho Giáo dục ở Trung Quốc trong những năm 80 và 90 của thế kỷ XX đã tăng hơn mức tăng trung bình khoảng 10%/năm. Nhờ đó, đã làm cho tỷ trọng chi giáo dục so với tổng chi NSNN tăng lên một cách nhanh chóng. Nếu từ năm 1978 chi cho giáo dục chỉ đạt 6,2%/tổng chi NSNN cùng kỳ, thì ở năm 1994 tỷ trọng này đã đạt tới 17%, năm 2000 đạt xấp xỉ 19%. Riêng đầu tư từ nguồn vốn của NSNN cho giáo dục đại học trong khoảng thời gian trên cũng đạt tốc độ gia tăng trung bình khoảng 9,7%/năm. Tỷ trọng chi NSNN cho giáo dục đại học xét trong cả thời gian dài (1978-1994), không thể hiện xu hướng tăng hay giảm một cách rõ rệt. Ở năm 1978 tỷ trọng chi cho Giáo dục đại học đã đạt tới 20% so với chi NSNN cho giáo dục, tiếp tục tăng cao tới 29% ở năm 1984, nhưng đến năm 1994 lại chỉ là 19% [45]. Mặc dù vậy, khi so sánh tỷ trọng chi cho giáo dục đại học/tổng chi NSNN cho giáo dục ở Trung Quốc với các nước trong cùng một Châu lục, thì Trung Quốc luôn là nước dẫn đầu về tỷ trọng này. Nhờ đó mà chi phí thường xuyên trên một sinh viên quy chuẩn của Trung Quốc cũng đã có sự cải thiện một chút (tăng 0,6% kể từ năm 1978 đến năm 1994).

*\* Trung quốc không ngừng hoàn thiện các chính sách tài chính nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục đại học:*

Không ngừng gia tăng cho GD đại học, chính phủ Trung Quốc cũng tích cực thiết lập một hành lang pháp lý để thu hút các nguồn vốn ngoài NSNN tham gia đầu tư cho hoạt động này. Đến cuối năm 1996 các nguồn vốn ngoài NSNN đã chiếm tới 53,1 % trong tổng nguồn kinh phí đáp ứng cho nhu cầu hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Uỷ ban Giáo dục quốc gia quản lý [45]. Sở dĩ có sự gia tăng khả năng đảm bảo nhu cầu chi cho các cơ sở giáo dục đại học từ vốn ngoài NSNN là do kết quả triển khai một số chủ trương chính sách sau:

- Mở rộng việc đa dạng hoá các hình thức sở hữu cơ sở GD đại học, Mô hình đầu tiên mà Chính phủ Trung Quốc tiến hành làm thí điểm nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư cho GD đại học là “*liên doanh thành lập trường*”. Đây là phương thức hình thành một trường dựa trên sự liên kết giữa các bộ, ngành ở trung ương với các chính quyền địa phương cấp tỉnh hoặc các tổ chức nước ngoài. Việc quản lý các cơ sở GD đại học do liên doanh thành lập sẽ do hội đồng quản trị mà các bên tham gia liên doanh quyết định. tính đến cuối năm 1996 ở Trung quốc đã có 56 trường đã được thành lập theo phương thức liên doanh trên [45]. Mô hình thứ hai được lựa chọn làm thí điểm là “*Liên kết vận hành nhà trường*” Theo phương thức này, các cơ sở GD đại học mà chủ yếu là các cơ sở ở gần nhau về địa lý và cấp độ đào tạo thực hiện liên kết với nhau trong hoạt động nhằm cung ứng các dịch vụ đào tạo và NCKH ngày một tốt hơn nhờ khai thác nhiều và có hiệu quả các nguồn lực mà mỗi bên đã có. Số trường được hình thành theo phương thức này tính đến hết năm 1996 là 178 trường.

Một hình thức đặc thù khác đã được hình thành ở Trung Quốc vào đầu những năm 90 là thành lập các trường đại học trong các công ty. Theo quan điểm của này “*Giáo dục chỉ là một lĩnh vực dịch vụ xã hội mà thôi*” và đầu tư cho giáo dục “*nhằm mang lại lợi nhuận cho các nhà đầu tư*”. Tiên phong cho mô hình này là ông Ren Jingxi Chủ tịch của công ty South Ocean Development Group. Hiện ông sở hữu 7 trường học, 2 trường đại học với chi phí xây dựng mỗi trường từ 15 triệu USD trở lên. Chỉ riêng năm 2000 doanh thu của công ty là 36 triệu USD và tỷ lệ hoàn vốn đầu tư là 30% [57].

- Khai thác tính kinh tế nhờ quy mô: Chính phủ Trung Quốc rất quan tâm đến yếu tố này, nên đã tiến hành sáp nhập các trường đại học lại với nhau để có quy mô lớn hơn. Đối tượng trường mà Trung Quốc lựa chọn để sáp nhập là các trường đào tạo đơn ngành hoặc các trường có quy mô sinh viên nhỏ tùy theo đặc thù đào tạo của mỗi ngành. Việc sáp nhập các trường nào để hình thành lên một trường mới hoàn toàn tùy thuộc vào quyết định của Nhà nước. Tính đến cuối năm 1996 đã có 103 trường được sáp nhập lại để hình thành 43 trường mới. [45].

- Chính sách học phí luôn có sự điều chỉnh để phù hợp với chủ trương của Nhà nước về phát triển GD đại học: Chính sách thu học phí của sinh viên đại học ở Trung Quốc được thực thi từ 1989 có sự phân biệt theo các đối tượng sinh viên. Những sinh viên được nhận trợ cấp từ NSNN chỉ phải đóng học phí từ 300-600 nhân dân tệ (NDT)/năm; trong khi đó những sinh viên tuyển ngoài kế hoạch của Nhà nước phải đóng học phí theo mức từ 2.000-6.000NDT/năm. Riêng sinh viên theo học một số ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, sư phạm, giáo dục thể chất ngoài việc được miễn không phải đóng học phí lại còn được nhận trợ cấp từ 80-150 NDT/tháng [89]. Kể từ tháng 9 năm 1994 chính sách học phí đối với sinh viên đại học có sự thay đổi theo hướng loại bỏ sự phân biệt có chính sách ưu đãi về tiền lương đối với giáo viên ở mức trong thang lương, tiền lương của giáo viên phổ thông gấp 1,3 lần so với khu vực HCSN. Phân cấp chi NSNN cho giáo dục ngày càng tăng cường tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị. Tỷ lệ chi ngân sách trung ương trong tổng chi NSNN cho giáo dục có xu hướng giảm và chủ yếu để giải quyết việc thu hẹp khoảng cách phát triển giáo dục giữa các địa phương, trợ giúp các đối tượng chính sách xã hội.

- Trung Quốc thực hiện đa dạng hoá nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục; ưu tiên NSNN chi cho giáo dục phổ cập, phát triển giáo dục dân tộc thiểu số, ưu đãi về tiền lương cho giáo viên; phân cấp chi NSNN cho giáo dục theo hướng tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các địa phương; có cơ chế khuyến khích tài chính thích hợp cho sự phát triển của các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Công tác quản lý và sử dụng kinh phí của GD đại học được diễn ra ở từng trường trong hệ thống đại học. Kể từ khi Chính phủ cho phép các đơn vị, cơ sở của hệ thống GD đại học được chủ động

hơn trong quản lý và sử dụng kinh phí đã làm cho cơ cấu chi tiêu kinh phí ở mỗi trường cũng như toàn hệ thống đại học đã có những thay đổi tích cực do biết sắp xếp đúng thứ tự ưu tiên; cụ thể là:

Dành kinh phí một cách hợp lý để chi trả tiền lương và các khoản theo lương trong các nhà trường nhằm không ngừng hỗ trợ thu nhập và cải thiện đời sống cho cán bộ giáo viên. Trong khoảng thời gian từ 1980 đến 1993 số chi lương và phúc lợi cho cán bộ, giáo viên ở các trường đại học đã tăng lên liên tục và đạt mức bình quân không 10,7%/năm; trong khi đó tốc độ gia tăng tiền lương mới bình quân chỉ có 8,9%/năm. Truỵ nhiên, những chi phí này cũng không vượt quá 50% tổng chi thường xuyên của ngành đại học [45].

Số chi cho quản lý hành chính giao động trong khoảng từ 2%-6%/tổng chi hàng năm. Nhờ sử dụng một cách tối thiểu hoá số chi cho quản lý hành chính, nên một phần kinh phí đã được chuyển sang trang trải cho các nhóm mục chi khác; vấn đề này được đánh giá là sử dụng nguồn kinh phí có hiệu quả trong quản lý.

Số chi cho mua sắm trang thiết bị tăng lên nhanh chóng và đạt tỷ trọng 1%/tổng số chi ở năm 1996. Nhờ đó các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập đã có thay đổi nhiều [89].

Chi đầu tư XDCh trong suốt thời gian (từ 1980-1992) liên tục giữ tỷ trọng ở mức 20%-22% so với tổng chi NSNN cho GD-ĐT đại học. Mặc dù năm 1993 chi đầu tư XDCh có bị sụt giảm về tỷ trọng; nhưng đến năm 1994 tỷ trọng này lại đạt ở mức 16%. điểm nổi bật nhất trong hoạt động đầu tư XDCh cho GD đại học của Trung Quốc là:

(1) Đạt được tính chiến lược về qui hoạch; đặc biệt về qui mô diện tích cho mỗi trường. Ví dụ: *“Trường Qingdao của tập đoàn South Ocean nằm trên một vị trí lý tưởng với tổng diện tích 30 hecta [57].*

(2) Thống nhất quản lý đầu tư XDCh đều do các cơ quan chuyên trách của Nhà nước, nên không hình thành quá nhiều các chủ đầu tư; ngăn chặn được tình trạng rò rỉ vốn một cách vô lý, không phá vỡ qui hoạch, thi công nhanh và dứt điểm từng công trình.

Nhờ quản lý tốt nguồn vốn đầu tư nên hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ giảng dạy và học tập của các trường đại học ở Trung Quốc đều đạt chuẩn so với yêu cầu kiểm định chất lượng.

*Việc phân bổ NSNN của Mỹ cho giáo dục đại học công sẽ căn cứ vào kết quả kiểm định của Bộ giáo dục và đào tạo hoặc cơ quan kiểm định độc lập*

Đối với nước Mỹ, nhiệm vụ của Bộ giáo dục và đào tạo tập trung thực hiện kiểm định chất lượng, kiểm soát chất lượng theo tiêu chuẩn đặt ra. Căn cứ vào kết quả kiểm định của Bộ giáo dục và đào tạo hay kết quả kiểm định chất lượng của những đơn vị kiểm định độc lập, Chính phủ sẽ cấp ngân sách cho các trường công. Trách nhiệm của các trường là xây dựng chương trình đào tạo, xây dựng kế hoạch và thực hiện tuyển sinh, chuẩn tắc chất lượng đào tạo, tìm nguồn thu khác ngoài phần ngân sách nhà nước cấp,...Kết quả là bản thân các trường muốn được cấp nhiều từ nguồn NSNN phải nỗ lực cho việc nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và được đánh giá thông

qua kết quả kiểm định, họ sàng lọc rất kỹ trong việc cấp bằng cho người học. Với cách làm này, người học khi nhận được bằng cấp từ những đơn vị này sẽ có cơ hội kiếm việc làm tốt, bởi bằng cấp của họ được đánh giá trên phạm vi quốc tế, đến lượt nó, trường đào tạo cũng nhận được nhiều nguồn thu lớn không chỉ từ NSNN mà nguồn từ người đã từng theo học và nghiên cứu ở trường này. Hoặc ở Pháp, từ năm 2011, 90% các trường đại học tự chủ tài chính. [84].

#### **1.4.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

Qua thực tiễn tại một số quốc gia trên thế giới về quản lý tài chính trong lĩnh vực công nói chung và các trường đại học công lập nói riêng, có thể rút ra bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam như sau:

Thứ nhất, quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam có mối quan hệ mật thiết và bị ảnh hưởng trực tiếp bởi mô hình quản lý nhà nước về tài chính trong các lĩnh vực công. Do vậy, để quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam đạt được mục tiêu đề ra cần phải xây dựng mô hình quản lý tài chính trong lĩnh vực công chuẩn với thông lệ quốc tế.

Thứ hai, việc vận dụng quản lý tài chính công quốc tế hoặc ban hành quản lý tài chính công cho từng quốc gia có nhiều tác dụng, đặc biệt là tăng tính minh bạch công khai trong hoạt động chi tiêu Chính phủ và tăng khả năng tích lũy hướng tới bền vững tài chính trong lĩnh vực công, cuối cùng là tăng phúc lợi xã hội. Vì vậy, việc vận dụng ở Việt Nam là cần thiết, đây cũng là cơ sở để hoàn thiện khung pháp lý trong quản lý tài chính các đơn vị hành chính sự nghiệp công lập ở Việt Nam.

Thứ ba, hệ thống các quy định pháp lý về quản lý thu, quản lý chi, phân phối chênh lệch thu chi,... được quy định linh hoạt trên khung pháp lý chung (theo Luật) còn vận dụng tùy thuộc vào đơn vị và cơ sở.

Thứ tư, qua kinh nghiệm quốc tế cần tăng tính chủ động trong sử dụng nguồn tài chính, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước, việc giao quyền tự chủ tài chính cần được tự chủ ở các hoạt động khác và đồng bộ ở các lĩnh vực, mọi cấp, mọi ngành.

Thứ năm, cần phải đổi mới quản lý tài chính trong đơn vị hành chính sự nghiệp công lập phù hợp với những ứng dụng của tiến bộ khoa học công nghệ, thông tin. Thiết kế mô hình, phần mềm quản lý chung cho cả hệ thống để dễ dàng trong việc giám sát, thanh tra, kiểm tra. Phân bổ ngân sách Nhà nước cho từng lĩnh vực, từng đơn vị cụ thể, đặc biệt là các trường đại học công lập, việc phân bổ ngân sách cần gắn với hiệu quả đầu ra, căn cứ vào kết quả kiểm định của Bộ giáo dục và đào tạo hoặc cơ quan kiểm định độc lập và xây dựng thang đo đánh giá chất lượng đào tạo cụ thể.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam là một vấn đề phức tạp. Mục tiêu cuối cùng của quản lý tài chính các trường đại học công lập là tăng thu, tiết kiệm chi, tránh thất thoát, tăng tích lũy hướng đến bền vững tài chính gắn với kết quả đầu ra trong đào tạo và NCKH. Với nội dung chi tiết về quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam được trình bày trong chương 1, tác giả đã làm rõ được một số vấn đề sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về quản lý tài chính, luận án đưa ra quan điểm về quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu những đặc trưng cơ bản của giáo dục đại học; Nội dung quản lý tài chính các trường đại học công lập.
- Tổng quát những cơ sở lý thuyết về tự chủ tài chính các trường đại học công lập, đồng thời cũng đưa ra khái niệm mới về tự chủ tài chính các trường đại học công lập;
- Đánh giá quản lý tài chính các trường đại học công lập cần xây dựng chỉ tiêu, tác giả cũng tiến hành xây dựng được một số chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các trường đại học công lập gắn với chất lượng đầu ra.
- Ngoài ra, những phân tích trong chương 1 cho thấy, quản lý tài chính các trường đại học công lập chịu chi phối của nhiều nhân tố vi mô và nhân tố vĩ mô.

Nếu nắm bắt được cơ chế tác động của từng nhân tố tới quản lý tài chính sẽ dẫn đến việc quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập chặt chẽ hơn, toàn diện hơn và luôn đạt được mục tiêu cuối cùng là bền vững tài chính gắn với chất lượng đào tạo. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quản lý tài chính các trường đại học công một số nước trên thế giới, tác giả cũng đã đúc rút, tổng kết được một số bài học cho Việt Nam.

Toàn bộ nội dung được trình bày trong chương 1 là cơ sở để vận dụng nghiên cứu thực trạng quản lý tài chính các trường công lập Việt Nam ở chương 2.



## **CHƯƠNG 2:**

# **THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM**

### **2.1. Tổng quan các trường Đại học công lập ở Việt Nam**

#### **2.1.1. Lịch sử hình thành trường đại học ở Việt Nam**

Giáo dục Đại học Việt Nam có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời. Có thể chia làm năm giai đoạn chính như sau: Giáo dục Đại học Việt Nam dưới chế độ phong kiến (1075-1919); Giáo dục đại học Việt Nam dưới thời Pháp thuộc (1919 – 1945); Giáo dục đại học Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám 1945 (1945-1954); Giáo dục đại học Việt Nam trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ ở Miền Nam (1954-1975); Giáo dục đại học Việt Nam trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước (sau năm 1975).

Giáo dục đại học Việt Nam, giai đoạn sau năm 1975, thời kỳ này có thể chia thành hai giai đoạn: giai đoạn trước đổi mới (1975-1986) và đổi mới (1986 đến nay)

#### **Giai đoạn trước đổi mới (1975 -1986)**

Đây là giai đoạn tiếp quản, sắp xếp lại các trường Đại học phía Nam theo mô hình các trường Đại học của miền Bắc, hình thành một mạng lưới đào tạo đại học thống nhất trong cả nước. Trong giai đoạn này, các trường đại học bắt đầu đào tạo sau đại học.

Những bất hợp lý trong đào tạo đại học bắt đầu bộc lộ, đó là sự chia cắt, manh mún và kém hiệu quả. Một số biện pháp tổ chức sắp xếp lại đã hình thành nhưng mới dừng lại ở mức độ chủ trương. Cách quản lý theo kiểu kế hoạch hóa tập trung, bao cấp không còn phù hợp với thời bình và trở thành một lực cản to lớn làm triệt tiêu động lực phát triển.

#### **Giai đoạn đổi mới (1986 đến nay)**

Sau Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam năm 1986, những thắng lợi trong việc chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã dẫn đến sự tăng trưởng mạnh trong quy mô đào tạo. Từ năm 1995 đến năm 2004 số lượng sinh viên trong các trường Đại học, cao đẳng tăng lên gấp 4 lần so với giai đoạn 1975 – 1986. Quá trình sắp xếp mạng lưới các cơ sở đào tạo đã được thực hiện nhằm khắc phục sự manh mún và nâng cao hiệu quả đào tạo. Bên cạnh các cơ sở đào tạo công lập, mạng lưới các trường ngoài công lập cũng đã hình thành và phát triển. Năm 1998, Luật giáo dục ra đời đã tạo lập một khung pháp lý cho việc phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo của Việt Nam.

Hệ thống các trường đại học Việt nam được phân chia theo hình thức sở hữu: gồm các trường Đại học công lập, các trường Đại học dân lập, các trường Đại học tư thục. Lịch sử hình thành trường Đại học ở Việt Nam cho thấy, trường Đại học đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam là trường đại học thuộc sở hữu Nhà nước (trường Đại học công lập), sự ra đời một loạt các trường Đại học trước khi Việt Nam thống nhất đất nước vẫn chủ yếu là các trường công lập. Đến tận 1990s, ở Việt Nam mới bắt đầu xuất hiện một số trường Đại học ngoài công lập như: bán công, dân lập, trường dân lập Thăng Long được thành lập năm 1988 [85]. Tiếp đó, vào khoảng năm 2005-2006 trường tư thục đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam.

Với tốc độ phát triển không ngừng cả về số lượng và chất lượng, hệ thống trường đại học công lập Việt Nam đã đóng vai trò to lớn trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

### 2.1.2. Phân loại trường đại học công lập Việt nam

#### 2.1.2.1. Phân loại trường đại học công lập theo vùng miền

Tính đến tháng 12/2010 cả nước có 414 trường Đại học, cao đẳng (bao gồm 32 trường thành viên của 2 Đại học Quốc Gia và 3 Đại học Thái Nguyên, Huế, Đà Nẵng), trong đó: Đại học là 188 trường, chiếm tỷ lệ 45,4% (có 120 trường thuộc các Bộ, ngành, 18 trường thuộc các tỉnh, thành phố và 50 trường ngoài công lập). Cao đẳng là 226 trường, chiếm tỷ lệ 54,6% (có 80 trường thuộc Bộ ngành, 116 trường thuộc các tỉnh, thành phố và 30 trường ngoài công lập). Các trường Đại học, cao đẳng được phân bổ khắp 63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương theo 7 vùng như Bảng 2.1 dưới đây:

**Bảng 2.1: Các trường Đại học, Cao đẳng công lập phân bổ theo vùng tính đến năm 2010**

T	T	Vùng	Cộng cả nước				Đại học		Cao đẳng	
			Tổng số trường	Tỷ lệ %	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
			<b>414</b>	<b>100</b>	<b>334</b>	<b>80</b>	<b>138</b>	<b>50</b>	<b>196</b>	<b>30</b>
1		Miền núi	<b>50</b>	<b>12.1</b>	49	1	11	0	38	1
2		Đồng bằng Sông Hồng	<b>147</b>	<b>35.5</b>	119	28	63	19	56	9
3		Bắc Trung Bộ	<b>31</b>	<b>7.5</b>	28	3	14	2	14	1
4		Nam Trung Bộ	<b>47</b>	<b>11.4</b>	31	16	10	7	21	9
5		Vùng Tây Nguyên	<b>12</b>	<b>2.9</b>	11	1	2	1	9	0
6		Đông Nam Bộ	<b>88</b>	<b>21.3</b>	62	26	31	16	31	10
7		Đồng Bằng Sông Cửu Long	<b>39</b>	<b>9.4</b>	34	5	7	5	27	0

Nguồn: Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ giáo dục và đào tạo

Hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng công lập tại các vùng đã góp phần đào tạo nhân lực trình độ cao cho các ngành, các địa phương, phục vụ tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cơ cấu ngành nghề đào tạo của các trường trên từng vùng cơ bản đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế – xã hội của mỗi vùng.

Việc thành lập mới các trường đại học, cao đẳng đã bám sát quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của các vùng kinh tế trọng điểm và các địa phương. Các điều kiện thành lập trường được đảm bảo ở mức độ cao hơn về diện tích đất, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và vốn đầu tư. Số trường thành lập mới trong 3 năm gần đây đã góp phần điều chỉnh cơ cấu về ngành nghề và đặc biệt chú ý đến huy động vốn từ các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục đại học ngoài công lập.

Do lịch sử phát triển các trường đại học, cao đẳng nước ta gắn liền với các giai đoạn phát triển của đất nước qua các thời kỳ chiến tranh, giai đoạn phát triển kinh tế theo định hướng kinh tế theo cơ chế tập trung bao cấp và thời kỳ chuyển đổi kinh tế theo định hướng thị trường, nên mạng lưới các trường đại học, cao đẳng sau nhiều lần điều chỉnh đến nay vẫn chưa thật hợp lý giữa các vùng, các địa phương.

Các trường đại học phần lớn tập trung tại Hà Nội (61 trường đại học, chiếm 32,5%), Thành phố Hồ Chí Minh (40 trường, chiếm 21,3%), Đà Nẵng (8 trường, chiếm 4,3%), Huế (9 trường, chiếm 4,8%), Thái Nguyên (6 trường, chiếm 3,2%). Một số trường cao đẳng của các Bộ, ngành và của tỉnh, thành phố đóng trên cùng một địa phương, có quy mô nhỏ, năng lực đào tạo còn hạn chế, ngành nghề còn chồng chéo, trùng lặp, nên hiệu quả đào tạo còn thấp, cần phải được sắp xếp, phân công lại nhiệm vụ đào tạo cho hợp lý ở mỗi địa phương. Các trường ngoài công lập phần lớn tập trung ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

Theo báo cáo của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ngày 26 tháng 05 năm 2010. Tính đến cuối tháng 09 năm 2009 cả nước có 412 trường cao đẳng, đại học, bao gồm 232 trường cao đẳng và 180 trường đại học. Trong đó, số trường đại học công lập là 132 và trường cao đẳng công lập là 202, số các trường đại học, cao đẳng phân bố theo vùng thể hiện ở Bảng 2.2 sau:

**Bảng 2.2: Bảng thống kê cơ sở giáo dục trên toàn quốc so với tổng số dân**

TT	VÙNG	ĐẠI HỌC			CAO ĐẲNG			Tổng số trường ĐH, CĐ	TỔNG DÂN SỐ	Tỷ lệ sinh viên chính quy quy đổi trên 1 vạn dân
		Công lập	Ngoài công lập	Tổng	Công lập	Ngoài công lập	Tổng			
1	Đồng bằng Sông Hồng	59	19	<b>78</b>	57	8	<b>65</b>	<b>143</b>	18.443.563	393 SV
2	Đông Bắc	9	0	<b>9</b>	33	1	<b>34</b>	<b>43</b>	9.480.044	136 SV
3	Tây Bắc	1	0	<b>1</b>	8	0	<b>8</b>	<b>9</b>	2.728.786	72 SV
4	Bắc trung bộ	14	2	<b>16</b>	14	1	<b>15</b>	<b>31</b>	0.073.336	61 SV
5	Nam trung bộ	11	6	<b>17</b>	21	9	<b>30</b>	<b>47</b>	7.028.570	354 SV
6	Tây nguyên	2	1	<b>3</b>	9	0	<b>9</b>	<b>12</b>	5.107.437	75 SV
7	Đông nam bộ	29	16	<b>45</b>	33	11	<b>44</b>	<b>89</b>	5.758.966	431 SV
8	Đồng bằng Sông Cửu Long	7	4	<b>11</b>	27	0	<b>27</b>	<b>38</b>	7.178.871	75 SV
		<b>132</b>	<b>48</b>	<b>180</b>	<b>202</b>	<b>30</b>	<b>232</b>	<b>412</b>	<b>5.799.573</b>	<b>199 SV</b>

*Nguồn: Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ giáo dục và đào tạo*

*Ghi chú: Thống kê trên không bao gồm các trường sĩ quan, quân đội, công an, cảnh sát*

Tổng số trường đại học và cao đẳng tăng liên tục qua các năm. Tốc độ tăng số lượng trường cao đẳng nhanh hơn so với các trường đại học. Tuy nhiên, trong cả hai khối trường (cao đẳng và đại học), số lượng các trường cao đẳng và đại học công lập tăng nhanh, còn số các trường ngoài công lập hầu như không thay đổi. Đặc biệt, số lượng các trường đại học ngoài công lập dừng ở con số 17 trong suốt thời kỳ 1999 tới 2003. Giai đoạn 2005-2009, số lượng các trường Đại học ngoài công lập có tăng nhưng tăng với tốc độ chậm, đến năm 2009, số các trường đại học công lập là 132 trường và 48 trường đại học ngoài công lập, thể hiện ở Bảng 2.3.

**Bảng 2.3: Số lượng các trường Đại học và cao đẳng qua các năm**

Năm	1999-2000	2000-2001	2001-2002	2002-2003	2003-2004	2004-2005	2008-2009
<b>Tổng cộng các trường</b>	<b>153</b>	<b>178</b>	<b>191</b>	<b>202</b>	<b>214</b>	<b>230</b>	<b>412</b>
<b>Cao đẳng</b>	<b>84</b>	<b>104</b>	<b>114</b>	<b>121</b>	<b>127</b>	<b>137</b>	<b>232</b>
Công lập	79	99	108	115	119	130	202
Ngoài công lập	5	5	6	6	8	7	30
<b>Đại học</b>	<b>69</b>	<b>74</b>	<b>77</b>	<b>81</b>	<b>87</b>	<b>93</b>	<b>180</b>
Công lập	52	57	60	64	68	71	132
Ngoài công lập	17	17	17	17	19	22	48

*Nguồn: Bộ giáo dục và đào tạo*

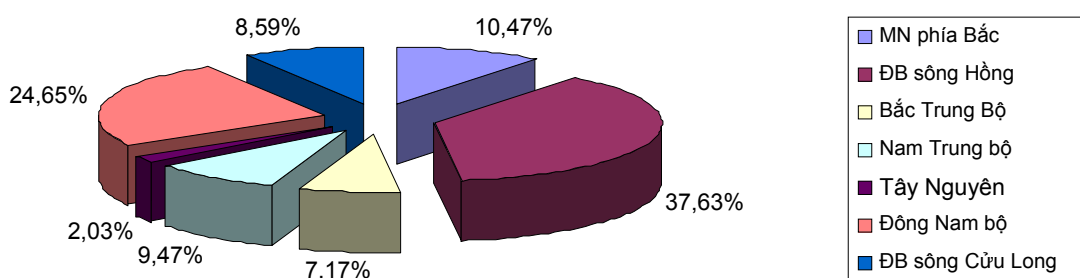
Do bị chi phối bởi quá trình phát triển của nền kinh tế Việt Nam, suốt giai đoạn 1999 – 2005 hệ thống các trường đại học ngoài công lập được thành lập mới hạn chế. Tuy nhiên, từ năm 2006 khi Việt Nam đã là thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO), sự mở cửa cho các lĩnh vực kể cả lĩnh vực đào tạo thì bên cạnh hệ thống các trường đại học công lập, các trường đại học ngoài công lập cũng phát triển mạnh. Điều này càng đòi hỏi, sự giám sát và nâng cao chất lượng các trường công lập để khẳng định vai trò của mình.

- Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên các trường cao đẳng đại học của cả nước hiện nay được tăng lên cả về số lượng và cơ cấu trình độ, nhất là trình độ tiến sĩ và thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng và cơ cấu trình độ được phản ánh ở bảng số liệu 2.4 sau:

**Bảng 2.4: Đội ngũ giảng viên cơ hữu trong các trường đại học, cao đẳng**

TT	Vùng miền	Tổng số	Tỷ lệ %	Giáo sư, Phó giáo sư	TSKH, Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học và các trình độ khác
	Tổng số giảng viên	<b>77.524</b>	<b>100%</b>	<b>2.667</b>	<b>7.136</b>	<b>30.135</b>	<b>37.586</b>
	Tỷ lệ phần trăm	<b>100%</b>		<b>3,44%</b>	<b>9,20%</b>	<b>38,87%</b>	<b>48,48%</b>
1	<b>MN phía Bắc</b>	8.118	10,472%	109	271	3.050	4.688
2	<b>ĐB sông Hồng</b>	29.171	37,628%	1.529	3.306	11.648	12.688
3	<b>Bắc Trung Bộ</b>	5.557	7,168%	208	501	2.405	2.443
4	<b>Nam Trung bộ</b>	7.339	9,467%	87	437	2.730	4.085
5	<b>Tây Nguyên</b>	1.571	2,026%	13	75	596	887
6	<b>Đông Nam bộ</b>	19.106	24,645%	599	2.140	7.534	8.833
7	<b>ĐB sông Cửu Long</b>	6.662	8,593%	122	406	2.172	3.962



**Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ giảng viên đại học, cao đẳng tại 7 vùng**

Tổng số giảng viên cơ hữu trong các trường đại học, cao đẳng hiện nay là 77.524 giảng viên, trong đó số giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên là 39.580 giảng viên, chiếm tỷ lệ 51,1%. Tuy nhiên, số giảng viên có trình độ cao chủ yếu tập trung tại các trường đại học lớn, có bề dày về quá trình đào tạo và nghiên cứu khoa học ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể trong 2.667 giáo sư, phó giáo sư thì có 1.529 giáo sư và phó giáo sư của các trường thuộc vùng đồng bằng Sông Hồng, 599 giáo sư và phó giáo sư ở các trường thuộc vùng đông Nam Bộ, chiếm 79,8 %. Ba vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long số lượng giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư còn thấp. Đây cũng là một khó khăn để các trường thuộc các vùng này nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên trẻ cũng như mở thêm ngành nghề mới, góp phần đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho các địa phương, tăng quy mô đào tạo của các trường trong vùng miền.

Bình quân một trường đại học có hơn 12 Giáo sư, Phó giáo sư, 35 Tiến sĩ và 112 Thạc sĩ. Số giảng viên có trình độ sau đại học trở lên chiếm 62,96%, trong đó giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên chiếm 19%.

Bình quân một trường cao đẳng có 3 người có trình độ Tiến sĩ trở lên và 33 Thạc sĩ. Số giảng viên có trình độ sau đại học chiếm tỷ lệ 35,79%, trong đó trình độ tiến sĩ trở lên chiếm 3,16%.

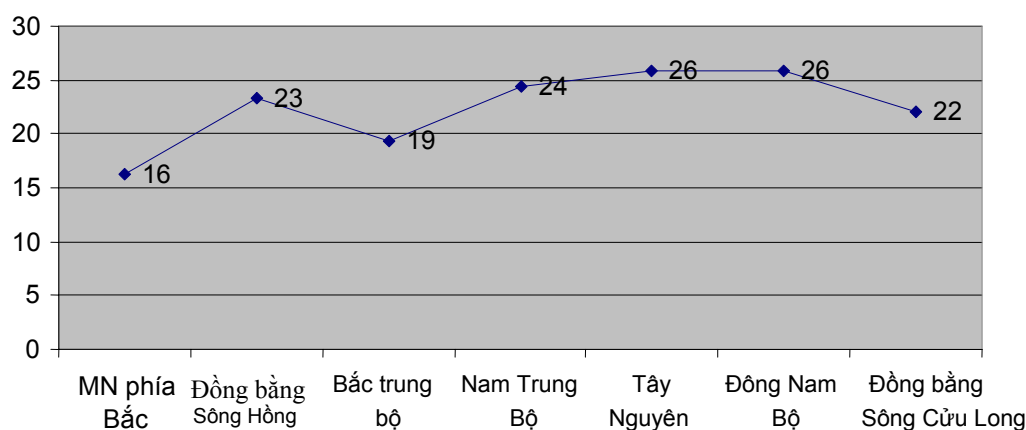
Số liệu trên cho thấy đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ ở các trường đại học, cao đẳng còn thấp so với yêu cầu, nhất là trong các trường cao đẳng.

Tỷ lệ sinh viên quy đổi trên 1 giảng viên trong các trường đại học, cao đẳng của các vùng như sau:

**Bảng 2.5: Tỷ lệ sinh viên quy đổi trên 1 giảng viên của các vùng**

TT	Vùng miền	Tổng số giảng viên	Tổng số sinh viên chính quy	Tổng số sinh viên VLVH	Số sinh viên quy đổi trên 1 giảng viên
	Tổng cộng	77.524	1.646.000	536.000	23
1	MN phía Bắc	8.118	125.000	27.000	16
2	ĐB sông Hồng	29.171	633.000	192.000	23
3	Bắc Trung Bộ	5.557	95.000	49.000	19
4	Nam Trung bộ	7.339	173.000	25.000	24
5	Tây Nguyên	1.571	35.000	22.000	26
6	Đông Nam bộ	19.106	467.000	104.000	26
7	ĐB sông Cửu Long	6.662	118.000	117.000	22

Nguồn: Thống kê năm 2010 – Bộ GD&ĐT

**Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ sinh viên quy đổi trên 1 giảng viên**

Tỷ lệ sinh viên quy đổi (sinh viên hệ VLVH tính hệ số  $\frac{1}{4}$ ) bình quân trên mỗi một giảng viên của cả nước là 23 sinh viên, về cơ bản đảm bảo được như quy định, tuy nhiên một số vùng có tỷ lệ cao như vùng Tây nguyên, Nam Trung Bộ vẫn thiếu nhiều giảng viên, nhất là giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ.

- Về đất đai

Báo cáo thống kê năm 2010 của 188 trường đại học và 226 trường cao đẳng, thì diện tích đất của các trường đại học, cao đẳng (thuộc các vùng) theo bảng sau:

**Bảng 2.6: Diện tích đất của các trường đại học, cao đẳng năm 2010**

	Tổng số sinh viên năm 2010	Diện tích đã có (ha)	Diện tích bình quân /1sv (m <sup>2</sup> )	Diện tích cần có theo tiêu chuẩn (ha)	Diện tích cần bổ sung (ha)
<b>Cả nước</b>	<b>2.182.000</b>	<b>6.924,1</b>	<b>65,0</b>	<b>14.182,5</b>	<b>7.258,9</b>
Vùng miền núi phía Bắc	152.000	582,5	65	988,0	405,5
Đồng bằng sông Hồng	825.000	2720	65	5362,5	2642,5
<i>Trong đó Hà Nội</i>	<i>507.000</i>	<i>1960,5</i>	65	3295,5	1335
Bắc Trung Bộ	144.000	498,2	65	936	437,8
Nam Trung bộ	198.000	528,8	65	1287	758,2
Vùng Tây Nguyên	57.000	236,8	65	370	133,7
Đông Nam bộ	571.000	1673,6	65	3711,5	2037,9
<i>Trong đó TP Hồ Chí Minh</i>	<i>475.000</i>	<i>1449,7</i>	65	3087,5	1637,8
Đồng bằng sông Cửu Long	235.000	684,2	65	1527,5	843,3

*Nguồn Bộ Giáo dục và đào tạo (2011), “Báo cáo quy hoạch mạng lưới các trường Đại học, cao đẳng giai đoạn 2011 -2020”, Hà nội*

Nếu xác định theo chuẩn 65 m<sup>2</sup>/1 sinh viên thì các trường ĐH, CĐ trên địa bàn Hà Nội cần tối thiểu 3.300 ha; TP Hồ Chí Minh cần tối thiểu là 3.100 ha. Hiện tại, các trường ở Hà Nội mới có gần 1.700 ha, các trường ở TP Hồ Chí Minh có khoảng 1.500 ha. Như vậy, Hà Nội cần bổ sung quỹ đất cho các trường hiện có hơn 1.300 ha; TP Hồ Chí Minh cần bổ sung khoảng 1.600 ha. Tính chung cả nước, với quy mô gần 2,2 triệu sinh viên, bình quân 65 m<sup>2</sup>/ 1 sinh viên, thì cần 14.200 ha, hiện mới có gần 7.000 ha. Như vậy, chỉ tính riêng các trường hiện có, nhu cầu đất cần bổ sung khoảng 7.300 ha. Nhiều trường ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh diện tích dưới 2 ha như trường Đại học Kiến trúc TP Hồ Chí Minh (0,6 ha); Trường ĐH Kinh tế tài chính TP Hồ Chí Minh (0,8 ha); Trường ĐH Văn Lang (0,6 ha). Các trường khối văn hóa, nghệ thuật đa số có diện tích nhỏ (quy mô tuyển sinh không lớn).

#### 2.1.2.2. Phân loại trường đại học công lập theo ngành

Về quy mô và cơ cấu sinh viên theo nhóm ngành nghề: Nghiên cứu quy mô và cơ cấu sinh viên theo nhóm ngành có ý nghĩa hết sức quan trọng để thấy được xu hướng và nhu cầu đào tạo của xã hội nhằm từng bước điều chỉnh cơ cấu ngành nghề theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng và của cả nước. Quy mô sinh viên chính quy được phân bố theo 8 nhóm ngành như bảng 2.7 sau đây:



**Bảng 2.7: Quy mô đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo nhóm ngành năm 2010**

TT	NHÓM NGÀNH	ĐẠI HỌC	CAO ĐẲNG	TỔNG	TỶ LỆ %
	Tổng	984.398	659.382	1.643.780	100%
1	Kỹ thuật công nghệ	304.459	209.460	513.919	31,26%
	Trong đó: GTVT –XD	38.162	30.812	68.974	4,20%
2	Khoa học Tự nhiên	32.796		32.796	2,00%
3	Khoa học xã hội	112.798	48.521	161.319	9,81%
4	Sư phạm	96.745	76.530	173.275	10,54%
5	Kinh tế - Tài chính	333.225	267.830	601.055	36,57%
	Trong đó: Luật-HC-NV	28.421		28.421	1,73%
6	Nông lâm ngư	45.387	13.843	59.230	3,60%
7	Y Dược	39.793	30.791	70.584	4,29%
8	Nghệ thuật – TĐTT	19.195	12.407	31.602	1,92%

*Nguồn: Bộ giáo dục và đào tạo*

Với cơ cấu sinh viên như hiện nay (nêu trên bảng 2.7) cho thấy nhóm ngành kinh tế tài chính – ngân hàng thu hút nhiều học sinh đăng ký vào học, chiếm tỷ lệ 36,57%, trong đó ngành luật hành chính – nghiệp vụ 28.421 sinh viên, chiếm tỷ lệ 1,73% so với toàn ngành. Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ cũng đã tăng đáng kể, chiếm tỷ lệ 31,3%, trong đó ngành xây dựng công nghiệp và giao thông vận tải 60.974 sinh viên, chiếm 3,71% so với toàn ngành (do chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước theo hướng giảm tỷ trọng nông lâm ngư nghiệp tăng tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp nên cơ cấu lao động cũng chuyển dịch từ nông lâm nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Trong đó đáng chú ý là lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, pháp luật tăng nhanh theo tốc độ tăng của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các khu dịch vụ, thương mại). Nhóm ngành sư phạm giảm (chiếm tỷ lệ 10,54%) là do nhu cầu giáo viên các cấp đang dần ổn định, không thể thiếu giáo viên như trước đây. Đối với ngành y dược, cơ cấu sinh viên chiếm 4,29% thì chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nhất là các vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn. Nhóm ngành nông lâm, ngư nghiệp vẫn khó tuyển sinh, nên cơ cấu sinh viên chỉ chiếm khoảng 3,6% do số lượng sinh viên đăng ký học ít.

Phân tích theo số lượng trường, trong tổng số 414 trường đại học, cao đẳng có 44 trường đại học, cao đẳng chuyên đào tạo nhân lực của ngành y tế (chiếm 10,6%), 29 trường thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật thể dục thể thao (chiếm 7%), 53 trường đại học, cao đẳng sư phạm (chiếm 12,8%), 10 trường thuộc lĩnh vực xây dựng, kiến trúc (chiếm 2,4%), 7 trường

trong lĩnh vực giao thông (chiếm 1,7%), còn lại hầu hết là các trường đa ngành, các trường đa lĩnh vực. Các trường sư phạm cơ bản được phân bố hợp lý ở các vùng (hầu hết các tỉnh, thành phố đều có trường đào tạo cao đẳng sư phạm), nên đáp ứng được yêu cầu đào tạo giáo viên cho các cấp học mầm non và phổ thông của các địa phương. Trường cao đẳng Y tế đã có tại 29 tỉnh, thành phố còn lại là các trường trung cấp y tế. Nhiều vùng chưa có trường cao đẳng về y tế, văn hóa, nghệ thuật để đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực tại chỗ, ngay cả một số tỉnh dân số lớn trên 1 triệu dân ở đồng bằng sông Cửu Long cũng chưa có trường cao đẳng y tế. Các trường đại học, cao đẳng văn hóa nghệ thuật thể dục, thể thao số lượng còn ít thậm chí các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đến nay chưa có trường cao đẳng đào tạo chuyên ngành văn hóa nghệ thuật. Các trường đại học, cao đẳng đào tạo nguồn nhân lực cho nhóm nông – lâm ngư được phân bố hợp lý ở tất cả các vùng của cả nước, nhất là ở vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, hai vựa lúa lớn nhất của cả nước đều có trường đại học nông nghiệp trọng điểm với năng lực đào tạo và tiềm năng nghiên cứu khoa học hàng đầu cả nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Các trường đại học cao đẳng công lập của các địa phương được chú ý phát triển, nhất là những tỉnh thuộc các vùng khó khăn. Phần lớn các trường cao đẳng thuộc địa phương quản lý là các trường cao đẳng sư phạm, y tế, văn hóa, kinh tế – kỹ thuật và cao đẳng cộng đồng. Số trường đại học thuộc địa phương phần lớn mới được thành lập trong 10 năm lại đây, chủ yếu ở các tỉnh miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ trên cơ sở trường cao đẳng sư phạm và một số trường cao đẳng kinh tế – kỹ thuật địa phương. Việc hình thành các trường đại học, cao đẳng của các địa phương đã giúp các tỉnh, thành phố chủ động đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, nhất là giáo viên và cán bộ y tế, cán bộ quản lý chuyên môn cho các huyện, quận, xã, phường.

Nhìn chung cơ cấu ngành nghề đào tạo hiện nay trong các trường đại học, cao đẳng đã phản ánh phần nào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các vùng, từng bước đáp ứng nhu cầu đào tạo xã hội đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của các lĩnh vực trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

### *2.1.2.3. Phân loại trường đại học công lập theo quy mô*

Một trong những cách phân loại hệ thống trường đại học công lập giúp quá trình quản lý giáo dục đại học hiệu quả hơn, không thể không kể đến tiêu chí phân loại theo quy mô. Tại Việt Nam, việc phân loại theo quy mô có thể chia thành đại học trọng điểm quốc gia và đại học không trọng điểm.

**Đại học trọng điểm quốc gia Việt Nam** là những đại học (cấp vùng và cấp quốc gia), trường đại học và học viện hàng đầu của quốc gia, được chính phủ ưu tiên giao quyền tự chủ

như: được tự in và cấp bằng tiến sỹ; được toàn quyền cử cán bộ đi học nước ngoài, trừ những trường hợp du học bằng ngân sách nhà nước; được chủ động mời và tiếp nhận giảng viên, sinh viên nước ngoài đến học và giảng dạy; được đề xuất mở những ngành đào tạo chưa có trong danh mục đào tạo. Bên cạnh đó, Hiệu trưởng sẽ quyết ngân sách đầu tư thiết bị và xây dựng cơ bản mà không phải thông qua Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam [81].

Hiện nay, ở Việt Nam có 15 cơ sở giáo dục đại học được chọn xây dựng thành đại học trọng điểm quốc gia bao gồm 2 đại học quốc gia, 4 đại học vùng theo lãnh thổ, và 9 trường đại học, học viện theo các lĩnh vực và ngành trọng điểm quốc gia (sư phạm, y - dược, kinh tế, nông - lâm - ngư nghiệp, công nghệ, kỹ thuật quân sự), số các trường đại học còn lại chưa phải là trường trọng điểm được xếp vào trường đại học có quy mô vừa và nhỏ, do chưa đáp ứng được những điều kiện nêu trên về trường trọng điểm, thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.8: Danh sách các trường đại học trọng điểm quốc gia Việt Nam**

<i>TT</i>	<i>Tên trường</i>	<i>Lĩnh vực đào tạo</i>	<i>Vùng/ Miền</i>
1	Đại học Quốc gia Hà Nội	Đào tạo và nghiên cứu khoa học cơ bản & ứng dụng hàng đầu	Miền Bắc
2	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	Đào tạo và nghiên cứu khoa học cơ bản & công nghệ hàng đầu	Miền Nam
3	Đại học Thái Nguyên	Đại học vùng, lớn nhất khu vực, đa ngành	Miền núi phía Bắc
4	Đại học Đà Nẵng	Đại học vùng, lớn nhất khu vực, đa ngành	Miền Trung & Tây Nguyên
5	Đại học Huế	Đại học vùng, lớn nhất khu vực, đa ngành	Bắc Trung bộ
6	Trường Đại học Cần Thơ	Trường đại học vùng, lớn nhất khu vực, đa ngành	Tây Nam bộ
7	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Trường đại học đầu ngành Kinh tế	Miền Bắc
8	Trường Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh	Trường đại học đầu ngành Kinh tế	Miền Nam
9	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	Trường đại học đầu ngành Sư phạm	Miền Bắc
10	Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	Trường đại học đầu ngành Sư phạm	Miền Nam
11	Trường Đại học Y Hà Nội	Trường đại học đầu ngành Y-Dược	Miền Bắc
12	Trường Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh	Trường đại học đầu ngành Y-Dược	Miền Nam
13	Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội	Trường đại học đầu ngành Nông-Lâm-Ngư nghiệp	
14	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội	Trường đại học đầu ngành Kỹ thuật và Công nghệ	Miền Bắc
15	Học viện Kỹ thuật Quân sự	Học viện đầu ngành kỹ thuật và công nghệ quân sự, công nghiệp quốc phòng	

*Nguồn: [81]*

Về cơ bản, các trường trọng điểm phân bố ở tất cả các miền, thuận lợi cho việc đánh giá của nhà nước, sự lựa chọn của người học, khả năng tiếp cận với những trường lớn dễ hơn về khoảng cách địa lý.

## 2.2. Thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam

### 2.2.1. Thực trạng quản lý thu - chi các trường Đại học công lập ở Việt Nam

Quá trình nền kinh tế của Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN đã kết thúc bao cấp cho sự nghiệp giáo dục nói chung và GD đại học nói riêng. Tuy nhiên, đầu tư của Chính phủ và vốn từ NSNN vẫn giữ vai trò quan trọng quyết định đối với sự phát triển của hệ thống giáo dục.

Trong cơ chế thị trường, NSNN không còn là ngân sách của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, nhưng trong tất cả nguồn đầu tư cho sự nghiệp đào tạo thì nguồn NSNN vẫn giữ vai trò chủ đạo và quan trọng nhất. Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khoá VIII đã khẳng định: “*Đầu tư cho giáo dục - đào tạo lấy từ nguồn chi thường xuyên và nguồn chi phát triển trong NSNN. NSNN giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực cho giáo dục - đào tạo và phải được tập trung... Tăng dần tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo để đạt được 15% tổng chi ngân sách vào năm 2000*” [41].

Chi NSNN cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo là khoản chi mang tính chất tiêu dùng xã hội nhằm góp phần đảm bảo, duy trì cho phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung của Nhà nước dưới hình thức không hoàn trả trực tiếp. Tuy nhiên về mặt tác dụng lâu dài chi NSNN cho sự nghiệp GD-ĐT là khoản chi có tính chất tích lũy bởi khoản chi này là nhân tố quyết định đến việc tăng trưởng nền kinh tế trong tương lai.

#### ➤ *Nguồn NSNN bao gồm:*

- Kinh phí hoạt động thường xuyên đối với các trường đại học công lập NSNN đảm bảo một phần chi phí;

- Kinh phí thực hiện các đề tài NCKH cấp nhà nước, bộ, ngành, chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ đột xuất khác được giao; kinh phí thanh toán cho nhà trường theo chế độ đặt hàng để thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước;

- Vốn đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH theo dự án và kế hoạch hàng năm; vốn đối ứng do các dự án; kinh phí đầu tư ban đầu; đầu tư khuyến khích của nhà nước đối với các trường ngoài công lập.

NSNN bao gồm: ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Nhưng theo quy định về phân cấp ngân sách thì hầu như toàn bộ nguồn vốn đầu tư của NSNN cho GD đại học là được cung cấp từ ngân sách Trung ương.

#### ➤ *Nguồn ngoài ngân sách*

Đối với hệ thống các trường đại học công lập thì tỷ lệ chi từ ngân sách Nhà nước chiếm phần lớn. Bên cạnh đó, nguồn tài chính để duy trì và phát triển các hoạt động trong các

trường công lập là các khoản thu sự nghiệp: phí, lệ phí (nằm trong khung của nhà nước quy định). Ngoài ra, các khoản thu khác trong hệ thống các trường Đại học công lập nói chung còn có: các khoản thu từ hoạt động khác như, liên doanh, liên kết đào tạo, nghiên cứu khoa học, thu từ kinh doanh, đầu tư, thu từ khai thác cơ sở vật chất, nguồn tài trợ...

Nội dung quản lý nguồn tài chính của NSNN được phân cấp theo ngành dọc, thông qua hệ thống Kho bạc nhà nước. Bộ Tài chính là đơn vị dự toán Trung ương, hàng năm khi lập kế hoạch trình lên Chính phủ phải dựa vào yêu cầu phát triển của sự nghiệp GD-ĐT, nắm vững đầy đủ số liệu về biên chế số lượng HS-SV, cơ sở vật chất của các trường đại học thuộc các Bộ chủ quản đã lập kế hoạch và dựa vào số liệu thực hiện của các năm trước để lập dự toán tổng thể.

Các Bộ chủ quản (đơn vị dự toán cấp II) khi được Bộ Tài chính giao kế hoạch kinh phí, tiến hành phân bổ và giao dự toán kinh phí cho các cơ sở đào tạo trực thuộc theo các chỉ tiêu như trên và các cơ sở đào tạo là đơn vị dự toán cấp III là nơi trực tiếp sử dụng chỉ tiêu kinh phí.

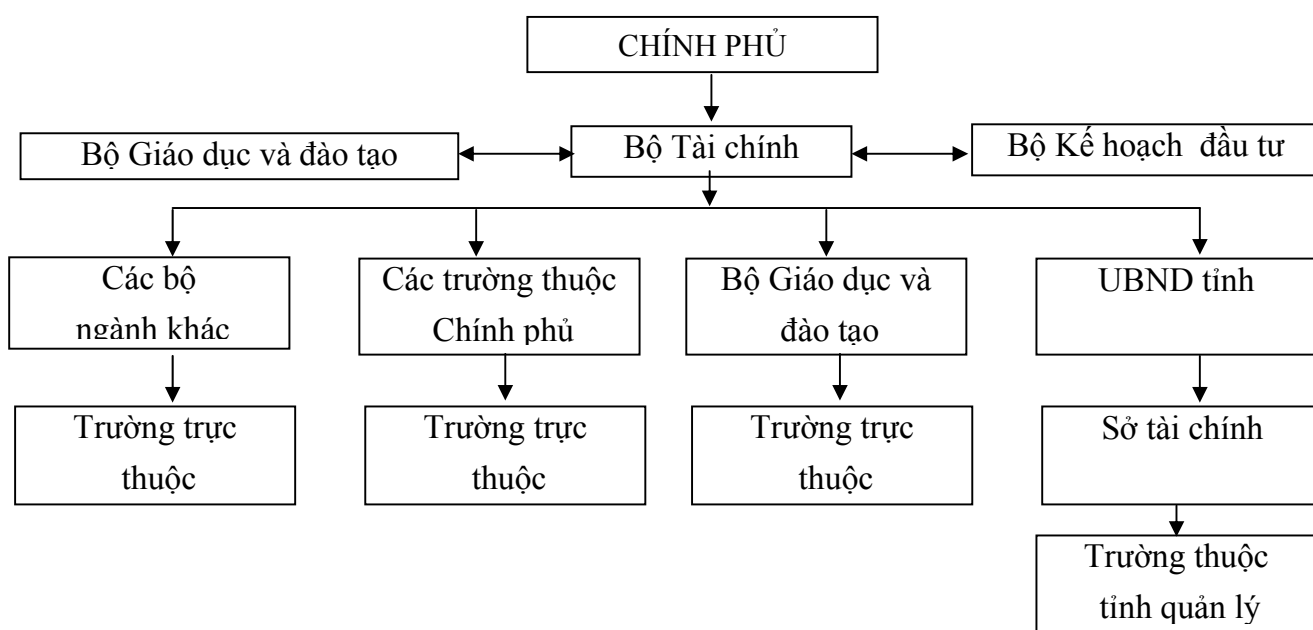
Khâu cấp phát kinh phí phải kịp thời, đảm bảo kế hoạch hoạt động thường xuyên cho công tác đào tạo. Cuối cùng là khâu quyết toán kinh phí phải đảm bảo các khoản chi, báo cáo quyết toán đúng chế độ và biểu mẫu, nội dung và thời gian báo cáo theo quy định của Luật ngân sách.

Đối với các cơ sở đào tạo, việc quản lý tài chính trong công tác đào tạo cũng phải theo một quy trình đã quy định chung. Trước hết về khâu lập kế hoạch; hàng năm căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh đã được giao, căn cứ vào nhiệm vụ đào tạo, thực tế nhu cầu chi tiêu và dựa vào báo cáo tài chính của năm trước để lập kế hoạch ngân sách cho công tác đào tạo năm nay.

#### *2.2.1.1. Thực trạng quản lý thu các trường đại học công lập*

##### *❖ Thực trạng quản lý nguồn NSNN cấp*

Ở Việt Nam hiện nay, định mức và nguyên tắc phân bổ NSNN cho các trường đại học công lập được thực hiện theo: (1) Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, (2) Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 của Thủ tướng chính phủ về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN; (3) Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 06/09/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43 /2006/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; (4) Thông tư liên tịch số 21/2003/TTLT/BTC-BGDĐT-BNV ngày 24/3/2003 của Bộ tài chính đối với các cơ sở giáo dục đào tạo công lập hoạt động có thu.



**Sơ đồ 2.1: Phân bổ NSNN cho giáo dục đại học hiện nay [8]**

## 2. Phân bổ NSNN cho chi thường xuyên

Theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ và Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 06/09/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP các trường Đại học được phân thành 3 loại:

- Các trường thu sự nghiệp tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên (gọi tắt là trường tự đảm bảo chi phí hoạt động): các trường tự thực và một số trường công lập được chọn thí điểm triển khai phương án tự chủ tài chính của trường, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ.

- Các trường có nguồn thu sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên (từ trên 10% đến dưới 100%), phần còn lại được NSNN cấp (gọi tắt là trường tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động).

- Các trường có nguồn thu sự nghiệp thấp (từ 10% trở xuống), các trường không có nguồn thu, kinh phí hoạt động thường xuyên do NSNN bảo đảm toàn bộ (gọi tắt là trường do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động): như các trường thực hiện nhiệm vụ đặc biệt và không có nguồn thu (trường dân tộc nội trú, trường dạy nghề khuyết tật, dự bị đại học,...)

Việc phân loại theo quy định trên được ổn định trong thời gian 3 năm, sau thời hạn 3 năm sẽ xem xét phân loại cho phù hợp. Hàng năm, trong thời kỳ ổn định phân loại đơn vị sự nghiệp, cơ quan chủ quản quyết định giao dự toán thu, chi cho các trường theo quy định hiện hành:

- Dự toán chi thường xuyên do NSNN cấp (đối với các trường tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động) theo mức năm trước liền kề và kinh phí tăng thêm (bao gồm cả kinh phí thực hiện nhiệm vụ

tăng thêm) hoặc giảm theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong phạm vi dự toán chi NSNN được cấp có thẩm quyền giao, sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính.

- Đối với dự toán chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao, các trường được điều chỉnh nội dung chi cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị, đồng thời gửi cơ quan cấp trên và Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để theo dõi quản lý, thanh toán và quyết toán. Cuối năm Ngân sách dự toán chi hoạt động thường xuyên và các khoản thu sự nghiệp chưa sử dụng hết được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng.

- Các trường thực hiện lập báo cáo kế toán theo quý, báo cáo quyết toán năm gửi cơ quan quản lý cấp trên theo quy định hiện hành.

Thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, mức ngân sách cấp chi thường xuyên cho các cơ sở đào tạo được giao ổn định và hàng năm trong thời kỳ ổn định được tăng tỷ lệ theo các nhóm ngành đào tạo do Chính phủ trình quốc hội quyết định.

Theo quyết định này, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, thủ trưởng cơ quan khác ở Trung ương có trách nhiệm ban hành hệ thống tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi NS đào tạo cho các đơn vị trực thuộc, đảm bảo khớp đúng về định mức phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của các đơn vị trực thuộc.

Vì vậy, các trường thuộc các cơ quan chủ quản khác nhau thì cách thức và định phân bổ ngân sách chi thường xuyên có những điểm khác nhau.

- ***Đối với đại học thuộc Chính phủ***

Trong hệ thống giáo dục đại học có các đại học do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp chỉ đạo, điều hành.

Đối với các đại học này, các trường trực thuộc xây dựng và lập dự toán ngân sách ổn định trong suốt thời hạn 3 năm bao gồm có chi thường xuyên, trình lên ban tài chính của trường, Ban tài chính chịu trách nhiệm đánh giá, tổng hợp và đóng góp ý kiến để trình lên Ban giám đốc phê duyệt. Quá trình xây dựng kế hoạch tài chính luôn có sự trao đổi, phối hợp với Bộ Tài chính không chỉ về các định mức hiện hành mà còn về các khó khăn, vướng mắc, đề xuất về hoàn thiện các chính sách. Cuối cùng kế hoạch tổng thể của đại học (bao gồm các trường thành viên và đơn vị trực thuộc) được trình lên Chính phủ xem xét và quyết định.

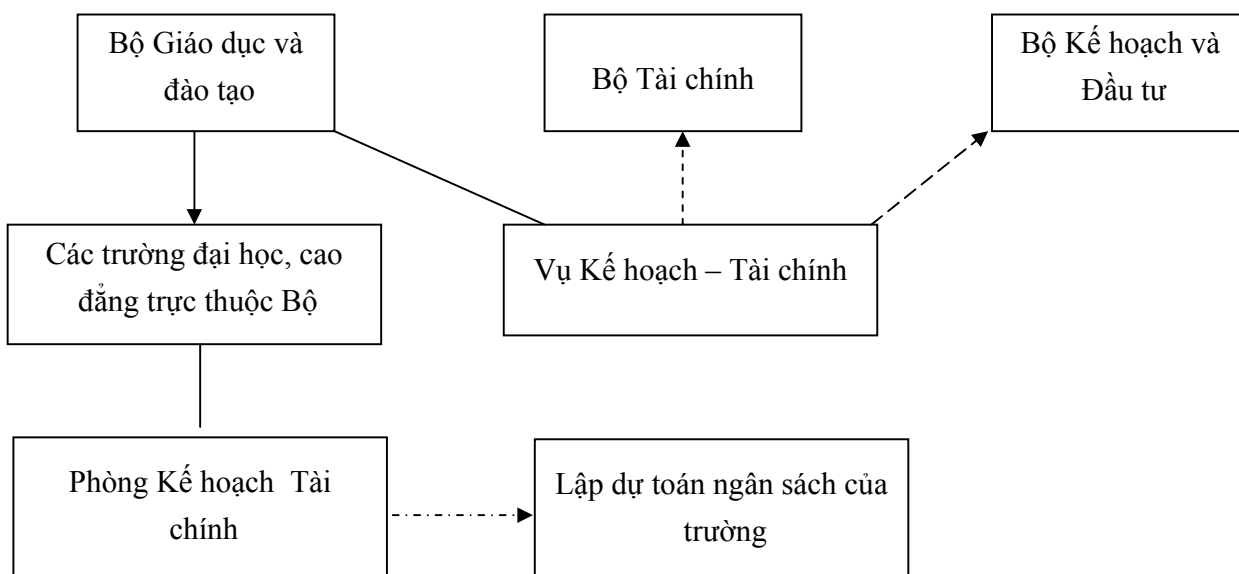
So sánh với quy trình phân bổ NSNN cho các trường Cao đẳng, đại học trực thuộc Bộ GDĐT quản lý, quy trình đối với các trường đại học trực thuộc Chính Phủ phân bổ tương tự như các trường trực thuộc Bộ GD&ĐT, tuy nhiên có hai điểm khác biệt quan trọng: (1) các đề xuất từ đại học do Chính phủ quản lý sẽ được đệ trình trực tiếp cho Chính phủ và dường như các quyết định thường được quyết định nhanh hơn so với các đệ trình của các trường trực

thuộc bộ GD&ĐT do phải có quy trình đóng góp ý kiến của các địa phương; (2) Quy mô và số lượng các trường thành viên trực thuộc các trường thuộc Chính phủ là nhỏ hơn nhiều so với trường trực thuộc bộ GD&ĐT, hơn nữa vị trí địa lý của các trường thành viên trực thuộc thường nằm trên cùng một thành phố, do vậy quá trình trao đổi, thương thuyết và phê duyệt trong nội bộ trường ĐHQG sẽ được thực hiện nhanh chóng hơn nhiều so với các trường trực thuộc Bộ GD&ĐT.

- **Đối với các trường thuộc bộ GD&ĐT quản lý**

Phòng kế hoạch tài chính các trường xây dựng và lập dự toán ngân sách ổn định trong thời hạn 3 năm, gồm chi thường xuyên và không chi thường xuyên.

Bộ GD&ĐT chịu trách nhiệm phân bổ ngân sách và quyết định giao dự toán thu chi ngân sách cho các trường và các đơn vị trực thuộc Bộ. Mức phân bổ căn cứ vào quy mô học sinh, sinh viên, giáo viên, ngành nghề đào tạo đồng thời căn cứ vào nguồn thu của trường để xác định tỷ lệ cấp phát ngân sách. Bộ GD&ĐT trực tiếp chịu trách nhiệm điều hành, kiểm tra và thẩm định phê duyệt quyết toán hàng năm đối với nguồn kinh phí này, báo cáo Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.



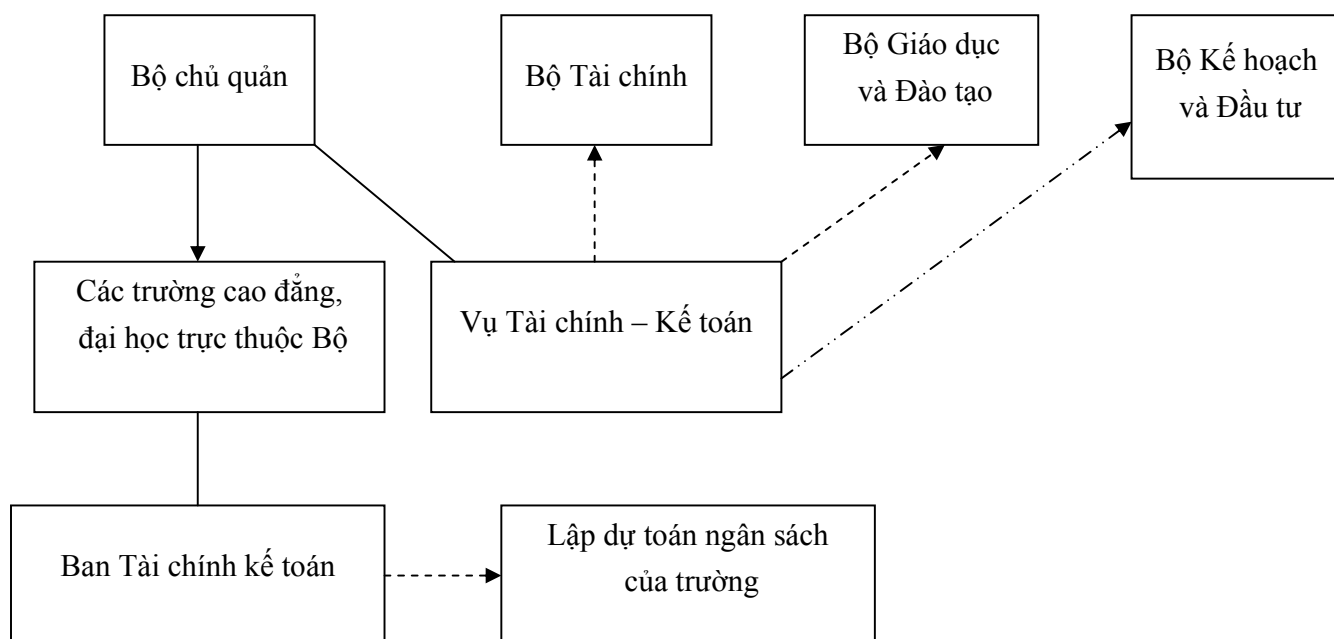
**Sơ đồ 2.2 : Phân bổ NSNN cho chi thường xuyên đối với các trường thuộc Bộ GD&ĐT quản lý**

*Nguồn: Bộ giáo dục và đào tạo (2009), Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014, 6/2009*

- **Đối với các trường trực thuộc Bộ, ngành khác**

Các trường thực hiện lập dự toán ngân sách, chấp hành dự toán ngân sách năm tuân theo Luật NSNN số 01/2002/QH11 do Quốc Hội thông qua ngày 16/12/2002, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ, thông tư 71/2006/TT –BTC ngày 06/09/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư liên tịch số 21/2003/TTLT-BTC-BGDĐT-BNV ngày 24/3/2003 của Bộ Tài chính.





### Sơ đồ 2.3: Phân bổ NSNN cho chi thường xuyên đối với các trường thuộc Bộ, ngành quản lý

Nguồn: Bộ giáo dục và đào tạo (2009), Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014, 6/2009.

Ban tài chính kế toán của các trường xây dựng và lập dự toán ngân sách ổn định trong thời hạn 3 năm bao gồm có chi thường xuyên và chi không thường xuyên.

Mức chi phí ngân sách cấp chi thường xuyên cho các cơ sở đào tạo thuộc các bộ ngành trung ương được giao ổn định và hàng năm, được tăng một tỷ lệ nhất định. Mức phân bổ căn cứ vào quy mô sinh viên, giáo viên, ngành nghề đào tạo đồng thời căn cứ vào nguồn thu của trường để xác định tỷ lệ cấp phát ngân sách.

Việc phân bổ kinh phí đào tạo này do Bộ Tài chính trực tiếp thảo luận với các Bộ ngành (không có sự tham gia của Bộ GD&ĐT). Sau đó, trên cơ sở ngân sách được Quốc hội, Chính phủ giao cho bộ chủ quản, vụ kế toán tài chính của các bộ này sẽ phân bổ ngân sách cho các trường. Bộ GD&ĐT không nắm được định mức phân bổ và cũng chưa có cơ chế Bộ GD&ĐT nắm sát chi tiêu đối với các trường của các bộ ngành khác.

- **Đối với các trường đại học công lập do địa phương quản lý**

Ngân sách chi thường xuyên của các trường đại học công lập do địa phương quản lý được ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp của luật NSNN, được phân bổ theo những quy mô sinh viên đào tạo; định mức do Hội đồng nhân dân phê duyệt. Đồng thời, ngân sách Trung ương cũng hỗ trợ bằng 30% mức dự toán chi năm 2006 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giao cho trường Đại học.

Theo quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 của thủ tướng Chính phủ:

- Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho sự nghiệp giáo dục các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dựa theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 – 18 tuổi, có phân biệt 4 vùng, như sau: Đô thị: 565.400 đồng/ người dân/năm; Đồng bằng: 664.000/người dân/năm; Miền núi – vùng Đồng bào dân tộc, vùng sâu: 817.200 đồng/người dân/năm; vùng cao- hải đảo: 1.144.000 đồng/người dân/năm. Cơ cấu chi là: chi lương, các khoản có tính chất lương, bảo hiểm.... tối đa 80%, chi ngoài lương tối thiểu 20%.

- Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho sự nghiệp đào tạo (bao gồm cả đào tạo nghề) các tỉnh, trực thuộc trung ương dựa theo dân số (có phân biệt 4 vùng như trên): mức thấp nhất là 21.330 đồng/ người dân/năm và cao nhất là 42.700 đồng/người dân/năm.

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao, trường lập dự toán thu chi theo quy định thực hiện gửi cơ quan quản lý cấp trên. Cơ quan chủ quản địa phương xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi và mức kinh phí NSNN đảm bảo hoạt động thường xuyên; tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan tài chính xem xét, thẩm định trình UBND cùng cấp tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân phê duyệt theo đúng quy định pháp luật về NSNN.

#### **Phân bổ NSNN chi đầu tư xây dựng cơ bản**

Hàng năm, Bộ Kế hoạch và đầu tư thống nhất Bộ Tài chính giao kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các địa phương (trong đó có kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản ngành giáo dục và đào tạo). Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định việc phân bổ cụ thể cho các dự án.

Tùy theo cơ chế phân cấp của từng địa phương mà Sở giáo dục và Đào tạo được tham gia với mức độ khác nhau vào quá trình lập kế hoạch, phân bổ kinh nghiệm, điều hành thực nghiệm vốn đầu tư trên địa bàn.

Từ năm 2007, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn NSNN được thực hiện theo Quyết định 210/2006/QĐ-TTg ngày 12/9/2006. Nguyên tắc chung là:

- Trên cơ sở tổng mức vốn được Quốc hội phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, ngành phân bổ vốn cho các công trình, dự án cụ thể. Việc phân bổ phải đảm bảo thực hiện đúng theo qui định của Luật NSNN, bố trí vốn phải tập trung, bảo đảm hiệu quả đầu tư. Đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ vốn đầu tư.

- Đối với chi đầu tư phát triển trong cân đối của các địa phương: được phân bổ trên cơ sở tính điểm theo các tiêu chí về dân số; về trình độ phát triển; về diện tích tự nhiên; về số đơn vị hành chính và các tiêu chí bổ sung khác.

Trừ những dự án đầu tư được bố trí vốn từ ngân sách Trung ương theo phương thức bổ sung có mục tiêu, các dự án còn lại (trong đó có dự án của ngành giáo dục) chủ yếu được bố trí trong vốn được cân đối tại địa phương.

**Phân bổ NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ**

Hoạt động khoa học công nghệ ở các trường đại học bao gồm: Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu triển khai trong lĩnh vực giáo dục và các lĩnh vực khoa học công nghệ khác; Ứng dụng các thành tựu khoa học và chuyên gia kỹ thuật vào sản xuất và đời sống; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm khoa học và công nghệ; Dịch vụ khoa học và công nghệ (tư vấn, thẩm định, thông tin, đào tạo, bồi dưỡng,...)

Phân bổ NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ của các trường đại học ở Việt Nam chủ yếu phân bổ qua các chương trình, đề tài khoa học và công nghệ. Nghiên cứu này chủ yếu tập trung phân tích và đánh giá phương pháp, cách thức và định mức phân bổ NSNN cho các chương trình, đề tài khoa học và công nghệ ở các trường Đại học.

Trước khi phân tích thực trạng phân bổ NS cho hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu mô tả sơ lược về quản lý hoạt động khoa học công nghệ hiện nay. Theo điều 50 của Luật khoa học và công nghệ, điều 49 và điều 50 Nghị định 81/2002/NĐ- CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật khoa học và công nghệ:

- Bộ khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính Phủ thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Chính phủ.

- Các bộ, các cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý Nhà nước về khoa học, công nghệ và chịu trách nhiệm về hoạt động khoa học và công nghệ trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; có trách nhiệm xác định tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ, thuộc các lĩnh vực được phân công phụ trách; bảo đảm quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực khoa học và công nghệ của ngành có tổ chức chuyên trách quản lý khoa học và công nghệ để giúp Bộ Trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo quy định của Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương, chịu trách nhiệm về hoạt động khoa học và công nghệ của địa phương; có trách nhiệm xác định, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh; tổ chức áp dụng kết quả khoa học áp dụng kết quả khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống tại địa phương; bảo đảm quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khoa học và công nghệ của địa phương mình sở khoa học và

công nghệ chịu trách nhiệm trước ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương.

- Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tại địa phương theo phân cấp của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định hình thức và phương thức thích hợp về quản lý khoa học và công nghệ trong khuôn khổ phân cấp của Chính phủ về bộ máy tổ chức huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Theo sát với việc phân cấp trong quản lý khoa học công nghệ, việc giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng NSNN cho các trường đại học được phân cấp quản lý như sau:

- Cấp nhà nước do Bộ khoa học và công nghệ giao nhiệm vụ.
- Cấp Bộ, ngành, Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương do các bộ, ngành tỉnh thành phố giao nhiệm vụ .
- Cấp cơ sở do trường giao nhiệm vụ.

Khi thực hiện giao dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cho các cơ sở đơn vị sử dụng NS, các bộ cơ quan trung ương giao chi tiết theo đề tài, kinh phí được giao khoán, kinh phí không được giao khoán theo quy định tại thông tư liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-KHCN ngày 4 tháng 10/2006 của Liên Bộ tài chính – Khoa học và công nghệ hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án khoa học công nghệ sử dụng NSNN. Phạm vi áp dụng của thông tư này là tất cả các đề tài, dự án sử dụng NSNN thuộc các lĩnh vực khoa học công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, bao gồm đề tài, dự án cấp Nhà nước, đề tài dự án cấp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, đề tài, dự án cấp Bộ, tỉnh, thành phố đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mục tiêu, nội dung, yêu cầu về sản phẩm nghiên khoa học và phát triển công nghệ và dự toán kinh phí.

Quy trình lập, phân bổ và giao dự toán chi NSNN cho các tổ chức chủ trì đề tài, dự án được thực hiện theo quy định hiện hành của luật NSNN. Để thống nhất việc xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ sử dụng NSNN, liên bộ Tài chính – Bộ Khoa học và Công nghệ đã có hướng dẫn tại thông tư 44/2007/TTLT – BTC- BKHCN.

Ngoài những văn bản quy định về khoán kinh phí theo các đề tài và hướng dẫn xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí của các đề tài, dự án, các bộ ngành có những quy định

về tiêu chí giao nhiệm vụ và kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ cụ thể có các tổ chức khoa học công nghệ trực thuộc. Như đối với các trường trực thuộc Bộ GD&ĐT đã ban hành quyết định số 1041/QĐ/BGDĐT ngày 13/3/2008 về tiêu chí giao nhiệm vụ và kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ. Văn bản quy định về tiêu chí giao nhiệm vụ khoa học công nghệ, tiến độ xây dựng kế hoạch, phân giao nhiệm vụ và kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ đối với các nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, giao cho tổ chức KHCN trực thuộc Bộ GD&ĐT. Trong đó, các nhiệm vụ KHCN bao gồm các đề tài dự án, chương trình khoa học công nghệ và các hình thức hoạt động KHCN khác như nghiên cứu khoa học của Nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên, thông tin khoa học xã hội, hợp tác quốc tế về KHCN, sở hữu trí tuệ,... kinh phí sự nghiệp KHCN được giao cho các trường Đại học trực thuộc bộ GD và ĐT được tính theo định suất kinh phí nghiên cứu bình quân (số kinh phí sự nghiệp tính bình quân theo từng năm cho một giảng viên hoặc 1 nghiên cứu viên để thực hiện nhiệm vụ KHCN). Số lượng định suất kinh phí nghiên cứu cho từng trường được dựa trên những căn cứ: (1) đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên cơ hữu; (2) số nghiên cứu sinh mà trường đang đào tạo; (3) trường trọng điểm hay không trọng điểm; (4) kết quả và hiệu quả hoạt động NCKH như đề xuất tốt các nhiệm vụ KHCN cấp nhà nước; số bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước; mức độ gắn kết các hoạt động KHCN với đào tạo; giá trị ứng dụng thực tế của hoạt động KHCN).

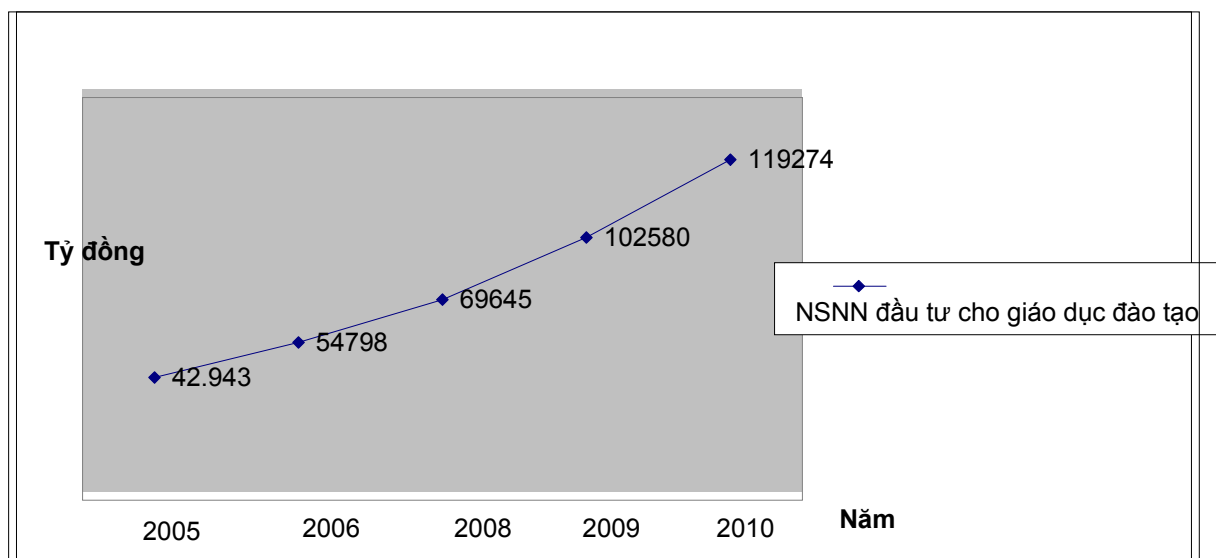
Quy mô và cơ cấu đầu tư vốn NSNN cho hoạt động GD đại học công lập. Những thay đổi về tốc độ tỷ trọng nguồn vốn đầu tư từ NSNN trong tổng nguồn đầu tư tài chính cho giáo dục - đào tạo tăng rất nhanh; nếu đầu tư tài chính năm 2001 là 42.943 tỷ đồng đạt tỷ trọng 4,1%; đến năm 2005 con số này tăng gấp hơn 2 lần năm 2001 và đạt tỷ trọng 5,1% so với GDP, năm 2010 đã lên tới 119.274 tỷ đồng, tăng gần gấp 3 lần so với năm 2005 và chiếm 5,7% so với GDP. Ngoài ra Nhà nước còn đầu tư cho GD-ĐT từ các nguồn khác như: công trái và xổ số kiến thiết hàng năm đầu tư từ 4 -5% chi cho GD - ĐT.

Năm 2010 phát hành công trái giáo dục, kết quả cả nước huy động được 5.500 tỷ đồng, vượt kế hoạch. Thành công của việc phát hành công trái giáo dục là đã huy động được các nguồn tài chính ngoài NSNN cùng với NSNN để đầu tư phát triển nền giáo dục quốc dân theo đúng chủ trương XHH giáo dục. Mặt khác, cũng cho thấy sự đồng tình của các tổ chức KTXH và các tầng lớp nhân dân về thực hiện chủ trương XHH giáo dục của Đảng và Nhà nước. (Bảng 2.9)

**Bảng 2.9: Các nguồn tài chính cho giáo dục – đào tạo giai đoạn 2005 – 2010***Đơn vị: Tỷ đồng*

TT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
A	GDP (Giá thực tế)	839.211	973.791	1.269.127	1.453.911	1.568.000	1.837.000
B	Tổng chi NSNN	239.470	297.232	367.379	407.095	449.900	515.300
<b>I</b>	<b>Nguồn chi cho GD-ĐT (Tổng chi cho GD-ĐT) (2+3+4+5+6)</b>	<b>52.692</b>	<b>64.305</b>	<b>79.527</b>	<b>95.137</b>	<b>138.733</b>	<b>165.660</b>
1	Tỷ lệ so với GDP	6,3%	6,6%	6,3%	6,5%	8,8%	9,0%
<b>2</b>	<b>Ngân sách NN cho GD-ĐT (2.1+2.2+2.3)</b>	<b>42.943</b>	<b>54.798</b>	<b>69.645</b>	<b>81.359</b>	<b>102.580</b>	<b>119.274</b>
	Tỷ lệ so với GDP	5,10%	5,60%	5,50%	5,60%	5,80%	5,70%
	Tỷ lệ so với tổng chi xã hội và cho GD-ĐT	81,50%	85,20%	87,60%	85,50%	73,94%	72,00%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN	17,9%	18,4%	19,0%	20,0%	22,8%	23,1%
2.1	Chi thường xuyên	35.369	44.359	54.713	62.010	83.115	97.854
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT	82,4%	81,0%	78,40%	76,20%	86,0%	84,2%
	Trong đó: - Nguồn ODA	4.640	1.200	2.200	2.300	3.400	3.900
	- Chương trình MTQGĐĐT		2.970	3.380	3.480	4.664	6.045
2.2	Chi đầu tư	7.226	10.000	14.584	18.844	18.900	20.810
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT	16,8%	18,20%	16,8%	18,20%	20,4%	20,2%
2.3	Chi NCHH	348	439	348	505	565	610
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN cho GD-ĐT	0,81%	0,80%	0,50%	0,62%	0,55%	0,51%
<b>3</b>	<b>Thu học phí</b>	<b>3.870</b>	<b>4.329</b>	<b>4.762</b>	<b>5.238</b>	<b>27.094</b>	<b>36.852</b>
	Tỷ lệ so với tổng chi xã hội và cho GD-ĐT	7,30%	6,7%	6,0%	5,50%	22,80%	26,20%
<b>4</b>	<b>Nguồn công trái giáo dục và số xổ kiến thiết</b>	<b>5.300</b>	<b>4.441</b>	<b>4.220</b>	<b>7.442</b>	<b>7.950</b>	<b>8.250</b>
	Tỷ lệ so với tổng chi xã hội và cho GD-ĐT	10,1%	6,90%	5,3%	10,80%	4,40%	3,90%
	- Công trái giáo dục	2.120	771	500	2.800	5.200	5.500
	- Xổ số kiến thiết	3.180	3.670	3.720	4.642	2.750	2.750
<b>5</b>	<b>Thu dịch vụ khoa học công nghệ</b>	<b>235,2</b>	<b>298,9</b>	<b>374</b>	<b>467</b>	<b>462</b>	<b>518</b>
	Tỷ lệ so với tổng chi xã hội và cho GD-ĐT	0,45%	0,46%	0,47%	0,49%	0,39%	0,37%
<b>6</b>	<b>Thu khác (đóng góp tự nguyện, thu tặng,...)</b>	<b>343,5</b>	<b>438,4</b>	<b>525,6</b>	<b>630,7</b>	<b>647</b>	<b>766</b>

*Nguồn Bộ Tài chính, Bộ KH-ĐT, Bộ GD-ĐT*



**Biểu đồ 2.3: Nguồn kinh phí đầu tư NSNN cho GD-ĐT giai đoạn 2005-2010**

Nghiên cứu về xu thế chi NSNN cho GD - ĐT (nguồn tài chính từ NSNN) thời kỳ 2005 - 2010 (Biểu đồ 2.3) Chi NSNN đã không ngừng tăng lên cả về số tuyệt đối, cả về tỷ trọng trong tổng số chi NSNN và so với GDP. Về số tuyệt đối, tính theo giá hiện hành, tổng số chi NSNN cho GD-ĐT năm 2010 tăng gấp gần 3 lần so với năm 2005. Tốc độ tăng NSNN cho GD-ĐT bình quân trên 27%/năm, cao hơn tốc độ tăng chi NSNN cho một số lĩnh vực sự khác như y tế là 15%, văn hoá thể thao là 16% ...

Từ năm 2005 đến năm 2010, chi NSNN cho giáo dục đều tăng hàng năm, năm sau cao hơn năm trước. Tỷ trọng chi cho giáo dục trong GDP tăng từ 5,1% năm 2005 lên 5,7% năm 2010. Điều này thể hiện rõ sự quan tâm của Nhà nước đối với giáo dục, tuy nhiên GDP nước ta còn rất thấp trong khi cơ sở vật chất của ngành còn thiếu thốn, lạc hậu, đời sống giáo viên và cán bộ quản lý trong ngành giáo dục còn rất khó khăn,... nhưng phải đảm bảo đáp ứng qui mô giáo dục tăng rất lớn hàng năm mà giáo dục đã và đang phải đối mặt.

Nguồn NSNN đầu tư cho giáo dục tăng từ 42.943 tỷ đồng năm 2005 lên 119.274 tỷ đồng năm 2010 (tăng gần 3 lần). Tỷ trọng chi NSNN cho giáo dục trong GDP năm 2005 là 5,1% (bằng 17,9% trong tổng chi NSNN). Từ năm 2008, chính phủ đã dành 20% chi ngân sách cho giáo dục, đạt tỷ lệ như quốc hội đã phê duyệt năm 2010. So với một số nước trong khu vực và thế giới, thì tỷ trọng chi NSNN cho giáo dục ở Việt Nam thuộc vào GDP, của Thụy Điển là 7,4% GDP, của Phần Lan là 6,5% GDP; năm 2000 – 2001 của Malaysia là 6,2% GDP, của Thái Lan là 5,5% GDP; Brunei là 4,8% GDP; Trung Quốc là 5,29% GDP (năm 2002); Pháp 5,7% GDP (năm 2004); Hoa Kỳ 5,1% GDP (năm 2003) (Bảng 2.10).

Tuy nhiên, do GDP đầu người ở Việt Nam còn rất thấp, nên chi giáo dục cho 1 học sinh, sinh viên tính theo sức mua tương đương của đô la Mỹ là rất thấp (bảng 2.11). Cụ thể, giá trị tuyệt đối (theo sức mua tương đương của đô la Mỹ) chi cho giáo dục bình quân một học sinh, sinh viên ở Việt Nam năm 2006 chưa bằng ¼ của Thái Lan (năm 2003), chưa bằng 1/8 của Hàn Quốc (năm 2003), chưa bằng 1/11 của Nhật Bản (năm 2002), chưa bằng 1/10 của Đức (năm 2003), chỉ bằng 1/16 của Mỹ (năm 2002).

**Bảng 2.10: Chi NSNN cho giáo dục ở một số nước**

Nước	Năm tài chính	Tỷ lệ chi cho giáo dục đào tạo trong GDP
Nhóm nước phát triển (OECD)		
ÚC	2004	4,8
Pháp	2004	5,8
Đức	2004	4,6
Hungary	2004	5,4
Nhật Bản	2003 – 2004	3,6
Hàn Quốc	2004	4,6
Anh	2003 – 2004	5,3
Mỹ	2003 – 2004	5,3
Tỷ lệ bình quân của nhóm nước đang phát triển	2004	5,4
Nhóm nước mới phát triển		
Chi Lê	2005	4,8
Ấn độ	2003 – 2004	5,8
Indonesia	2003	4,6
Jamaica	2004 – 2005	5,4
Malaysia	2004	3,6
Philippin	2004	4,6
Thái Lan	2004 – 2005	5,3
Tỷ lệ bình quân của nhóm nước mới phát triển	2004	5,3
Việt Nam	2006	5,4

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014*, 6/2009



**Bảng 2.11: Chi phí hàng năm cho giáo dục tình theo sức mua tương đương**

Quốc gia	Năm	Chi cho mỗi học sinh, sinh viên (Đô la Mỹ theo sức mua tương đương)
<b>Nhóm nước phát triển</b>		
Pháp	2003	7.807 (gấp hơn 11 lần của Việt Nam)
Đức	2003	7.368 (gấp 10 lần Việt Nam)
Nhật Bản	2002 – 2003	7.789 (gấp 11 lần Việt Nam)
Hàn Quốc	2003	5.733 (gấp 8 lần Việt Nam)
Mỹ	2002 – 2003	12.023 (gấp hơn 16 lần Việt Nam)
<b>Nhóm nước mới phát triển</b>		
Malaysia	2003	3.031 (gấp hơn 4 lần Việt Nam)
Thái Lan	2003 – 2004	3.170 (gấp hơn 4 lần Việt Nam)
<b>Việt Nam</b>	<b>2006</b>	<b>723</b>

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014*, 6/2009.

Thực tế ưu tiên chi NSNN của Chính phủ đã khẳng định tỷ trọng chi tiêu cho GD đại học cả về quy mô và tỷ trọng trong tổng chi NSNN để không ngừng nâng cao mức hưởng thụ về giáo dục cho mọi tầng lớp nhân dân và thực sự tốt hơn công bằng hơn trong giáo dục.

**Bảng 2.12: Chi NSNN cho giáo dục - đào tạo giai đoạn 2005 - 2010**

*Đơn vị: tỷ đồng*

TT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	GDP	839.211	973.791	1.269.127	1.453.911	1.568.000	1.837.000
2	Tổng chi NSNN	239.470	297.232	367.379	407.095	449.900	515.300
<b>2.1</b>	<b>Ngân sách NN cho GD-ĐT</b>	<b>42.943</b>	<b>54.798</b>	<b>69.645</b>	<b>81.359</b>	<b>102.580</b>	<b>119.274</b>
	Tỷ lệ so với GDP	5,10%	5,60%	5,50%	5,60%	5,80%	5,70%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSNN	17,9%	18,4%	19,0%	20,0%	22,8%	23,1%
	Chi thường xuyên	35.369	44.359	54.713	62.010	83.115	97.854
	Chi đầu tư	7.226	10.000	14.584	18.844	18.900	20.810

*Nguồn Bộ Tài chính, Bộ KH-ĐT, Bộ GD-ĐT*

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định chi NSNN cho GD đại học đã có thay đổi đầy ấn tượng. Kết quả của những thay đổi đó đã góp phần đáng kể trong việc thực hiện các mục

tiêu của cải cách GD đại học công lập. Tuy nhiên, với chủ trương đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư, việc giảm tỷ trọng vốn đầu tư NSNN trong GD đại học công lập đã dẫn đến không ít khó khăn cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của các trường. Giải quyết vấn đề này đòi hỏi các trường tạo lập một cách đồng bộ, có hiệu quả cơ chế vận hành trong điều kiện kinh tế đang thời kỳ hội nhập ở Việt Nam.

Những thay đổi đáng kể trong phân bổ NSNN đầu tư cho giáo dục và GD đại học là do tác động của các nhân tố sau:

**Thứ nhất**, do những đổi mới của cơ chế chính sách và thành tựu trong tăng trưởng kinh tế. Công cuộc đổi mới ở Việt Nam bắt đầu từ năm 1996, sau một số năm khởi động đã thực sự khơi dậy được những nguồn lực tiềm ẩn và tạo ra những bước phát triển mạnh mẽ. Thể hiện rõ nét nhất là nền kinh tế đã đạt tốc độ tăng trưởng ở mức cao so với từ trước tới nay “Thời kỳ 1991 - 1995 nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng 8,2%/năm (vượt so với mục tiêu đề ra 5% - 6,5%). Thời kỳ 1996 - 2000 tăng 6.7%/năm. Bình quân trong 10 năm GDP đã tăng gấp 2,06 lần. Tuy nhiên, GDP bình quân đầu người lại chỉ tăng khoảng 1,8 lần so với năm 1990” [7]. Giai đoạn 5 năm từ 2006 - 2010, tăng trưởng GDP bình quân cả nước đạt 7,01%/năm; GDP bình quân đầu người tăng gần gấp 2 lần (từ gần 11,7 triệu đồng năm 2006 lên gần 22,8 triệu đồng năm 2010). Tính theo USD (theo tỷ giá hối đoái bình quân năm) thì GDP bình quân đầu người của nước ta trong giai đoạn này tăng từ 730 USD năm 2006 lên 1.168 USD năm 2010, tức gấp 1,6 lần. Sự đổi mới cơ chế, chính sách trong thời kỳ này đã “cởi trói” và giải phóng sức sản xuất của mọi thành phần kinh tế. Hoạt động của các ngành diễn ra một cách sôi động, giá trị sản xuất của các ngành tăng nhanh. Khu vực dịch vụ phát triển đa dạng đã góp phần thúc đẩy quy mô và tốc độ tăng GDP. Trong điều kiện đó, nguồn thu ngân sách cũng được củng cố và tăng nhanh.

**Thứ hai**, do những đổi mới trong chính sách GD-ĐT và tư tưởng chỉ đạo phát triển GD-ĐT trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá [Nghị quyết TW2 khoá VIII] được coi là kim chỉ nam, là nền tảng cho những đổi mới trong chính sách GD-ĐT và có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển về số lượng và chất lượng GD - ĐT. Trong lĩnh vực này, quan điểm của Đảng về vai trò của giáo dục sẽ quyết định những ưu tiên cho giáo dục trong phân bổ NSNN, các chính sách đối với giáo viên và các vấn đề khác của giáo dục. Chẳng hạn như việc xác định vai trò của giáo dục trong phát triển nguồn nhân lực sẽ quyết định chính sách của Chính phủ đối với việc phát triển các bậc học. Quan điểm giải quyết vấn đề công bằng xã hội và vai

trò quản lý của Nhà nước như thế nào đối với các trường đại học. Như vậy, các quan điểm của Đảng và các cấp lãnh đạo đối với giáo dục sẽ có ảnh hưởng quyết định đến các mục tiêu phát triển GD đại học cũng như biện pháp phát triển giáo dục trong từng thời kỳ.

Quan điểm “phát triển giáo dục đi trước một bước” đã được Đảng và Nhà nước khẳng định theo ba nội dung: đi trước về đầu tư, đi trước trong kế hoạch định hướng và đi trước về hoạt động. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, tức là chuẩn bị cơ sở hạ tầng phi vật chất cho tương lai nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, NSNN đã dành một tỷ lệ ngày càng lớn hơn cho GD-ĐT nhằm đáp ứng nhu cầu cải thiện chất lượng nguồn nhân lực cho nền kinh tế. Từ đó, NSNN cũng tạo cơ hội cho mọi người được học tập, trợ giúp kinh phí cho giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và các đối tượng chính sách xã hội để đảm bảo một sự công bằng về cơ hội học tập.

❖ **Thực trạng nguồn thu và mức thu nguồn ngoài NSNN các trường đại học công lập**

• **Thu học phí**

Từ năm 1998, việc thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục công lập được thực hiện trên cơ sở khung học phí đã quy định tại Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 54/1998/TTLT. Bộ GD&ĐT-TC ngày 31/8/1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính.

Ngày 21/8/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 1310/TTg 21/8/2009 thay thế cho QĐ 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 về điều chỉnh khung học phí đối với cơ sở GD nghề và GD ĐH công lập thuộc hệ thống GD thuộc hệ giáo dục quốc dân năm 2009-2010. Theo đó, khung học phí được quy định cụ thể cho từng bậc đào tạo: dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, đào tạo thạc sĩ và đào tạo tiến sĩ. Cụ thể là:

**Bảng 2.13: Khung thu học phí theo Quyết định số 1310/QĐ-TTg**

*Đơn vị tính: đồng/tháng/sinh viên*

Đại học	50.000 – 240.000
Đào tạo thạc sĩ	75.000 -250.000
Đào tạo tiến sĩ	100.000 – 330.000

*Nguồn: Quyết định số 1310/QĐ-TTg*

Thông tư liên Bộ TC- GDĐT số 46/2001/TTLT – BTC-BGDĐT ngày 20/6/2001 về hướng dẫn quản lý thu chi học phí đối với hoạt động đào tạo theo phương thức không chính quy trong các trường và cơ sở đào tạo công lập.

**Bảng 2.14: Khung học phí theo thông tư liên bộ số 46/2001/TTLT – BTC-BGDĐT**

Tại chức	100.000 – 350.000
Bảng 2	150.000 – 380.000
Khác (từ xa)	Trường tự xác định mức thu học phí với điều kiện không vượt quá mức thu cao nhất của các hình thức đào tạo đã nêu trên

*Nguồn: Thông tư liên bộ số 46/2001/TTLT – BTC-BGDĐT*

Tiếp đó, ngày 14/5/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ký nghị định số 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu và sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục quốc dân từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014 – 2015, theo đó:

Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập, mức thu học phí thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước và người học. Mức thu học phí các trường đại học công lập được xác định theo công thức: Học phí = Chi phí thường xuyên tối thiểu – Hỗ trợ của nhà nước [8].

- Cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được thu học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo.

**Bảng 2.15: Mức trần học phí đối với đào tạo trình độ ĐH tại trường công lập theo nhóm ngành đào tạo chương trình đại trà từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014-2015**

Nhóm ngành	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật	290	355	420	485	550
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao; nghệ thuật; khách sạn, du lịch	310	395	480	565	650
3. Y dược	340	455	570	685	800

*Nguồn: Báo cáo tổng hợp-Phân tích hiện trạng về quản lý tài chính trường đại học, Bộ GD&ĐT*

**Bảng 2.16: Mức trần học phí đối với TCCN, CD, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ từ năm học 2010- 2011 đến năm học 2014-2015 được xác định theo hệ số điều chỉnh**

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Trung cấp chuyên nghiệp	0,7
2. Cao đẳng	0,8
3. Đại học	1
4. Đào tạo thạc sĩ	1,5
5. Đào tạo tiến sĩ	2,5

*Nguồn: Báo cáo tổng hợp-Phân tích hiện trạng về quản lý tài chính trường đại học, Bộ GD&ĐT*

- Học phí đối với cơ sở GD nghề nghiệp và GD ĐH công lập chương trình đại trà: căn cứ vào trần học phí từng năm học, đặc điểm và yêu cầu phát triển của ngành đào tạo, hình thức đào tạo hoàn cảnh học sinh, sinh viên, GD các học viện, hiệu trưởng và thủ trưởng các trường, các cơ sở đào tạo thuộc trung ương quản lý, quy định đối với từng loại đối tượng, từng trình độ đào tạo.
- Học phí đối với cơ sở GD nghề nghiệp và GD ĐH của các doanh nghiệp nhà nước: căn cứ vào chi phí đào tạo, các cơ sở GD chủ động xây dựng mức học phí cho các nhóm ngành theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí đào tạo trình Bộ GD &ĐT, Bộ LĐTB&XH cho phép. Mức học phí phải công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa để người học biết trước khi tuyển sinh.
- Học phí đào tạo theo phương thức GDTX không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo.
- Học phí đào tạo theo tín chỉ được quy định: mức thu học phí của 1 tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ theo công thức:  

$$\text{Học phí tín chỉ} = \text{Tổng học phí toàn khóa} / \text{tổng số tín chỉ toàn khóa}$$
 Trong đó: Tổng số học phí toàn khóa = mức từ học phí 1 sinh viên /1 tháng x 10 tháng x số năm học.
- Học phí của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục Đại học công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo trình Bộ GD&ĐT và Bộ LĐTB&XH cho phép và phải công khai mức học phí cho người học biết khi tuyển sinh.
- Học phí đối với người nước ngoài học ở các cơ sở GD Việt Nam do các cơ sở GD quyết định.

Phân tích thực trạng cơ cấu nguồn ngoài NSNN đầu tư cho GD đại học là cần thiết, giúp cho việc đánh giá tác động của từng nguồn vốn; góp phần xoá bỏ chế độ bao cấp tràn lan từ NSNN trong cung cấp dịch vụ giáo dục, tạo điều kiện để Nhà nước dành nguồn NSNN tập trung ưu tiên phát triển giáo dục ở những vùng miền có điều kiện KTXH khó khăn và hỗ trợ người nghèo, người khuyết tật, các đối tượng được hưởng chính sách xã hội nhằm bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục.

Nguồn ngoài NSNN, góp phần huy động được nguồn tài chính đáng kể từ người học và gia đình người học cùng với nguồn NSNN để đầu tư phát triển GD đại học; nâng cao nhận thức

và trách nhiệm chăm lo cho sự phát triển giáo dục của người dân, từ đó thúc đẩy quá trình XHH nguồn vốn đầu tư cho phát triển GD đại học. (Bảng 2.17)

**Bảng 2.17: Số thu học phí từ nguồn ngoài NSNN**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

Nội dung	Năm				
	2005	2006	2008	2009	2010
Ngân sách NN đầu tư cho GD-ĐT	42.943	54.798	69.645	91.595	118.664
Thu học phí	1.326	1.839	2.327	3.306	4.241
Số thu học phí so với NSNN đầu tư cho GD-ĐT	3,09%	3,36%	3,34%	3,61%	3,57%

*Nguồn: Bộ Tài chính, Bộ KH-ĐT, Bộ GD-ĐT*

Số thu học phí trong các trường đại học tăng về cả số tuyệt đối và số tương đối. Năm 2005 tổng thu học phí các trường cao đẳng, đại học là 1.326 tỷ đồng đạt 3,09% so với tổng ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục, đến năm 2010 con số này lên tới 4.241 tỷ đồng đạt 3,57% so với tổng chi NSNN cho giáo dục đào tạo.

Theo báo cáo của Bộ GD&ĐT, nguồn thu từ học phí chiếm khoảng 70% tổng nguồn tài chính ngoài NSNN của các cơ sở giáo dục.

Theo GS-TS Mai Ngọc Cường - Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, hiện nguồn thu của các trường ĐH công lập hình thành từ nguồn NSNN và ngoài NSNN. Trong đó, nguồn từ ngân sách chiếm khoảng 54% - 57%, nguồn thu ngoài ngân sách chiếm khoảng 43% - 46%, chủ yếu là thu từ học phí, lệ phí.

Ngoại trừ các trường ĐH khối Kinh tế, Luật có khả năng tự bảo đảm trên 50% mức chi từ các nguồn thu sự nghiệp ngoài NSNN, còn lại các trường ĐH khác chỉ bảo đảm dưới 50% mức chi. Đặc biệt khó khăn là các trường khối y dược, thể thao và văn hóa nghệ thuật. Do nguồn thu ngoài NSNN gặp khó khăn nên nhiều trường khó có khả năng tăng nguồn để tự cân đối thu chi.

Khung học phí phân biệt theo vùng và trình độ đào tạo, có chế độ đào tạo, có chế độ miễn giảm đối với người nghèo, người khuyết tật và các đối tượng được hưởng chính sách xã hội của Nhà nước nên đã góp phần quan trọng thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục; hạn chế rào cản học phí đối với việc tiếp cận và hưởng thụ giáo dục của người nghèo, người khuyết tật và các đối tượng chính sách xã hội.

Những quy định về khung học phí và chế độ miễn giảm học phí đã thể hiện rõ quan điểm về nguyên tắc thu học phí là phù hợp với khả năng của người nộp, gắn với mức chi phí theo

trình độ đào tạo, có tính đến việc thực hiện chính sách KTXH của Nhà nước nên đã góp phần tích cực vào thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

Như vậy, cùng với tăng đầu tư của nhà nước, thì đầu tư của người dân qua hình thức học phí ở các trường công lập đã tăng từ 3.869.715 triệu đồng năm 2005 lên đến 14.647.000 triệu đồng năm 2010, tăng 3,78 lần do số người đi học trong các cơ sở công lập tăng và học phí thu ở mức trần của các khung học phí. Năm 2005, học phí chiếm 7,3% tổng chi cho giáo dục ở các cơ sở công lập, năm 2010 chiếm 26,2% (bảng 2.18). Tổng số tiền học phí thu được trong các cơ sở giáo dục công lập của cả nước giai đoạn 2001 – 2008 được chi tiết theo từng cấp học như bảng 2.18 dưới đây.

**Bảng 2.18: Cơ cấu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập**

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Cấp học, trình độ đào tạo	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	<b>Tổng thu HP, phổ thông, MN</b>	<b>1.379.018</b>	<b>1.368.151</b>	<b>1.713.612</b>	<b>4.635.000</b>	<b>6.010.000</b>
	Tỷ lệ so với tổng thu học phí	36%	32%	33%	44%	41%
2	Dạy nghề, TCCN, CĐ, ĐH và sau ĐH					
2.1	Dạy nghề (dài hạn, ngắn hạn)	685.730	794.400	752.679	1.680.000	2.946.000
	<i>Tỷ lệ so với tổng thu học phí</i>	<i>17,7%</i>	<i>18,4%</i>	<i>14,4%</i>	<i>16,1%</i>	<i>20,1%</i>
2.2.	Trung cấp chuyên nghiệp	287.748	326.816	444.881	838.000	1.449.000
	<i>Tỷ lệ so với tổng thu học phí</i>	<i>7,4%</i>	<i>7,6%</i>	<i>8,5%</i>	<i>8,0%</i>	<i>9,9%</i>
2.3	Cao đẳng	283.055	384.370	515.253	478.000	768.000
	<i>Tỷ lệ so với tổng thu học phí</i>	<i>7,3%</i>	<i>8,9%</i>	<i>9,8%</i>	<i>4,6%</i>	<i>5,2%</i>
2.4	Đại học	1.163.580	1.366.729	1.702.997	2.683.000	3.207.000
	<i>Tỷ lệ so với tổng thu học phí</i>	<i>30,1%</i>	<i>31,6%</i>	<i>32,5%</i>	<i>25,7%</i>	<i>21,9%</i>
2.5	Sau đại học	70.584	88.217	108.750	146.000	267.000
	<i>Tỷ lệ so với tổng thu học phí</i>	<i>1,8%</i>	<i>2,0%</i>	<i>2,1%</i>	<i>1,4%</i>	<i>1,8%</i>
	Tổng thu HP đào tạo	2.490.697	2.960.532	3.524.560	5.825.000	8.637.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.869.715</b>	<b>4.328.683</b>	<b>5.238.172</b>	<b>10.460.000</b>	<b>14.647.000</b>

*Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo*

Phân tích về cơ cấu thu học phí, cho thấy nguồn thu học phí ở bậc đại học là lớn nhất, năm 2008 chiếm đến 32,5% tổng nguồn thu học phí. Năm 2010, các hình thức đào tạo khác phát triển, đặc biệt, quan niệm về học nghề và học hàn lâm không còn quá nặng nề, do đó tỷ trọng

thu từ đại học giảm còn 21,9% so với năm 2008. Tiếp đó là nguồn thu dạy nghề ngắn hạn và dài hạn, chiếm 17,7% tổng nguồn thu từ học phí (năm 2005) và lên đến 20,1% năm 2010. Hai nguồn thu học phí từ bậc đào tạo này đã chiếm 42% (vào năm 2010). Có thể kết luận, nguồn thu học phí từ đào tạo chiếm chủ yếu tổng nguồn thu học phí của ngành đã phản ánh đúng chính sách của Nhà nước về ưu tiên phổ cập giáo dục phổ thông, huy động tài chính từ người học ở các cấp đào tạo khác.

Thực hiện chính sách học phí đã có ý nghĩa lớn trong việc thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Chính phủ, thể hiện sự chia sẻ trách nhiệm của người dân với Nhà nước trong bối cảnh nguồn NSNN còn hạn hẹp nhưng phải đối mặt với thách thức lớn về quy mô và nhu cầu học tập của xã hội. Nguồn thu từ học phí và các khoản thu sự nghiệp khác cũng đã hỗ trợ tích cực cho chi thường xuyên trong trường học. Một số cơ sở đào tạo công lập đã đảm bảo được toàn bộ chi phí thường xuyên của nhà trường bằng nguồn thu học phí và thu sự nghiệp khác, thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính với việc hạch toán thu chi công khai, minh bạch.

- ***Thu từ viện trợ***

Nguồn vốn ODA đóng góp vai trò quan trọng trong đầu tư giáo dục, bao gồm viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế và các dự án vay nợ với điều kiện ưu đãi. Các dự án viện trợ thường có giá trị nhỏ, các nhà tài trợ thường hỗ trợ trực tiếp cho các trường học cụ thể: phòng thí nghiệm, máy móc thiết bị, sách và tài liệu, học bổng,... Các dự án vay nợ (bắt đầu triển khai từ năm 1994) chủ yếu là những dự án vay của WB và ADB. Việc điều hành và quản lý các dự án vay hoàn toàn căn cứ vào Hiệp định đã được Chính phủ ký kết với các nhà tài trợ. Các khoản giải ngân tuân thủ theo các hoạt động đã quy định trong văn kiện dự án, có sự giám sát thường xuyên của cơ quan của Chính phủ và các nhà tài trợ, đồng thời hàng năm các dự án đều thực hiện kiểm toán độc lập theo đúng quy định của Chính phủ.

Thời gian qua, khối lượng vốn ODA chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng nguồn kinh phí dành cho giáo dục và đào tạo (bình quân hàng năm vốn ODA chiếm khoảng 7,5% - 8% ngân sách dành cho giáo dục và đào tạo). Các dự án thực hiện trong ngành giáo dục và đào tạo đã hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất trường lớp học; mua sắm bổ sung trang thiết bị đồ dùng dạy học; hỗ trợ bồi dưỡng giáo viên, góp phần đổi mới nội dung phương pháp giảng dạy, tăng cường năng lực cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục của những tỉnh, những trường tham gia dự án.

Hiện nay, Bộ GD &ĐT đang triển khai thực hiện 08 dự án vốn ODA cho các cấp học từ tiểu học đến đại học với tổng mức đầu tư là 685,345 triệu USD. Trong đó: vốn vay ưu đãi 460,997 triệu USD; Vốn viện trợ không hoàn lại 76,785 triệu USD và vốn đối ứng 147,563 triệu USD. Cụ thể được tổng hợp ở bảng sau:



**Bảng 2.19: Danh mục các dự án vốn vay ODA của Bộ Giáo dục và Đào tạo***Đơn vị: 1000 USD*

Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Tổng vốn của chương trình, dự án			
		Tổng số	ODA		Vốn đối ứng
			Vốn vay	Viện trợ	
Dự án phát triển giáo viên tiểu học (vốn vay WB)	2002-2007	35.750	19.835	10.293	5.622
Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (vay vốn WB)	2003-2008	243.672	138.755	61.545	43.372
Dự án đào tạo giáo viên trung học cơ sở (vốn vay ADB)	2000-2007	35.400	25.000	400	10.000
Dự án phát triển Trung học cơ sở 2 (vốn vay ADB)	2005-2010	81.349	56.349	-	25.000
Dự án phát triển Trung học phổ thông và trung học chuyên nghiệp (vốn vay ADB)	2004-2009	80.000	55.000	-	25.000
Dự án phát triển giáo viên Trung học phổ thông và Trung cấp chuyên nghiệp (vốn vay ADB)	2007-2012	43.186	34.000	-	9.186
Dự án Giáo dục đại học (vốn vay WB)	1998-2007	103.700	83.200	-	20.500
Dự án hỗ trợ và phát triển đào tạo Đại học và sau đại học về công nghệ Thông tin và truyền thông (vốn vay JBIC)	2006-2011	62.288	48.858	4.547	8.883
<b>TỔNG</b>		<b>685.345</b>	<b>460.997</b>	<b>76.785</b>	<b>147.563</b>

*Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính*

Các dự án thuộc ngành giáo dục thường là đa mục tiêu, bao gồm: phần mềm (xây dựng chương trình giảng dạy, đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, xây dựng chính sách và thể chế) và phần cứng (xây dựng trường học, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập).

Trong 8 dự án trên:

- Số dự án đã kết thúc để 31/12/2008: có 3 dự án đều là các dự án triển khai từ trước năm 2002. Tổng vốn của 3 dự án này là 174,850 triệu USD.
- Số dự án đang triển khai thực hiện: có 5 dự án, tổng vốn đầu tư là 510,495 triệu USD. Ngoài ra, có 2 dự án vay vốn mới được triển khai từ đầu năm 2009 (dự án Giáo dục Đại học 2 và dự án phát triển Trung học cơ sở vùng khó khăn nhất).

Theo Luật NSNN, nguồn vốn ODA là một nguồn thu của NSNN, do đó việc sử dụng vốn ODA vừa phải tuân thủ các quy định của các nhà tài trợ đồng thời phải tuân theo các quy định chung của Nhà nước Việt Nam trong quản lý, sử dụng và kiểm soát,... Việc quản lý điều hành

các dự án vay ODA tại Bộ GD&ĐT thời gian qua được thực hiện khá tốt, thông qua cơ chế phối hợp giữa Bộ GD&ĐT với các cơ quan tổng hợp của Nhà nước, giữa các Vụ bậc học

với Vụ tổng hợp của Bộ với Ban quản lý dự án. Tuy vậy, trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều vướng mắc, dễ chông chéo không rõ ràng về chức năng nhiệm vụ giữa cơ quan chủ quản và các ban quản lý dự án, việc phân cấp thực hiện dự án còn nhiều hạn chế.

- ***Nguồn công trái giáo dục và xố số kiến thiết***

Như phân tích ở trên, nguồn tài chính chủ yếu cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam bao gồm: Nguồn từ NSNN và nguồn thu học phí (đối với giáo dục đại học nguồn học phí khá lớn). Tuy nhiên, theo xu hướng phát triển của thị trường như hiện nay, đặc biệt, khi Việt Nam đã là thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO) việc đa dạng hóa các nguồn tài chính cho giáo dục đang là vấn đề cần đặt ra. Bên cạnh các nguồn tài chính kể trên, nguồn tài chính cho giáo dục đại học phải kể đến là nguồn công trái giáo dục và xố số kiến thiết, chi tiết thu từ phát hành công trái và xố số kiến thiết qua các năm thể hiện ở bảng 2.20.

**Bảng 2.20: Nguồn công trái giáo dục và xố số kiến thiết đầu tư cho giáo dục**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

TT	Nội dung	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Nguồn công trái giáo dục	2.120	771	500	2.800	5.200	5.500
2	Xố số kiến thiết	3.180	3.670	3.720	4.642	2.750	2.750
3	<b>Tổng cộng nguồn công trái và xố số kiến thiết cho GD-ĐT</b>	<b>5.300</b>	<b>4.441</b>	<b>4.220</b>	<b>7.442</b>	<b>7.950</b>	<b>8.250</b>
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi xã hội cho GD-ĐT</i>	<i>10,1%</i>	<i>6,9%</i>	<i>5,3%</i>	<i>10,8%</i>	<i>6,7%</i>	<i>5,9%</i>

*Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính*

Nguồn công trái giáo dục và xố số kiến thiết đầu tư cho giáo dục có sự biến động qua các năm, năm 2005 tổng thu từ phát hành công trái và xố số kiến thiết cho đầu tư giáo dục là 5.300 tỷ đồng chiếm 10,1%, năm 2010 tỷ trọng này chỉ chiếm 5,9% tổng chi xã hội cho giáo dục đào tạo. Theo chủ trương của Chính phủ về đa dạng nguồn tài chính cho phát triển giáo dục, do đó gắn với mục tiêu chung về phát triển kinh tế xã hội, nguồn tài chính đầu tư từ các nguồn này không cố định hàng năm.

- ***Thu dịch vụ khoa học công nghệ và thu khác***

Nếu như ở các nước phát triển, nguồn tài chính để đầu tư cho giáo dục được huy động khá đồng đều ở các nguồn khác nhau thì ở Việt Nam chỉ tập trung vào một số nguồn nhất định. Song trong những năm gần đây, cơ chế tự chủ được thực hiện ở các đơn vị sự nghiệp có thu

(bao gồm cả các trường đại học công lập), các nguồn cũng đã bắt đầu tìm kiếm các nguồn khác. Mặc dù, con số này rất khiêm tốn thể hiện:

**Bảng 2.21: Nguồn thu dịch vụ khoa học công nghệ và thu khác trong đầu tư cho giáo dục**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

TT	Nội dung	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Thu dịch vụ khoa học công nghệ	235,2	298,9	374	467	462	518
	Tỷ lệ so với tổng chi xã hội và cho GD-ĐT	0,45%	0,46%	0,47%	0,49%	0,39%	0,37%
2	Thu khác (đóng góp tự nguyện, thu tặng,...)	343,5	438,4	525,6	630,7	647	766
	Thu dịch vụ khoa học công nghệ	235,2	298,9	374	467	462	518

*Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính*

Nguồn thu của các trường Đại học công lập được tập trung và phân phối cho những mục tiêu cụ thể để hướng đến nâng cao và phát triển chất lượng giáo dục.

#### 2.2.1.2. Thực trạng quản lý chi các trường Đại học công lập Việt Nam

Để quản lý nguồn tài chính cho giáo dục - đào tạo ở cấp vĩ mô, Nhà nước xây dựng các định mức chi. Các định mức chi này do Bộ Tài chính, Bộ kế hoạch - đầu tư và Bộ giáo dục - đào tạo quyết định và xem xét hàng năm đối với giáo dục - đào tạo. Các định mức chi được xác định trên cơ sở số lượng HS-SV. Thông qua định mức chi ngân sách hàng năm cho sự nghiệp đào tạo đã góp phần định hướng, sắp xếp cơ cấu mạng lưới các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân, các viện nghiên cứu nhằm phát huy tiềm lực trong đội ngũ cán bộ giảng viên, cơ sở vật chất của mỗi trường trong toàn hệ thống; tạo ra chất lượng cao và hiệu quả lớn của hệ thống các cơ sở đào tạo. Tập trung NSNN cho những mục tiêu chương trình quốc gia như: xác định hệ thống trường, phổ cập giáo dục, xây dựng các trường đại học trọng điểm quốc gia, đại học vùng miền.

Bên cạnh đó, thông qua cơ cấu chi ta thấy chi phí thường xuyên của các trường đại học chiếm trên 90% tổng số kinh phí cho sự nghiệp GD đại học. Chi phí thường xuyên có nhiều nội dung khác nhau, nhưng chủ yếu là chi lương và phụ cấp lương cho bộ máy của trường, chi cho công tác giảng dạy và học tập và chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định ... đó là những khoản chi phí nhằm đảm bảo các hoạt động cho các cơ sở đào tạo.

Như vậy, khi được giao kế hoạch ngân sách, để triển khai thực hiện chi tiêu, cơ sở đào tạo phải làm việc với từng bộ phận, phòng, khoa, ban trong đơn vị để thông báo kinh phí được phân bổ trong năm, từ đó lên kế hoạch cho từng nội dung công việc và cuối cùng phòng Kế toán tài chính là nơi tổng hợp dự toán chi của đơn vị và chính là nơi thực hiện việc thu, chi kinh phí cho từng bộ phận. Các phòng, khoa, ban và cá nhân khi có nhu cầu chi tiêu đã có trong kế hoạch (ví dụ như kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu, viết giáo trình bài giảng, sửa chữa, mua sắm vật tư tài sản...), lập kế hoạch kinh phí trình lãnh đạo phê duyệt và đến bộ phận Kế toán tài chính để làm thủ tục nhận kinh phí và thực hiện việc chi tiêu theo công việc của mình.

Cuối năm, kết thúc năm tài chính, bộ phận Kế toán có trách nhiệm lập báo cáo tài chính gửi các đơn vị có thẩm quyền để báo cáo và đề nghị được phê duyệt.

Các khoản chi thường xuyên cho công tác đào tạo từ NSNN là khoản chi nhằm duy trì hoạt động và phát triển của ngành, vì vậy khoản chi này tương đối ổn định và chiếm tỉ trọng chủ yếu trong ngân sách sự nghiệp giáo dục.

**\* Xét theo nội dung chi quản lý hành chính, chi hoạt động thường xuyên cho giáo dục được chia thành bốn nhóm chi:**

- Nhóm I: Chi cho cá nhân.
- Nhóm II: Chi nghiệp vụ chuyên môn.
- Nhóm III: Chi mua sắm, sửa chữa tài sản.
- Nhóm IV: Chi khác.

+ Chi cho cá nhân (từ mục 100 đến mục 108), bao gồm: Lương, phụ cấp lương, phúc lợi và các khoản bảo hiểm xã hội. Đây là các khoản chi bù đắp hao phí lao động, đảm bảo duy trì quá trình tái sản xuất sức lao động cho đội ngũ giáo viên, cán bộ nhân viên của đơn vị. Trong thực tế, chi cho cá nhân hàng năm đều cao hơn kế hoạch nhưng vẫn chưa đảm bảo được cuộc sống cho cán bộ, giảng viên vì vậy việc tăng cường đầu tư cho giáo dục và cần có các chính sách ưu đãi đối với giảng viên là rất cấp thiết.

+ Chi nghiệp vụ chuyên môn (từ mục 109 đến mục 119, trừ mục 118) bao gồm: Dịch vụ công cộng; hội nghị, công tác phí; chi phí thuê mượn mua tài liệu, sách giáo khoa, giáo trình, băng, đĩa, đồ dùng học tập, chi thực tập, thực tế, NCKH ... Các khoản chi này phần nhiều phụ thuộc vào cơ sở vật chất, quy mô đào tạo và đây là các khoản chi nhằm đáp ứng nhiệm vụ giảng dạy, giúp cho giảng viên truyền đạt kiến thức chuyên môn cho học sinh - sinh viên một cách có hiệu quả. Chính vì vậy, có thể nói đây là khoản chi có ảnh hưởng trực tiếp đến chất

lượng đào tạo; nên đòi hỏi phải chi đúng, chi đủ, chi kịp thời và cần phải quản lý chi một cách tiết kiệm, có hiệu quả.

+ Chi mua sắm sửa chữa tài sản cố định (mục 118, 144, 145): Là các khoản chi cho việc sửa chữa nâng cấp phòng học, hội trường; mua sắm bàn ghế, trang thiết bị giảng dạy, đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập. Đây là một khoản chi cần được ưu tiên, vì tình trạng chung trong những năm gần đây cơ sở vật chất bị xuống cấp nghiêm trọng; trang thiết bị, đồ dùng dạy học thiếu thốn nhiều dẫn đến chất lượng dạy học không đảm bảo.

+ Nhóm chi khác (từ mục 134 đến mục 157), bao gồm: Các khoản chi phí, lệ phí, chi các ngày kỷ niệm lớn, tiếp khách; trả lãi vay trong và ngoài nước; chi đầu tư phát triển.... Các khoản chi này cần quản lý kiểm tra chặt chẽ, tránh thất thoát kém hiệu quả.

Ở mỗi giai đoạn khác nhau mức độ, nội dung, cơ cấu chi NSNN cho sự nghiệp đào tạo có sự khác nhau và tỉ trọng giữa các nhóm chi phụ thuộc vào những nhân tố ảnh hưởng như mục tiêu về đào tạo nguồn nhân lực, mức độ phát triển của kinh tế - xã hội.

#### **\* Chi chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo, chi đầu tư XD CB**

- Kinh phí chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo:

+ Mục tiêu chống xuống cấp: Các đơn vị được đầu tư kinh phí chống xuống cấp hàng năm chủ động lập dự toán trình Bộ phê duyệt danh mục công trình. Sau khi được phê duyệt danh mục, các đơn vị triển khai thực hiện đúng quy định về quản lý đầu tư XD CB và quy chế đấu thầu.

+ Mục tiêu trang thiết bị: Các đơn vị cần có dự toán, báo cáo dự toán đầu tư theo các quy định hiện hành. Các dự án đầu tư thiết bị đào tạo xây dựng theo các nguyên tắc; đầu tư tập trung, huy động thêm các nguồn vốn khác để đầu tư dứt điểm nhằm khai thác tốt thiết bị đã đầu tư ... trình Bộ GD-ĐT phê duyệt để triển khai.

- Chi XD CB: Các trường và đơn vị phải tuân thủ, thực hiện đúng những quy định của Nhà nước về quản lý vốn đầu tư xây dựng. Căn cứ vào kế hoạch vốn đầu tư XD CB hàng năm được giao, các đơn vị chủ động triển khai ngay từ những tháng đầu năm.

#### **• Chi thường xuyên**

Chi thường xuyên cho giáo dục Đại học công được bố trí tăng hàng năm. Giai đoạn 2001-2006, chi thường xuyên cho giáo dục nói chung chiếm tỷ trọng từ 81% đến 83%, năm 2007 chiếm tỷ trọng 78,4% và năm 2008 là 76,2 % trong tổng chi NSNN cho giáo dục, cụ thể như sau:

**Bảng 2.22: Chi thường xuyên từ ngân sách cho giáo dục***Đơn vị: tỷ đồng*

TT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
<b>A</b>	<b>Tổng chi từ NSNN cho GD-ĐT</b>	<b>42.943</b>	<b>54.798</b>	<b>69.645</b>	<b>81.293</b>	<b>102.580</b>	<b>119.274</b>
<b>B</b>	<b>Trong đó: Chi thường xuyên (1+2+3+4)</b>	<b>35.369</b>	<b>44.359</b>	<b>54.713</b>	<b>62.010</b>	<b>83.155</b>	<b>7.854</b>
	Tỷ trọng trong chi NSNN cho GD-ĐT	82,4%	81,0%	78,6%	76,3%	90,8%	82,5%
<b>1</b>	<b>Chi thực hiện các dự án ODA</b>	<b>4.640</b>	<b>1.200</b>	<b>2.200</b>	<b>2.300</b>	<b>2.300</b>	<b>2.500</b>
	Tỷ trọng trong chi NSNN cho GD-ĐT	10,8%	2,2%	3,2%	2,8%	2,5%	2,1%
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia GD-ĐT</b>	<b>1.770</b>	<b>2.970</b>	<b>3.380</b>	<b>3.480</b>	<b>3.850</b>	<b>5.230</b>
	Tỷ trọng trong chi NSNN cho GD-ĐT	4,1%	5,4%	4,9%	4,3%	4,2%	4,4%
<b>3</b>	<b>Lương và các khoản có tính chất lương</b>	<b>25.068</b>	<b>34.833</b>	<b>42.949</b>	<b>48.677</b>	<b>65.404</b>	<b>4.128</b>
	Tỷ trọng trong chi thường xuyên	70,9%	78,5%	78,5%	78,5%	78,7%	75,8%
3.1	Lương và phụ cấp lương	21.101	29.252	35.647	39.915	55.944	4.058
	Tỷ trọng trong chi thường xuyên	59,7%	65,9%	65,2%	64,4%	67,3%	65,5%
3.2	Chi BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn	2.912	4.037	5.388	6.592	7.215	7.520
	Tỷ trọng trong chi thường xuyên	8,2%	9,1%	9,8%	10,6%	8,7%	7,7%
3.3	Chi học bổng, chính sách	1.055	1.544	1.914	2.170	2.245	2.550
	Tỷ lệ trong chi thường xuyên	2,98%	3,48%	3,50%	3,50%	2,70%	2,61%
<b>4</b>	<b>Chi nghiệp vụ giảng dạy, học tập</b>	<b>3.891</b>	<b>5.356</b>	<b>6.184</b>	<b>7.553</b>	<b>11.601</b>	<b>5.996</b>
	Tỷ lệ trong chi thường xuyên	11%	12%	11%	12%	14%	16%

*Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính*

Trong các khoản chi thường xuyên, số chi cho lương và phụ cấp lương chiếm phần lớn năm 2005 phần dùng để chi lương và phụ cấp chiếm 59,7%, đến năm 2008 tỷ trọng này đã lên 64,4%, năm 2010 tỷ lệ này lên đến 65,5%. Cùng với chi lương và phụ cấp là các khoản chi BHXH và BHYT và chi giảng dạy cũng đã được chú trọng, tỷ lệ chi trong tổng chi thường xuyên tăng liên tục trong mấy năm gần đây. Năm 2010 con số dùng để chi nghiệp vụ giảng dạy là 15.996 tỷ đồng tương ứng với 16% trong tổng chi thường xuyên.

Kinh phí thực hiện các dự án ODA và thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục được Bộ Tài chính cân đối chung trong chi thường xuyên cho giáo dục hàng năm. Tuy nhiên, kinh phí này được thực hiện theo những nội dung hoạt động cụ thể đã quy định trong văn kiện của chương trình dự án (trong đó không có nội dung chi lương và các khoản có tính chất lương cho cán bộ, giáo viên) như vậy, ngoài kinh phí thực hiện các dự án ODA và chương trình mục tiêu quốc gia phần chi thường xuyên còn lại chủ yếu dùng để thanh toán tiền lương phụ cấp lương BHXH, BHYT, học bổng cho học sinh, sinh viên,...(chiếm từ 86,6% đến 91,6%), kinh phí chi hoạt động nghiệp vụ. Phục vụ cho giảng dạy, học tập chỉ chiếm từ 8,4% đến 13,4%. Theo kết quả nghiên cứu chi tiêu tài chính của ngành, để đáp ứng yêu cầu tối thiểu, nhằm mục đích chất lượng trung bình, tỷ lệ này đối với khối đào tạo phải là 50%-50%. Như vậy, mặc dù rất cố gắng, nhưng những năm qua ngân sách cho ngành cũng dành phần lớn để chi cho thanh toán cá nhân, thực hiện cải cách tiền lương, chế độ phụ cấp ưu đãi giáo viên, chế độ học bổng,...Do phần chi khác còn lại rất ít, không đủ để mua sắm trang thiết bị, đồ dùng học tập, sửa chữa trường lớp,... nên tình trạng “học chay”, “dạy chay” diễn ra phổ biến, cơ sở vật chất trường học xuống cấp nghiêm trọng và kéo dài.

- **Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục**

Thực hiện quyết định số 71/2001/QĐ-TTg ngày 4/5/2001 và Quyết định số 26/2003/QĐ-TTg ngày 17/2/2003 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ GD&ĐT thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo. Số kinh phí được cấp hàng năm thể hiện ở bảng dữ liệu 2.27.

Một trong những mục tiêu quốc gia giáo dục đào tạo trong giai đoạn 2005 -2010 như sau:

Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40% tổng số lao động trong độ tuổi quy định vào năm 2010, điều chỉnh cơ cấu đào tạo nhân lực về bậc đào tạo, ngành nghề và lãnh thổ phù hợp với nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đẩy mạnh đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường.

Một trong những nội dung chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo: Đào tạo bồi dưỡng giảng viên, tăng cường cơ sở vật chất các trường sư phạm; tăng cường cơ sở vật chất, các trường học, các trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp; xây dựng một số trường đại học, trung học chuyên nghiệp trọng điểm, tăng cường năng lực đào tạo nghề.

Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo được cấp phát theo phương thức bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, chiếm từ 4,1%-5,4% chi thường xuyên hàng năm (bảng 2.23). Chi chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001 – 2006 để thực hiện 7 dự án theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ với tổng kinh phí là 8.587,7 tỷ đồng, trong đó dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề được bố trí kinh phí tăng đáng kể, chiếm 20% (3.070 tỷ đồng) kinh phí chương trình mục tiêu giáo dục. Các dự án được thực hiện chủ

yếu tại các địa phương, chiếm bình quân 79,8% trong kinh phí hàng năm của Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo (bảng 2.23).

**Bảng 2.23: Chi chương trình mục tiêu quốc gia**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

TT	Các dự án CTMTQG GD&ĐT	2005	2006	2007	2008	2009	2010
	Tổng cộng kinh phí	1770	2970	3380	3480	4062	4950
1	Xóa mù chữ phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện PC GD THCS	55	150	170	150	140	160
2	Đổi mới chương trình nội dung SGK	800	1120,5	563,5	252	260	200
3	Đào tạo cán bộ tin học, đưa tin học vào nhà trường	75	78	150	168	212	300
4	Bồi dưỡng giáo viên, tăng cường CSVC, hệ thống trường sư phạm	120	275	400	80	260	180
5	Hỗ trợ giáo viên miền núi, vùng dân tộc ít người, vùng có nhiều khó khăn	150	330	500	540	560	600
6	Tăng cường CSVC trường học	230	516,5	896,5	1290	1430	1860
7	Tăng cường năng lực đào tạo nghề	340	500	700	1000	1200	1650
	<b>Trong đó:</b>						
<b>a</b>	<b>Chi các trường thuộc Trung ương quản lý</b>	<b>340</b>	<b>453,3</b>	<b>549,3</b>	<b>677,9</b>	<b>710</b>	<b>720</b>
	Tỷ lệ ở TW trong tổng chi CTMT	19,2%	15,3%	16,3%	19,5%	17,48%	14,5%
a1	Chi cho các trường trực thuộc Bộ GD&ĐT	195	230,5	243	249	300	340
	Tỷ lệ ở Bộ GD&ĐT trong tổng chi CTMT	11,0%	7,8%	7,2%	7,2%	7,4%	6,9%
a2	Chi ở các trường trực thuộc Bộ khác	145	222,8	306,3	428,9	410	380
	Tỷ lệ chi trong tổng chi CTMTQG	8,2%	7,5%	9,1%	12,3%	10,1%	7,7%
<b>b</b>	<b>Chi ở địa phương</b>	<b>1430</b>	<b>2516,7</b>	<b>2830,7</b>	<b>2802,1</b>	<b>3352</b>	<b>4230</b>
	Tỷ lệ chi ở địa phương trong chi CTMTQG	80,8%	84,7%	83,7%	80,5%	82,5%	85,5%

*Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo*

Cơ chế quản lý và điều hành chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo thực hiện theo Quyết định số 42/2002/QĐ-TTg ngày 19/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 01/2003/TTLT-BKH-BTC ngày 6/1/2003 của Bộ kế hoạch và đầu tư và bộ tài chính.

Căn cứ vào tổng mức kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo được giao hàng năm và mức độ ưu tiên đối với các dự án Bộ giáo dục và đào tạo chủ trì phân bổ kinh phí cho từng dự án. Tuy nhiên, trong quyết định giao dự toán thu và chi NS cho các địa phương hàng năm. Bộ tài chính chỉ giao tổng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia GD&ĐT. Việc phân bổ, bố trí kinh phí cho từng dự án do Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định theo cơ chế phân cấp của mỗi tỉnh, thành phố với cách



làm này Bộ GD&ĐT không kiểm soát việc phân bổ của các địa phương và như vậy khó có thể thực hiện được đầy đủ các mục tiêu định hướng của ngành.

- **Chi đầu tư xây dựng cơ bản**

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của giáo dục được NSNN bố trí tăng hàng năm. Từ năm 2001 đến năm 2006, vốn đầu tư đã được tăng 2,73 lần. Năm 2008 tăng 1,9 lần so với năm 2006. Có thể nói chi đầu tư xây dựng cơ bản đã tăng đáng kể hàng năm, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển giáo dục và đào tạo. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung được NSNN giao hàng năm chiếm từ 16,5% (năm 2003) đến 23,1% (năm 2008) tổng chi NSNN cho GD, trong đó phần chi đầu tư xây dựng cơ bản ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chiếm bình quân 62%, phần còn lại 38% chi đầu tư cho khối các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề trực thuộc các Bộ, ngành, cơ quan trung ương. Mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung được NSNN bố trí cho các trường và các đơn vị trực thuộc Bộ giáo dục và đào tạo bình quân là 7,6% vốn đầu tư toàn ngành (bao gồm cả vốn đối ứng thực hiện các dự án ODA). Vốn đầu tư được bố trí qua các năm được tổng hợp ở bảng 2.24 sau:

**Bảng 2.24: Chi xây dựng cơ bản**

*Đơn vị: tỷ đồng*

TT	Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
	<b>Tổng chi từ NSNN cho GD&amp;ĐT</b>	<b>42.943</b>	<b>54.798</b>	<b>69.645</b>	<b>81.293</b>	<b>91.595</b>	<b>118.664</b>
	Chi đầu tư (1+2)	7.226	10.000	14.584	18.844	18.900	20.810
	Tỷ trọng trong chi NSNN cho GD&ĐT	16,8%	18,2%	20,9%	23,2%	20,6%	17,5%
1	Chi đầu tư tại địa phương	4.496	5.880	9.359	12.944	13.200	13.450
	Tỷ trọng trong chi đầu tư toàn ngành	62,2%	58,8%	64,2%	68,7%	69,8%	64,6%
2	Chi đầu tư tại trung ương	2.730	4.120	5.225	5.900	5.700	7.360
	Tỷ trọng trong chi đầu tư toàn ngành	37,8%	41,2%	35,8%	31,3%	30,2%	35,4%
	<i>Trong đó</i>						
2.1	<b>Chi đầu tư cho các trường trực thuộc Bộ GD&amp;ĐT</b>	<b>600</b>	<b>885</b>	<b>1.112</b>	<b>1.125</b>	<b>1.325</b>	<b>1.625</b>
	Tỷ trọng trong chi đầu tư toàn ngành	8,3%	8,9%	7,6%	6,0%	7,0%	7,8%
2.2	<b>Chi đầu tư cho các trường trực thuộc Bộ, ngành khác</b>	<b>2.130</b>	<b>3.235</b>	<b>3.997</b>	<b>4.775</b>	<b>4.375</b>	<b>5.735</b>
	Tỷ trọng trong chi đầu tư toàn ngành	29,5%	32,4%	27,4%	25,3%	23,1%	27,6%

*Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo*

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 20/2008/QĐ –TTg ngày 01/02/2008 phê duyệt đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 – 2012, với tổng kinh phí của đề án là 25.200 tỷ đồng, trong đó NSTW huy động từ trái phiếu Chính phủ hỗ trợ các địa phương 16.200 tỷ đồng, NS hàng năm của các địa phương khoản 7 tỷ đồng: huy động đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế, các nhà hảo tâm,...khoảng 2 tỷ đồng. Kết quả thực hiện của đề án là: đầu tư xây dựng thêm khoảng 1.200 phòng học để xóa phòng học 3 ca và xây dựng thêm 140.100 phòng để xóa phòng học tạm thời các loại: Dự kiến xây dựng khoảng 1,6 triệu m<sup>2</sup> nhà công vụ cho giáo viên ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn, miền núi, tây nguyên, vùng đồng bào dân tộc.

- **Chi nghiên cứu khoa học**

Nguồn kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học công nghệ của trường đại học, cao đẳng bao gồm: NSNN, kinh phí từ các dự án song phương và đa phương với nước ngoài, kinh phí từ các nguồn tự thu của Nhà trường, kinh phí của các doanh nghiệp, được bố trí qua các năm tổng hợp ở bảng số liệu sau:

**Bảng 2.25: Chi nghiên cứu khoa học**

Đơn vị: Tỷ đồng

Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
<b>I. NSNN chi cho NCKH</b>	<b>348.706</b>	<b>439.933</b>	<b>505.150</b>	<b>565.000</b>	<b>611.365</b>	<b>560.090</b>
Tỷ lệ chi NSNN cho NCKH/Tổng chi xã hội cho NCKH	59,7%	59,5%	57,4%	54,7%	54,4%	54,0%
<b>1- Các đơn vị trực thuộc Bộ GD&amp;ĐT</b>	<b>148.750</b>	<b>189.505</b>	<b>193.520</b>	<b>196.690</b>	<b>200.115</b>	<b>210.000</b>
Tỷ trọng trong tổng chi NSNN cho NCKH	42,7%	43,1%	38,3%	34,8%	32,7%	37,5%
- Chi cho các chương trình	10.250	12.350	15.481	15.735	16.120	16.000
- Chi qua Bộ GD&ĐT phân bổ	138.500	177.155	178.039	180.955	183.995	194.000
<b>2- Các đơn vị thuộc Bộ, ngành khác không thuộc Bộ GD&amp;ĐT</b>	<b>101.781</b>	<b>125.354</b>	<b>212.998</b>	<b>268.100</b>	<b>298.150</b>	<b>231.000</b>
Tỷ trọng trong tổng chi NSNN cho NCKH	29,2%	28,5%	42,2%	47,5%	0,49	41,2%
<b>3- Đại học quốc gia Hà Nội</b>	<b>44.625</b>	<b>56.852</b>	<b>47.550</b>	<b>48.310</b>	<b>45.000</b>	<b>51.000</b>
Tỷ trọng trong tổng chi NSNN cho NCKH	12,8%	12,9%	9,4%	8,6%	0,07	9,1%
<b>4- Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>53.550</b>	<b>68.222</b>	<b>51.082</b>	<b>51.900</b>	<b>68.100</b>	<b>68.090</b>
Tỷ trọng trong tổng chi NSNN cho NCKH	15,36%	15,51%	10,11%	9,19%	0,11	12,16%
<b>II. Nguồn tài chính khác</b>	<b>235.232</b>	<b>298.979</b>	<b>374.150</b>	<b>467.000</b>	<b>513.245</b>	<b>478.010</b>
Tỷ lệ nguồn chi khác / Tổng chi NCKH	40,3%	40,5%	42,6%	45,3%	45,64%	46,0%
<b>1- Nguồn khác, tự thu của Nhà trường</b>	<b>16.569</b>	<b>20.406</b>	<b>23.467</b>	<b>28.160</b>	<b>24.630</b>	<b>27.120</b>
<b>2- Hợp đồng chuyển giao công nghệ</b>	<b>218.663</b>	<b>278.573</b>	<b>350.683</b>	<b>438.840</b>	<b>488.615</b>	<b>450.890</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>583.938</b>	<b>738.912</b>	<b>879.300</b>	<b>1.032.000</b>	<b>1.124.610</b>	<b>1.038.100</b>

Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo

Các trường đại học khối kỹ thuật công nghệ, các trường khối nông – lâm – ngư đã thực hiện hơn 12.000 hợp đồng kinh tế và chuyển giao công nghệ đạt doanh thu 1.500 tỷ đồng. Có hơn 950 công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế, trên hơn 5.000 công trình khoa học đăng trên tạp chí trong nước. Thông qua NCKH giảng viên và học viên cao học, nghiên cứu sinh có cơ hội tiếp cận với các công nghệ mới, các phòng thí nghiệm tiên tiến. Đối với khối các trường sư phạm bước đầu đã chú ý gắn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của nhà trường với đào tạo phục vụ cho nhu cầu của ngàn và sự phát triển đời sống xã hội. Đối với địa phương, các đề tài NCKH kinh tế đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tăng giá trị sử dụng đất đai và đề xuất nhiều mô hình sản xuất kết hợp nông – lâm – ngư có hiệu quả. Tuy nhiên, còn một số hạn chế sau đây:

Nguồn nhân lực khoa học công nghệ trong các trường đại học và cao đẳng một mặt còn hạn chế về số lượng và chất lượng, mặt khác phân bố không đồng đều giữa các trường và các khu vực. Nguồn tài chính cho hoạt động NCKH của các trường đại học, cao đẳng tuy đã có tăng hàng năm nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu NCKH. Việc nghiên cứu và sử dụng chưa được hiệu quả, vẫn còn mang tính bình quân và dàn trải. Cơ sở vật chất đầu tư từ nguồn kinh phí khoa học công nghệ chưa đáp ứng được nhu cầu của trường, trong khi đó ở một số đơn vị hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất còn hạn chế.

- **Chi nộp thuế**

Việc chi nộp thuế cho nhà nước được áp dụng cho các đơn vị cung ứng dịch vụ thuộc lĩnh vực xã hội hóa, có thu nhập từ các hoạt động xã hội hóa. Trong thực tế, những năm vừa qua những hoạt động này chủ yếu được thực hiện thông qua công tác NCKH theo hợp đồng với các địa phương và doanh nghiệp để thực hiện chuyển giao, ứng dụng các kết quả công nghệ mới đã được nghiên cứu để đưa vào ứng dụng trong sản xuất. Thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ, sản xuất kinh doanh, các tiến bộ khoa học kỹ thuật được ứng dụng vào thực tế, vừa góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời tạo ra những thu nhập đáng kể cho nhà trường. Thống kê chưa đầy đủ về khoản nộp thuế hàng năm cho NSNN được được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 2.26: Chi nộp thuế**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng chi của xã hội giáo dục	52.692	64.305	79.527	95.137	138.733	165.660
Thuế TNDN cho các cơ sở đào tạo khác	15,35	19,58	28,50	36,58	40,80	44,20
<i>Tỷ trọng trong tổng chi giáo dục</i>	<i>0,029%</i>	<i>0,030%</i>	<i>0,036%</i>	<i>0,038%</i>	<i>0,029%</i>	<i>0,027%</i>

*Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo*

- **Chi khác**

Các nội dung chi của giáo dục khác trong giai đoạn 2005- 2010, chi khác cho giáo dục chiếm khoảng 11,2% - 13,4 % trong tổng chi NSNN cho giáo dục. Năm 2006, một số nội dung chính chi cho giáo dục đào tạo khác là chi của các Bộ, ngành trung ương cho đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức chiếm 45%; chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ đặc thù khác (11,2%), chi giáo dục thường xuyên (10,7%), chi đào tạo các bộ khoa học kỹ thuật ở nước ngoài chiếm (9,7%), chi giáo dục trong chi ngân sách quốc phòng – an ninh (9,0%), chi vay nợ theo dự án (7,6%); ngoài ra còn một số nội dung chi khác như đào tạo lưu học sinh cho Lào, Campuchia từ nguồn viện trợ, đào tạo cán bộ hợp tác xã, trợ giúp doanh nghiệp.

**Bảng 2.27: Chi giáo dục đào tạo khác**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

TT	Nội dung	2004	2006	2008	2010
<b>A</b>	<b>Tổng chi NSNN cho GDĐT</b>	<b>34.782</b>	<b>54.798</b>	<b>81.359</b>	<b>119.274</b>
B	Chi GDĐT khác	4.675,8	6.114,9	6.960,0	7.051,0
	Tỷ trọng trong chi NSNN cho GDĐT	13,44%	11,16%	8,55%	5,91%
	Trong đó				
1	- Chi giáo dục thường xuyên	473,8	656,9	760,0	810,0
	Tỷ trọng trong chi giáo dục đào tạo khác	10,1%	10,7%	10,9%	11,5%
2	- Chi GD-ĐT cho khối trường QP,AN	372	551	760	805
	Tỷ trọng trong chi GD-ĐT khác	8,0%	9,0%	10,9%	11,4%
3	- Chi đào tạo LHS từ nguồn viện trợ CK	129	148	190	196
	Tỷ trọng trong chi GD-ĐT khác	2,8%	2,4%	2,7%	2,8%
4	- Chi đào tạo cán bộ KHKT ở nước ngoài	487	593	613	618
	Tỷ trọng trong chi GD-ĐT khác	10,4%	9,7%	8,8%	8,8%
5	- Chi đào tạo cán bộ làng xã, việc làm, giảm nghèo	115	106	311	120
	Tỷ trọng trong chi GD-ĐT khác	2,5%	1,7%	4,5%	1,7%
6	- Chi vay nợ theo dự án	401	466	580	610
	Tỷ trọng trong chi GD-ĐT khác	8,6%	7,6%	8,3%	8,7%
7	- Chi đào tạo cán bộ HTX, trợ giúp DN	106	157	160	190
	Tỷ trọng trong chi GD-ĐT khác	2,3%	2,6%	2,3%	2,7%
8	- Chi của các bộ, cơ quan TW, đào tạo BD CBCC	1.944	2.755	2.980	3.020
	Tỷ trọng trong chi GD-ĐT khác	42%	45%	43%	43%
9	- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	648	682	606	682
	Tỷ trọng trong chi GD-ĐT khác	13,9%	11,2%	8,7%	9,7%

*Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo*

Năm 2006, chi của cán bộ, cơ quan trung ương cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức là 2.755 tỷ đồng và bằng 56,4% chi NSNN cho cao đẳng, đại học (4.881 tỷ đồng). Kinh phí đào tạo cán bộ cho của các bộ, ngành khác này gấp gần 2,94 lần tổng học phí trung học cơ sở và trung học phổ thông (936,194 tỷ đồng). Như vậy, nếu giảm bớt kinh phí đào tạo của các cán bộ, ngành đi gần 1.000 tỷ đồng thì chính sách miễn phí trung học cơ sở và trung học phổ thông sẽ thực hiện được. Từ năm 2008, chi giáo dục khác đã điều chỉnh cơ bản, một số nhiệm vụ chi được chuyển về các cấp học như chi giáo dục thường và chi giáo dục đào tạo cán bộ, ngành được chuyển về chi cho giáo dục cao đẳng và đại học.

### **2.2.2. Thực trạng quản lý tài sản các trường Đại học công lập ở Việt nam**

Tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp, gồm: Đất, nhà và công trình xây dựng; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn; Công cụ, dụng cụ quản lý; Tài sản vô hình; Các loại tài sản khác.

Tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp là tài sản được hình thành do: Nhà nước giao tài sản cho đơn vị sự nghiệp quản lý và sử dụng hoặc đơn vị sự nghiệp mua sắm bằng tiền do ngân sách nhà nước cấp, có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ phúc lợi của đơn vị; Tài sản được xác lập sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật giao cho đơn vị sự nghiệp sử dụng gồm: tài sản tài trợ, viện trợ của các Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ nước ngoài và tổ chức quốc tế khác; tài sản do tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước biếu, tặng, cho và các tài sản khác được xác lập sở hữu nhà nước [32].

Tài sản của các trường đại học công lập bao gồm: diện tích đất được nhà nước giao cho quản lý, sử dụng, diện tích đất xây dựng phục vụ hoạt động đào tạo trực tiếp; hệ thống phòng học, phòng làm việc; hệ thống thư viện, thông tin, điện tử; hệ thống giáo trình bài giảng; máy móc trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đào tạo và quản lý; các công trình nghiên cứu khoa học, bản quyền tác giả,...

Trên thực tế, tại các trường đại học công lập, việc quản lý tài sản mới chỉ dừng lại ở việc khai thác và bảo quản những tài sản hữu hình. Sử dụng một số biện pháp như; kiểm kê định kỳ, bảo dưỡng,...Song việc quản lý và khai thác sử dụng hệ thống tài sản này cũng chưa được hiệu quả. Cách thức khai thác không hiệu quả, thực trạng kiểm tra, giám sát của Nhà nước còn lỏng lẻo, chưa có quy trình cụ thể. Một số trường với chỉ tiêu tuyển sinh cao, kinh nghiệm đào tạo lớn thì hệ thống phòng học, giảng đường và nơi làm việc không đủ. Cách thức phân bổ NSNN cho đầu tư xây dựng cơ bản thì không nhất thống, ví dụ trường hợp của trường đại học kinh tế quốc dân, tòa nhà nằm ngay công ra vào trên mặt đường Giải phóng đã tiến hành xây dựng gần 10 năm nay, nhưng đến nay vẫn chưa thể hoàn thiện, do nguồn vốn hạn chế, kéo theo hệ lụy là lãng phí tài sản của Nhà nước,....

Đối với các trường đại học, hệ thống bài giảng, giáo trình, công trình nghiên cứu khoa học là loại tài sản có giá trị, song việc khai thác hay quản lý bản quyền tác giả chưa chú trọng.

Đối với hệ thống trang thiết bị máy móc về cơ bản đã được sử dụng hiệu quả phục vụ cho hoạt động đào tạo của các trường, song đối với những trường tự chủ một phần chi phí hoặc đối với những trường đại học nhà nước đảm bảo toàn chi phí thì việc quản lý tài sản công dường như chưa thực sự hiệu quả.

### **2.2.3. Phân tích thực trạng quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính các trường đại học công lập Việt Nam**

Để đánh giá thực trạng tự chủ tài chính các trường đại học công lập Việt Nam, tác giả tiếp cận từ mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự chủ tài chính.

Trước khi phân tích thực trạng tự chủ tài chính các trường đại học công lập, tác giả tiến hành mô tả về mẫu nghiên cứu như sau:

#### **2.2.3.1. Thống kê mô tả về mẫu nghiên cứu**

Thu thập được số liệu liên quan của 50 trường đại học công lập, cho thấy kết quả phân bố như bảng 2.28 sau:

**Bảng 2.28: Đặc điểm của mẫu nghiên cứu**

	<b>Số trường</b>	<b>Tỷ lệ % trong mẫu</b>
<b>Ngành đào tạo</b>		
Nông lâm thủy sản	4	8
Luật và Kinh tế	8	16
Kỹ thuật và công nghệ	6	12
Sư phạm	9	18
Y dược và thể thao	4	8
Văn hóa nghệ thuật	2	4
Đa ngành	17	34
<b>Số năm hoạt động của trường (trung bình: 21,68 năm)</b>		
Dưới 5 năm (<=5)	16	32
Từ 5 năm - 20 năm	13	26
Từ 20 năm - 45 năm	11	22
Từ 45 năm trở lên	10	20
<b>Áp dụng đào tạo chương trình tiên tiến</b>		
	<b>Số trường</b>	<b>Tỷ lệ % trong mẫu</b>
Trường không áp dụng đào tạo chương trình tiên tiến	40	80
Trường áp dụng đào tạo chương trình tiên tiến	10	20
<b>Total</b>	<b>50</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Trong 50 trường được chọn, phân bố cho cả 7 ngành nghề đào tạo (bảng 2.28), có 17 trường đào tạo đa ngành chiếm 34%; 9 trường đại học sư phạm công lập chiếm 9 %, khối văn hóa nghệ thuật chỉ có 2 trường chiếm 4%, 4 trường đào tạo về y dược thể thao chiếm 8%, số các trường đào tạo kỹ thuật và công nghệ chiếm 12%. Số năm hoạt động cũng được mô tả trong bảng 2.28. Các trường có số năm hoạt động trung bình là 21,68 năm, có tới 32% các trường mới đào tạo đại học ( $\leq 5$  năm)

Điểm đầu vào các trường đại học là một trong các thước đo đánh giá thương hiệu của trường, số liệu thu thập được phân nhóm như trong Bảng 2.29.

**Bảng 2.29: Điểm thi đầu vào các trường đại học năm 2009 – 2010**

<b>Điểm thi đầu vào các trường đại học năm 2009 (điểm trung bình tuyển sinh đầu vào là 16,89)</b>	<b>Số trường</b>	<b>Tỷ lệ % trong mẫu</b>
Từ 13 điểm - 15 điểm	21	42
Từ 15,1 điểm -17 điểm	8	16
Từ 17,1 điểm - 19 điểm	7	14
Từ 19,1 điểm -22 điểm	6	12
Lớn hơn 22 điểm	7	14
<b>Điểm thi đầu vào các trường đại học năm 2010 (điểm trung bình tuyển sinh đầu vào là 16,6)</b>		
Từ 13 điểm - 15 điểm	23	46
Từ 15,1 điểm -17 điểm	8	16
Từ 17,1 điểm -19 điểm	6	12
Từ 19,1 điểm -22 điểm	7	14
Lớn hơn 22 điểm	5	10

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Nhìn chung, điểm đầu vào tại các trường đại học công lập Việt Nam chưa cao, mức điểm đầu vào năm 2010 thấp hơn năm 2009. Trong 50 trường được chọn có đến 42% số trường có điểm đầu vào, năm 2009, từ 13 điểm đến 15 điểm và con số này năm 2010 là 46%, điểm khá giỏi từ 22 điểm trở lên năm 2009 là 14% đến năm 2010 chỉ còn là 10%.

Số giảng viên cơ hữu của các trường được mô tả qua Bảng 2.30.

**Bảng 2.30: Đặc điểm về giảng viên cơ hữu các trường đại học trong mẫu**

<b>Số giảng viên cơ hữu (số giảng viên bình quân các trường 377,27)</b>	<b>Số trường</b>	<b>Tỷ lệ % trong mẫu</b>
Dưới 100 giảng viên	3	6
Từ 101 giảng viên - 200 giảng viên	11	22
Từ 201 giảng viên - 300 giảng viên	9	18
Từ 301 giảng viên - 500 giảng viên	16	32
Lớn hơn 500 giảng viên	10	20
<b>Tỷ lệ giảng viên là PGS trở lên</b>	<b>Số trường</b>	<b>Tỷ lệ % trong mẫu</b>
Dưới 5%	31	62
Từ 5,1% - 10%	7	14
Từ 10,1% - 20%	8	16
Từ 20,1% - 30%	3	6
<b>Tỷ lệ giảng viên có trình độ Thạc sỹ trở lên (%)</b>		
Dưới 40%	3	6
Từ 40,1% - 60%	15	30
Từ 60,1% - 85%	27	54
Lớn hơn 85%	3	6

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Số trường đại học công lập có số giảng viên dưới 100 chỉ chiếm 6% trong mẫu. Số giảng viên từ 301 đến 500 giảng viên chiếm tỷ lệ cao, chi tiết hơn xem bảng 2.30.

Tỷ lệ giảng viên là thạc sỹ trở lên rất cao, có đến 54% số trường có tỷ lệ thạc sỹ từ 60,1% đến 85% số giảng viên cơ hữu. Tuy nhiên, tỷ lệ giảng viên có học hàm PGS, GS lại rất ít.

Quy mô các trường cũng được phân tích qua diện tích phòng học các loại trong Bảng 2.31 dưới đây:

**Bảng 2.31: Diện tích phòng học các loại của các trường đại học công lập trong mẫu**

<b>Diện tích phòng học các loại (m<sup>2</sup>) (diện tích trung bình các trường là 10.579,27m<sup>2</sup>)</b>	<b>Số trường</b>	<b>Tỷ lệ % trong mẫu</b>
Dưới 3000	7	14
Từ 3001 - 7500	16	32
Từ 7501 - 15000	14	28
Lớn hơn 15001	12	24

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*



Về trường trọng điểm, tỷ lệ trường trọng điểm trong mẫu chiếm 32%, tỷ lệ trường chưa là trọng điểm là chủ yếu chiếm 68%. Tỷ lệ này phù hợp với tổng thể.

#### *2.2.3.2. Phân tích thực trạng quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính các trường đại học công lập Việt Nam*

Nghi ngờ những nhân tố trong mô hình tác động đến thực trạng khả năng tự chủ tài chính các trường đại học công lập, qua số liệu thu thập được, tác giả phân tích mối tương quan của các nhân tố ảnh hưởng đến thực trạng tự chủ tài chính các trường đại học công lập, cụ thể qua bảng 2.32 như sau:

**Bảng 2.32: Các hệ số  $\beta$  – đánh giá mối tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu**

	Số năm hoạt động	Vùng, miền	Ngành đào tạo	Tính chất trọng điểm	Điểm đầu vào năm 2009	Điểm đầu vào năm 2010	Số ngành đào tạo	Diện tích phòng học các loại	Tổng số giảng viên cơ hữu	Tỷ lệ giảng viên từ TS trở lên	Tổng thu năm 2009	Diện tích đất	Diện tích thư viện	Tỷ lệ giảng viên từ Ths trở lên	Diện tích ký túc xá	Liên kết đào tạo	Giảng dạy CTTT	Tự chủ tài chính
Số năm hoạt động	1,00																	
Vùng, miền	-0,23	1,00																
Ngành đào tạo	-0,30	0,54	1,00															
Tính chất trọng điểm	0,05	-0,05	-0,28	1,00														
Điểm đầu vào năm 2009	0,36	-0,36	-0,37	0,25	1,00													
Điểm đầu vào năm 2010	0,41	-0,34	-0,37	0,28	0,97	1,00												
Số ngành đào tạo	0,18	0,39	0,28	0,13	-0,38	-0,36	1,00											
Diện tích phòng học các loại	0,44	0,09	-0,02	0,23	-0,02	0,04	0,50	1,00										
Tổng số giảng viên cơ hữu	0,55	0,13	-0,08	0,30	0,06	0,10	0,48	0,75	1,00									
Tỷ lệ giảng viên từ TS trở lên	0,18	-0,32	-0,50	0,59	0,39	0,37	0,07	0,00	0,12	1,00								
Tổng thu năm 2009	0,47	0,19	-0,11	0,50	0,21	0,24	0,37	0,65	0,73	0,27	1,00							
Diện tích đất	0,14	0,08	-0,09	0,21	-0,40	-0,37	0,47	0,40	0,23	0,05	0,20	1,00						
Diện tích thư viện	0,43	-0,06	0,02	0,18	-0,05	0,05	0,63	0,63	0,48	0,22	0,40	0,43	1,00					
Tỷ lệ giảng viên từ Ths trở lên	0,19	-0,31	-0,33	0,45	0,13	0,15	0,15	0,09	0,09	0,76	0,26	0,03	0,34	1,00				
Diện tích ký túc xá	0,32	-0,16	-0,05	0,13	0,06	0,11	0,28	0,58	0,49	0,19	0,33	0,37	0,65	-0,07	1,00			
Liên kết đào tạo	-0,06	0,06	-0,22	0,19	0,26	0,23	-0,33	-0,08	-0,17	0,29	0,16	0,06	-0,04	0,09	0,29	1,00		
Giảng dạy CTTT	0,37	-0,17	-0,45	0,19	0,00	0,02	0,37	0,39	0,31	0,27	0,26	0,43	0,27	0,16	0,29	0,02	1,00	
Tự chủ tài chính	0,18	-0,24	0,17	0,14	0,18	0,17	-0,06	0,22	0,17	0,09	0,32	0,07	0,19	0,15	0,22	0,24	0,19	1,00

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Biến tự chủ tài chính được đo bằng nguồn thu ngoài NSNN/tổng nguồn thu của trường công lập. Nhận thấy, đây chỉ là một trong số những thang đo thể hiện tự chủ tài chính, nhưng đó là thang đo được lượng hóa và có cơ sở để phân tích những nhân tố còn lại.

Sau khi phân tích dữ liệu thu thập được, số liệu trong bảng 2.32 cho biết hệ số sự tương quan  $\beta$  giữa các biến trong nhân tố. Do mẫu nhỏ, nên hệ số  $\beta > 0,15$  là có ý nghĩa về mặt thống kê. Kết quả cho thấy thời gian hoạt động của các trường; điểm thi tuyển sinh đầu vào năm 2009; năm 2010; diện tích phòng học các loại; số giảng viên cơ hữu, tổng thu tài chính có mối tương quan đến tự chủ tài chính. Không tìm thấy mối quan hệ, hay sự ảnh hưởng của các nhân tố còn lại đối với tự chủ tài chính. Ví dụ, nếu trường đại học càng mở nhiều ngành đào tạo, những ngành mới mở chưa có bề dày kinh nghiệm đào tạo, nên dễ dẫn đến tình trạng không tuyển được sinh viên, sẽ kéo theo thiếu hụt nguồn thu, khiến các ngành còn lại phải hỗ trợ nguồn thu để tồn tại, có nghĩa là có sự nghịch biến giữa việc trường đào tạo nhiều ngành và khả năng tự thu. Hay tính chất tự chủ tài chính không bị chi phối hay bị chi phối rất ít bởi vùng miền, địa phương nơi trường đặt trụ sở đào tạo ( $\beta = -0,24$  – mối tương quan của vùng miền với tự chủ tài chính). Diện tích đất của trường không ảnh hưởng đến tự chủ tài chính, nhưng diện tích các phòng học trực tiếp tạo ra nguồn thu cho trường thì ảnh hưởng rất mạnh đến tự chủ tài chính. Qua Bảng 2.32, cho thấy dường như việc áp dụng chương trình tiên tiến giúp tăng thu cho trường.

Căn cứ vào số liệu bảng 2.32, tác giả sẽ lựa chọn những nhân tố có mối tương quan chặt chẽ với tự chủ tài chính ( $\beta > 0,15$ ) để phân tích kỹ hơn.

Đối với mỗi nhân tố tác động đến tự chủ tài chính, tác giả phân nhóm so sánh giữa các nhóm của cùng một nhân tố.

#### • **Thực trạng tài sản công hiện có**

Một trong những điều kiện tiên quyết để các trường đại học công lập có thể thực hiện được khả năng tự chủ là tài sản công hiện có. Tài sản công hiện có bao gồm: diện tích đất của trường, diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo (cụ thể: Diện tích phòng học các loại, diện tích thư viện, diện tích phòng thí nghiệm, diện tích nhà xưởng thực hành), diện tích sàn xây dựng ký túc xá của trường. Hệ thống giáo trình, bài giảng, công trình NCKH, bản quyền tác giả,... Tuy nhiên, chỉ diện tích các phòng học, diện tích thư viện, diện tích ký túc xá có tương quan chặt chẽ với tự chủ tài chính.

Qua phân tích cho thấy, nhìn chung, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo các trường đã được cải thiện một bước, nhưng vẫn chưa đảm bảo cho các trường đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu.

Những năm gần đây, Đảng và Nhà nước đã quan tâm đầu tư cho giáo dục đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị... cho các trường đại học và cao đẳng. Nhiều trường

được hưởng nguồn đầu tư từ dự án nước ngoài đã có thêm cơ sở vật chất như phòng thí nghiệm, phòng học ngoại ngữ, hệ thống máy vi tính...

Nếu xác định theo chuẩn  $65 \text{ m}^2 / 1$  sinh viên thì các trường ĐH, CĐ trên địa bàn Hà Nội cần tối thiểu 3.300 ha; TP Hồ Chí Minh cần tối thiểu là 3.100 ha. Hiện tại, các trường ở Hà Nội mới có gần 1.700 ha, các trường ở TP Hồ Chí Minh có khoảng 1.500 ha. Như vậy, Hà Nội cần bổ sung quỹ đất cho các trường hiện có hơn 1.300 ha; TP Hồ Chí Minh cần bổ sung khoảng 1.600 ha. Tính chung cả nước, với quy mô gần 2,2 triệu sinh viên, bình quân  $65 \text{ m}^2 / 1$  sinh viên, thì cần 14.200 ha, hiện mới có gần 7.000 ha. Như vậy, chỉ tính riêng các trường hiện có, nhu cầu đất cần bổ sung khoảng 7.300 ha. Nhiều trường ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh diện tích dưới 2 ha như trường Đại học Kiến trúc TP Hồ Chí Minh (0,6 ha); Trường ĐH Kinh tế tài chính TP Hồ Chí Minh (0,8 ha); Trường ĐH Văn Lang (0,6 ha). Các trường khối văn hóa, nghệ thuật đa số có diện tích nhỏ (quy mô tuyển sinh không lớn) [9].

Nếu tính cho 21 trường tại Hà Nội trong mẫu thống kê thì diện tích của các trường này mới chỉ là 62 ha, trong khi đó số sinh viên tuyển trong hai năm học 2008 – 2009 và 2009 – 2010 là 140.000 sinh viên. Như vậy, diện tích quy đổi trên mỗi sinh viên mới chỉ là  $44 \text{ m}^2$  thiếu khá nhiều so với chuẩn đã trình bày trên. Ở đây mới chỉ đề cập đến diện tích đất phân bổ cho mỗi sinh viên, chưa đề cập đến diện tích đất phục vụ cho quá trình đào tạo, ví dụ như thư viện, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng máy tính,... thì đa số các trường còn quá thiếu thốn, không đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập theo phương pháp hiện đại để đạt chuẩn chất lượng như các nước trong khu vực và trên thế giới.

Do nhu cầu học tập của xã hội ngày càng gia tăng, yêu cầu của công cuộc đổi mới kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế đặt ra nhiều vấn đề mới, do đó tình trạng thiếu giảng đường, phòng học cho sinh viên, thiếu phòng làm việc của giáo viên, thiếu giáo trình, tài liệu, thiếu phương tiện học tập vẫn còn phổ biến ở hầu hết các trường đại học và cao đẳng. Chương trình đào tạo lạc hậu và không hội nhập được lĩnh vực đào tạo quốc tế. Thực tế cho thấy, nguồn đầu tư của Nhà nước cho các chương trình đại học về lĩnh vực này thông qua các chương trình mục tiêu còn rất hạn hẹp. Những năm gần đây tỷ lệ đầu tư cho các chương trình mục tiêu chiếm khoảng 5,5-5,8% tổng chi NSNN và khoảng 2%-3% tổng chi toàn xã hội cho các trường đại học. Với tỷ lệ đầu tư đó, các trường đại học khó có khả năng nghiên cứu để xây dựng và hoàn thiện hệ thống chương trình, giáo trình, có được hệ thống học liệu hiện đại, cập nhật tình hình trong nước và quốc tế.

Phân tích nhóm chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài sản công hiện của trường ảnh hưởng tới khả năng tự chủ tài chính có mối tương quan gồm: diện tích phòng học các loại, diện tích thư viện, diện tích ký túc xá. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy (xem bảng 2.33).

**Bảng 2.33: Diện tích phòng học, diện tích thư viện, diện tích ký túc xá tác động đến khả năng tự chủ tài chính**

<b>Diện tích phòng học các loại (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Tỷ lệ Tự chủ tài chính tương ứng</b>
	43%
Từ 3001 - 7500	41%
Từ 7501 - 15000	58%
Lớn hơn 15001	63%
<b>Diện tích thư viện (m<sup>2</sup>)</b>	
Dưới 1000	43%
Từ 1001 - 2500	52%
Từ 2501 - 6000	55%
Lớn hơn 6000	56%
<b>Diện tích ký túc xá</b>	
Dưới 4000	26%
Từ 4001 - 10.000	61%
Từ 10.001 – 20.000	62%
Lớn hơn 20.000	62,5%

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Có thể nói diện tích phòng học các loại là tài sản tạo ra thu nhập chủ yếu của các trường, khi mà diện tích phòng học các loại càng lớn, các trường có cơ sở, địa điểm để đào tạo. Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin qua mạng internet rộng rãi, các trường đại học đầu tư vào thư viện, hay ký túc xá nhiều tạo điều kiện tốt hơn cho sinh viên trong việc lĩnh hội kiến thức. Từ đó có thể tăng các nguồn thu khác ngoài nguồn NSNN.

- **Thực trạng đội ngũ giảng viên**

Thông qua đội ngũ giảng viên có thể đánh giá được chất lượng đào tạo trong tiến trình xây dựng thương hiệu của mỗi trường và qua đó thu hút được lượng người học vào các trường này. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng chính sách các khoản thu ngoài ngân sách.

Số liệu thống kê của 50 trường đại học chọn mẫu, cơ cấu cán bộ giảng viên của các trường tác động đến khả năng tự chủ tài chính, được trình bày trong bảng 2.34 sau đây:

**Bảng 2.34: Đội ngũ giảng viên tác động đến khả năng tự chủ**

<b>Giảng viên cơ hữu (người)</b>	<b>Tỷ lệ Tự chủ tài chính tương ứng</b>
Dưới 100	50%
Từ 101 - 200	52%
Từ 201 - 300	55%
Từ 301 – 500	55,6%
Lớn hơn 500	58%
<b>Tỷ lệ giảng viên có trình độ từ Thạc sỹ trở lên</b>	
Dưới 40%	56%
Từ 40,1% - 60%	56%
Từ 60,1% - 85%	58%
Lớn hơn 85%	58,5%

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Tỷ lệ giảng viên trên Thạc sỹ càng cao (bao gồm: số TS/TSKH, PGS,GS) thì khả năng tự chủ có xu hướng càng tăng.

Đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, cùng với sự gia tăng số lượng các trường cao đẳng và đại học, số lượng sinh viên và giảng viên trong các trường cũng tăng dần qua các năm.

Năm học 1987 –1988, tổng số cán bộ giảng viên trong cả nước là 20.212 giảng viên trong đó GS và PGS mới chỉ là 526 người, đến năm 2008 – 2009 số giảng viên đã tăng lên đến 61.190 giảng viên và số GS, PGS đã lên tới 2.286 người. Trình độ tiến sĩ và thạc sĩ cũng tăng lên để nâng cao chất lượng đào tạo. Năm 1991, đào tạo trình độ thạc sĩ, đến năm 1997 cả nước đã có 3.802 giảng viên là thạc sĩ, sau 10 năm đào tạo, năm 2009, số giảng viên là thạc sĩ đã tăng đến 22.831 và gấp 6 lần so với năm 1997.

Tuy nhiên, tốc độ tăng số giảng viên là Giáo sư, Phó giáo sư chỉ tập trung vào các trường đại học công lập ở các thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh), là một trong các nhân tố tạo ra tính chuyên môn sâu thu hút người học ở các ngành nghề khác nhau, dẫn đến sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa được như mong muốn. Yếu tố này cũng bị ảnh hưởng bởi tính chất thu nhập mang lại. Phần chi trả cho Giáo sư, Phó giáo sư trong các trường đại học nói riêng và xã hội nói chung là lớn. Do đó, tỷ lệ Giáo sư, PGS cao chưa thể khẳng định khả năng tự chủ tài chính cao, vì thực tế hiện nay, số giảng viên này chủ yếu chỉ đào tạo và hướng dẫn Thạc sỹ, tiến sỹ (một năm số lượng tuyển sinh của hệ đào tạo này là nhỏ so với đào tạo Đại học).

- **Thương hiệu của trường đại học công lập**

Với thực trạng của Việt Nam hiện nay, thước đo đánh giá thương hiệu của các trường đại học công lập rất hạn chế, tác giả đã chỉ ra được bốn thước đo như sau: điểm thi tuyển sinh đầu vào của các trường đại học công lập, trường đại học đó là trường trọng điểm theo cách phân loại của Bộ Giáo dục và đào tạo, số lượng sinh viên của các trường đại học công lập sau khi tốt nghiệp ra trường tìm được việc đúng ngành nghề đào tạo, đặc biệt là giảm tình trạng nơi sử dụng lao động phải đào tạo lại và trường đại học tiến hành đào tạo theo chương trình tiến tiến, chương trình chất lượng cao hay chưa?

Thang đo điểm tuyển sinh đầu vào của các trường đại học qua hai năm 2009 – 2010 và số các trường trọng điểm được phân tích cho thấy:

**Bảng 2.35: Điểm tuyển sinh đầu vào năm 2009 và khả năng tự chủ chịu tác động**

<b>Điểm thi tuyển sinh đầu vào năm 2009</b>	<b>Tỷ lệ Tự chủ tài chính tương ứng</b>
Từ 13 điểm – 15 điểm	44%
Từ 15,1 điểm – 17 điểm	59%
Từ 17,1 điểm – 19 điểm	57%
Từ 19,1 điểm – 22 điểm	57,5%
Lớn hơn 22 điểm	58%

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Trong những năm trở lại đây, điểm thi tuyển sinh đầu vào của rất nhiều trường là thấp. Chủ trương của Chính phủ sử dụng 3 chung trong thi tuyển sinh đầu vào, kiến thức sử dụng trong các kỳ thi tuyển sinh là kiến thức cơ bản. Tuy nhiên, nhìn vào bảng số liệu 2.35, một điều đáng ngạc nhiên, khi kiến thức sử dụng trong thi tuyển đầu vào là kiến thức cơ bản, nhưng rất nhiều trường có điểm trung bình của 3 môn thi dưới 15 điểm (thang điểm của Việt Nam là thang điểm 10), song bên cạnh đó có nhiều trường lấy điểm đầu vào khá cao, ví dụ như trường Đại học Kinh tế - Đại học quốc gia Hà nội, Đại học Kinh tế quốc dân, trường Đại học xây dựng, Đại học sư phạm...

Có thể nói, thước đo này khó thuyết phục với các nước phát triển, tuy nhiên, hiện tại theo quan điểm chủ quan của tác giả và theo số liệu thống kê: trường đại học có điểm tuyển sinh đầu vào cao đều là những trường, phần lớn tuyển chọn được học sinh ưu tú và cơ hội họ ra trường sẽ kiếm được việc làm tốt hơn đồng nghĩa với điều đó là khả năng đánh giá thương hiệu về trường đại học đó tốt hơn.

Những trường có điểm tuyển sinh giao động từ 15,1 – 17 điểm và khung cao nhất trong thống kê dường như có khả năng tự chủ cao hơn những nhóm khác. Khả năng tự chủ tương ứng với mức

điểm từ 19,1 điểm đến 22 điểm là 57,5%. Có thể nói, các trường có điểm đầu vào cao được đánh giá cao hơn từ đó tự chủ tài chính tốt hơn.

• **Thực trạng đào tạo theo chương trình tiên tiến của các trường đại học công lập**

Theo quyết định đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 -2015” của Thủ tướng Chính phủ ngày 15 tháng 10 năm 2008 thì tiêu chí xác định và triển khai các chương trình tiên tiến được hiểu như sau:

❖ Chương trình tiên tiến được áp dụng thực hiện là chương trình do các cơ sở đào tạo thiết kế, xây dựng phù hợp dựa trên cơ sở của chương trình đào tạo đang được áp dụng ở trường đại học tiên tiến trên thế giới (gọi tắt là chương trình gốc), kể cả nội dung, phương pháp, quy trình tổ chức và quản lý đào tạo và được giảng dạy bằng tiếng Anh; có các môn học Khoa học Mác – Lênin theo quy định bắt buộc đối với sinh viên Việt Nam.

❖ Chương trình gốc phải được chọn từ các chương trình đào tạo của các trường đại học thuộc nhóm 200 trường đại học hàng đầu thế giới trong bảng xếp hạng của các hiệp hội, tổ chức giáo dục có uy tín trên thế giới hoặc thuộc nhóm 20% những chương trình đào tạo tốt nhất trong bảng xếp hạng các ngành đào tạo của các hiệp hội, tổ chức kiểm định giáo dục cấp quốc gia hoặc quốc tế; có nội dung tiên tiến, gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của nước ta và phù hợp với năng lực triển khai thực hiện của trường đại học được áp dụng.

Cũng theo quyết định này tiêu chí chọn trường đại học thực hiện chương trình tiên tiến là trường đại học được giao nhiệm vụ triển khai chương trình tiên tiến khi đáp ứng các tiêu chí sau:

❖ Đề án đăng ký đào tạo chương trình tiên tiến của trường đạt chất lượng và được lựa chọn theo quy trình đánh giá, lựa chọn chung do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

❖ Bảo đảm số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên cơ hữu theo quy định, đáp ứng yêu cầu triển khai có chất lượng chương trình tiên tiến; có kế hoạch về đội ngũ giảng viên đáp ứng tối thiểu 80% yêu cầu đối với các CTTT của giai đoạn 1, đáp ứng 100% yêu cầu đối với các CTTT của các giai đoạn tiếp theo.

❖ Bảo đảm cơ sở vật chất đồng bộ với chương trình đào tạo và đội ngũ giảng viên, phần đầu chuẩn bị đủ trang thiết bị, phòng thí nghiệm trước khi giảng dạy chuyên ngành.

❖ Có kế hoạch cụ thể, khả thi bảo đảm kinh phí để triển khai chương trình tiên tiến; có khả năng vận động các doanh nghiệp và các đối tác khác tham gia triển khai hoặc tài trợ cho chương trình tiên tiến.

❖ Có kinh nghiệm đào tạo, nhất là đối với ngành đăng ký đào tạo theo chương trình tiên tiến; có nhiều thành tích trong hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới tổ chức, quản lý nhà trường. Ưu tiên các trường đại học trọng điểm trong việc xét đề



lựa chọn trường tham gia triển khai các chương trình tiên tiến.

Với những yêu cầu khắt khe khi xây dựng chương trình tiên tiến – chương trình đạt chuẩn để từng bước chuẩn hóa chất lượng giáo dục Việt Nam xứng tầm với các nước trong khu vực. Hiện nay, nền giáo dục Đại học Việt Nam mới chỉ xây dựng được 35 chương trình tiên tiến – xem Phụ lục 4.

Song để đạt được một chất lượng tốt, tương xứng với nó cũng cần phải có nguồn tài chính nhất định, nên số chi NSNN cho đào tạo theo chương trình này là khá lớn (cụ thể xem Phụ lục 5)

Bất cứ một chương trình nào được thực hiện, nếu như định hướng đúng đắn, một mặt chúng ta sẽ nhận được kết quả tốt, mặt khác còn tiết kiệm được chi phí rất nhiều. Các chương trình tiên tiến được duy trì thường xuyên và tăng cường hơn ở các trường chắc chắn sẽ nâng cao chất lượng giáo dục và thông qua đó các trường có thể tăng nguồn thu. Bởi các chương trình đào tạo này đều là sự hợp tác với các nước có nền giáo dục tiên tiến. Phân tích dữ liệu cho thấy việc áp dụng chương trình đào tạo này trong trường đại học công lập tác động đến khả năng tự chủ tài chính, thể hiện bảng sau:

<b>Chương trình tiên tiến</b>	<b>Tỷ lệ Tự chủ tài chính tương ứng</b>
Trường không đào tạo theo CTTT	42%
Trường đào tạo theo CTTT	58%

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Ghi nhận tính hiệu quả của của chương trình, theo TS Nguyễn Đức Nghĩa, Phó Giám đốc ĐH Quốc gia TP HCM thử làm một phép tính: ĐH Quốc gia triển khai 3 CTTT và hiện nay có 454 sinh viên theo học. Tổng kinh phí mà ngân sách cấp để thực hiện CTTT là 60 tỷ đồng. Như vậy tính hết mọi chi phí, bình quân mỗi sinh viên được đầu tư khoảng 160 triệu đồng/năm khi theo học CTTT. Con số này cao gấp 8 lần so với việc đầu tư cho 1 sinh viên theo học chương trình cử nhân tài năng (khoảng 20 triệu đồng/sinh viên/năm). “Theo tôi, Nhà nước nên tiếp tục hỗ trợ các trường thực hiện chương trình và các trường sẽ nỗ lực hết mình nhằm duy trì và phát triển chương trình”, TS Nghĩa kiến nghị [84].

Mặc dù, số NSNN chi cho việc đào tạo theo chương trình là một con số khá ấn tượng, tuy nhiên với những yêu cầu có tính nguyên tắc, chuẩn hóa trong việc nâng cao chất lượng đào tạo thì không phải trường đại học nào cũng đáp ứng được các yêu cầu đặt ra và có cơ hội tiếp cận với những nguồn kinh phí đó. Trong 50 trường đại học công lập chọn mẫu thì chỉ có 10 trường (chiếm 20% trong mẫu) đã có những chuyên ngành đào tạo theo chương trình này. Việc này cũng ảnh hưởng tới hình ảnh và thương hiệu của một trường đại học thông qua đó khả năng huy động nguồn tài chính cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu cũng bị hạn chế.

• **Tính chất kinh doanh năng động của người đứng đầu các trường đại học công lập**

Người đứng đầu các đơn vị, tổ chức đóng vai trò rất quan trọng, họ còn quan trọng hơn nữa khi đứng đầu các trường đại học, bởi khi đó, họ quản lý nguồn nhân lực có trí thức cao. Tính chất kinh doanh năng động của họ cũng có những điểm giống như một doanh nghiệp là họ phải tạo ra nguồn thu để trang trải cho các khoản chi và có thặng dư, song ở đó cũng phải có những điểm khác, chúng ta không thể thương mại hóa nền giáo dục, nếu vì lợi nhuận mà chúng ta bất chấp tất cả thì không có một chất lượng đào tạo theo đúng nghĩa của nó.

Tính chất kinh doanh ở các trường đại học công lập được đề cập đến là người đứng đầu các trường đại học nắm bắt và hiểu được quan hệ với thị trường, quan hệ với các đơn vị khác. Người đứng đầu chỉ chỉ đạo đơn thuần các hoạt động giảng dạy truyền thống hay có chương trình kinh doanh bên cạnh chương trình đào tạo truyền thống không? Có mở được nhiều chương trình liên kết trong đào tạo không? Có hạch toán chi phí và thu nhập hay không? Đơn cử một vài ví dụ về vấn đề kinh doanh của trường đại học: cơ sở vật chất của các trường đại học công lập có được khai thác hiệu quả thông việc sử dụng để đào tạo và cho thuê để phục vụ hoạt động đào tạo hay không? Trường đại học công lập có xây dựng chương trình liên kết đào tạo với các đơn vị sử dụng lao động không? Qua những hoạt động này cũng thể hiện được tác động định hướng kinh doanh trong đào tạo của các trường đại học công lập.

Thực tế, cho thấy ở Việt Nam đa số các trường đại học công lập để tăng khoản thu ngoài NSNN thì các trường đã tiến hành mở chương trình liên kết đào tạo với các đơn vị sử dụng lao động, tổ chức đào tạo liên thông, đào tạo từ xa, đào tạo hệ vừa làm, vừa học. Theo số liệu thống kê cho thấy, hầu hết các trường đều đào tạo các chương trình này. Nhưng những chương trình có tính chuyên sâu, thể hiện đẳng cấp trong đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội thì chưa phải là nhiều, ví dụ như chương trình đào tạo liên kết quốc tế, hợp tác quốc tế trong đào tạo, đa dạng hóa các nguồn thu khác trong trường chưa nhiều, xem Bảng 2.36

**Bảng 2.36: Sự đa dạng hóa các loại hình đào tạo của các trường**

<b>Liên kết</b>	<b>Tỷ lệ Tự chủ tài chính tương ứng</b>
Liên kết trong nước	39%
Liên kết quốc tế	60%
Liên kết cả trong nước và quốc tế	61%

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Cơ hội thu được nguồn tài chính khi đào tạo quốc tế dường như nhiều hơn, xu hướng quốc tế hóa giáo dục đang xâm nhập vào tất cả các nước kém phát triển và đang phát triển (trong đó có Việt Nam).

- **Thực trạng định hướng chính sách quản lý tài chính của trường đại học công lập**

Sau nghị định 10/2002 và nghị định 43/2006 về giao quyền tự chủ cho đơn vị hành chính sự nghiệp, các trường đại học đều tiến hành hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ. Tuy nhiên, tính chi tiết và việc công khai giữa việc áp dụng theo quy chế chi tiêu nội bộ và khả năng giám sát của các cán bộ liên quan thì chưa chặt chẽ.

Trong tổ chức triển khai, nhiều đơn vị còn chậm trễ, lúng túng, đặc biệt là còn khó khăn trong xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ. Nhiều đơn vị còn rất lúng túng trong khi triển khai xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, đặc biệt là khả năng khai thác các nguồn thu trong khi nhu cầu chi tiêu là rất lớn, không có khả năng cân đối. Các đơn vị thường lập dự toán thu sự nghiệp thấp hơn nhiều so với thực hiện. Ví dụ, theo kết luận của nhà nước tại Bộ GD và ĐT Ngân sách năm 2002, dự toán thu, chi học phí là 455,4 tỷ đồng bằng 45% thực hiện. Nguồn thu khác 4.689 tỷ không đưa vào dự toán thu. Một số đơn vị lập dự toán thu thấp, chỉ bằng 77% thực hiện, như Đại học Luật TP Hồ Chí Minh, tỷ lệ này ở trường Đại học Kinh tế quốc dân là 42%, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: 45,3%, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội: 69,8%.

Một số trường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ rất chi tiết, nhưng có một số nội dung chi và mức chi không phù hợp. Ví dụ như chi trang phục, chi quản lý lớp học, chi phụ cấp ưu đãi cho giáo viên không đứng lớp.

Nội dung trong quy chế chi tiêu nội bộ của đa số các trường lấy việc nâng cao đời sống cho cán bộ công chức, giáo viên là chính, sau đó mới tính đến các nhiệm vụ phục vụ giảng dạy, học tập và nâng cao cơ sở vật chất.

Qua các bản quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị được Bộ giao quyền tự chủ tài chính, đã có nhiều cố gắng trong công tác khai thác các nguồn thu và cụ thể hóa các nội dung chi cho phù hợp với tình hình thực tế. Tuy nhiên, cũng còn thấy một số tồn tại như khả năng cân đối nguồn thu trong nhiều năm để đảm bảo nội dung chi chưa được vững chắc (nhất là trong điều kiện học phí chưa được tăng). Khả năng cân đối giữa việc cải thiện đời sống với việc đầu tư cơ sở vật chất còn gặp nhiều khó khăn.

So với kế hoạch và tiến độ triển khai thì một số đơn vị việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ còn chậm, từ đó thiếu hẳn tính pháp lý trong việc chi tiêu.

Việc xây dựng chính sách quản lý tài chính của trường đại học là một trong những nhân tố thể hiện được sự phát triển của nhà trường. “Có thực mới vực được đạo”, để thực hiện các kế hoạch mang tính chất chiến lược hay chiến thuật đều đòi hỏi một nguồn tài chính nhất định. Song nguồn tài chính đó phải được tích lũy nhưng vẫn đảm bảo được “dây chuyền” các hoạt động nhà trường diễn ra bình thường và hiệu quả.

Việc xây dựng chính sách quản lý tài chính của nhà trường phải gắn chặt với các mục tiêu mà nhà trường xây dựng. Thực trạng hiện nay, phần lớn các trường đại học đều không có sự rõ ràng trong việc chuyển giao phần kế hoạch đã thực hiện được hay chưa thực hiện được giữa các thể hệ Hiệu trưởng hay Giám đốc của các trường, bởi vì nhiệm kỳ của Hiệu trưởng hay giám đốc của các trường đại học là 5 năm hoặc theo Bộ chủ quản quyết định. Đặc biệt, là việc xây dựng kế hoạch phát triển của mỗi trường đại học chỉ là chủ trương của bản thân trường đó chứ không có sự liên đới trách nhiệm giữa các Bộ ngành, dẫn đến tình trạng không đạt được mục tiêu đề ra và đây là hệ quả của nền giáo dục Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập.

- **Thực trạng khả năng tự chủ nguồn thu và tự chủ các khoản chi của các trường đại học công lập**

Theo nghị định 43/NĐ-CP/2006 thì quan điểm về tự chủ tài chính:

+ Thứ nhất, tự chủ về các khoản thu và mức thu: Các đơn vị sự nghiệp được quyền quyết định các khoản thu, mức thu theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy. Đối với các hoạt động thu phí, lệ phí và sản phẩm mà nhà nước đặt hàng, trường đại học thực hiện mức thu hoặc khung mức thu và đơn giá sản phẩm do nhà nước quy định.

+ Thứ hai, tự chủ về huy động vốn: Đối với các đơn vị sự nghiệp có hoạt động dịch vụ, sẽ được tiến hành vay vốn của các tổ chức tín dụng, được huy động vốn của cán bộ giảng viên, công nhân viên trong đơn vị để đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

+ Thứ ba, tự chủ về sử dụng nguồn tài chính: Đơn vị sự nghiệp được quyền chủ động sử dụng nguồn kinh phí NSNN cấp bảo đảm hoạt động thường xuyên, nguồn thu sự nghiệp để hoàn thành sự nghiệp được giao. Đối với các đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoặc đảm bảo một phần chi phí hoạt động, được quyền quyết định các mức chi quản lý, chi nghiệp vụ thường xuyên hoặc cao hơn hoặc thấp hơn mức chi do Nhà nước quy định. Để chủ động sử dụng nguồn kinh phí cho hoạt động thường xuyên được giao đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, đơn vị sự nghiệp thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, làm căn cứ để cán bộ viên chức thực hiện và Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi.

+ Thứ tư, tự chủ về sử dụng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Đơn vị sự nghiệp đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động và đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động được trích lập các quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, trả thu nhập tăng thêm cho người lao động và trích lập quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, quỹ dự phòng ổn định thu nhập. Đơn vị sự nghiệp do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động được chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động, chi khen thưởng, chi phúc lợi, chi tăng cường cơ sở vật chất, chi lập lũy dự phòng ổn định thu nhập.

Tuy nhiên, các quy định nhà nước đưa ra, thì việc tự chủ tài chính vẫn nằm trong giới hạn hẹp. Bởi, tự chủ các khoản thu nhưng chỉ được quyền thu trong khoảng hoặc trong đoạn giới hạn nhất định. Việc vay vốn chỉ giới hạn đối với các đơn vị sản xuất dịch vụ, những trường hợp khác thì bị hạn chế. Ví dụ như trường hợp của trường Đại học Kinh tế quốc dân, nếu chỉ trông chờ vào số vốn Nhà nước cấp qua các năm theo các năm như quy định trong thời hạn giải ngân để xây dựng tòa nhà làm việc, thì phải cần đến vài chục năm mới xây dựng xong tòa nhà đó, sẽ dẫn đến tình trạng lãng phí vốn. Trường Kinh tế quốc dân có yêu cầu được vay vốn ngân hàng để tiến hành xây dựng và khoản nhà nước cấp hàng năm sẽ sử dụng để trả lãi ngân hàng, tuy nhiên, đề nghị này không được chấp nhận.

Hoặc tự chủ về các khoản chi, Nhà nước vẫn đưa ra định mức chi không phù hợp hoặc không sát với thực tế của nền kinh tế thị trường và các văn bản quy định về tự chủ không thống nhất với nhau. Ví dụ: Nếu Nhà nước giao quyền tự chủ tài chính, khoản kinh phí mà trường có được là 40 tỷ, thì trường đại học đó được quyền chủ động chi tiêu trong 40 tỷ đồng đó. Tuy nhiên, việc chi tiêu của trường đại học bị ràng buộc bởi những quy định khác, ví dụ như: nếu mời Giáo sư về giảng dạy nâng cao trình độ kiến thức, hội thảo,... quy định của Nhà nước chỉ trả 500.000 đồng/ 01 buổi, thực tế, các trường này phải trả lên đến vài triệu đồng.

Minh chứng cụ thể về thực trạng tự chủ thu – chi của các trường đại học thông qua số liệu thống kê chọn mẫu nguồn thu của các trường đại học như sau:

**Bảng 2.37: Tình hình thu chi các trường đại học trong mẫu năm học 2009 – 2010**

Khôi trường	Tổng thu năm 2009 (tỷ đồng)		Từ ngân sách		Từ học phí		Từ NCKH và chuyển giao công nghệ		Từ nguồn khác	
	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ lệ so với tổng thu (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ lệ so với tổng thu (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ lệ so với tổng thu (%)	Số tiền (tỷ đồng)	Tỷ lệ so với tổng thu (%)
Khoa học cơ bản đa ngành	1317,49	32,96	645,86	16,16	465,7	11,65	17,51	0,44	188,41	4,71
Kinh tế và luật	991,09	24,80	309,86	7,75	581,58	14,55	4,75	0,12	94,9	2,37
Kỹ thuật và công nghệ	494,51	12,37	261,95	6,55	174,04	4,35	30,65	0,77	27,5	0,69
Nông lâm thủy sản	294,22	7,36	134,5	3,36	99,22	2,48	15,1	0,38	45,4	1,14
Sư phạm	649,77	16,26	305,98	7,66	108,01	2,70	4,09	0,10	231,68	5,80
Văn hóa nghệ thuật	31,93	0,80	22,97	0,57	6,4	0,16	0,21	0,01	2,35	0,06
Y dược, thể thao	218,09	5,46	131,6	3,29	53,65	1,34	2,75	0,07	30,1	0,75
<b>TỔNG</b>	<b>3997,1</b>	<b>100</b>	<b>1812,72</b>	<b>45,36</b>	<b>1488,6</b>	<b>37,24</b>	<b>75,06</b>	<b>1,88</b>	<b>620,34</b>	<b>15,52</b>

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Như vậy, khả năng tự tìm các nguồn khác ngoài thu từ học phí của các trường khác là khiêm tốn. Theo số liệu bảng 2.37 trên, nguồn NSNN cấp chiếm tỷ lệ cao (45,36%), xếp hạng thứ hai trong tổng thu của các trường là thu từ học phí (chiếm 37,24%), khả năng khai thác nguồn từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ ở các trường của Việt Nam là rất thấp (chỉ chiếm 1,88%). Điều này cũng thể hiện một phần hạn chế về khả năng khai thác những ứng dụng tiên bộ trên thế giới vào lĩnh vực giáo dục đào tạo nói chung và giáo dục đại học ở Việt Nam nói riêng, hiệu quả đầu tư cho NCKH, tư vấn chưa cao, chủ yếu vẫn tập trung ở thu trong lĩnh vực đào tạo.

Đối với khả năng tự chủ các khoản chi, ở các trường đại học chủ yếu là chi thường xuyên, trong chi thường xuyên chủ yếu là chi lương và các khoản có tính chất lương. Tuy nhiên, việc chi trả lương cho cán bộ giảng viên lại chi trả theo quy định trả cho công nhân, viên chức nhà nước, có hệ số thang bảng lương rõ ràng, phần thu nhập tăng thêm phải dựa trên cơ sở các nguồn thu khác.

Song theo số liệu thực tế thì nguồn thu khác rất khiêm tốn nên khả năng tăng thu nhập cho giáo viên là một bài toán chưa lời giải tại các trường đại học nếu không có cơ chế tài chính rõ ràng.

## **2.3. Đánh giá thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam**

### **2.3.1. Những thành tựu đạt được**

- Đánh giá chung về chính sách quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp công lập

#### *- Giai đoạn trước năm 2002*

Trước năm 2002, khi Chính phủ chưa ban hành Nghị định số 10/2002/NĐ-CP về chế độ tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) có thu, các trường đại học nói riêng và các đơn vị SNCL nói chung áp dụng cơ chế quản lý tài chính giống như đối với các cơ quan hành chính nhà nước.

Về bản chất hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị SNCL là hoàn toàn khác nhau. Cơ quan hành chính nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động KTXH. Đơn vị sự nghiệp có thu, trong đó các trường đại học có tư tưởng ỷ lại và thụ động trông chờ vào kinh phí NSNN cấp, bị gò bó và không có động lực thực hiện theo hướng đa dạng hoá các loại hình dịch vụ và nguồn tài chính trong phát triển giáo dục để đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội.

#### *- Giai đoạn từ 2002 đến tháng 4 năm 2006*

Quán triệt tinh thần Nghị quyết VII, VIII và IX của Đảng về cải cách tài chính công, phân biệt rõ quản lý tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp có thu, phát triển giáo dục theo hướng “*chuẩn hoá, hiện đại hoá và xã hội hoá*”; quản lý tài chính đối với đơn vị công lập có thu đã được đổi mới. Các đơn vị sự nghiệp có thu được thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định của Nghị định số 10/2002/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành có liên quan như Thông tư số 25/2002/TT-BTC và thông tư số 50/2002/TT-BTC của Bộ tài chính, Thông tư số 21/2003/TTLT- BTC-BGD&ĐT-BNV của liên tịch Bộ tài chính - Bộ Giáo dục và đào tạo - Bộ nội vụ.

#### **\* Nội dung cơ bản của cơ chế quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp có thu**

Các đơn vị được cấp có thẩm quyền giao ổn định dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên do NSNN cấp theo định kỳ 3 năm, được chủ động khai thác nguồn thu sự nghiệp và các nguồn thu khác để phát triển hoạt động của đơn vị.

Thu học phí, lệ phí tuyển sinh theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Phí dịch vụ đào tạo, cấp chứng chỉ và các khoản thu từ hoạt động liên kết đào tạo, cung ứng dịch vụ và khai thác CSVC...do thủ trưởng đơn vị quyết định. Ngoài ra, các đơn vị còn có các khoản thu

khác như tiền lãi gửi ngân hàng, các khoản đóng góp tự nguyện, viện trợ, biếu tặng của các tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước.

Các trường đại học được vay tín dụng ngân hàng, vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là ngân hàng Phát triển Việt Nam), huy động vốn hợp pháp từ các tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để mở rộng quy mô, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục cung cấp cho xã hội.

Các trường đại học được tự chủ sử dụng kinh phí NSNN cấp cho hoạt động thường xuyên và nguồn thu sự nghiệp dựa trên cơ sở chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành của Nhà nước.

Thủ trưởng đơn vị được chủ động xây dựng tiêu chuẩn, định mức và chế độ chi tiêu nội bộ về quản lý và nghiệp vụ cao hơn hoặc thấp hơn mức chi do Nhà nước quy định phù hợp với đặc thù của đơn vị trong phạm vi nguồn tài chính được sử dụng.

Theo Nghị định 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ; căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính trong năm, quỹ tiền lương của đơn vị được xác định trên cơ sở hệ số điều chỉnh tăng thêm mức lương tối thiểu không quá 2 lần quỹ lương cấp bậc, chức vụ (Đối với đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động) và không quá 2,5 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ (Đối với đơn vị đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động) so với mức tiền lương tối thiểu chung do Nhà nước quy định. Thủ trưởng đơn vị tự quyết định phương án chi trả tiền lương cho người lao động trong đơn vị theo số lượng, chất lượng và hiệu quả thực hiện công việc của từng người.

Khi Nhà nước điều chỉnh các quy định về tiền lương, nâng mức lương tối thiểu hoặc thay đổi định mức, chế độ, tiêu chuẩn chi NSNN, đơn vị tự trang trải các khoản chi tăng thêm từ nguồn thu sự nghiệp, tiết kiệm chi, các quỹ của đơn vị và kinh phí NSNN cấp tăng thêm hàng năm (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần kinh phí)

Hàng năm, sau khi trang trải toàn bộ chi phí hoạt động và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với NSNN, chênh lệch thu lớn hơn chi, đơn vị được trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

Các trường đại học là đơn vị sự nghiệp có thu được chủ động sử dụng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao, thực hiện chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật.

Tài sản cố định sử dụng vào sản xuất, cung ứng dịch vụ, đơn vị thực hiện trích khấu hao thu hồi vốn theo chế độ áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định và tiền thu do thanh lý tài sản thuộc nguồn NSNN được để lại đầu tư tăng cường CSVC, đổi mới trang thiết bị của đơn vị.

Kinh phí NSNN cấp bảo đảm hoạt động thường xuyên và các khoản thu sự nghiệp của đơn vị, cuối năm chưa chi hết được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi.



- *Giai đoạn từ sau tháng 4 năm 2006*

Phát huy những kết quả tích cực, khắc phục những bất cập của cơ chế tự chủ tài chính theo quy định của Nghị định số 10/2002/NĐ-CP, nhằm thực hiện chủ trương tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý tài chính công theo quan điểm của Đại hội Đảng lần thứ IX và đẩy mạnh XHH giáo dục theo Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP của chính phủ; ngày 25/04/2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp thay thế Nghị định số 10/2002/NĐ-CP về chế độ tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp có thu.

Nghị định số 43/2006/NĐ-CP có sự đổi mới toàn diện hơn về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp có thu, trong đó có các đơn vị sự nghiệp, phù hợp với quá trình đổi mới quản lý tài chính công ở Việt Nam theo hướng chuyển từ cơ chế *bao cấp* sang cơ chế *phân cấp*. Những nội dung đổi mới cơ bản của Nghị định số 43/2006/NĐ-CP so với Nghị định số 10/2002/NĐ-CP bao gồm:

- Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm được áp dụng đối với tất cả các đơn vị sự nghiệp có thu, các trường đại học là đơn vị dự toán độc lập, có con dấu và tài khoản riêng, tổ chức bộ máy kế toán theo quy định của Luật Kế toán năm 2003.

- Các đơn vị SNCT được thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên cả 3 mặt: *thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính*. Đồng thời, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị được quy định cụ thể, tùy thuộc vào khả năng tự đảm bảo chi phí hoạt động thường xuyên từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị theo 3 hình thức: *đơn vị tự bảo đảm chi phí hoạt động; đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động; đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động*.

- Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của các đơn vị sự nghiệp không chỉ về nguồn sử dụng kinh phí mà còn cả về các khoản thu, mức thu.

- Về các khoản thu, mức thu: các khoản thu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định như học phí, phí dự thi và dự tuyển..., các đơn vị sự nghiệp phải thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về mức thu và miễn giảm cho các đối tượng chính sách - xã hội. Hoạt động cung cấp dịch vụ theo hợp đồng, liên doanh, liên kết... các đơn vị được quyết định các khoản thu, mức thu cụ thể theo nguyên tắc bảo đảm đủ bù đắp chi phí và có tích lũy.

- Về sử dụng nguồn tài chính:

+ Ngoài phân cấp thẩm quyền quy định một số mức chi quản lý, chi hoạt động nghiệp vụ cho thủ trưởng các đơn vị tự bảo đảm chi phí và bảo đảm một phần chi phí hoạt động như Nghị định số 10/2002/NĐ-CP, thì thủ trưởng các đơn vị SNCT do NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí cũng

được quyết định một số mức chi quản lý và chi hoạt động nghiệp vụ, nhưng tối đa không vượt quá mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

+ Kết quả hoạt động tài chính trong năm, phần chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có) trước khi sử dụng để trả thu nhập tăng thêm cho người lao động và trích lập các quỹ (khen thưởng, phúc lợi, dự phòng ổn định thu nhập) thì các đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi phí và bảo đảm một phần chi phí phải trích tối thiểu 25% phần chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu chênh lệch thu lớn hơn chi, lớn hơn một phần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong cả năm của đơn vị ) để tạo lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Sau khi đã thực hiện trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định, đơn vị tự bảo đảm chi phí được quyết định tổng mức thu nhập trong năm cho người lao động tối đa không quá 3 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ trong năm do Nhà nước quy định.

+ Căn cứ vào kết quả hoạt động tài chính, đơn vị sự nghiệp do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí được xác định tổng mức chi trả thu nhập trong năm của đơn vị tối đa không quá 2 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định.

- Về quy định báo cáo tài chính, giám sát tài chính

Theo quy định của Bộ tài chính, định kỳ hai năm một lần (trừ trường hợp có vấn đề bất thường) các trường đại học có nghĩa vụ nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kiểm toán nhà nước và Bộ chủ quản xem xét về tình hình thu chi và chấp hành kỷ luật tài chính tại đơn vị để kịp thời điều chỉnh.

• Đánh giá khả năng khai thác và quản lý nguồn thu các trường đại học công lập Việt Nam

Đối với các trường đại học công lập, nguồn thu của các trường hiện nay bao gồm: Nguồn NSNN cấp; nguồn thu từ học phí và lệ phí; nguồn khai thác cơ sở vật chất; nguồn từ hợp đồng liên kết đào tạo; nguồn tài trợ và các nguồn thu hợp pháp khác.

Về cơ cấu quy mô của các khoản thu và tầm quan trọng của các nguồn thu:

+ Các trường thuộc tài chính Đảng: nguồn NSNN chiếm khoảng 90%, 10% là tự chủ

+ Hai đại học Quốc gia: Tỷ lệ nguồn NSNN và các nguồn khác là 50%-50%.

+ Các trường thuộc Bộ GD &ĐT và các bộ ngành khác: tùy thuộc vào mức độ tự chủ của trường và khối ngành đào tạo.

+ Các trường thuộc tỉnh: 80% NSNN; 20% các nguồn thu khác

- Nguồn thu từ NSNN đã đảm bảo cho các trường thực hiện các nhiệm vụ chính trị được giao do cách thức phân bổ từ NSNN là cấp phát dựa trên nhu cầu (về chi phí cho đội ngũ nhân sự và cơ sở hạ tầng cho đào tạo) các nhiệm vụ chính trị được giao và ngân sách mà trường nhận được từ năm trước.

- Phân bổ NSNN tập trung vào những ưu tiên chính sách với cách phân bổ là số tiền cho mỗi đầu sinh viên ở ngành học nào đó được quy định cao hơn thông thường. Đây là cách thức phân bổ đảm bảo nguồn tài chính cho những ngành đang thiếu hụt về lao động.

+ Đối với các ngành được ưu tiên như sư phạm thì NSNN cấp 100%, như trường Đại học Hà Tĩnh mỗi năm đào tạo khoảng 40% sinh viên là sinh viên sư phạm và vì vậy trường được cấp 100% chi phí thường xuyên cho loại hình đào tạo này.

+ Đối với các ngành không ưu tiên:

- ◇ Nếu trường tự chủ hoàn toàn thì không được cấp NSNN cho chi thường xuyên. Trong trường hợp thu – chi < 95% thì được cấp bù vào chi không thường xuyên và thực hiện chính sách xã hội của sinh viên .
- ◇ Nếu trường tự chủ một phần thì vẫn được cấp một phần kinh phí chi thường xuyên theo quy định của NSNN.
- ◇ Phân bổ NSNN cho chi thường xuyên dựa trên mức độ tự chủ của các trường sẽ giảm bớt sự phụ thuộc của các trường vào NSNN, khuyến khích các trường thu hút các nguồn tài chính từ xã hội, từ đó tăng cường sự tự chủ của các trường. Ví dụ: Năm 2008, Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã tự chủ được 95% chỉ còn phụ thuộc vào 5% vào NSNN hay trường đại học Hà Tĩnh đã tự chủ được 27% và hiện vẫn còn phụ thuộc 73% vào NSNN cho chi thường xuyên.

- Các trường đại học công lập trong quá trình tiến hành tự chủ đã giảm bớt sự phụ thuộc vào NSNN cấp chi thường xuyên bằng các nguồn thu khác ngoài NSNN

- Các trường đại học công lập đã tìm kiếm các giải pháp để tăng cường các nguồn thu hợp pháp. Mặc dù chính phủ là nhà đầu tư chủ yếu cho giáo dục đại học, tuy nhiên ngày càng có nhiều nguồn tài chính khác giúp chia sẻ chi phí này: người học, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước, sự tài trợ của quốc tế,.... Bản thân các trường đại học cũng đang bắt đầu nâng cao khả năng tăng nguồn thu thông qua các hoạt động liên kết đào tạo, phát triển các hình thức đào tạo chất lượng, nghiên cứu khoa học, dịch vụ công cộng, phát triển doanh nghiệp trong nhà trường. Cụ thể, trong mấy năm trở lại đây các nguồn thu khác ngoài NSNN của các trường đang tăng dần.

Nhiều trường đã có chính sách không ngừng cải tiến phương pháp quản lý, cơ cấu lại bộ máy để giảm bớt chi phí.

- Hầu hết các trường đã có chính sách khuyến khích cá nhân, các khoa và các đơn vị có thu tăng cường tìm kiếm và thu hút các nguồn thu.

- Đánh giá việc quản lý các khoản chi các trường đại học công lập Việt nam

Đánh giá cơ cấu các khoản chi: Chủ yếu là chi lương và các khoản có tính chất lương thường vượt quá 80%, đặc biệt đối với các trường tự chủ tài chính không được cấp NS thì thu từ học phí là chủ yếu để chi lương và thậm chí không đủ chi lương trong bối cảnh lương cơ bản tăng, trường tự chủ tài chính và tự chủ một phần phải đảm bảo trả mức lương tăng thêm do tăng lương cơ bản nên tỷ lệ chi lương cao là tất yếu.

Trong những năm gần đây, việc sử dụng nguồn tài chính các trường đại học công lập đã từng bước chú trọng đời sống của cán bộ giảng viên và nâng cao chất lượng đào tạo. Mặc dù, hiệu quả chưa được như mong muốn.

Sử dụng tài chính cho GD đại học đã thực sự được ưu tiên đúng với quan điểm GD - ĐT là quốc sách trong cả chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên nên đã tạo điều kiện cho GD đại học có nhiều nguồn lực hơn để phát triển và thực hiện các mục tiêu ưu tiên trong quá trình XHH.

Sử dụng nguồn tài chính cho GD đại học được đổi mới theo theo hướng tăng cường nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các trường đại học. Sự đổi mới đó đã tạo điều kiện và động lực khuyến khích các trường đại học phân bổ, sử dụng nguồn NSNN kết hợp chặt chẽ với khả năng huy động các nguồn tài chính ngoài NSNN chi cho GD đại học phù hợp với điều kiện cụ thể, nâng cao hiệu quả tạo lập và sử dụng nguồn tài chính đầu tư cho GD đại học.

Các khoản chi thường xuyên tại các đơn vị cơ sở, có định mức rõ ràng, công khai, minh bạch. Định mức phân bổ dự toán NSNN theo địa phương, theo ngành học, cấp học cũng đã tạo động lực thúc đẩy các đơn vị tự chủ khai thác và sử dụng các nguồn lực ngày càng có hiệu quả hơn trong quá trình thực hiện XHH giáo dục tại đơn vị cơ sở cũng như các trường đại học..

Chi chương trình mục tiêu quốc gia GD - ĐT đã phát huy tác dụng huy động các nguồn tài chính ngoài NSNN cùng với nguồn NSNN vào giải quyết các vấn đề cấp bách trong GD-ĐT, góp phần thúc đẩy mạnh XHH giáo dục, thúc đẩy nền giáo dục quốc dân phát triển.

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của giáo dục được ngân sách tăng hàng năm.

- Việc chi cho hoạt động NCKH và công nghệ của các trường đại học, cao đẳng, các viện và các trung tâm nghiên cứu bám sát các nhiệm vụ phát triển giáo dục và đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

- Cách thức phân bổ NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ hiện nay đã dựa trên những năng lực nghiên cứu của từng trường, phân bổ cho những trường trọng điểm với các đề tài trọng điểm. Mặt khác, NSNN cũng được phân bổ cho NCS của từng trường, thông qua hình thức hỗ trợ NCS thực hiện các đề tài khoa học cấp cơ sở. Việc phân bổ NSNN cách thức này góp phần phát triển các hoạt động khoa học và công nghệ của các trường đại học.

- Việc chi cho các hoạt động NCKH được tăng cường cho một số trường trọng điểm giàu nhân lực nghiên cứu với số lượng lớn giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ.

- NSNN phân bổ cho NCKH và công nghệ đảm bảo tương đối nguồn kinh phí cho nghiên cứu ở các trường đại học công lập. Với số vốn được cấp để nghiên cứu khoa học đã góp phần tăng cường chất lượng nghiên cứu.

- Đánh giá việc quản lý tài sản các trường đại học công lập Việt nam

Thực trạng quản lý tài sản các trường đại học công lập Việt nam đã có những bước tiến mới trong quá trình khai thác và sử dụng tài sản. Các trường đại học công lập đã tận dụng nguồn tài nguyên mà bản thân mỗi trường được nhà nước cấp để sử dụng, ví dụ như diện tích đất đai. Các trường tiến hành xây dựng mới, khang trang hơn, đầu tư trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy tốt hơn. Đồng thời, cũng tiến hành khai thác triệt để diện tích các phòng học để tiến hành kinh doanh phục vụ cho hoạt động đào tạo.

- Đánh giá thực trạng tự chủ tài chính các trường đại học công lập Việt Nam

Kết quả tích cực của cơ chế tự chủ tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp có thu (bao gồm các trường đại học công lập) được thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:

**Thứ nhất**, thúc đẩy các bộ ngành, các địa phương xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và đổi mới phương thức quản lý đối với các đơn vị sự nghiệp có thu. Triển khai thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP, Nghị định 43/2006/NĐ-CP các bộ, các cơ quan trung ương và các địa phương đã thực hiện rà soát, xác định rõ lại chức năng và nhiệm vụ của từng đơn vị trực thuộc; trên cơ sở đó thực hiện sắp xếp và quy hoạch lại mạng lưới các trường đại học phù hợp với sự phát triển KTXH.

Cơ chế quản lý các đơn vị sự nghiệp có thu bước đầu đã được phân biệt với cơ chế quản lý các cơ quan hành chính nhà nước, góp phần xoá bỏ tình trạng hành chính hoá hoạt động GD&ĐT. Các cơ quan hành chính nhà nước không làm thay và cũng không can thiệp sâu vào các hoạt động nội bộ của các đơn vị.

Cơ chế giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị có thu đã góp phần xoá bỏ tư tưởng ỷ lại, thụ động trông chờ vào kinh phí NSNN cấp, phát huy được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý biên chế, lao động, hoạt động chuyên môn, tài chính của các đơn vị có thu trong thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ GD&ĐT cho xã hội.

Các trường đại học được chủ động xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ trong phạm vi nguồn tài chính được sử dụng phù hợp với đặc thù của đơn vị để làm căn cứ pháp lý cho việc điều hành, quyết toán kinh phí và KBNN kiểm soát chi nên đã góp phần tiến tới quản lý hoạt động của đơn

vị theo đầu ra, giảm dần việc quản lý theo các yếu tố đầu vào phù hợp với chủ trương đổi mới cơ chế quản lý tài chính công của Đảng và Nhà nước.

**Thứ hai**, thúc đẩy các đơn vị sự nghiệp có thu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các hoạt động GD&ĐT để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao và đa dạng của xã hội.

Cơ chế giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đã tạo ra động lực thúc đẩy các đơn vị SNCT phát huy, tận dụng khả năng sẵn có về nhân lực, CSCV, trang thiết bị và chủ động liên doanh, liên kết với các tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước để mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ giáo dục đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập đa dạng của xã hội.

Các hình thức đào tạo đa dạng đã được mở ra như đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên; đào tạo tập trung và đào tạo từ xa; vừa học vừa làm, bồi dưỡng; tổ chức liên kết đào tạo với các cơ sở khác trong và ngoài nước; mời chuyên gia nước ngoài vào Việt Nam để giảng dạy...

**Thứ ba**, bảo đảm công tác quản lý tài chính ở các đơn vị SNCT được thực hiện thống nhất dân chủ, công khai, minh bạch; thúc đẩy các đơn vị tự chủ tạo lập và sử dụng các nguồn tài chính ngoài NSNN cùng với kinh phí NSNN cấp có hiệu quả để phát triển hoạt động sự nghiệp đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội.

Trước khi có Nghị định số 10/2002/NĐ-CP, do thiếu cơ sở pháp lý quản lý các hoạt động tài chính phát sinh từ các hoạt động tự tổ chức cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho xã hội ở các đơn vị SNCT, nên công tác quản lý tài chính ở các đơn vị không được thực hiện thống nhất và thiếu dân chủ, công khai, minh bạch. Nghị định số 10/2002/NĐ-CP đã tạo ra khuôn khổ pháp lý quan trọng để quản lý thống nhất, dân chủ, công khai, minh bạch các hoạt động tài chính ở đơn vị SNCT.

Thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP, các đơn vị đã chủ động mở rộng quy mô, đa dạng hoá các loại hình và tổ chức quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ, sắp xếp và sử dụng lao động hợp lý, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với đặc điểm của đơn vị. Từ đó, ở các đơn vị có nguồn thu ngoài NSNN ngày càng tăng, nguồn tài chính được sử dụng tiết kiệm và hiệu quả hơn, thu nhập của người lao động ngày càng được cải thiện.

Số thu sự nghiệp của các đơn vị thuộc trung ương quản lý năm 2002 so với năm 2001 đã tăng lên đáng kể: 23 cơ sở đào tạo thuộc Bộ Công nghiệp tăng gần 20%; trường Đại học Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn tăng 770 triệu đồng... [71]. Số thu từ hoạt động sự nghiệp của 529 đơn vị SNCT thuộc địa phương quản lý năm 2002 tăng 20% so với trước khi thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP [26]. Số tăng thu nhập sự nghiệp của các đơn vị SNCT chủ yếu là do đa dạng hoá, mở rộng và nâng cao chất lượng các loại hình sản phẩm dịch vụ phù hợp với yêu cầu của xã hội và hoàn thiện công tác hạch toán thu chi tài chính của đơn vị.

Các đơn vị sự nghiệp có thu đã tự đảm bảo một phần quan trọng nguồn tài chính thực hiện chế độ tiền lương mới do Nhà nước quy định. Năm 2003, các trường ĐH, CĐ trực thuộc Bộ GD&ĐT đã tự đảm bảo đến trên 99% (103,538 tỷ đồng/104,667 tỷ đồng) nguồn để thực hiện tăng mức tiền lương tối thiểu từ 210.000 đồng lên 290.000 đồng theo quy định của Nhà nước từ nguồn thu sự nghiệp và tiết kiệm chi: NSNN chỉ cấp bù 1,139 tỷ đồng cho một số trường đặc thù như trường Dự bị dân tộc, trường Bổ túc Văn hoá Hữu nghị... [71].

Thu nhập của người lao động ở các đơn vị SNCT ngày càng được cải thiện góp phần tạo động lực thúc đẩy người lao động gắn bó, phát huy tài năng và trí tuệ vào phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị nói riêng và sự nghiệp GD&ĐT của cả nước nói chung. Thu nhập của người lao động ở một số trường đại học đã tăng lên khá cao so với trước khi thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP: trường đại học Luật Hà Nội tăng 33,2%; trường Cao đẳng Công nghiệp 4 trực thuộc Bộ Công nghiệp tăng 46,5% và có hệ số điều chỉnh thu nhập so với tiền lương tối thiểu của Nhà nước quy định là 2,49 lần; Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội trả thu nhập cho cá nhân cao nhất tới 6.029.000 đồng/tháng, gấp tới 7 lần tiền lương cấp bậc, chức vụ bình quân.

Như vậy, sau nghị định 43 ra đời, gần như tất cả các trường đại học công lập đều phải tự chủ tài chính. Nhưng mức độ tự chủ như thế nào thì theo thông tư 71 hướng dẫn nghị định 43 cụ thể hóa. Song các trường dường như không sẵn sàng với việc phải tự chủ tài chính toàn bộ.

Các trường đã hoàn thiện công tác hạch toán và kết quả tài chính, khai thác nguồn thu, đổi mới phương thức quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy. Việc phân công, phân nhiệm được thực hiện cụ thể, rõ ràng hơn, ý thức tự giác của người lao động được nâng cao hơn, tăng thu, chống lãng phí, áp dụng các giải pháp tích cực để tiết kiệm chi thường xuyên từ đó đã góp phần tạo nguồn kinh phí cho đơn vị, tạo được nguồn để thực hiện cải cách tiền lương. Nhìn chung, phương án về tiền lương hầu hết đảm bảo mức tối thiểu và các chế độ phụ cấp do Nhà nước quy định. Năm 2001, chi tiền lương và có tính chất lương của 60 trường công lập là 763,7 tỷ đồng, trong đó, NSNN là 385,8 tỷ đồng chiếm 50,51%. Năm 2005, các số liệu trên là 1.296,7 tỷ đồng và 553,3 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 48,08%. Bình quân tiền lương và có tính chất lương của cán bộ giảng viên trong 63 trường đại học năm 2001 là 19,804 triệu đồng/ năm/ người, năm 2005 là 25,507 triệu đồng.

Theo báo cáo thu nhập bình quân của người lao động tăng lên so với khi chưa giao quyền tự chủ tài chính. Ví dụ: Trường Đại học Lao động xã hội, khi chưa được giao quyền tự chủ, thu nhập của cán bộ giảng viên thấp thường, khi thực hiện nghị định 43/2006 thu nhập của cán bộ, giảng viên ổn định hơn và thu nhập tăng thêm 0,4-0,5%/tháng.

### **2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân**

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong quản lý tài chính các trường đại học công lập vẫn còn một số hạn chế sau.

### 2.3.2.1. Hạn chế

- *Lập kế hoạch phân bổ NSNN (cơ sở nguồn thu của các trường đại học công lập) cho giáo dục đại học thiếu cơ sở thực tiễn, khách quan*, cụ thể là lập kế hoạch phân bổ chủ yếu dựa trên tính lịch sử, chính trị dựa trên số lượng sinh viên đầu vào mà không phải là đầu ra. Dẫn đến thực tế là các trường khó có thể tập trung vào nâng cao chất lượng đào tạo mà lại tập trung vào tăng quy mô đào tạo. Khi đầu vào đại học hiện nay bị khống chế, tỷ lệ sinh viên bỏ học trong quá trình đào tạo còn nhiều, khung học phí bị giới hạn nên thu không đủ bù chi. Căn cứ xác định mức thu học phí không phù hợp với thực tiễn.

- *Phân bổ NSNN cho các trường theo phương pháp bình quân, cào bằng*. Mặc dù, việc phân bổ NSNN đã dựa trên những căn cứ thực tế của các trường. Cách thức phân bổ tài chính dựa trên định mức nhất định (số lượng sinh viên và chi phí trên đầu sinh viên). Cách thức cấp phát ngân sách này dựa trên mối liên hệ với đầu vào như số lượng sinh viên/ giảng viên và các mức chi có tính chất quy chuẩn (như các định mức về chi con người/ chi thường xuyên và định mức chi phí thường xuyên tối thiểu). Tuy nhiên, với cách thức phân bổ bình quân như hiện nay, Nhà nước sẽ không phân biệt được trường đại học công lập nào sử dụng nguồn tài chính hiệu quả.

- *Quy định về trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước trung ương và địa phương trong việc lập và thực hiện kế hoạch NS giáo dục thiếu tính khoa học*:

+ Kho bạc NN có quyền hạn quá lớn và can thiệp quá sâu trong lập dự toán, quyết, chi theo dự toán, kiểm soát theo dự toán. Ví dụ, nguồn thu từ học phí của các trường đại học công lập về bản chất nó thuộc NSNN, tuy nhiên Nhà nước cho phép các trường để lại để phục vụ hoạt động đào tạo nghiên cứu của trường. Song theo tinh thần của ND 43 về giao quyền tự chủ, đáng lẽ các trường được phép sử dụng linh hoạt nguồn tài chính này tạo thêm khoản thu cho trường, tuy vậy, các trường buộc phải gửi tại kho bạc Nhà nước với sự giám sát chặt chẽ của Kho bạc Nhà nước.

+ Điều hành và phân bổ NS không hiệu quả:

+ Phân bổ NS cho các trường thực tế còn dựa trên cơ chế xin – cho, NS cấp không phù hợp với nhu cầu đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn dàn trải và lãng phí

+ Cơ chế quản lý phân bổ NS chưa tạo điều kiện mức độ tự chủ của các trường trong việc sử dụng nguồn NS thể hiện:

- ◇ Quản lý dự toán của các trường quá chi tiết gây khó khăn cho trường trong việc lập dự toán. Không có tiêu chí phân bổ rõ ràng nên các trường phải lập dự toán nhiều lần
- ◇ Cấp NSNN theo dự toán không đúng thời gian, dẫn tới khó khăn cho các trường khi đào tạo.



- *Cơ chế phối hợp và báo cáo trong quản lý cấp phát NS không đảm bảo được sự kiểm soát của Bộ GD&ĐT về NS chi tiêu cho đầu tư giáo dục của các bộ ngành khác và toàn ngành giáo dục. Bộ GD&ĐT không nắm được định mức phân bổ của các ngành khác cho các cơ sở giáo dục trực thuộc.*
- *Nguồn thu từ học phí của các trường đại học công lập mới chỉ đảm bảo một phần nhỏ chi phí thường xuyên của trường trong khi đó NS cấp chi thường xuyên cho các trường giảm dần trong quá trình tiến đến tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên.*
- *Hầu hết các trường đại học chưa phát huy được nguồn ngoài ngân sách và thu học phí. Nguồn thu NSNN và học phí vẫn là nguồn thu chính của các trường đại học, 2 nguồn thu này chiếm 99%.*
- + *Đa số các trường còn hạn chế trong hoạt động nghiên cứu và triển khai nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trực tiếp giải quyết những vấn đề từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, tăng nguồn thu. Các trường chưa có chính sách tích cực trong thúc đẩy mối liên kết giữa trường đại học, viện nghiên cứu, gắn kết đào tạo, khoa học và sản xuất kinh doanh để có những nguồn thu tiềm năng.*
- + *Các trường chưa chứng minh được hiệu quả tài chính trong giáo dục, chưa công khai minh bạch về chất lượng đào tạo, thiếu niềm tin từ xã hội.*
- *Nguồn thu học phí của các trường chưa được sử dụng linh hoạt và hiệu quả, giảm nguồn thu của trường: quy định của Chính phủ nguồn thu từ học phí các trường phải gửi vào kho bạc Nhà nước, không được mang đi đầu tư tạo ra khoản thu mới.*
- *Hiệu quả các khoản chi của trường về nâng cao chất lượng đào tạo còn rất thấp: do các nguồn thu của các trường chủ yếu là để chi lương nên còn nhiều hạn chế trong việc đầu tư cho nghiên cứu khoa học và xây dựng cơ bản, do đó, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.*
- *Chi thù lao cho giáo viên các trường đại học vẫn rất thấp. Ví dụ như đơn giá giờ giảng quy đổi từ 30.000 đồng đến 40.000 đồng, viết giáo trình khoảng 280.000 đồng /1 tiết giảng. Mức lương của giáo viên ở các trường đại học phổ biến là 3 – 5 triệu đồng/tháng .*
- *Chi cho NCKH và chi xây dựng cơ bản chiếm tỷ lệ nhỏ.*

Chi cho NCKH và đầu tư xây dựng cơ bản hầu như chưa được đảm bảo do thiếu nguồn vốn. Nguồn tài chính cho hoạt động khoa học và công nghệ của các trường đại học, cao đẳng tuy đã tăng hàng năm nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu khoa học. Việc sử dụng và phân bổ chưa hiệu quả, vẫn còn mang tính bình quân và dàn trải. Cơ sở vật chất đầu tư từ nguồn kinh phí khoa học công nghệ chưa đáp ứng được nhu cầu của các trường, trong khi đó, ở một số đơn vị hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất còn hạn chế. Hiện nay, có sự khác biệt rõ rệt giữa các

trường trong tiếp cận vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ. Có thể thấy rằng chi hoạt động khoa học và công nghệ cho các trường thuộc Bộ giáo dục so với các trường trực thuộc Bộ ngành khác đang giảm dần, bắt đầu từ năm 2007. Tỷ trọng chi NSNN cho các đơn vị trực thuộc Bộ GD&ĐT trong tổng chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ năm 2008 chỉ chiếm 35%, trong khi tỷ trọng chi NSNN cho các trường trực thuộc Bộ ngành khác trong tổng chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ chiếm 47,5% [8]. Tuy có xu hướng giảm dần, nhưng tỷ trọng chi NSNN cho hai đại học quốc gia trong tổng chi NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ vẫn ở mức cao (khoảng 17,8% trong năm 2008). Có thể nói, sự tiếp cận của các trường đại học và cao đẳng công lập do địa phương quản lý đối với nguồn NSNN cho hoạt động khoa học và công nghệ là rất thấp, nhưng khả năng tiếp cận nguồn vốn cho hoạt động này ở 2 trường Đại học quốc gia và trường lớn, đặc biệt là các trường thuộc bộ ngành là khá cao do việc phân bổ ngân sách nghiên cứu cho các trường đại học chủ yếu dựa vào năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu của Nhà trường. Tăng cường cơ hội cho các trường đại học công lập do địa phương quản lý nhận kinh phí KHCN từ NSNN là rất cần thiết để góp phần tăng nguồn thu cho các trường này.

- *Việc tách rời trách nhiệm tham mưu và lập kế hoạch phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản và chi thường xuyên vào hai bộ khác nhau (Bộ KH&ĐT và BTC) làm nảy sinh những bất cập trong việc phối hợp làm suy giảm hiệu quả chi tiêu nói chung. Bộ GD&ĐT chỉ quản lý các trường thuộc Bộ nhưng không quản lý các trường khác nên khó có thể gắn việc phân bổ NSNN với nâng cao chất lượng đào tạo.*
- *Có sự bất bình đẳng giữa các trường công lập trong phân bổ NSNN cho chi thường xuyên, trong đó các trường do địa phương quản lý thường gặp bất lợi hơn trong tiếp cận NSNN đặc biệt là các địa phương nghèo. Các trường thuộc địa phương có điều kiện hơn thường có những khoản NS địa phương bổ sung khá lớn (ví dụ như đối với khối sư phạm không thu học phí thì trường Đại học Hoa Lư của Ninh Bình được tỉnh cấp 9 triệu đồng/1 sinh viên/năm trong khi Đại học Hà Tĩnh chỉ được cấp 4 triệu đồng/1 sinh viên /năm [18,tr31]).*
- *Mức NSNN cấp chi thường xuyên có định 3 năm, ít có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế (lạm phát, điều chỉnh của Nhà nước đối với mức lương tối thiểu, số sinh viên tăng giảm thực tế,...)*
- *Khả năng tự chủ tài chính của trường đại học công lập về kinh phí chi thường xuyên thấp: theo đúng phương thức và định mức phân bổ hiện hành cộng với khung học phí bị bó hẹp và thấp như hiện nay, các trường đại học công lập khó có khả năng tự chủ các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là chi lương và các khoản có tính chất lương.*

- Các khoản chi cho đầu tư xây dựng cơ bản phụ thuộc chủ yếu vào nguồn NSNN (Khả năng tự chủ của các trường về kinh phí cho XDCCB là yếu thậm chí không có khả năng), nhưng nguồn này được phân bổ rải rác hàng năm, có những dự án bị giải ngân quá lâu do đầu tư dàn trải, dẫn đến lãng phí và không hiệu quả. Các trường đưa ra phương án xin vay vốn ngân hàng để đầu tư, sau đó sử dụng tiền NSNN cấp cho XDCCB hàng năm để trả lãi ngân hàng thì không được chấp nhận. Ví dụ trường Đại học Kinh tế quốc dân, hàng năm được Bộ GD&ĐT phân bổ vốn xây dựng cơ bản cho công trình tòa nhà đào tạo là 50 tỷ, trong đó tổng vốn đầu tư được duyệt là 750 tỷ đồng, như vậy, phải mất khoảng 15 năm sau dự án mới có thể hoàn thành nếu dựa hoàn toàn vào vốn NSNN. Nhà trường trình phương án vay vốn, sau đó dùng tiền được cấp để thanh toán lãi vay hàng năm, nhưng phương án này chưa được chấp nhận. Đặc biệt quy trình xin cấp NSNN cho XDCCB phức tạp, không đồng bộ, định mức giá NN đưa ra không linh hoạt, dẫn đến khó khăn cho các trường trong việc thanh toán, nghiệm thu và chậm trễ trong khâu giải ngân.

- *Quyền tự chủ của các trường đại học công lập về chuyên môn còn hạn chế*

Mặc dù Đảng và nhà nước ta đã có nhiều chủ trương chính sách để triển khai thực hiện tự chủ nói chung, tự chủ tài chính nói riêng trong các trường đại học, nhưng đến nay, những nội dung thực tế đảm bảo cho các trường đại học công lập thực hiện quyền tự chủ chưa được quán triệt trong triển khai thực hiện.

Để đánh giá các điều kiện thực hiện tự chủ của các Trường Đại học, theo dự án của GS. TS. Mai Ngọc Cường về **Điều tra thực trạng và khuyến nghị giải pháp thực hiện tự chủ về tài chính ở các trường đại học Việt Nam** cho thấy:

Thứ nhất, trong tổng số 15 tiêu thức đưa ra hỏi ý kiến, nhìn chung 8 tiêu thức Xác định các ngành, chuyên ngành đào tạo; Xác định các chương trình đào tạo; Xác định hình thức tổ chức đào tạo; Xác định phương pháp giảng dạy; Xác định phương pháp đánh giá các học phần; Xác định thời gian đào tạo; Xử lý vấn đề lưu ban, thôi học; Xử lý vấn đề khen thưởng, kỷ luật là những tiêu thức được coi là quyền tự chủ cao trong tất cả các hệ và hình thức đào tạo. Số còn lại 7 tiêu thức còn lại có sự khác nhau về mức độ tự chủ.

Thứ hai, với những điều kiện hiện tại, hầu hết các trường đại học công lập khó có khả năng đảm bảo chi thường xuyên.

Do hạn chế trong việc đa dạng hóa nguồn đầu tư, nhiều trường đại học gặp khó khăn trong nguồn thu sự nghiệp ngoài NSNN cấp.

Nhìn vào cơ cấu đầu tư toàn xã hội cho các trường đại học hiện nay, ngoại trừ các trường đại học khối kinh tế luật có khả năng tự đảm bảo trên 50% mức chi từ nguồn thu sự nghiệp, còn lại các trường đại học khác đều đảm bảo dưới 50% mức chi. Đặc biệt khó khăn là các trường khối y dược, thể thao và văn hóa nghệ thuật. Do đặc điểm về ngành nghề đào tạo, nguồn thu ngoài

NSNN rất hạn chế, do đó theo cơ chế hiện hành, các trường này rất khó có khả năng tăng nguồn để tự cân đối thu chi thực hiện tự chủ tài chính.

Phỏng vấn 44 cán bộ tài chính của các trường đại học cho thấy, với chính sách học phí như hiện nay hơn 77% cho rằng các trường chỉ đảm bảo tăng thu nhập cho cán bộ giáo viên khoảng từ 0,5 đến 1 lần so với mức tiền lương cơ bản. Trong khi đó, mức tiền lương cơ bản bình quân năm 2005 của các trường đại học khoảng 15.000.000 đồng/ 1 người. Như vậy, bình quân thu nhập của cán bộ giáo viên khối đại học công lập khoảng 30.000.000 đồng/ 1 người. Với mức thu nhập như thế, nên 75% ý kiến trả lời các trường không có khả năng tự đảm bảo toàn bộ kinh phí cho hoạt động thường xuyên ( Xem bảng 2.38: bảng một trong những điều kiện để thực hiện tự chủ tài chính)

**Bảng 2.38: Điều tra ý kiến liên quan đến khả năng tự chủ các trường đại học**

	Cần	Không cần	Trả lời	Tổng số
Nhà nước cho phép tự quyết định quy mô tuyển sinh các hệ	25		19	44
Nhà nước cho phép tự quyết định mức thu học phí	26	1	17	44
Nhà nước cho phép tự quyết định chương trình đào tạo	20	2	22	44
Nhà nước cho phép đa dạng hóa các loại hình đào tạo	24		20	44
Nhà nước chi trả học phí cho sinh viên diện chính sách XH	23	1	20	44
Nhà nước đảm bảo đầu tư xây dựng cơ bản cho trường	24	1	19	44
Trường được quyết định các hoạt động đầu tư XDCB (ngoài các công trình được Nhà nước đầu tư) từ thu sự nghiệp của trường	25	1	18	44
Nhà nước đảm bảo các phương tiện giảng dạy cho giảng viên	19	3	22	44

*Nguồn: Dự án điều tra thực trạng và khuyến nghị giải pháp thực hiện tự chủ về tài chính ở các trường đại học Việt Nam – GS.TS Mai Ngọc Cường, 2007*

- *Hạn chế của các trường trong xây dựng và triển khai xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ*

Nhiều đơn vị còn rất lúng túng trong khi triển khai xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, không có khả năng cân đối thu chi (nguồn thu thì hạn chế mà nhu cầu chi quá lớn). Các đơn vị thường lập dự toán thu sự nghiệp thấp hơn nhiều so với thực hiện. Ví dụ, theo kết luận của nhà nước tại Bộ GD và ĐT Ngân sách năm 2005, dự toán thu, chi học phí là 682,8 tỷ đồng bằng 48% thực hiện. Nguồn thu khác 4.689 tỷ không đưa vào dự toán thu.

Một số trường xây dựng quy chế thi tiêu nội bộ rất chi tiết, nhưng có một số nội dung chi và mức chi không phù hợp. Ví dụ như chi trang phục, chi quản lý lớp học, chi phụ cấp ưu đãi cho giáo viên không đứng lớp.

Xu thế các quy chế chi tiêu nội bộ lấy việc nâng cao đời sống cho cán bộ công chức, giáo viên là chính, sau đó mới tính đến các nhiệm vụ phục vụ giảng dạy, học tập và nâng cao cơ sở vật chất.

Qua các bản quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị được Bộ giao quyền tự chủ tài chính, đã có nhiều cố gắng trong công tác khai thác các nguồn thu và cụ thể hóa các nội dung chi cho phù hợp với tình hình thực tế. Tuy nhiên cũng còn thấy một số tồn tại như khả năng cân đối nguồn thu trong nhiều năm để đảm bảo nội dung chi chưa được vững chắc (nhất là trong điều kiện học phí chưa được tăng). Khả năng cân đối giữa việc cải thiện đời sống với việc đầu tư cơ sở vật chất còn gặp nhiều khó khăn. Phần lớn các trường thiếu hẳn tính pháp lý trong chi tiêu.

### 2.3.2.2. Nguyên nhân hạn chế

- **Xác định mục tiêu quản lý tài chính chưa rõ ràng, đa số các trường chưa xác định chiến lược phát triển dài hạn**

Ở hầu hết các trường đại học công lập, do chưa gắn quản lý tài chính với chất lượng đầu ra nên dễ rơi vào vòng luẩn quẩn, chỉ chú trọng công tác quản lý thu chi, chưa xây dựng hệ thống chỉ tiêu chuẩn mực đánh giá quản lý tài chính gắn với kết quả đầu ra trong đào tạo và NCKH. Đặc biệt, thực trạng hiện nay của đa số các trường đại học công lập ở Việt Nam vẫn theo đuổi quan điểm cổ điển, đó là xác định mô hình hoạt động của trường đại học truyền thống, chỉ chú trọng đầu tư cho hoạt động đào tạo, đầu tư cho NCKH chưa thích đáng, kết quả cho loại hình đầu tư này chưa cao. Hệ thống công bố thông tin phục vụ cho công tác phân tích tài chính nói chung và việc ứng dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các trường đại học nói riêng chưa đầy đủ, tác giả không có cơ sở dữ liệu để đánh giá tính khoa học, tính chặt chẽ và toàn diện trong quản lý tài chính các trường đại học công lập gắn với kết quả đầu ra trong đào tạo và trong NCKH.

Chạy theo phát triển quy mô, ít quan tâm đến chất lượng là thực trạng chung của nhiều trường đại học công lập, gây nhiều dư luận về chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng nhu cầu công việc đòi hỏi của xã hội trong thời gian qua. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng này phải kể đến là các trường chưa xây dựng được chiến lược phát triển trong dài hạn và theo đuổi mục tiêu đó. Hệ quả của nó là quản lý tài chính cũng chưa được như mong muốn. Phát sinh khoản chi thì tìm nguồn thu, khả năng tìm nguồn tự chủ tài chính cũng bị bó hẹp vì không có tầm nhìn dài hạn.

- **Nhận thức của đa số cán bộ giảng viên chưa đầy đủ**

Chia sẻ gánh nặng với NSNN trong nhiệm vụ phát triển giáo dục đào tạo là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Vì thế chủ trương tự chủ tài chính được triển khai. Các trường

đại học nhận thức được rất rõ chủ trương, do đó, sớm nhất trí và ủng hộ chủ trương của Đảng và Nhà nước nói chung về tự chủ tài chính và chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo nói riêng.

Căn cứ vào Nghị định của Chính Phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền và tổ chức Đảng, đoàn thể cùng với nỗ lực của tất cả cán bộ, công chức, viên chức, giáo viên trong từng đơn vị. Có ý thức khai thác, quản lý hiệu quả các nguồn thu, chủ động sắp xếp lại lao động, xây dựng các quy chế chi tiêu nội bộ cho phù hợp với khả năng nguồn lực hiện có, vừa đảm bảo phát triển quy mô và chất lượng đào tạo, vừa cải thiện được đời sống của người lao động.

Các đơn vị đã kịp thời tuyên truyền và phổ biến đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên qua hội nghị giao ban và sinh hoạt định kỳ, đồng thời các đơn vị cũng đã tập hợp hệ thống các văn bản có liên quan tới thực hiện Nghị Định số 10/2002/NĐ- CP gửi tới tất cả các phòng, ban chức năng, tới Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên để phối hợp thực hiện.

Sau khi có Quyết định 915/QĐ – BGD & ĐT – KHTC ngày 4/3/2004 của Bộ trưởng bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị, Thủ trưởng các đơn vị đã chỉ đạo chặt chẽ các phòng chức năng: Kế hoạch – Tài chính, Tổ chức cán bộ, Đào tạo..., căn cứ vào dự toán thu – chi ngân sách được giao lập lại dự toán theo mục lục ngân sách theo hướng dẫn tại Thông tư số 114 của Bộ Tài chính ưu tiên cho các công việc: đảm bảo quỹ lương và các khoản phụ cấp theo lương, đồng thời bảo đảm nhiệm vụ chuyên môn và cơ sở vật chất.

Các đơn vị cũng đã triển khai việc phân cấp quản lý cho các đơn vị trực thuộc, các khoa, quy định bổ sung một số chế độ có liên quan tới việc quản lý tài sản, thiết bị cho phù hợp thực tế; Đã chú ý việc ổn định thu nhập cho người lao động, bằng các biện pháp: sắp xếp lại lao động, nâng cao hiệu quả công việc; Đã chú trọng việc triển khai xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, cho tới nay Bộ đã nhận được quy chế của một số đơn vị.

Tuy nhiên tại một số đơn vị, do việc tuyên truyền và phổ biến về những quy định về tự chủ chưa rõ ràng, chưa có sự nhận thức thống nhất, đầy đủ về mục đích, ý nghĩa, nội dung của chủ trương tự chủ tài chính, nên một số cán bộ, công chức còn lo ngại sau khi được giao quyền tự chủ, NSNN cấp sẽ giảm đi, chất lượng hoạt động sự nghiệp giảm đi hoặc hạn chế phân phối phúc lợi thu nhập của đơn vị, dẫn đến chần chừ thiếu mạnh dạn bước vào cơ chế mới. Chính vì thế trong khảo sát [39] các cán bộ làm công tác quản lý tài chính các trường có đến 70,45% số người trả lời ý kiến cho rằng trong điều kiện hiện nay chưa thực sự cần thiết tăng quyền tự chủ tài chính cho các trường đại học.

- **Năng lực nội sinh của các trường đại học còn thấp**

Phần lớn các trường đại học công lập của nước ta có thời gian tồn tại và phát triển khá lâu dài, nhiều trường đã có 40 – 50 năm trường thành, đã được nhà nước ta đầu tư về cơ sở vật chất,

kỹ thuật, trang thiết bị cơ bản, có đội ngũ giáo viên cơ hữu khá mạnh, có kinh nghiệm trong tổ chức và quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, có mối quan hệ với quốc tế. Qua nhiều năm giảng dạy, các trường đại học công lập đã có vị trí vững chắc trong hệ thống giáo dục quốc dân, trong người đi học, là địa chỉ tin cậy trong việc cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý các cấp. Do đó các trường đại học công lập có sức hấp dẫn đối với xã hội trong đào tạo, điều đó cho phép mở rộng hoạt động sự nghiệp, khai thác nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước cấp để thực hiện tự chủ tài chính.

Tuy nhiên, để thực hiện tự chủ tài chính, nhiều vấn đề đặt ra đang là thách thức đối với việc nâng cao năng lực nội sinh của các trường đại học.

### **Thứ nhất, số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội**

Một đặc điểm quan trọng của lao động ngành GD và ĐT là cán bộ, giáo viên phần lớn thuộc biên chế nhà nước. Những năm gần đây, do nhu cầu đào tạo mở rộng, số giáo viên hợp đồng ngắn hạn và thỉnh giảng cũng tăng lên đáng kể. Về chất lượng đội ngũ, nhìn chung, tỷ lệ giáo viên có trình độ sau đại học chiếm khoảng 60% số cán bộ quản lý và giảng viên.

Tuy nhiên, tình trạng chung hiện nay của các trường là giáo viên dành thời gian cho giảng dạy quá nhiều, trong khi nghiên cứu khoa học còn hạn chế, minh chứng về điều này số liệu bảng 2.37 cho thấy, số thu từ NCKH chỉ chiếm 1,88% tổng nguồn thu.

Theo báo cáo tổng hợp dự án điều tra cơ bản năm 2006-2007 của GS.TS Mai Ngọc Cường thì 80%-90% ý kiến được hỏi cho rằng, khả năng phương pháp nghiên cứu, năng lực lý thuyết, năng lực thực tiễn Việt Nam, khả năng tổng kết thực tiễn, khả năng sử dụng công cụ toán học, tin học, khả năng sử dụng ngoại ngữ vào giảng dạy và nghiên cứu chỉ đạt mức trung bình và trên trung bình, yếu nhất là khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn, khả năng tổng kết thực tiễn, nên một mặt, đội ngũ giáo viên chủ yếu dành thời gian làm công tác, còn xâm nhập thực tiễn để khai thác các đề tài khoa học, các hợp đồng nghiên cứu nhất là đối với các doanh nghiệp chưa nhiều, mặt khác chất lượng các công trình, đề tài đóng góp chưa cao. Do vậy, nguồn thu tài chính của các trường đại học công lập từ lĩnh vực này còn rất khiêm tốn. Sự liên kết giữa các trường đại học và các doanh nghiệp chưa cao. Rất ít trường đại học có riêng bộ phận xây dựng mối quan hệ giữa trường với các doanh nghiệp.

### **Thứ hai, khả năng đảm bảo thu nhập và đời sống của các trường chưa cao và chưa ổn định**

Chủ trương tự chủ tài chính cùng các chủ trương đa dạng hoá đào tạo đã giúp các trường có thêm nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp. Hầu hết các đơn vị được quyền tự chủ tài chính đã tăng thu nhập cho người lao động từ kết quả đa dạng hóa các loại hình sự nghiệp, mở thêm các loại hình đào tạo, đào tạo chính quy, đào tạo không chính quy, đào tạo từ xa, đào tạo liên kết với nước ngoài, mở mang nhiều hoạt động dịch vụ.

Như trên đã phân tích, do chỉ chú trọng vào hoạt động đào tạo. Tốc độ tăng trưởng quy mô đào tạo quá nhanh, dẫn đến, một mặt, làm giảm chất lượng đào tạo, mặt khác phần thu nhập ròng trong đào tạo so với tổng thu nhập ròng của các trường là không cao -> trả thù lao cho giảng viên giảng dạy rất thấp -> giảng viên không thể tự sống bằng thu nhập từ đa số các trường đại học công lập trả. Đó là lý do vì sao mô hình trường đại học chuẩn quốc tế, tỷ trọng đầu tư cho NCKH là khá cao [Times Higher Education – Anh].

### **Thứ ba, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo vẫn chưa đảm bảo cho các trường đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu.**

Những năm gần đây, Đảng và Nhà nước đã quan tâm đầu tư cho giao dục đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường trang thiết bị... cho các trường đại học và cao đẳng. Nhiều trường được hưởng nguồn đầu tư từ dự án nước ngoài đã có thêm cơ sở vật chất như phòng thí nghiệm, phòng học ngoại ngữ, hệ thống máy vi tính...

Tuy nhiên do nhu cầu học tập của xã hội ngày càng gia tăng, yêu cầu của công cuộc đổi mới kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế đặt ra nhiều vấn đề mới, do đó tình trạng thiếu giảng đường,

phòng học cho sinh viên, thiếu phòng làm việc của giáo viên, thiếu giáo trình, tài liệu, thiếu phương tiện học tập vẫn còn phổ biến ở hầu hết các trường đại học và cao đẳng. Chương trình đào tạo lạc hậu và không hội nhập được lĩnh vực đào tạo quốc tế. Thực tế cho thấy, nguồn đầu tư của Nhà nước cho các chương trình đại học về lĩnh vực này thông qua các chương trình mục tiêu còn rất hạn hẹp. Những năm gần đây tỷ lệ đầu tư cho các chương trình mục tiêu chiếm khoảng 5,5-5.8% tổng chi NSNN và khoảng 2%-3% tổng chi toàn xã hội cho các trường đại học. Với tỷ lệ đầu tư như thế, các trường đại học khoa cao khả năng nghiên cứu để xây dựng và hoàn thiện hệ thống chương trình, giáo trình, có được hệ thống học liệu hiện đại, cập nhật tình hình trong nước và quốc tế.

### **Thứ tư, phân cấp quản lý tài chính trong các trường chậm đổi mới, chưa tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động huy động nguồn tài chính từ xã hội**

Hiện nay, trong hệ thống các trường đại học công lập, rất ít trường thực hiện phân cấp quản lý tài chính cho các đơn vị trực thuộc. Chính điều này đã hạn chế tính chủ động, sáng tạo của các đơn vị trực thuộc trường huy động nguồn tài chính ngoài NSNN để phát triển nhà trường.

- **Quan hệ thị trường trong lĩnh vực đào tạo chưa phát triển**

#### **Thứ nhất, mức đầu tư tài chính toàn xã hội cho đào tạo còn rất thấp**

Những năm gần đây, sự phát triển kinh tế xã hội làm tăng mức GDP bình quân đầu người, Thêm vào đó, giá cả sinh hoạt cũng như xăng, dầu, điện nước đều tăng lên nhưng khung học phí



hầu như không thay đổi làm cho việc đảm bảo chi thường xuyên của các trường gặp khó khăn, ảnh hưởng đến hoạt động của nhà trường. Ở nhiều trường đại học, để thực hiện tự chủ tài chính, đã chủ trương khoán chi tiêu cho các bộ phận, trước hết là điện thoại, điện thắp sáng và diện tích phòng làm việc. Nhiều đơn vị không thể chi trả tiền điện thoại theo định mức giao khoán, hoặc phải hạn chế liên hệ, làm gián đoạn thông tin hoặc tìm nhiều cách khác nhau để thanh quyết toán gây ra tình trạng thanh quyết toán không đúng quy định tài chính.

Cho đến nay, mức đầu tư kinh phí để đào tạo 1 sinh viên ở nước ta còn rất thấp. Từ khi đổi mới đến nay, mức đầu tư kinh phí cho đào tạo được tính từ hai nguồn. Một là, kinh phí cấp từ NSNN cấp cho chi thường xuyên để đào tạo; Hai là từ nguồn thu học phí, lệ phí của người đi học, hai nguồn này, nhiều năm nay là tương đương. Song nếu tính tổng mức học phí toàn xã hội nói chung của nước ta mới đạt 2,8- 3 triệu đồng/ 1 sinh viên/ 1 năm học.

So với mức đầu tư kinh phí của 1 số nước trong khu vực, ta thấy mức đầu tư của ta còn thấp. Theo kết quả khảo sát của dự án, hiện nay học phí của sinh viên đại học khoảng 12 triệu VNĐ/1sv/ năm. Như vậy so với Việt nam, học phí của sinh viên Trung Quốc cao hơn khoảng 4 lần. Cần nói thêm rằng hiện nay thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc khoảng 1.200 USD, nghĩa là gấp khoảng 2 lần Việt Nam, nhưng học phí gấp 4 lần.

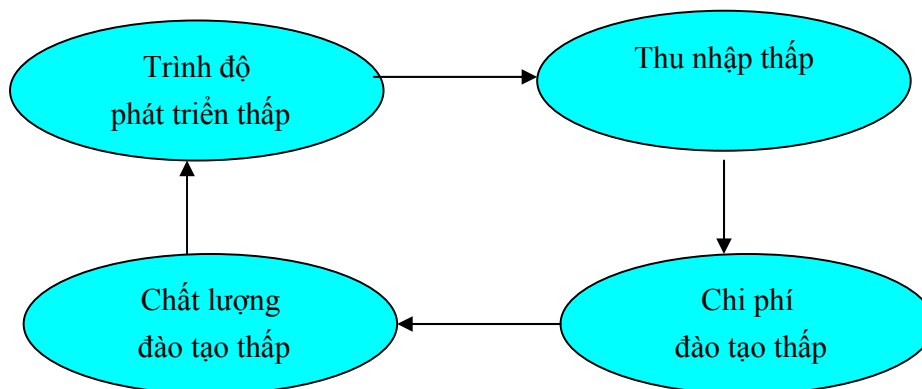
Có rất nhiều vấn đề còn đang tranh luận về vấn đề có nên tăng học phí hay không? Nhiều ý kiến trái chiều nhau. Bộ GD và ĐT đã có nhiều lần trình đề án tăng học phí nhưng chưa được chấp nhận. Gần đây, Bộ GD và ĐT tiếp tục trình Chính phủ về tăng học phí nhưng ngay lập tức có nhiều ý kiến phản hồi. Một số ý kiến so sánh, nước Mỹ hàng năm chi cho giáo dục 7,2% GDP còn Việt Nam chi cho giáo dục là 8,3% GDP. Nếu so với Trung Quốc, hàng năm tỷ lệ NSNN Việt Nam chi cho giáo dục lên tới 6% GDP còn Trung Quốc tỷ lệ này là 2,8%. Vì thế, ý kiến phản ánh là nguồn đầu tư từ NSNN cho giáo dục là cao đồng thời tỷ lệ huy động sự đóng góp từ người dân cho giáo dục ở Việt Nam cũng là cao. Tuy nhiên, ý kiến phản ánh đó chỉ so sánh tỷ lệ trong GDP chi cho giáo dục mà chưa so sánh GDP của Việt Nam khi quy đổi ra sức mua tương đương với đô la Mỹ.

Cần nhấn mạnh rằng, trong cơ cấu đầu tư sự nghiệp ngoài NSNN cấp hiện nay các trường đại học chủ yếu là thu từ học phí, lệ phí của người đi học chiếm tới gần 90% trong những năm 2001 – 2005, con số này giảm đi trong giai đoạn 2006 -2010 nhưng vẫn ở mức 86%. Các nguồn khác như hợp đồng KH & CN và đóng góp của doanh nghiệp 1,88% là không đáng kể (số liệu bảng 2.37).

Phải cần có một cơ chế tài chính để huy động nguồn đầu tư toàn xã hội cho giáo dục đào tạo nói chung, cho các trường đại học nói riêng.

## Thứ hai, sự bù đắp chi phí cho lao động qua đào tạo chưa đúng mức.

Hiện nay, chúng ta đang đứng trước một vòng luẩn quẩn sau:



Như vậy, chi phí đào tạo thấp là một khâu trong vòng luẩn quẩn của tình trạng kém phát triển ở nước ta. Chi phí đào tạo thấp, các trường không có khả năng để cải tiến phương pháp giảng dạy, cung cấp đầy đủ hệ thống học liệu và thông tin cập nhật, không có chi phí cho thầy trò có điều kiện thực hành và trải nghiệm thực tiễn,... từ đó không thể có chất lượng đào tạo cao. Chúng ta đang hy vọng vào hệ thống đào tạo của Việt Nam có chất lượng hội nhập với quốc tế và khu vực song muốn hội nhập, ta phải có điều kiện, trong đó kinh phí đào tạo là vấn đề quan trọng. Chúng ta phải chấp nhận quan điểm “tiền nào của đấy” trong giáo dục, muốn có chất lượng tốt thì phải có nguồn tài chính tương xứng để tài trợ cho nó.

Thực tế, hiện nay các doanh nghiệp và đơn vị sử dụng lao động ngoài quốc doanh dễ sàng lọc được chất lượng lao động, còn khu vực quốc doanh: việc trả lương thấp cho sinh viên tốt nghiệp ra trường như hiện nay là chưa thực hiện nguyên tắc thị trường trong quan hệ sử dụng sản phẩm đào tạo. Vì thế việc cải cách chế độ tiền lương là một vấn đề bức xúc hiện nay. Vấn đề này liên quan đến chủ trương chính sách của nhà nước. Việc chậm cải cách căn bản chế độ tiền lương, duy trì chính sách tiền lương thấp đang ngày càng trở thành cản trở sự phát triển kinh tế xã hội nước ta nói chung, cản trở sự phát triển của lĩnh vực đào tạo nói riêng. Tuy nhiên, cũng cần phân tích thêm, nguyên nhân chủ yếu vẫn nằm ở tư duy của người quản lý. Chúng ta biết rằng, vòng luẩn quẩn trên khó có thể có lối thoát do thiếu sự đột phá trong việc ra quyết sách. Chính sách quy định mức thu chi không hợp lý là một trong những nguyên nhân dẫn đến hệ quả là rơi vào vòng luẩn quẩn. Ở Việt Nam, sinh viên học trường đại học công lập đóng mức học phí trung bình mỗi năm 5 triệu đồng/năm thì cũng dễ chấp nhận khi ra trường được trả với mức lương 2,5 triệu đồng/ tháng.

- **Cơ chế quản lý của Nhà nước thiếu tính đồng bộ chưa gắn với thực tế, cứng nhắc**

Hệ thống pháp luật của Nhà nước còn chậm đổi mới, văn bản quy định liên quan đến quản lý tài chính các cơ sở đào tạo công lập còn chậm ban hành. Cụ thể, khi thị trường có sự biến động mạnh về giá cả, nguồn thu từ học phí của trường là nguồn thu chính, việc ban hành nghị định 49 – quy định mức thu học phí có độ trễ về mặt thời gian và không gắn với sự phát triển chung của nền kinh tế. Khi xây dựng hệ thống văn bản pháp luật có sự chông chéo, dễ gây hiểu lầm. Chính sách học phí và chính sách xã hội cho học sinh, sinh viên đang bị nhầm lẫn.

Thứ nhất, cơ chế quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, lao động và tài chính trong các trường đại học còn chưa phù hợp với xu hướng mới.

Các quy định về chế độ làm việc, định mức lao động đối với cán bộ nói chung và cán bộ giảng dạy nói riêng đã được xây dựng từ rất lâu, đã lạc hậu so với thực tiễn hiện nay nên trong việc thanh toán giờ giảng và tính toán định mức biên chế giảng dạy gặp khó khăn.

Trong thực hiện quy định nguồn đãi thọ tiền lương mới tăng thêm, nhiều trường cho thấy khả năng tự trang trải khi gặp khó khăn. Điều quan trọng nhất là mức học phí quá thấp, không đủ để các trường có thể nâng tiền lương theo quy định. Chính vì thế, gần 80% số trường cho biết với mức học phí hiện nay các trường chỉ có thể tăng thu nhập cho cán bộ giảng viên 0,5- 1 lần. Điều này đang gây khó khăn rất lớn cho việc đảm bảo đời sống cho cán bộ giảng viên các trường công lập.

Việc xác định nhu cầu lương tăng thêm chưa thống nhất.

Việc cấp phát kinh phí chi thường xuyên như hiện nay là chưa phù hợp với cơ chế kinh tế mới. Quy định cấp kinh phí theo đầu học sinh hiện hành vừa mang tính bao cấp vừa không hiệu quả. Nó vừa không cho phép các trường đáp ứng được nhu cầu học tập của nhiều tầng lớp dân cư có mức thu nhập khác nhau vừa không điều tiết nhu cầu học tập giữa các trường có đẳng cấp khác nhau trong cùng 1 khối ngành cũng như điều tiết nhu cầu học tập giữa các ngành. Nhà nước đang nhầm lẫn giữa chính sách học phí và chính sách xã hội khi đề ra mức thu học phí từ người học. Do đó, Nhà nước cần nghiên cứu để có cơ chế tài chính cho đào tạo phù hợp với kinh tế thị trường.

Trong quản lý tài chính, việc phân cấp vẫn chưa xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các đơn vị dự toán trong cơ chế tự chủ tài chính, đặc biệt là đối với các đơn vị dự toán cấp 1, 2 để việc tự chủ đi đôi với tự chịu trách nhiệm.

Đối với một số đơn vị có nhiều nội dung chi từ nguồn vốn khác nhau theo đó Bộ chưa hướng dẫn kịp thời nguồn nào theo Nghị định số 10/2002/NĐ – CP, nguồn nào thì vẫn cấp phát như cũ. Do vậy, một số đơn vị khó khăn khi giao dịch với kho bạc Nhà nước.

Thứ hai, các văn bản quy định của nhà nước chưa đồng bộ, chưa theo kịp với sự thay đổi của cơ chế kinh tế, do đó việc triển khai tự chủ tài chính chưa được thực hiện trên thực tế.

Nhìn lại những năm qua, ngành GD và ĐT mặc dù có rất nhiều cố gắng trong phân cấp quản lý cho các cơ sở giáo dục ĐH theo hướng tăng dần quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội. Tuy nhiên trên thực tế vẫn còn nhiều bất cập: Sự quản lý của cấp Bộ đối với các trường đại học còn quá cứng nhắc, ôm đồm và chưa hiệu quả. Quyền hạn giao chưa đủ, mang tính ban phát trước sự đòi hỏi của các trường ĐH và sức ép xã hội. Chưa tạo cơ chế thích ứng cho các trường ĐH với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Việc trao quyền hạn đối với giáo dục đại học còn tiến hành theo phương thức nhỏ giọt, thiếu đồng bộ.

Cấp bộ còn thiếu giám sát quá trình các trường thực hiện và chưa đưa ra những chỉ đạo cơ bản. Chưa có bước đi trong thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội cho các trường ĐH nên có hiện tượng tự phát hoặc “phá rào” dẫn đến 1 số rối loạn trong chỉ đạo và thực hiện.

Còn có sự lẫn lộn giữa quản lý nhà nước về giáo dục và quản lý của cơ sở trường đại học. Việc thực hiện từ Nghị định 10/2002/NĐ – CP ngày 16/1/2002; Thông tư số 25/2003/TTLB – BTC của Bộ tài chính ngày 24/3/2003; Thông tư 50/2003/TT – BTC của Bộ tài chính ngày 22/5/2003 về xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ rất khó khăn bởi ngân sách được giao rất eo hẹp, lại phải đảm bảo tự chủ quỹ tiền lương tăng thêm theo Nghị định 03/2003/NĐ – CP ngày 15/1/2003 của Chính phủ. Tuy nhiên cho tới nay nhiều đơn vị đã xây dựng xong quy chế chi tiêu nội bộ theo quyết định số 915/QĐ – BGD & ĐT – KHTC ngày 28/2/2003 và quyết định số 120/QĐ – BGD & ĐT – KHTC ngày 4/3/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ. Nhiều đơn vị phản ánh khó khăn, vướng mắc do cơ chế quản lý không đồng bộ và xin được áp dụng chế độ chi tiêu hiện hành. Mặt khác do khung mức thu học phí chưa được sửa đổi gây khó khăn cho cơ chế tự chủ tài chính tự trang trải tiền lương theo Nghị định số 10/2002/NĐ – CP và nguồn tài chính tự trang trải tiền lương theo nghị định số 03/2003/NĐ – CP.

Bộ GD và ĐT được giao nhiệm vụ tổng hợp và chỉ đạo trong toàn ngành triển khai Nghị định số 10/2002/NĐ – CP. Bộ GD và ĐT đã có công văn gửi các Sở GD và ĐT, các bộ ngành chủ quản yêu cầu báo cáo về tình hình nguồn đài thọ tiền lương và phân loại các cơ sở giáo dục đào tạo. Cho tới nay nhiều địa phương, Ngành vẫn chưa đáp ứng yêu cầu trên. Theo phân cấp hiện nay, Bộ GD và ĐT không được quản lý tài chính ngân sách ngành do vậy không có thông tin về quản lý thu chi và hoạt động tài chính của ngành và không có đầy đủ các số liệu thống kê để thực hiện các báo cáo chung về nguồn lực đầu tư cho toàn ngành, Bộ chỉ nắm được các đơn vị trực thuộc Bộ.

Tóm lại, cơ chế quản lý hiện hành vẫn là cơ chế tập trung, bao cấp, quyền tự chủ của các trường ĐH vẫn chưa được thực hiện.

Thứ ba, chế độ thông tin hai chiều giữa Bộ với các trường còn chậm.

Bộ chưa tổ chức được đi kiểm tra, hướng dẫn kịp thời và đồng bộ cho các đơn vị thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ – CP, Nghị định 43/2006/NĐ – CP nhất là đối với một số đơn vị có rất nhiều nội dung chi từ các nguồn vốn khác nhau.

Công tác báo cáo, thông tin giữa đơn vị và bộ còn chậm. Nhiều đơn vị cũng còn gặp khó khăn và lúng túng trong khai thác các nguồn thu để bù đắp các khoản chi bắt buộc như bù tiền lương tăng thêm trong khi không được NSNN cấp bù.

Tóm lại, các trường đều cho rằng chủ trương tự chủ tài chính của nhà nước và của Bộ GD và ĐT giao quyền tự đảm bảo 100% kinh phí chi thường xuyên cho các trường ĐH công lập là đúng đắn. Tuy nhiên, đây là một cuộc cải cách lớn về cơ chế và quản lý tài chính đối với các trường ĐH, có liên quan đến cơ chế tài chính nói chung của đất nước. Vì thế, để chủ trương này được thực hiện thành công cần có thời gian và bước đi thích hợp.

Việc giao quyền tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên cho các trường ĐH công lập phải gắn với giao quyền tự chủ về tuyển sinh và quyền quyết định về thu, chi các nguồn kinh phí huy động được của Nhà trường ngoài NSNN.

Phạm vi giao quyền tự chủ còn hạn chế.

Hoạt động tài chính ở các đơn vị chi phối tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, biên chế, tổ chức bộ máy và lao động. Song theo Nghị định số 10/2002/NĐ-CP và các văn bản có liên quan, các đơn vị có thu mới chỉ được giao quyền tự chủ về tài chính mà chưa được giao cụ thể quyền và trách nhiệm tự chủ về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, biên chế, tổ chức bộ máy lao động. Vì vậy, các đơn vị chưa phát huy được quyền tự chủ thực sự để phát triển hoạt động sự nghiệp phù hợp với chủ trương XHH giáo dục của Đảng và nhà nước. Do đó, cần phải có sự nghiên cứu hoàn thiện những quy định thu chi tài chính đối với các trường ĐH.

Bộ máy và cán bộ tài chính kế toán của một số trường đại học chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi sang thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Một số văn bản pháp luật có liên quan đến cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị SNCT (có trường đại học) không còn phù hợp nhưng chậm sửa đổi, bổ sung.

Như vậy, cơ sở lý luận và thực tiễn, hoạt động tài chính và chất lượng giáo dục có quan hệ chặt chẽ với các tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực GD&ĐT. Song trong thực tế, một số tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực GD&ĐT không còn phù hợp lại chậm sửa đổi, bổ sung như tỷ lệ HS-SV/lớp, tỷ lệ giáo viên/HS-SV, chỉ tiêu tuyển sinh ĐH&CD hàng năm, tiêu chuẩn về CSVC phục vụ giảng dạy và học tập... Những bất cập của cơ chế thu và sử dụng học phí như về khung học phí, trách nhiệm thực hiện chế độ miễn giảm học phí, tỷ lệ

học phí dành để đầu tư CSVC...Chính những bất cập đó lại là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đã không phát huy hết được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường đại học trong phát triển hoạt động sự nghiệp phù hợp với chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước.

Dù được trao quyền tự chủ tài chính song Nhà nước vẫn đóng vai trò to lớn trong việc hỗ trợ các trường ĐH kể cả công lập và tư thục. Đối với các trường ĐH công lập, NSNN cần đảm bảo cho các trường về cơ sở vật chất như giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, phòng làm việc, các trang thiết bị, giúp các trường đào tạo đội ngũ giáo viên.

Để các trường tự chủ tài chính, cần đổi mới công tác quản lý nhà nước phù hợp với cơ chế mới; Đồng thời tăng cường hướng dẫn giúp đỡ các trường về chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện và từng bước hoàn thiện chủ trương tự chủ tài chính của nhà nước đối với các trường ĐH công lập.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Phân tích thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam trong chương 2, tác giả đã tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

- Trình bày tổng quan về hệ thống các trường đại học công lập Việt Nam, phân loại hệ thống các trường đại học công lập Việt Nam theo một số tiêu chí như: tiêu chí vùng miền, tiêu chí ngành nghề đào tạo, tiêu chí quy mô.
- Phân tích thực trạng quản lý thu, quản lý chi các trường đại học công lập, nhận thấy, nguồn thu chủ yếu trong các trường đại học công lập vẫn là ngân sách Nhà nước cấp, khả năng khai thác các nguồn ngoài ngân sách các trường đại học công lập còn hạn chế, phân bổ ngân sách cho giáo dục đại học thiếu cơ sở thực tiễn, việc tách rời trách nhiệm tham mưu và lập kế hoạch phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản và chi thường xuyên vào hai bộ khác nhau (Bộ KH&ĐT và BTC) làm nảy sinh những bất cập trong việc phối hợp làm suy giảm hiệu quả chi nói chung... Tính chất khoa học trong việc phân bổ các nguồn chi còn thấp,...
- Phân tích thực trạng quản lý tài chính các trường đại học công lập theo hướng tự chủ tài chính, trên cơ sở phân tích cơ sở dữ liệu của 50 trường đại học công lập, tìm ra những nhân tố tác động trực tiếp và gián tiếp làm hạn chế tới khả năng tự chủ tài chính các trường đại học công lập Việt Nam.
- Đánh giá những thành tựu đạt được và hạn chế trong quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập Việt Nam, đồng thời chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến hạn chế.

Từ những vấn đề được đề cập trong chương 2, theo tác giả để hoàn thiện quản lý tài chính các trường đại học Việt Nam cần cân nhắc, đưa ra những đề xuất giải pháp và kiến nghị chi tiết, thực hiện theo lộ trình thích hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam trên cơ sở kế thừa kinh nghiệm quốc tế. Nội dung này tác giả sẽ trình bày trong chương 3.

### **CHƯƠNG 3:**

## **GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM**

### **3.1. Quan điểm quản lý tài chính các trường Đại học công lập Việt Nam**

#### **3.1.1. Định hướng phát triển các trường đại học công lập Việt Nam**

Các quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước đã được thể hiện trong Hiến pháp, Luật giáo dục 2005, các nghị quyết trung ương 4 (khóa VII), TW 2 (khóa VIII), kết luận Hội nghị TW 6 (khóa IX), Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ X. Để đáp ứng các yêu cầu đối với sự nghiệp giáo dục trong thời kỳ mới, phải tiếp tục quán triệt các quan điểm cơ bản của Đảng, đồng thời cần cụ thể hóa và bổ sung một số nội dung có ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn sau:

- Phát triển giáo dục với mục đích tạo lập nền tảng và động lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đồng thời góp phần xây dựng một nền văn hóa tiên tiến trong bối cảnh toàn cầu hóa.
- Phát triển nền giáo dục của dân, do dân và vì dân là quốc sách hàng đầu, là nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước trong cơ chế thị trường định hướng XHCN.
- Hội nhập quốc tế về giáo dục, phải được đẩy mạnh dựa trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc góp phần xây dựng một nền giáo dục giàu tính nhân văn, tiên tiến hiện đại.
- Xã hội hóa giáo dục là phương thức phát triển giáo dục tiến đến một xã hội học tập.
- Phát triển dịch vụ giáo dục và tăng yếu tố cạnh tranh trong hệ thống giáo dục là một trong các động lực phát triển giáo dục.
- Giáo dục phải đảm bảo chất lượng tốt nhất trong điều kiện chi phí còn hạn hẹp.

Trước những chỉ đạo có ý nghĩa thực tiễn, định hướng đối với đào tạo đại học công lập như sau:

Xây dựng chiến lược đào tạo dài hạn theo hướng chuẩn hóa chất lượng đào tạo ở tất cả các bậc, hệ đào tạo nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao ở các lĩnh vực cho xã hội. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập cho mọi đối tượng và hoàn cảnh của người học. Đây là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng của tất cả giảng viên, cán bộ, công chức trong các trường.

Tiếp tục nâng cao nội dung và hiệu quả của hoạt động thanh tra trong nhà trường, đảm bảo thực hiện nghiêm minh kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động đào tạo.



### **Đối với hệ đại học, cao đẳng chính qui**

Thực hiện quy mô đào tạo hàng năm ổn định, nâng chất lượng đào tạo các hệ. Để thực hiện được mục tiêu này trong những năm tới, các trường tập trung thực hiện:

+ Lập chiến lược đào tạo hệ Đại học, Cao đẳng Chính qui dài hạn từ nay cho đến năm 2020, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm.

+ Tăng cường quản lý chất lượng giảng dạy, thông qua việc tiếp tục điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống giáo trình - tài liệu học tập, chương trình đào tạo thích hợp, linh hoạt, áp dụng và nhân rộng phương pháp giảng dạy tích cực.

+ Thực hiện nghiêm túc các kỳ thi trong năm học, chủ trương sử dụng đề thi “đóng”, loại bỏ dần việc sử dụng đề thi “mở” cho sinh viên. Nhân rộng việc giảng dạy bằng tiếng Anh cho những chuyên ngành có đủ điều kiện giảng dạy và học tập (kể cả vốn tiếng Anh chuyên ngành của thầy và trò), tổ chức tổng kết, đánh giá việc giảng dạy bằng tiếng Anh hàng năm.

+ Tăng cường quản lý và triển khai sớm kế hoạch giảng dạy. Các bộ phận liên quan cần có sự phối hợp thực hiện chặt chẽ, để tránh bị động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên.

+ Tích cực tìm kiếm và đầu tư vào cơ sở giảng dạy để giải quyết cơ bản việc thiếu giảng đường (hoặc thuê phòng học không đủ tiêu chuẩn), nhằm đáp ứng quy mô đào tạo theo dự kiến và mở rộng quy mô trong những năm tới.

+ Đẩy mạnh công tác quản lý sinh viên và giải quyết kịp thời các chế độ chính sách đối với sinh viên.

### **Đối với hệ đại học không chính qui**

+ Tiếp tục giữ vững quy mô đào tạo theo chỉ tiêu chung của Bộ, với quy mô tăng hàng năm để đáp ứng nhu cầu đào tạo cán bộ cho các địa phương, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ Tiếp tục đào tạo hệ Vừa học – vừa làm - Văn bằng 2 dành cho những người đã tốt nghiệp các trường đại học, đây là nhu cầu đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và bổ túc kiến thức ở các ngành các lĩnh vực khác nhau.

+ Nghiên cứu để mở hệ đại học đào tạo từ xa, trước mắt tập trung vào một số chuyên ngành có nhu cầu cao mà xã hội đang thiếu hụt.

+ Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, khắc phục những hạn chế, thực hiện cải tiến một bước công tác tuyển sinh đầu vào, quản lý chặt chẽ quá trình đào tạo, nhằm đánh giá đúng đắn

chất lượng đầu ra, đảm bảo sinh viên tốt nghiệp hệ đại học tại chức của các trường đại học công lập có đủ kiến thức chuyên môn tương ứng với hệ đại học chính quy, đủ sức đảm nhận tốt các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực đào tạo.

+ Sinh viên khi tốt nghiệp các trường đại học công lập khẳng định mình với tư cách được học trong môi trường có sự đầu tư và sự quan tâm lớn từ phía Nhà nước, có kiến thức hiện đại, vững chắc, có khả năng lao động sáng tạo, có tư duy độc lập, phê phán và năng lực giải quyết vấn đề, có khả năng thích ứng cao với những biến động, có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập và nghiên cứu sau khi tốt nghiệp, 80% số sinh viên tốt nghiệp đạt mức 3 theo chuẩn năng lực ngoại ngữ quốc tế. Đến năm 2020, có ít nhất 5% tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học có trình độ ngang bằng với sinh viên tốt nghiệp loại giỏi ở các trường đại học hàng đầu trong khối ASIAN, 80% số sinh viên tốt nghiệp được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc. Đồng thời, với việc nâng cao chất lượng toàn diện sinh viên đại trà, mở rộng diện đào tạo, bồi dưỡng sinh viên tài năng để chuẩn bị đội ngũ nhân lực có trình độ cao, thạo ngoại ngữ, đủ sức cạnh tranh trong khu vực và thế giới để đến năm 2020, Việt Nam đứng đầu về năng lực cạnh tranh về nhân lực.

### **Đối với hệ sau đại học**

Về đào tạo sau đại học, mục tiêu phát triển chung là cố gắng cao nhất đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ ngày càng tăng về số lượng và nâng cao về chất lượng để bổ sung đội ngũ cán bộ kế cận cho các trường đại học, cao đẳng và các cơ quan quản lý nhà nước.

Trong những năm tới chủ trương của các trường là tập trung đào tạo nghiên cứu sinh để tăng cường đội ngũ giảng viên cho các trường đại học và cao đẳng. Đào tạo thạc sĩ sẽ mở rộng đến tất cả các đối tượng có khả năng và nguyện vọng. Đặc biệt, do nhu cầu xã hội, các trường sẽ mở rộng hoạt động liên kết với các cơ quan, đơn vị, địa phương... mở các lớp bồi dưỡng chương trình sau đại học, nhằm tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ quản lý cho các tổ chức doanh nghiệp.

Cụ thể hơn: nâng tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân lên 300 vào năm 2015 và 450 vào năm 2020. Tỷ lệ học đại học và cao đẳng đạt 35% trong độ tuổi vào năm 2020.

- Hình thành một số trường đại học công lập có trình độ cao ở khu vực, có ít nhất một trường được đánh giá là thuộc top 200 trường đại học hàng đầu thế giới năm 2020.

- Các chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế được tiếp tục áp dụng trên quy mô rộng, đến năm 2020 có ít nhất 150 chương trình quốc tế được thực hiện, trong số đó, một số chương trình sẽ do các giáo sư của các đại học có uy tín quốc tế thực hiện giảng dạy trực tiếp bằng tiếng Anh.

- Đội ngũ giảng viên các trường cao đẳng và đại học được chuẩn bị đầy đủ cả về số lượng và

chất lượng để thực hiện nhiệm vụ đổi mới toàn diện giáo dục đại học đến năm 2015, có 30% giảng viên cao đẳng đạt trình độ Thạc sĩ trở lên, trong đó có 5% là Tiến sĩ, đến năm 2020, các tỷ lệ này là 50% và 10%. Đến năm 2015 có 55% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó 25% là Tiến sĩ, đến năm 2020, các tỷ lệ này là 65% và 30%.

Trên cơ sở định hướng phát triển các trường đại học công lập như trên, các quan điểm về quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam như sau:

### ***3.1.2. Quan điểm quản lý tài chính các trường Đại học công lập Việt Nam***

Nguồn thu giữa hệ thống các trường Đại học công lập và ngoài công lập khác nhau cơ bản bởi số chi từ Ngân sách Nhà nước, tuy nhiên mục tiêu của các trường Đại học đều là cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cao. Song, có một chút khác biệt khi đưa ra quan điểm quản lý tài chính các trường đại học công lập.

#### ***- Phải có mục tiêu quản lý tài chính***

Quản lý tài chính tốt, trước hết mỗi trường phải xác định đúng đắn về mục tiêu quản lý. Quản lý tài chính để nhằm mục đích gì? Giúp cho trường có kế hoạch trong tương lai như thế nào? Điều chỉnh cơ cấu thu chi ra sao? Hay biện pháp để xây dựng các hình thức kiểm soát tài chính? Hay thực hiện đồng thời tất cả các nội dung trên. Việc xác định đúng mục tiêu quản lý sẽ là cách thức để tập trung nguồn lực, phương pháp quản lý và lập được quy trình quản lý theo mục tiêu đặt ra, đạt được những mục đích như mong muốn. Đặc biệt, **gắn quản lý tài chính với bền vững tài chính tương ứng chất lượng đầu ra**, lý do này đã được tác giả trình bày trong chương 1. Phải thường xuyên đánh giá quản lý tài chính, từ đó có biện pháp hiệu chỉnh kịp thời để đạt được đến mục tiêu cuối cùng.

#### ***- Xác định được nội dung quản lý***

Rất nhiều quan điểm cho rằng: quản lý tài chính là đơn thuần quản lý thu chi, dẫn đến tình trạng các nội dung quản lý khác không được chú trọng và không đạt được mục tiêu của quản lý tài chính. Do đó các trường đại học cần xác định rõ nội dung quản lý tài chính và theo đuổi mục tiêu đề ra.

#### ***- Xây dựng quy trình quản lý tài chính một cách khoa học***

Đa số các trường Đại học công lập ở Việt Nam chưa có quy trình quản lý tài chính hoặc đã xây dựng nhưng chưa đảm bảo tính khoa học cho việc đạt được mục tiêu quản lý. Quy trình quản lý tài chính cần được công khai cho các bộ phận trong Nhà trường được biết để cùng phối hợp thực hiện và thông qua đó tìm được cách thức quản lý từ cán bộ, giảng viên trong mỗi trường Đại học.

- ***Xác định được chiến lược phát triển của từng trường Đại học***

Việc xác định được chiến lược của trường Đại học để thông qua đó lên kế hoạch huy động nguồn và sử dụng nguồn, quản lý tài chính bám sát với chiến lược đặt ra. Bởi vì, hoạt động tài chính đóng vai trò quan trọng trong mỗi đơn vị sẽ chi phối và ảnh hưởng đến các hoạt động khác trong đơn vị đó.

- ***Gắn mục tiêu quản lý tài chính các trường đại học công lập với mục tiêu chung của Nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý chi NSNN trong các trường đại học công lập***

Nghị quyết 37/2004/QH11 của Quốc hội khoá XI đã quyết nghị “*Đầu tư ngân sách cho giáo dục - đào tạo bảo đảm đạt tỷ lệ 20% tổng chi trước năm 2010 từ 2 đến 3 năm*”. Song cả về cơ sở lý luận và thực tiễn đều minh chứng rõ khả năng của NSNN để đầu tư cho phát triển nền giáo dục quốc dân chỉ có giới hạn. Ưu tiên NSNN đầu tư cho GD đại học luôn bị ràng buộc bởi tổng nguồn lực sẵn có của NSNN và mối quan hệ đầu tư từ NSNN cho các lĩnh vực KTXH khác của của nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, bên cạnh những nỗ lực tăng chi NSNN cho GD đại học thì việc không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý chi NSNN cho GD đại học có ý nghĩa quan trọng nhằm thúc đẩy XHH giáo dục, phát triển nền giáo dục quốc dân theo đúng định hướng của nhà nước.

Nhằm vừa tạo điều kiện, vừa tạo động lực phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường và các cơ sở giáo dục trong thực hiện chủ trương đẩy mạnh XHH giáo dục theo Nghị quyết 05/2005/NQ-CP của Chính phủ thì các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý chi NSNN cho giáo dục và đặc biệt là GD đại học cần thực hiện cụ thể hơn.

- ***Quan điểm hoàn thiện cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí.***

Học phí là khoản tiền của người học và gia đình người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục. Đồng thời, học phí cũng là khoản thu cùng với các nguồn tài chính khác bảo đảm trang trải các chi phí hoạt động cần thiết của các đơn vị. Vì vậy, cơ chế quản lý và sử dụng học phí công bằng và hiệu quả phải giải quyết tốt mối quan hệ chia sẻ chi phí giáo dục giữa Nhà nước và người học hoặc gia đình người học và bảo đảm lợi ích cho các cơ sở giáo dục.

Để thực hiện mục tiêu trên, việc hoàn thiện cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí ở Việt Nam trong thời gian tới cần quán triệt các quan điểm sau

***Một là***, Nhà nước quy định quản lý thu và sử dụng học phí đối với tất cả các loại hình đào tạo.

***Hai là***, Nhà nước xây dựng và ban hành chính sách học phí phải tránh sự nhầm lẫn giữa chính sách học phí với chính sách xã hội. Chính phủ muốn tạo ra sự công bằng xã hội trong việc hưởng thụ nền giáo dục đại học công không có nghĩa là đưa ra mức học phí để bất cứ tầng lớp nào cũng

vào học được. Nếu không thay đổi quan điểm, nền giáo dục Việt Nam không có những bước tiến đột phá. Chúng ta phải đồng tình quan điểm “giáo dục – đào tạo là một loại hình dịch vụ”, các cơ sở đào tạo sẽ cung cấp dịch vụ theo hướng “tiền nào của nấy”.

**Ba là**, học phí không thu bình quân mà có sự phân biệt hợp lý giữa các loại hình cơ sở giáo dục và giữa các ngành khác nhau. Điều chỉnh mức thu học phí có yếu tố trượt giá, yếu tố chất lượng.

**Bốn là**, chính sách miễn, giảm, trợ cấp học phí nên áp dụng cho người học ở tất cả các đơn vị công lập và ngoài công lập. Thực hiện chính sách xã hội trong giáo dục và đào tạo là giúp người học tiếp cận được với những khoản vay tín dụng để trang trải những chi phí trong khi học tập, tạo điều kiện cho người học có đủ cơ sở vật chất thiết yếu khi theo học.

**Năm là**, ngoài học phí, thực hiện xoá bỏ tất cả các khoản thu khác có liên quan trực tiếp đến chi phí bảo đảm cho hoạt động dạy học để bảo đảm tính minh bạch các khoản thu ở các đơn vị, cơ sở giáo dục.

Quan điểm này đã thể hiện rõ trong Luật giáo dục 1998 và 2005: “*Ngoài học phí và lệ phí tuyển sinh, người học hoặc gia đình người học không phải đóng góp khoản tiền nào khác*”. Hiện nay, những bức xúc của xã hội không phải là học phí mà chủ yếu là các khoản đóng góp ngoài học phí. Trong đó có những khoản thu tự nguyện, nhưng thực tế lại trở thành những khoản thu “*bắt buộc không thành văn*” và không có chế độ miễn giảm nào như quỹ lớp, quỹ tổ... làm cho nhiều gia đình bị áp lực gánh nặng chi phí giáo dục từ các khoản đóng góp “tự nguyện” này.

**- Quan điểm quản lý tài chính gắn với mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

Quan điểm này thể hiện rõ trong nghị định 43/2006: “*Đơn vị sự nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thu phí, lệ phí phải thực hiện thu đúng, thu đủ theo mức thu và đối tượng thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trường hợp nhà nước có thẩm quyền quy định khung mức thu, đơn vị căn cứ nhu cầu chi phục vụ cho hoạt động, khả năng đóng góp của xã hội để quyết định mức thu cụ thể cho phù hợp với từng loại hoạt động, từng đối tượng, nhưng không được vượt quá khung mức thu do cơ quan có thẩm quyền quy định. Thủ trưởng đơn vị được quyết định một số mức chi quản lý, chi hoạt động nghiệp vụ cao hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, thủ trưởng đơn vị được quyết định phương thức khoán chi phí cho từng bộ phận, đơn vị trực thuộc. Quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm mới và sửa chữa lớn tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật*”

Theo đó, các trường đại học công lập sẽ xây dựng quy chế chuẩn để quản lý tài chính hiệu quả trong khuôn khổ pháp luật hiện hành để thực hiện được nhiệm vụ của mình tốt hơn. Chủ động tìm nguồn, kiểm soát các khoản chi, tự chủ về các hoạt động của trường trên cơ sở đó tự

chủ về tài chính. Để làm thực hiện được quan điểm này, từng bước các trường nâng cao chất lượng giảng dạy, xây dựng thương hiệu của mình.

### **3.2. Giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam**

#### **3.2.1. Nhóm giải pháp vĩ mô**

##### *3.2.1.1. Tăng cường tự chủ tài chính cho các trường đại học công lập*

Cụ thể cho việc thực hiện giải pháp này, theo tác giả **cần thiết lập điều kiện tự chủ tài chính và phân nhóm các trường đại học công lập tự chủ tài chính.**

Như đã trình bày trong chương 1, để tự chủ tài chính cần đáp ứng được hai điều kiện: điều kiện cần và điều kiện đủ.

**Đối với điều kiện cần**, các trường đại học công lập cần xác định rõ mục tiêu để được tự chủ tài chính. Tự chủ tài chính có nghĩa là thu đủ bù đắp chi tương ứng với chất lượng đào tạo, hướng đến bền vững tài chính.

**Đối với điều kiện đủ** (điều kiện về mặt hành chính). Trên cơ sở phân tích mô hình nghiên cứu, phân tích thực trạng, sử dụng phần mềm SPSS xử lý dữ liệu cho thấy tự chủ tài chính chịu ảnh hưởng rất nhiều và thể hiện rõ qua nhân tố tài sản công hiện có, đội ngũ giảng viên, thương hiệu của trường đại học, tính chất kinh doanh năng động của trường. Những nhân tố này là kết quả trực tiếp của việc phân tích các điều kiện để tăng thu, tự chủ tài chính. Để tăng khả năng tự chủ tài chính các trường đại học, Chính phủ cho phép các trường đại học công lập được thỏa mãn những điều kiện sau:

- **Tự chủ về đào tạo:** Các trường được phép xây dựng chương trình: nội dung giảng dạy, số lượng môn học, lộ trình giảng dạy từng môn học,... Các trường được phép chủ động trong đào tạo phù hợp với sự phát triển của đất nước. Bộ Giáo dục và đào tạo là đơn vị đánh giá chất lượng qua việc xây dựng và phổ biến thang đo đánh giá chất lượng đào tạo, cơ chế kiểm tra, giám sát rộng rãi trong tương lai gần.

Song, trước tiên, muốn hướng đến bền vững tài chính – mục đích cuối cùng để tự chủ tài chính - ứng với điều kiện này, trường đại học công lập đó cần có chương trình “kho”, chương trình “kho” được hiểu là chương trình chính, hỗ trợ cho các chương trình còn lại trong việc duy trì hoạt động nhờ vào thu nhập của chương trình “kho”.

*Đồng thời, Bộ GD&ĐT có thể xây dựng cơ chế kiểm tra chất lượng đào tạo bằng cách, trước khi cấp phối bằng cho các trường đại học, bộ phận kiểm định chất lượng của Bộ sẽ tới trực tiếp trường để chọn ngẫu nhiên 10% số sinh viên chuẩn bị được cấp bằng tốt nghiệp kiểm tra về trình độ ngoại ngữ, trình độ chuyên môn được đào tạo,... (theo tiêu chuẩn đầu ra đã ấn định*

trước, ví dụ là cử nhân kế toán: TOEFL đạt 550 điểm, có kiến thức về tổ chức hệ thống thông tin kế toán, quy trình kế toán, vận dụng các yếu tố của hệ thống kế toán để thu thập, xử lý và cung cấp thông tin hiệu quả; kiến thức về công nghệ thông tin trong hoạt động kế toán,...). Trường hợp 2/3 số sinh viên được kiểm tra không đạt, Bộ sẽ không cấp phôi bằng và yêu cầu trường đào tạo lại để đạt chuẩn bằng kinh phí của trường.

- **Tự chủ về tuyển sinh:** Cho phép trường được quyền quyết định số lượng tuyển đầu vào tương ứng với năng lực hiện có của trường: cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, khả năng hợp tác trong đào tạo với quốc tế,... Áp chuẩn quy định của Chính phủ và Bộ giáo dục đào tạo ban hành về số thang đo cơ sở vật chất ( $65m^2/1$  sinh viên)[8], số diện tích thư viện trên mỗi sinh viên hay mỗi chương trình học, đơn vị học trình cần có bao nhiêu giảng viên là Giáo sư, PGS, Tiến sĩ hay Thạc sĩ tham gia giảng dạy,...

- **Tự chủ tuyển dụng:** Các trường được phép xác định số lượng tuyển dụng phù hợp với nhu cầu của đơn vị, khả năng chi trả cho cán bộ giảng viên, đồng thời nâng cao được thương hiệu của trường. Trường đại học công lập cần được chủ động trong việc xây dựng chính sách “giữ chân” những người giỏi và đào tạo đội ngũ kế cận phù hợp với mục tiêu và chiến lược cũng như nguồn tài chính hiện có của trường.

- **Tự chủ về nguồn thu (bao gồm: mức thu và nội dung thu):** Theo nghị định 43/2006/NĐ-CP, về bản chất mới chỉ tự chủ về mức chi, nhưng nếu không được tự chủ về mức thu, các trường sẽ không thể có nguồn để chi. Để thuyết phục các nhà hoạch định chính sách được tự chủ về mức thu học phí, theo tác giả, chúng ta có thể có hai cách xác định mức tự chủ học phí như sau:

+ **Cách 1:** *Xác định suất đào tạo cho từng hệ đào tạo, từng ngành đào tạo gắn với một chương trình cụ thể.* (chương trình chuẩn quốc gia, hay chương trình tiên tiến, hay chương trình chất lượng cao)

**Suất đào tạo** là tổng chi cho một chương trình đào tạo tới khi người học nhận được bằng, chứng nhận đã hoàn thành xong một chương trình đào tạo nào đó.

Các nhân tố để hình thành nên suất đào tạo bao gồm: Lương trả cho một tiết giảng của người dạy, chi phí về hao mòn cơ sở vật chất, chi phí tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, chi phí văn phòng phẩm, giáo trình, tài liệu tham khảo,... Trong đó, khi xây dựng suất đào tạo chú ý rằng, suất đào tạo gắn với một chương trình, nhưng chương trình đó là chương trình chuẩn quốc gia, chuẩn khu vực hay chuẩn quốc tế. Để tránh sự béo méo trong so sánh tổng chi phí giữa các chương trình khác nhau, nên xây dựng cho một chương trình chuẩn quốc tế, đơn vị dùng để tính toán nên quy đổi ra sức mua tương đương của đô la Mỹ, sau đó sẽ giảm gán cho các chương

trình còn lại. Cần xác định chi tiết, trong một chương trình học cần bao nhiêu GS, PGS, Tiến sĩ, Thạc sĩ để tính toán cụ thể tiền lương, bảo hiểm tương xứng với từng vị trí; giáo trình, tài liệu nước ngoài, phòng học chuẩn để đáp ứng cho phương pháp giảng dạy hiện đại,...

Theo quan điểm đã phân tích trên, để tránh tình trạng béo méo trong việc so sánh chi phí đào tạo các chương trình khác nhau, tham khảo các văn bản quy định về quản lý tài chính các chương trình đào tạo liên quan, tham khảo ý kiến chuyên gia, nghiên cứu sinh xây dựng chi phí đào tạo cho chương trình tiên tiến, chương trình chuẩn đã được quốc tế công nhận, xác định được suất đào tạo (**PHỤ LỤC 7, 8, 9, 10, 11**).

Ví dụ, cách xác định chi phí đào tạo trong phụ lục 9, chi phí cho một sinh viên để hoàn thành xong khóa là 143.585.000 đồng, có nghĩa là tổng chi cho 01 sinh viên/01 tháng là 3.589.625 đồng. Với số chi dự kiến đã tính, căn cứ vào chuẩn đầu ra được đánh giá hàng năm (cách thức đánh giá nghiên cứu sinh cũng mạnh dạn đưa ra trong phần trên), NSNN cấp cho các trường là khác nhau.

+ **Cách 2:** *giải bài toán đối với cơ chế học phí hiện nay.* Nếu như đào tạo một khóa với nguồn thu của các trường chủ yếu là học phí, giả sử phải tự chủ tài chính toàn bộ, nhưng áp dụng quy định trong ND43 hiện nay, lấy số thu học phí mỗi năm để trả lương cho cán bộ giảng viên thì số lương đó cán bộ giảng viên sẽ sống được bao nhiêu ngày. Điều này dẫn đến hạn chế, giảng viên đại học không thể sống bằng lương, buộc họ phải đi làm thêm -> không dành nhiều thời gian cho nghiên cứu, dẫn đến chất lượng đào tạo kém. Vì vậy, cần thay đổi chính sách học phí cho phù hợp.

Trên đây là hai cách có thể tham khảo cho việc xác định mức thu học phí và các khoản thu khác phù hợp với thực tiễn.

Với cách xác định thứ nhất, nếu trường tự chủ tài chính hoàn toàn, khi các trường xác định được suất đào tạo sẽ thu tương ứng với dịch vụ đào tạo cung cấp cho từng hệ, từng ngành đào tạo và gắn với **một chương trình** cụ thể, **mức thu phù hợp với chuẩn đầu ra**. Sau khi tính suất đào tạo theo yêu cầu trên, trường đại học công lập đáp ứng được bao nhiêu phần trăm trong suất đào tạo, thì đó chính là tỷ lệ tự chủ về mặt tài chính tương ứng.

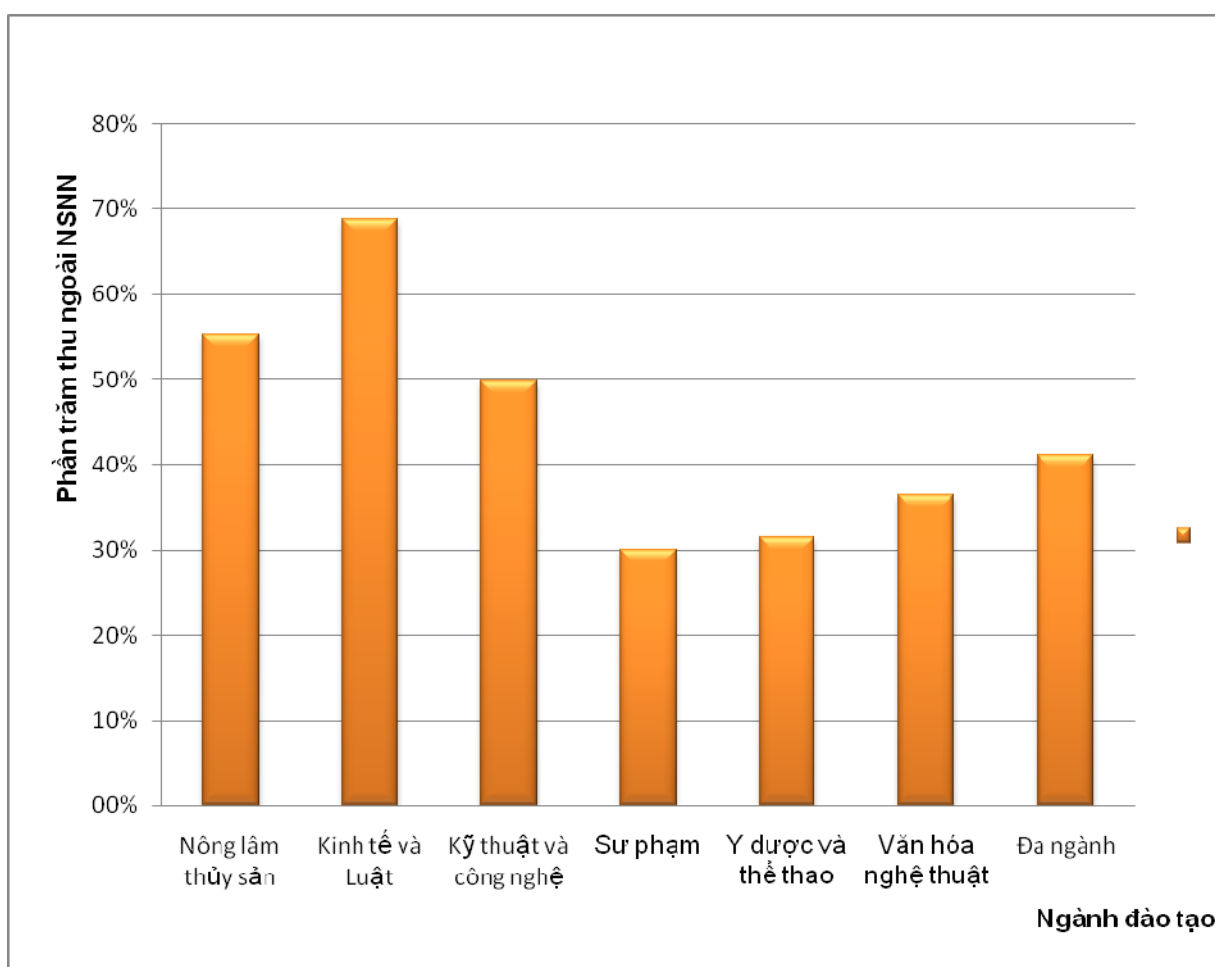
Như vậy, muốn tự chủ tài chính thì các trường đại học phải tính được suất đào tạo làm căn cứ thu học phí, nhưng đến lượt nó muốn thu theo suất đào tạo tính toán thì phải dựa GIÁ TRỊ GIA TĂNG TRONG ĐÀO TẠO - gắn với chuẩn chất lượng đầu ra, đồng thời hướng tới bền vững tài chính - để đưa ra mức thu thuyết phục.

- **Điều kiện cơ sở vật chất:** Cần tăng cường cơ sở vật chất cho các trường công lập để đáp ứng với khả năng đào tạo.



Như vậy, để có cơ sở phân nhóm các trường đại học tự chủ tài chính một phần hay toàn bộ kinh phí thường xuyên, nên có những nghiên cứu trong tương lai khi cơ sở dữ liệu đầy đủ có thể kiểm định được sự khác biệt giữa các nhóm (Ví dụ: khối đào tạo về kỹ thuật, nhóm các trường có điểm tuyển sinh đầu vào từ 19 điểm đến 21 điểm có thực sự có khả năng tự chủ so với nhóm có điểm từ 17 đến 19 hay không). Tuy vậy, với việc phân tích và nghiên cứu KHAI PHÁ bằng hệ số tương quan và so sánh các nhóm trong từng nhân tố nhận rõ tầm quan trọng: để đạt được mục đích tự chủ tài chính các trường cần có đủ điều kiện như đã nêu trên để đáp ứng quá trình dạy và học phù hợp với xu hướng thị trường.

Song khi đưa cơ sở dữ liệu vào phần mềm cho ra biểu đồ 3.1 sau, ta thấy:



**Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ thu ngoài NSNN phân theo ngành đào tạo**

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Việc phân loại trường tự chủ tài chính toàn bộ, Nhà nước nên xem xét đến cơ cấu ngành nghề trong xã hội. Theo biểu đồ 3.1, trường có khả năng tự chủ cao nhất hiện nay là khối trường đào tạo ngành kinh tế và luật, với tỷ lệ thu ngoài NSNN lên tới 69%. Thứ hai là ngành kỹ thuật và công nghệ tỷ lệ này là 50%, phù hợp với xu hướng phát triển các ngành nghề ứng dụng. Hai

ngành văn hóa nghệ thuật và y dược thể thao khó có thể giao tự chủ tài chính toàn bộ, đặc biệt ngành sư phạm là ngành rất khó giao tự chủ tài chính (theo số liệu thống kê, ngành sư phạm chỉ có khả năng tự chủ 30% so với các ngành khác).

Hay với thực trạng tự chủ tài chính phân tích trong chương 2 thì có thể phân loại trường tự chủ theo tài sản công hiện có.

Trước thực trạng đó, các trường muốn tự chủ tài chính tốt (khi Chính phủ yêu cầu tự chủ tài chính toàn bộ) nên xem xét tới các nhân tố, biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu.

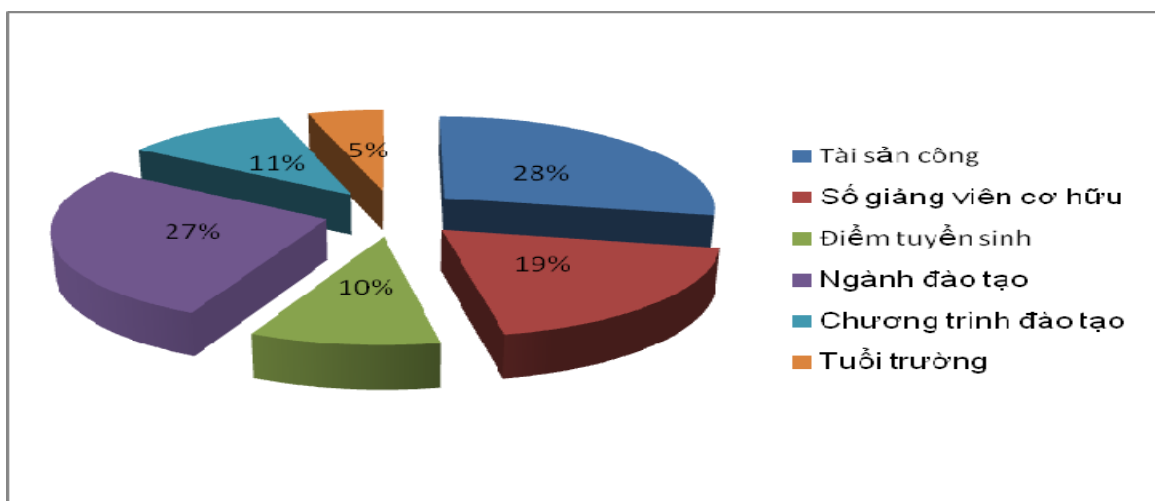
Tóm lại, qua nghiên cứu cho thấy, việc phân nhóm trường có khả năng tự chủ tài chính cần có sở sở dữ liệu của nhiều trường và công bố trong nhiều năm để việc phân nhóm theo tiêu chí sau được thuyết phục:

Phân nhóm trường đại học công lập tự chủ tài chính theo các tiêu chí sau:

- **Nhóm tiêu chí liên quan đến đầu vào**

- + Diện tích phòng học các loại (ví dụ trường có tổng diện tích phòng học  $\geq 7500m^2$ ) có thể xem xét giao tự chủ tài chính hoàn toàn.
- + Điểm thi đầu vào
- + Số lượng GS, PGS, TS
- + Số lượng giảng viên cơ hữu
- + Diện tích thư viện
- + Mức độ liên kết đào tạo trong và ngoài nước

Tổng hợp kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra mô hình 3.2 về **mức độ tác động đến khả năng tự chủ tài chính của các nhân tố** như sau:



**Biểu đồ 3.2: Mức độ tác động đến khả năng tự chủ của các nhân tố**

*Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm SPSS – Tác giả tổng hợp trên cơ sở dữ liệu của phụ lục 2*

Biểu đồ 3.2 cho thấy, ảnh hưởng của nhân tố tài sản công, và ngành đào tạo tới tự chủ tài chính của các trường đại học công lập là lớn nhất, cũng chịu tác động bởi nhân tố tuổi của trường nhưng tỷ lệ tác động là nhỏ. Từ những kết luận này, có thể coi đây là nhân tố tham khảo khi thực hiện xây dựng tiêu chí phân loại trường tự chủ toàn bộ kinh phí thường xuyên.

Kết luận tiếp theo cũng xin được đưa ra trong luận án, cần thực hiện thí điểm chi 2 loại hình tự chủ.

**Loại 1:** Tự chủ toàn bộ kinh phí thường xuyên. Được áp dụng đối với khối ngành Luật và kinh tế, Nông lâm thủy sản và ngành kỹ thuật công nghệ đồng thời xem xét những điều kiện khác như: trường có tỷ lệ diện tích tính trên một sinh viên đáp ứng được từ  $45m^2$  trở lên hay diện tích các phòng học  $\geq 7500m^2$ , diện tích ký túc xá  $\geq 10.000m^2$ , diện tích thư viện  $\geq 2500m^2$ ; số giảng viên cơ hữu  $\geq 500$  giảng viên; số giảng viên có trình độ thạc sỹ trở lên  $\geq 85\%$  số giảng viên cơ hữu; trường có áp dụng chương trình tiên tiến trong đào tạo; trường có đào tạo liên kết quốc tế.

**Loại 2:** Tự chủ một phần kinh phí thường xuyên. Được áp dụng với những khối ngành còn lại: y dược thể thao, văn hóa nghệ thuật, đa ngành và những trường không thuộc loại 1 nêu trên.

- **Nhóm chỉ tiêu liên quan đến đầu ra:** Nhóm chỉ tiêu được đề cập ở đây chính là hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính gắn chất lượng đầu ra (đã trình bày trong chương 1) để xem xét nhóm trường nào sử dụng hiệu quả các nguồn lực thông qua kết quả thu được từ việc chi.

***Như vậy, cần từng bước mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong đào tạo và trong quản lý tài chính các trường***

Thực tế, ở Việt Nam đã ban hành một số văn bản quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị sự nghiệp có thu (trong đó có các trường đại học công lập – đối tượng mà tác giả đang nghiên cứu). Mặc dù, sau tinh thần của nghị định 43/2006, chia sẻ gánh nặng với NSNN đã dường như rất được ủng hộ, song vẫn ở mức rất hạn chế. Để nâng cao khả năng tự chủ tài chính, quản lý tài chính tốt hơn cho các trường đại học làm cơ sở để sử dụng tốt hơn các nguồn lực hiện tại của các trường, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo trong các trường đại học công lập. Tác giả xin mạnh dạn đưa ra quan điểm của mình để làm giải pháp quản lý tài chính các trường đại học công lập.

Chính Phủ xem xét lại nhiệm vụ chính yếu của Bộ giáo dục và đào tạo Việt Nam. Cần có những công trình nghiên cứu, khảo sát thực tế hệ thống giáo dục của các nước phát triển như Anh, Mỹ, học tập kinh nghiệm có kế thừa đối với Việt Nam. Tất nhiên, có những yếu tố, không thể áp dụng được ở Việt Nam, song trên nền tảng đó chúng ta sẽ có sự chất lọc sao cho phù hợp với tình

hình thực tế ở Việt Nam. Nhiệm vụ của Bộ giáo dục và đào tạo đa số các nước phát triển họ tập trung thực hiện kiểm định chất lượng, kiểm soát chất lượng theo tiêu chuẩn đặt ra. Căn cứ vào kết quả kiểm định của Bộ giáo dục và đào tạo hay kết quả kiểm định chất lượng của những đơn vị kiểm định độc lập, Chính phủ sẽ cấp ngân sách cho các trường công. Trách nhiệm của các trường là xây dựng chương trình đào tạo, xây dựng kế hoạch và thực hiện tuyển sinh, chuẩn tắc chất lượng đào tạo, tìm nguồn thu khác ngoài phần ngân sách nhà nước cấp,... Ở Việt Nam, Bộ giáo dục và đào tạo quan tâm và can thiệp quá sâu đến phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh cho các trường trong đào tạo, trong khi đó khả năng kiểm soát, rà soát thanh tra chất lượng đào tạo quá hạn chế, cách thức kiểm định chất lượng ở Việt Nam không còn phù hợp. Chúng ta hô hào tự chủ tài chính để các trường chủ động hơn trong việc tìm nguồn và để nâng cao chất lượng đào tạo. Nhưng muốn tự chủ tài chính thì bản thân các trường phải có những điều kiện tiên quyết như: tự chủ trong đào tạo, tự chủ tuyển sinh, tự chủ tuyển dụng, tự chủ về mức thu và được trang bị cơ sở vật chất thiết yếu như: diện tích mặt bằng sử dụng, số lượng phòng học, phòng thí nghiệm,...

Các trường đại học công lập nói riêng và các trường công lập nói chung đều cho rằng, nếu như không được mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong đào tạo và tài chính thì phần lớn các trường được coi là đang tự chủ tài chính sẽ rơi vào tình trạng như bà Nguyễn Thị Nhiếp, hiệu trưởng trường THPT Phan Huy Chú (Q.Đống Đa, Hà Nội) nói: “Là trường công vừa phải chấp nhận những ràng buộc chặt chẽ nhưng lại phải tự chèo chống hoàn toàn, trong khi không có một định hướng rõ ràng, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, vừa thắc thỏm lo” [82].

Về tự chủ tuyển sinh: trong năm 2012 Bộ giáo dục và đào tạo thí điểm cho phép một số trường có đủ khả năng (cơ sở vật chất, số lượng và trình độ giảng viên) tự quyết định số lượng tuyển sinh đầu vào. Quan điểm của cá nhân tác giả cho rằng sớm thực hiện dự thảo này. Đồng thời có quy định thanh tra, kiểm soát để đảm bảo chất lượng, tránh tình trạng chạy theo lợi nhuận dẫn đến thương mại hóa giáo dục ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững trong tương lai của đất nước.

Về tự chủ về mức thu: Tác giả cho rằng, theo tinh thần Nghị định 49 của Chính phủ về tăng mức thu học phí qua các năm, lộ trình đến năm 2015 (trình bày trong chương 2), tuy nhiên, các trường công lập vẫn bị khống chế trong khung mức thu đó. Vì vậy, cần cho phép các trường tự chủ về mức thu, biện pháp cụ thể hơn là cho phép các trường công lập tự quyết định về mức thu học phí, không bị khống chế theo NĐ49, dựa trên căn cứ xác định suất đào tạo. Đi liền với nó, Nhà nước nên có chủ trương xây dựng phương án tự đánh giá khả năng, năng lực đào tạo và xếp hạng trường đại học công lập trong xã hội để tránh tình trạng thu không tương xứng với dịch vụ đào tạo đáp ứng.

Hơn nữa, mặc dù nghị định 43/2006 cho phép tự chủ về chi, song trong lộ trình cải cách tiền lương đến năm 2015, vẫn yêu cầu các trường đại học công lập phải trích 40% nguồn thu ngoài NSNN để lại để xây dựng cải cách tiền lương, số không dùng để cải cách trong năm nay không hết thì phải chuyển sang quỹ đó vào năm sau. Với tỷ lệ này là rất không hợp lý. 40% nguồn thu ngoài NSNN là rất lớn, trong khi số chi về cải cách tiền lương hàng năm nhỏ hơn-> dẫn đến nguồn kinh phí này rất lớn. Hệ lụy là các đơn vị được phép tự chủ về chi nhưng vẫn phải trích phần cứng để lại. Theo tác giả, các nhà hoạch định nên xem xét ban hành văn bản phù hợp để không khống chế tỷ lệ phần trăm nguồn thu để lại cải cách tiền lương. Vì nhu cầu chi cho đào tạo hàng năm của các trường lớn. Nên xây mở hơn quyền tự chủ để các trường sử dụng hiệu quả nguồn tài chính hiện có cho nâng cao chất lượng đào tạo.

Cũng xin được nêu ra một giải pháp liên quan đến tự chủ tài chính. Hiện nay, có nhiều trường có nguồn thu từ học phí lớn. Nhưng nguồn thu này đang không được sử dụng hiệu quả. Nhà nước nên cho phép các trường được sử dụng nguồn tài chính này để đầu tư (ví dụ như gửi tiết kiệm), hình thức đầu tư an toàn. Đồng thời, có cơ chế giám sát, chế tài, giám làm, giám chịu cho các trường, trích dự phòng rủi ro,...

**Đối với giải pháp mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong đào tạo sẽ từng bước nói lỏng các điều kiện thi tuyển đầu vào đại học và thắt chặt hơn đầu ra, vì:**

Các trường đại học ở các nước phát triển tổ chức đào tạo theo mô hình chớp, thông thường đầu vào đông nhưng đầu ra không nhiều. Học viên hai năm đầu bị đánh trượt rất đông, cấm thi lại quá bốn lần. Như vậy, sinh viên có điều kiện nhanh chóng đổi ngành, chuyển qua cao đẳng cho phù hợp với khả năng của mình, không mất thời gian, gây hao tổn cho xã hội và gia đình. Tuy nhiên, ở Việt Nam, theo như GS Đào Trọng Thi: “ *Người dân chưa quen với việc tự chịu trách nhiệm tương lai của mình như thế. Cứ cho người học vào sau một năm loại dần đi, người dân thiệt hại tốn kém [86].* Vì vậy, để thực hiện được được hiệu quả cần có lộ trình cụ thể và công khai.

Cần thay đổi cơ chế tổ chức thi tuyển đại học. Chỉ cần xét tuyển qua quá trình học vấn cấp tú tài. Đi song hành với cơ chế xét tuyển vào đại học là quá trình giám sát ở các bậc đào tạo cấp dưới, phải có tính thống nhất khi thực hiện ở các vùng miền, nhanh chóng loại bỏ thói quen thiếu tự tin, ngại chịu trách nhiệm, không dám đánh trượt và chạy theo chủ nghĩa thành tích. Đồng thời, nên phỏng vấn học sinh trước khi vào đại học để có định hướng nghề nghiệp.

Không ai có thể làm thay các trường khi các trường không chú trọng đến chất lượng đào tạo. Cơ chế sàng lọc tự nhiên của xã hội đã xuất hiện ở Việt Nam, không nâng cao được chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân sự trong và nước ngoài các trường đại học công lập sẽ không thể đáp ứng được cơ chế tự chủ tuyển sinh.

### 3.2.1.2. Ứng dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính gắn với kết quả đầu ra trong thực hiện vai trò của Nhà nước

Về mặt lý thuyết, hệ thống tiêu chí đánh giá quản lý tài chính các trường đại học công lập đã được tác giả trình bày trong chương 1 (mục 1.2.3). Trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu này, Nhà nước đánh giá được một số vấn đề cơ bản sau:

- **Thứ nhất**, Với nguồn NSNN cấp cho các trường khác nhau, nhưng cùng là một đồng chi cho hoạt động NCKH, trường nào có nhiều bài báo, tài liệu đăng tải trên các tạp chí quốc tế, trường nào tạo ra công trình NCKH có tính ứng dụng vào thực tiễn cao, được các đơn vị, các DN mua lại,... hay có nghĩa là kết quả tính trong công thức 3.1, 3.2 càng cao càng thể hiện mục tiêu của quản lý tài chính gắn với kết quả đầu ra trong hoạt động nghiên cứu khoa học là tốt.

$$\text{Tỷ lệ công trình NCKH đăng tải trên tạp chí quốc tế} = \frac{\text{Số bài báo, công trình NCKH đăng trên tạp chí quốc tế}}{\text{Tổng số giảng viên}} \quad (3.1)$$

$$\text{Tỷ lệ công trình NCKH sinh viên được giải} = \frac{\text{Số công trình NCKH sinh viên được giải}}{\text{Tổng số sinh viên}} \quad (3.2)$$

Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở việc tính toán hai chỉ tiêu trên cho các trường đại học mới chỉ đánh giá được mức độ quản lý tài chính trong chính nội bộ đơn vị đó. Do vậy, muốn so sánh được quản lý tài chính gắn với kết quả đầu ra là NCKH của các trường khác nhau cần phân tích chỉ tiêu được trình bày trong công thức (3.3).

$$\text{Tỷ trọng chi cho nghiên cứu khoa học} = \frac{\text{Kinh phí chi cho NCKH}}{\text{Tổng chi}} \quad (3.3)$$

- **Thứ hai**, hiệu quả quản lý tài chính gắn với kết quả đầu ra trong hoạt động đào tạo là tốt khi tỷ lệ tính toán trong công thức (3.4), (3.5), (3.6) là cao

$$\text{Tỷ lệ chênh lệch thu chi trong đào tạo} = \frac{\text{Chênh lệch thu chi trong đào tạo}}{\text{Tổng chênh lệch thu chi các hoạt động}} \quad (3.4)$$

$$\text{Tỷ lệ chương trình đào tạo liên kết nước ngoài, chương trình công nhận quốc tế} = \frac{\text{Số chương trình đào tạo liên kết nước ngoài, chương trình ĐT công nhận quốc tế}}{\text{Tổng số chương trình trường đại học đó đang đào tạo}} \quad (3.5)$$

$$\text{Tỷ lệ tăng thu nhập cho cán bộ, giảng viên} = \frac{\text{Mức lương bình quân của CB,GV năm N+1}}{\text{Mức lương bình quân của CB,GV năm N}} \quad (3.6)$$

Khi có số liệu đầy đủ của các trường đại học công lập, nhà nước có thể ứng dụng các tiêu chí trên để làm căn so sánh, đánh giá hiệu quả quản lý tài chính và lấy đó làm cơ sở phân bổ NS cho thời kỳ tiếp theo.

### 3.2.1.3. Hoàn thiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên

Khắc phục tình trạng mức học phí đào tạo thấp nhưng chất lượng đòi hỏi phải ngang bằng với “bên kia đại dương”. Chính phủ nên phân biệt rõ chính sách học phí với chính sách hỗ trợ sinh viên. Nên cho phép các trường tự chủ về mức thu, gia tăng sự khác biệt về mức thu học phí giữa các trường đại học công lập để các trường đại học công lập có cơ hội có nguồn đầu tư nhiều hơn cho nâng cao chất lượng đào tạo. Vì mức thu thấp -> chất lượng đào tạo thấp-> chi trả cho cán bộ giảng viên thấp -> đời sống của cán bộ giảng viên thấp -> tìm công việc khác hoặc làm thêm -> chất lượng giảng dạy không đảm bảo,... Do đó, Chính phủ muốn thực hiện chính sách xã hội, nên tạo điều kiện cho người học tiếp xúc với các khoản tín dụng,... để họ có thể lựa chọn trường đại học công lập đào tạo với phương châm “tiền nào của nấy”.

Xây dựng hệ thống giám sát hoạt động cấp phát, hỗ trợ cho sinh viên theo hướng minh bạch và thực hiện giám sát xã hội với hoạt động này. Khi quy mô, đối tượng cũng như hình thức hỗ trợ tài chính cho sinh viên tăng lên, hoạt động điều hành cấp phát / hỗ trợ sẽ phức tạp hơn rất nhiều. Chính vì vậy, cần có hệ thống giám sát đối với hoạt động này để các khoản cấp phát đến được đúng đối tượng được hưởng.

### 3.2.1.4. Hoàn thiện quản lý thu và sử dụng học phí

**Thứ nhất**, cần quy định rõ các nguyên tắc xác định mức thu học phí phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

Quán triệt các quan điểm hoàn thiện cơ chế quản lý thu và sử dụng học phí, phân tích sâu hơn từ việc xác định suất đào tạo, tác giả xin đề xuất các nguyên tắc cụ thể xác định mức thu học phí như sau:

- Nguyên tắc chung: Mức thu học phí được xác định dựa trên cơ sở các chi phí cần thiết để đảm bảo hoạt động giáo dục đạt được ở mức chuẩn chất lượng cần thiết.
- Đối với các trường đại học công lập: Ngoài phần kinh phí đầu tư từ NSNN theo chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ, mức thu học phí phải bảo đảm bù đắp được phần còn lại các

chi phí cần thiết cho hoạt động dạy học phù hợp với chất lượng dịch vụ mà người học nhận được và có tích lũy hợp lý để đầu tư phát triển nhà trường.

- Quy định rõ các nguyên tắc xác định mức thu học phí có tác dụng bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động tài chính trong giáo dục nói chung và ở từng trường đại học nói riêng. Công khai, minh bạch về tài chính trong giáo dục là điều kiện tiên quyết để thực hiện và tăng cường hiệu quả quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sự giám sát của các tầng lớp nhân dân đối với các trường. Từ đó có tác dụng thúc đẩy các trường đại học trong quản lý và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn tài chính (trong đó có nguồn thu từ học phí) nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

Hơn nữa, mức học phí được xác định dựa trên những nguyên tắc rõ ràng và được công khai thì chắc chắn sẽ nhận được sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân.

**Thứ hai**, đối với trường công lập nên bỏ quy định sàn học phí mà chỉ cần quy định trần học phí; trần học phí phân biệt theo trình độ, nhóm ngành đào tạo, chương trình đào tạo. Mức thu học phí cụ thể phân cấp cho các trường đại học tự xây dựng và quyết định.

Bỏ quy định sàn học phí là hoàn toàn phù hợp với xu hướng ngày càng tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học trong thực hiện chủ trương phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo nói chung.

Quy định trần học phí là cần thiết nhằm đảm bảo công bằng tương đối cho người dân trên phạm vi cả nước. Ở từng địa phương trong thực hiện trách nhiệm chia sẻ chi phí giáo dục phù hợp với chủ trương, chính sách đầu tư của Nhà nước cho phát triển GD đại học.

Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất phương án chung quy định trần học phí và mức học phí cụ thể áp dụng đối với trường công lập như sau:

- Trần học phí chỉ quy định đối với giáo dục theo phương thức chính quy; Giáo dục thường xuyên không quy định trần học phí, để cho các trường tự xây dựng và quyết định mức thu học phí bảo đảm tuân thủ đúng các nguyên tắc xác định mức thu học phí đã nêu trên.

- Đối với khối đào tạo, trần học phí phân biệt theo trình độ, nhóm ngành nghề đào tạo, chương trình đào tạo.

- Trần học phí phải được tính toán, xác định dựa vào các chi phí đơn vị chuẩn của từng trình độ giáo dục, cân đối với khả năng, mức độ đầu tư của NSNN cho trình độ giáo dục và khả năng đóng học phí của người học.

- Chính phủ giao cho Bộ trưởng Bộ Tài chính phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước và dạy nghề xây dựng phương án về trần học phí áp



dụng đối với các trường đại học công lập thuộc Trung ương, trình Chính phủ xem xét cho ý kiến trước khi ban hành để thực hiện.

- Thủ trưởng các trường đại học công lập căn cứ vào các quy định nêu trên được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm xây dựng và quyết định phương án thu học phí cụ thể áp dụng đối với sinh viên của đơn vị mình.

**Thứ ba**, với giải pháp trên thì đối với nhóm các trường trường đại học tự chủ, tự chịu trách nhiệm, có quy chế cho phép xây dựng và quyết định phương án thu học phí áp dụng với đơn vị mình theo đúng các nguyên tắc xác định mức thu học phí do Nhà nước quy định.

**Thứ tư**, phương án thu học phí của các trường đại học trước khi ban hành để thực hiện phải trình cơ quan tài chính xem xét cho ý kiến; khi đã quyết định ban hành để thực hiện phải công bố công khai.

Trường đại học thuộc Trung ương gửi phương án thu học phí cho cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp, cơ quan quản lý cấp trên và Bộ Tài chính xem xét cho ý kiến. Trường hợp phương án thu học phí của các đơn vị không tuân thủ đúng các nguyên tắc xác định mức thu học phí đã quy định, cơ quan tài chính có quyền đề nghị các trường đại học điều chỉnh lại cho phù hợp.

Công khai là một nguyên tắc quan trọng trong quản lý tài chính. Công khai phương án thu học phí của các trường đại học nhằm đảm bảo quyền chủ động lựa chọn trường, chọn chương trình đào tạo của người học, tăng cường công tác quản lý của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và vai trò giám sát của các tầng lớp nhân dân đối với hoạt động của các đơn vị. Phương án thu học phí các trường đại học phải được công khai tới các đối tượng tuyển sinh trước khi tổ chức công tác đăng ký tuyển sinh.

**Thứ sáu**, quy định cụ thể nội dung chi từ nguồn học phí.

Quy định cụ thể về nội dung chi từ nguồn học phí nhằm đảm bảo học phí thu được của người học được sử dụng đúng mục đích là trang trải cho các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ giáo dục cho người học; hạch toán thu chi học phí minh bạch, tránh tình trạng thương mại hoá trong giáo dục.

Tán thành với quy định của Nghị định 43/2006/NĐ-CP là bỏ quy định các trường đại học công lập, phải trích tối thiểu 35% (khối giáo dục), 45% (khối đào tạo) số thu học phí để tăng cường CSVC và tỷ lệ học phí dành hỗ trợ công tác quản lý và điều tiết chung thuộc ngành GD-ĐT ở địa phương. Bởi vì, cũng theo quy định của Nghị định 43/2006/NĐ-CP thì các cơ sở giáo dục công lập có nguồn thu học phí phải thực hiện trích tối thiểu 25% chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm tài chính sau khi đã thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN (nếu chênh lệch thu lớn hơn

chi, lớn hơn một lần quỹ lương cấp bậc, chức vụ trong năm của đơn vị) để tạo lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp. Hơn nữa, thu học phí là nhằm trang trải các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động giáo dục của các trường đại học.

**Thứ bảy**, thành lập cơ quan dự báo về nhu cầu ngành nghề của xã hội làm cơ sở xây dựng khung học phí phù hợp với khả năng đào tạo của các trường đại học

Hiện tại, cơ cấu đào tạo đại học của Việt Nam có sự mất cân đối (đã được đề cập ở chương 2). Vì vậy, trong thời gian tới nhà nước cần thực hiện những khảo sát nghiên cứu nhu cầu xã hội đối với từng ngành nghề. Kết quả khảo sát này là một căn cứ quan trọng trong việc xây dựng các chính sách, các quy định liên quan đến học phí hay các chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển các lĩnh vực đào tạo khác nhau của các trường đại học.

Đặc biệt, tách biệt giữa việc xây dựng và thực thi chính sách học phí với chính sách xã hội để đảm bảo nguồn cho các trường đại học công lập phát triển tốt hơn.

### 3.2.1.5. Hoàn thiện cơ chế phân bổ dự toán chi NSNN cho giáo dục đại học

Để hoàn thiện cơ chế phân bổ dự toán chi NSNN cho giáo dục, có thể tham khảo các mô hình phân bổ NSNN như sau.

Cải cách việc cung cấp tài chính cho GD đại học công lập trong nhiều năm qua có một số vấn đề bức xúc gây ra sự quan tâm đặc biệt đối với các nhà nghiên cứu, nhà quản lý ở khắp trên thế giới. Những cải cách quan trọng nhất trong lĩnh vực này là việc phân bổ chỉ tiêu từ trung ương về các trường đại học và những cải cách trong việc cấp ngân sách.

Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới về các chính sách và thực tiễn của GD đại học đã rút ra 4 loại mô hình phân bổ NSNN cho các trường đại học [33] đó là:

-> Mô hình dựa vào chính sách “thương lượng”. Đây là phương pháp ít được dùng vì không khuyến khích hoạt động hiệu quả và gây khó khăn cho việc điều chỉnh nguồn lực khi tình hình thay đổi.

-> Mô hình phân bổ ngân sách “dựa trên đầu vào”. Mô hình này được ưa chuộng hơn so với mô hình ngân sách “thương lượng”, nhưng không đủ khuyến khích tính hiệu quả. Nó phản ánh được sự chênh lệch về chi phí nhưng không khuyến khích các trường giảm bớt chi phí cũng như nâng cao chất lượng so với định mức.

-> Mô hình “dựa trên đầu ra”. Mô hình này gắn việc cấp kinh phí với kết quả thực hiện. Chỉ số thực hiện dùng để xác định mức kinh phí được cấp là dựa trên số sinh viên tốt nghiệp. Đây là cách đo đúng hơn về hiệu quả giáo dục so với mô hình “dựa trên đầu vào”, đặc biệt trong trường hợp tỷ lệ bỏ học và lưu ban cao. Khi nghiên cứu trường hợp của Ôxtrâyliá, Đan Mạch, Hà Lan; Ngân hàng Thế giới đã rút ra kết luận rằng: việc áp dụng công thức cấp kinh phí dựa trên đầu ra

kéo theo việc giảm lượng hao hụt sinh viên và nâng cao hiệu quả nói chung của hệ thống GD đại học công cũng như hiệu quả sử dụng nguồn lực.

-> Mô hình “dựa trên cơ sở chất lượng”; Mục tiêu của cơ chế tài trợ này là thúc đẩy cạnh tranh giữa các trường đại học nhằm nâng cao chất lượng và do đó thu hút các sinh viên giỏi nhất. Hiện nay mới chỉ có Chilê thử nghiệm mô hình này.

Việt Nam hiện nay, việc lựa chọn mô hình phân bổ ngân sách “dựa trên đầu vào” trong nhiều năm đã không khuyến khích tính hiệu quả. Đó là một trong những biểu hiện của sự bất cập trong cơ chế quản lý NSNN trong GD đại học. Vì vậy, cơ chế phân bổ NSNN cho các trường đại học cần phải được cải tiến.

*Lựa chọn mô hình phân bổ ngân sách các trường đại học công lập ở Việt Nam.*

Phân bổ ngân sách “dựa trên đầu ra” hay dựa trên số sinh viên tốt nghiệp có việc làm là một phương pháp đang áp dụng ở một số nước trên cơ sở có hệ thống kiểm định chất lượng chuẩn. Song cơ chế khó áp dụng đối với Việt Nam, nhưng cũng nên được nghiên cứu và thử nghiệm. Vì tỷ lệ sinh viên có việc làm và làm đúng chuyên môn là chỉ tiêu thể hiện hiệu quả đào tạo cao nhất. Đặc biệt, theo tác giả căn cứ phân bổ NSNN các trường đại học công lập cần được xem xét từ hệ thống chỉ tiêu mà tác giả đã đề cập trong chương 1.

Để có thể áp dụng mô hình phân bổ ngân sách “dựa trên đầu ra”, cần xây dựng hệ thống thông tin cập nhật hàng năm về điều tra sinh viên tốt nghiệp có việc làm từ cấp trường; công bố tất cả các sản phẩm đầu ra gắn với hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các trường đại học công lập, điều đó có ý nghĩa:

-> Giúp nhà trường tiếp cận gần hơn với nhu cầu của thị trường lao động.

-> Cung cấp thông tin chính xác làm cơ sở cho các cơ quan hoạch định chính sách và phân bổ ngân sách xem xét và hoàn chỉnh cơ chế phân bổ ngân sách mới.

-> Là kênh thông tin hữu ích, cần thiết để người học ra quyết định cho việc lựa chọn theo học ngành nghề thích hợp.

Điều tra sinh viên tốt nghiệp hàng năm đối với Việt Nam là cách làm rất mới. Trong khuôn khổ của dự án giáo dục đại học đa số các trường đều phải tham gia điều tra khảo sát; việc làm này đã và đang hoàn thiện để đảm bảo tính chính xác và có độ tin cậy cao của thông tin.

Hoàn thiện, xây dựng và thực hiện cơ chế hợp đồng, đấu thầu cung ứng dịch vụ giáo dục do Nhà nước đặt hàng.

### *3.2.1.6. Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật của Nhà nước về quản lý tài chính công*

Để tăng cường nguồn tài chính trong các trường đại học công lập và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính này, Bộ Tài Chính cần lên phương án bổ sung văn bản pháp lý khác, cụ thể hơn Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006. Các nhà hoạch định chính sách nên

thống nhất quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành nhằm tránh tình trạng cùng một nội dung lại có nhiều văn bản quy định xử lý, giải quyết khác nhau. Ban hành các văn bản luật và dưới luật một mặt tránh chông chéo, một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị tận dụng cơ sở vật chất, khai thác hiệu quả cơ sở vật chất tạo nguồn thu từ liên doanh, liên kết. Ví dụ: Theo ND43/2006/NĐ-CP, cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập được phép: *“Sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết hoặc góp vốn liên doanh với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định hiện hành của nhà nước”*, nhưng trong Luật đất đai lại cho rằng *“không được sử dụng đất đai công để liên doanh liên kết”*. Ngoài ra, Bộ Tài Chính cũng cần ban hành các văn bản hướng dẫn kịp thời và phù hợp với đặc thù hoạt động từng lĩnh vực, khuyến khích một số trường đại học công lập chuyển đổi hoạt động theo loại hình dân lập, tư thục. Đồng thời, quy định và tạo cơ chế khuyến khích khi chuyển sang hoạt động theo các loại hình trên, trường được hưởng các chính sách ưu đãi: về thuế, đất đai, được tiếp tục thuê hoặc mua lại trụ sở, tài sản của Nhà nước đã đầu tư,...

Tính đến thời điểm hiện nay, đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến nội dung tự chủ tài chính và đưa ra những kiến nghị gần với kiến nghị của tác giả. Tác giả mong muốn kiến nghị này sẽ được xem xét tạo tiền đề tự chủ tài chính cho các trường đại học công lập. Ban hành những quy định cho phép trường tự chủ tuyển sinh, tự chủ đào tạo, tự chủ mức thu.

Phần lớn các trường đại học, cao đẳng công lập đều trực thuộc các bộ, ngành và các địa phương. Trong đó, bộ quản lý nhiều trường đại học nhất là Bộ Giáo dục và Đào tạo (54 trường – 48 trường đại học và 6 trường cao đẳng), tiếp đến là Bộ Y tế và Bộ Văn hóa Thông tin (6 trường). Nhiều bộ, ngành khác đều quản lý từ một đến hai trường. Một số địa phương gần đây thành lập các trường đại học cũng được xem như là chủ thể chủ quản các trường đó.

Với cơ chế quản lý như hiện nay, có những mặt thuận lợi: giúp cho bộ, ngành quản lý, hỗ trợ các trường về tài chính, tổ chức nhân sự, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, v.v... nhất là trong giai đoạn mới hình thành hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và trong bối cảnh nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Tuy nhiên, sau nhiều năm tồn tại, cơ chế bộ chủ quản bộc lộ những hạn chế yếu kém. Trước hết, sự khép kín trong từng bộ, ngành dẫn

đến cát cứ, cục bộ. Trong nhiều công việc, bộ chủ quản trở thành cơ quan trung gian, trường chịu sự chỉ đạo của nhiều cơ quan quản lý. Hình thức này làm mất đi tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của trường, tính thống nhất của hệ thống cũng như sức ép tăng lên trong khi hiệu quả giảm xuống.

Hơn nữa, chất lượng của các trường thuộc các bộ, ngành khác nhau cũng khó mà bảo đảm mặt bằng chung về trình độ đào tạo, chuẩn kiến thức, nội dung chương trình hẹp và thiếu tính mềm dẻo. Đó là chưa kể đến việc bản thân các trường có tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào các nguồn lực của bộ chủ quản, khiến cho môi trường hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học hết sức thụ động.

Để thực hiện được các giải pháp trên liên quan đến cơ chế quản lý bộ chủ quản là trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội cao hơn cho các trường đại học, để các trường có được quyền tự chủ nhất định cho các hoạt động học thuật, sáng tạo, năng động và hiệu quả trong các hoạt động của nhà trường, qua đó tạo nên sự đột phá và phát triển của từng trường dẫn đến sự phát triển của toàn hệ thống trong tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế.

Vai trò của Nhà nước là phải nghiên cứu quyền tự chủ của các trường đại học ở lĩnh vực nào, đến đâu, tự chủ đến mức nào về tài chính. Khi giao quyền tự chủ cho các trường thì vai trò của Bộ Giáo Dục Và Đào Tạo như thế nào trong nghĩa vụ giám sát chất lượng giáo dục và các vấn đề quản lý liên quan.... Tất cả những cơ chế chuyển đổi cần phải có lộ trình, bước đi thích hợp.

Tuy nhiên, thực hiện điều này không dễ dàng khi thói quen tư duy quản lý theo cơ chế hành chính bao cấp của bộ chủ quản và các trường đại học vẫn tồn tại. Khi chưa có những nghiên cứu đầy đủ và toàn diện về lý luận và thực tiễn của cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội để có được một mô hình rõ rệt về hoạt động của hệ thống trường đại học ở Việt Nam theo cơ chế này, thì tư duy theo cơ chế cũ vẫn là điều đáng ngại trong việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Điều đó có nghĩa là cần tiến hành cải cách trước nhu cầu và sức ép phát triển giáo dục đại học. Bởi vậy, hoàn thiện cơ chế bộ chủ quản cần được thực hiện đối với giáo dục đại học, từ đó tạo ra không gian và môi trường rộng lớn cho sự phát triển giáo dục đại học trên cơ sở giao cho các trường quyền tự chủ về các mặt, bao gồm **tổ chức, nhân sự, tài chính, đào tạo**. Đồng thời, cần có quy trình giám sát của Hội đồng trường. Muốn thực hiện tốt việc này, cần xác lập mô hình tổng quát của hệ thống giáo dục đại học hoạt động tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội. Quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước và của các trường đại học cũng được khẳng định rõ ràng hơn. Quyền hạn và trách nhiệm của Chính phủ, các bộ, ngành là xây dựng chiến lược, phương hướng, chủ trương phát triển cũng như kế hoạch dài hạn, kế hoạch hàng năm cho phát triển giáo dục đại học.

Ngoài ra, bảo đảm điều kiện về tài chính cũng như ban hành chế độ chính sách, quy trình kiểm định chất lượng để phát triển hệ thống đào tạo cũng có vai trò quan trọng. Quyền tự

chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học được thực hiện thông qua hoạt động của hội đồng trường như xây dựng mục tiêu, chiến lược, phương hướng hoạt động và phát triển, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho nhà trường, quy định về chủ trương sử dụng tài chính, tài sản, v.v...

### **3.2.2. Nhóm giải pháp vi mô**

#### *3.2.2.1. Đa dạng hóa các nguồn tài chính tại trường đại học công lập*

*Thứ nhất, có cơ chế, chính sách và tổ chức nhằm huy động nguồn lực từ các tổ chức xã hội, các hiệp hội và các doanh nghiệp vào hoạt động của nhà trường.*

Trên cơ sở đề xuất với Nhà nước sớm nghiên cứu và ban hành cơ chế để các tổ chức xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp, các doanh nghiệp tham gia vào việc đề xuất và đánh giá hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường đại học; đồng thời, có cơ chế huy động nguồn tài chính ngoài NSNN từ các tổ chức xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp tài trợ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường đại học.

- *Đối với các doanh nghiệp*, là người trực tiếp sử dụng sản phẩm đào tạo, do đó Nhà nước cần có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp hỗ trợ đào tạo. Bản thân các chủ doanh nghiệp đều nói rằng, doanh nghiệp sẵn sàng ủng hộ tài chính cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường đại học, song tiền ủng hộ đó cần được tính vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp. Vì thế, cần sửa đổi, bổ sung quy định tài chính, tính vào chi phí và miễn trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp về những khoản ủng hộ các trường đại học trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- *Cần khuyến khích các quỹ hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các trường đại học.* Hiện nay, các quỹ hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của các trường đại học chưa phát triển. Hiện tại có một số quỹ như Quỹ khuyến học và Quỹ sáng tạo kỹ thuật Việt Nam,.. Đối với các doanh nghiệp, hiện có một số doanh nghiệp tài trợ cho các trường thông qua việc trao học bổng cho sinh viên khá giỏi. Tuy nhiên, phạm vi và quy mô chưa đáng kể. Từ kinh nghiệm các nước phát triển, Nhà nước sớm có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức xã hội, các hiệp hội, các nhà hảo tâm xây dựng Quỹ hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Chẳng hạn, cho phép Quỹ mang tên những doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và cá nhân sáng lập và tài trợ.

- Nhà nước, các đơn vị đứng ra đồng tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học, tìm kiếm tài năng trẻ trong các trường đại học thông qua đó xây dựng quỹ để tài trợ cho các trường đạt chuẩn quốc gia, tiến tới xây dựng trường đại học đạt chuẩn quốc tế.

*Thứ hai, nâng cao năng lực nội sinh của các trường đại học.* Để nâng cao năng lực nội sinh của các trường đại học, một trong những giải pháp cụ thể đã được trình bày trong phần 3.2.2.2, hơn nữa chú trọng giải pháp sau:

Phát huy vai trò của Hội đồng trường, thu hút các đại diện từ các doanh nghiệp tham gia hoạt động của Hội đồng khoa học và đào tạo trong các trường đại học. Hiện nay nhiều trường đại học ở các nước tiên tiến trên thế giới đã thực hiện cơ chế quản lý đại học trong đó nhấn mạnh vai trò của Hội đồng trường (HĐT). Theo họ, HĐT là tổ chức đứng cạnh và đứng trên ban giám hiệu. Ở Mỹ, cơ cấu tổ chức của các trường đại học là: Chủ tịch HĐT, Tổng hiệu trưởng, Hiệu trưởng các trường thành viên, trong đó Chủ tịch HĐT có quyền lực cao nhất. Ở một số nước, số thành viên bên ngoài trường và thành viên là sinh viên chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu HĐT. HĐT ngoài việc quyết định những vấn đề lớn về phát triển trường (chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn và trung hạn, xác định mô hình tổ chức trường, đề cử Hiệu trưởng) còn coi trọng quan hệ đối ngoại như: xin tài trợ, đề nghị đóng góp kinh phí từ các nhà đầu tư, các cựu sinh viên của trường.

Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính Phủ về điều lệ trường đại học, một nội dung quan trọng của Quyết định là thành lập HĐT ở các trường công lập và coi HĐT là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu tổ chức của trường đại học. Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 cũng xác định rõ về cơ cấu tổ chức và tính chất, vai trò của “HĐT là cơ quan quản lý của trường đại học, HĐT quyết định các chủ trương lớn để thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường đại học”. Theo đó, HĐT có các nhiệm vụ: Quyết nghị về mục tiêu chiến lược, kế hoạch phát triển của trường bao gồm dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển trung và dài hạn phù hợp với quy hoạch mạng lưới các trường đại học Nhà nước; Quyết nghị về dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động của trường hoặc các bổ sung, sửa đổi quy chế trước khi Hiệu trưởng trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt; Quyết nghị chủ trương chi tiêu, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị từ nguồn vốn tự có của trường; Giám sát thực hiện “quy chế thực hiện dân chủ trong các hoạt động của nhà trường” do Bộ trưởng Bộ GD và ĐT ban hành và các Quyết nghị của HĐT, báo cáo cơ quan chủ quản và Bộ GD và ĐT.

Sự thành lập HĐT là cần thiết, bởi lẽ trong cơ chế thị trường định hướng XHCN, Giáo dục đại học theo quy định của WTO là một loại hoạt động dịch vụ, chứ không phải là hoạt động sự nghiệp như lâu nay chúng ta vẫn quan niệm. Các trường đại học phải hoạt động theo cơ chế của doanh nghiệp, có Hội đồng quản trị- HĐT và tổ chức điều hành- Hiệu trưởng. Khi thực hiện Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện Giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2010 quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường đại học được nâng cao. Với tư cách là người đại diện theo pháp luật và chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý điều hành các hoạt động của trường, Hiệu trưởng sẽ có quyền rất lớn. Vì vậy,

bên cạnh thực hiện cơ chế điều hành của Hiệu trưởng cần có cơ chế quyết định các chủ trương lớn và giám sát của HĐT để thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường đại học và điều hành có hiệu quả, đảm bảo an toàn cho các quyết định của Hiệu trưởng. Như vậy, chỉ khi có quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học công lập được nâng cao thì HĐT mới là cần thiết. Bởi vì, nếu theo cơ chế hiện nay, các trường hoạt động chủ yếu theo cơ chế xin – cho và theo sự quản lý chặt chẽ và gò bó của Bộ thì tổ chức ra HĐT để làm gì và quyết định được những vấn đề gì trong phát triển của nhà trường. Thật vậy, nhà trường tồn tại và phát triển bằng nguồn vốn cấp phát từ NSNN, kinh phí thường xuyên, kinh phí xây dựng cơ bản và kể cả tiền thu học phí theo mức quy định của Nhà nước, chỉ tiêu với mức trên 100 triệu đồng phải xin ý kiến của Bộ. Trường tuyển sinh theo chỉ tiêu duyệt của Bộ và Bộ đứng ra tổ chức thi tuyển sinh cho các trường. Điều đó có nghĩa là: trên thực tế Bộ đã chi phối hết các vấn đề thuộc về phát triển trường từ chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn đến tác nghiệp.

Cho tới thời điểm tháng 7/2007, trên cả nước đã có một số trường đại học công lập thành lập Hội đồng trường và đưa vào hoạt động của HĐT như: trường đại học Giao thông- Vận tải, trường đại học Kinh tế quốc dân, trường đại học Kinh tế HCM, trường đại học Tây Nguyên, Học viện Tài chính- Kế toán... và một số trường đang trong quá trình chuẩn bị thành lập như: Đại học Thương mại, Đại học Ngoại thương, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Nông nghiệp 1.

Chưa có căn cứ thực tế nào và chưa có đầy đủ thời gian để đánh giá đầy đủ vai trò, tác dụng của HĐT đối với các trường công lập đã thành lập HĐT. Tuy nhiên qua khảo sát, ở một số trường có HĐT tôi nhận thấy sơ bộ: vai trò của HĐT trong hoạt động của trường còn mờ nhạt, hoạt động của HĐT còn lúng túng, nội dung quản lý của HĐT chưa cụ thể, hiệu lực và hiệu quả hoạt động chưa cao.

Nguyên nhân chính của tình hình đó là do: sự thành lập HĐT chưa thật bức bách khi Nhà nước, Bộ chưa trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các trường đại học. Khi HĐT còn làm những việc trùng lặp với hoạt động lãnh đạo của Đảng Ủy trường; văn bản Nhà nước chưa có sự hướng dẫn cụ thể về hoạt động của HĐT và cơ quan quản lý cấp trên, không có sự theo

dõi chỉ đạo của HĐT; tổ chức nhân sự của HĐT quá mỏng, thiếu vắng các đại diện là nhà doanh nghiệp, nên việc huy động trí tuệ và nguồn lực tài chính từ xã hội còn hạn hẹp. Vai trò của hội đồng trường chưa thực sự phát huy vai trò, chỉ là hình thức, quy chế hoạt động không rõ ràng, chưa công khai, sau khi một số trường đã tiến hành thành lập HĐT cũng không công khai kết quả và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của trường, chưa có bất cứ hội nghị nào đưa ra tổng kết đánh giá mức độ cần thiết và giải pháp cho hoạt động của HĐT.

Để phát huy vai trò của HĐT về phương diện tự chủ tài chính, tôi đề xuất một số vấn đề sau:

+ Các trường chưa có HĐT cần khẩn trương thành lập HĐT theo quy trình hướng dẫn của Bộ.



+ Xác định đúng tính chất, chức năng nhiệm vụ của HĐT. Theo tôi HĐT không phải là cơ quan quản lý của trường đại học mà là cơ quan quyền lực của trường đại học có thể hợp lý hơn. Bởi vì quản lý thuộc trách nhiệm của bộ máy chính quyền mà Hiệu trưởng là người đại diện theo pháp luật và chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý điều hành, nó đóng vai trò giống như Chính phủ. HĐT sẽ quyết nghị những vấn đề lớn của Nhà trường và giám sát để thực hiện tốt quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội, nó đóng vai trò giống như Quốc hội.

Về chức năng và nhiệm vụ của HĐT, trong Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg đã chỉ ra 4 nhiệm vụ lớn của HĐT, nhưng không có phần nói về chức năng của HĐT, do đó rất khó trong việc xác định nhiệm vụ cụ thể và xác định ranh giới giữa quản lý của Hiệu trưởng và quản lý của HĐT. Theo tôi, chức năng của HĐT là: 1- Quyết định các chủ trương chính sách lớn của nhà trường, 2- Là cầu nối giữa chủ sở hữu và xã hội với nhà trường, và 3- Giám sát thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

+ Cần có quy định cụ thể nội dung và mức độ quản lý của HĐT trên các lĩnh vực: đào tạo, nghiên cứu khoa học, xây dựng cơ sở vật chất, tổ chức nhân sự cũng như mức độ và phạm vi giám sát. Trong đó, cần đưa đại diện doanh nghiệp tham gia các HĐT.

+ HĐT cần chú trọng hơn tới nâng cao trách nhiệm xã hội của trường. Trách nhiệm xã hội đó là trách nhiệm của nhà trường phải gắn và phục vụ xã hội, trong đó có các cựu sinh viên, phụ huynh và địa phương. Xã hội phải đầu tư, góp vốn xây dựng trường, góp phần đào tạo với nhà trường, giám sát các hoạt động của trường. Trường phải đào tạo theo nhu cầu xã hội, phải đóng góp cho phát triển địa phương, của cả nước. Nhà trường hiện nay chưa quan tâm nhiều đến trách nhiệm xã hội. Nhiều việc làm liên quan đến trách nhiệm xã hội, HĐT đảm nhận là phù hợp, ví dụ: Điều tra nhu cầu người học, vận động đầu tư và tài trợ từ nhà đầu tư và từ cựu sinh viên, lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên, của các doanh nghiệp tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp với các chương trình đào tạo của trường, giám sát các quy chế tài chính, đào tạo, tuyển sinh của Nhà trường, đồng thời có kế hoạch làm việc với các tổ chức truyền thông về hoạt động của trường, hay báo cáo định kỳ với cơ quan cấp trên quản lý trường cũng như với Quốc hội.

Cần nhấn mạnh là, việc huy động tài chính từ các cựu sinh viên của trường cũng là một giải pháp thực tế. Hiện nay ở nước ta, nhiều trường đại học có những cựu sinh viên thành đạt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trở thành những nhà doanh nghiệp lớn. Nếu nhà trường có cơ chế phù hợp thu hút họ tham gia vào hoạt động thì đây cũng là nguồn tài chính có tiềm năng huy động cho sự phát triển nhà trường.

- Cải tiến hoạt động của Quỹ phát triển tài năng sinh viên trong nhà trường. Vấn đề then chốt là cải tổ phương thức quản lý hiện nay, xóa bỏ tính hành chính hóa trong quản lý các Quỹ, đưa những người thật sự có tâm huyết, có thời gian và điều kiện tham gia ban quản lý Quỹ. Từ đó, cần mở rộng phạm vi hoạt động; mở rộng nguồn tài chính huy động từ xã hội, các doanh

nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài; mở rộng đối tượng thụ hưởng, không chỉ sinh viên chính quy mà còn cho cả sinh viên tại chức, bằng hai, hoàn chỉnh kiến thức, sinh viên sau đại học (cao học và nghiên cứu sinh); mở rộng lĩnh vực tài trợ, không chỉ tài trợ cho người học giỏi mà cần tài trợ cho sinh viên có nhiều thành tích trong nghiên cứu khoa học.

*Thứ ba, tăng cường khai thác các nguồn vốn ngoài nước.* Nhà nước tạo cơ sở pháp lý cho các trường đại học khai thác nguồn ngoài nước từ hoạt động hợp tác quốc tế bằng nhiều hình thức khác nhau: hợp tác nghiên cứu, đào tạo song phương, đa phương. Muốn vậy, cần thực hiện những giải pháp như:

- Nâng cao năng lực hợp tác quốc tế của đội ngũ cán bộ KH & CN trong các trường đại học. Hiện nay, ở nhiều trường đại học đang gặp khó khăn trong việc hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Vấn đề là ở chỗ các nhà khoa học đầu ngành khó khăn về ngoại ngữ trong khi số đông cán bộ khoa học trẻ, có trình độ về ngoại ngữ nhưng kinh nghiệm và trình độ khoa học còn hạn chế. Vì thế, để tăng cường năng lực hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, một mặt các trường đại học cần có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ, bổ sung những hạn chế của đội ngũ khoa học theo từng lứa tuổi. mặt khác, cần có sự kết hợp giữa hai độ tuổi này để khai thác thế mạnh và khắc phục yếu điểm của mỗi độ tuổi.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập các trường đại học, tổ chức KH & CN tại Việt Nam dưới hình thức hợp tác liên kết giữa các trường đại học Việt Nam và nước ngoài, các tổ chức đào tạo và KH & CN 100% vốn nước ngoài.

- Khuyến khích và hỗ trợ các nhà khoa học thực hiện các dự án nghiên cứu dưới hình thức hợp tác nghiên cứu KH&CN theo Nghị định thư với các nước, hợp tác song phương, đa phương, tham gia các chương trình, đề tài dự án của các tổ chức quốc tế như WB, ADB, JB, JICA, UNDP,...

### 3.2.2.2. *Nâng cao chất lượng đào tạo – cơ sở để tăng các khoản thu ngoài NSNN*

**Thứ nhất**, nếu Đảng ta đã luôn luôn nhấn mạnh quan điểm và coi “Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực của quá trình phát triển”, thì công việc phải làm đầu tiên của Chính phủ, của Bộ giáo dục và cơ quan liên ngành là hoàn thiện và xây dựng hệ thống văn bản pháp luật, các chế tài liên quan tới quản lý giáo dục, đặc biệt là giáo dục Đại học một cách chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất. Đưa ra những trách nhiệm cụ thể đối với từng cấp quản lý, người thực hiện: giáo viên cần chịu trách nhiệm trước ai, nếu làm sai? hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước Bộ, cơ quan chủ quản như thế nào? Bộ Giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm như thế nào trước Quốc hội, trước nhân dân?... Cần xây dựng quy trình kiểm tra, thanh tra, kiểm soát chặt chẽ trên tất cả các mặt hình thành nên chất lượng đào tạo, cần phải thực hiện nghiêm minh, công khai. Sau mỗi thời gian thực hiện nhất định cần có báo cáo rộng rãi,... Cần phân công rõ ràng các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giáo dục giữa Bộ Giáo dục và

Đào tạo với các bộ ngành khác, việc quản lý nhà nước đối với hệ thống giáo dục hiện tại còn chông chéo, phân tán, thiếu thống nhất. Việc tách rời quản lý nhà nước về chuyên môn với quản lý nhân sự, tài chính đã làm giảm tính thống nhất trong chỉ đạo, điều hành đối với toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân và làm cho bộ máy quản lý giáo dục trở nên công kênh, nặng nề. Năng lực của các cơ quan quản lý giáo dục chưa đáp ứng được nhiệm vụ quản lý trong tình hình mới.

Việc xây dựng hệ thống các văn bản luật và dưới luật theo cá nhân tôi Nhà nước nên là người “cầm lái chứ không nên bơi chèo”. Chỉ nên là người định hướng và có các công cụ chế tài nghiêm minh đi sau và quan trọng nhất là khâu kiểm tra giám sát thường xuyên để đưa ra biện pháp hiệu chỉnh kịp thời, không để cho sự phản ứng tiêu cực mang tính dây chuyền, gây mất lòng tin ở những người làm việc nghiêm túc.

**Thứ hai**, yếu tố rất quan trọng tạo nên chất lượng giáo dục Đại học là chương trình đào tạo, cần có một khung chương trình chuẩn cho đào tạo giáo dục Đại học, không phải là sự chấp vá, không phải là đổi mới có kế thừa mà theo tôi là **thay đổi**. Khi xây dựng khung chương trình bắt buộc phải cho người trong cuộc tham dự (bao gồm người giảng dạy, người học, người sử dụng sản phẩm đào tạo) họ mới là những người trực tiếp tiếp cận, họ thấy được những mặt tích cực, hạn chế, khung chương trình đó có thực sự mang lại hiệu quả thực tế, đáp ứng được yêu cầu của xã hội hay không? Có hội nhập hay không? Khung chương trình mà hiện nay các trường Đại học đang áp dụng vẫn bị áp đặt từ trên Bộ giáo dục xuống, vẫn phải đảm bảo một số môn học cơ bản nhất định. Tuy nhiên, một số môn học không còn phù hợp với tiến trình phát triển, và đòi hỏi của xã hội, đôi khi các chương trình học lấy từ trên Internet hay các tài liệu ở nước ngoài không hoàn toàn thích hợp thực tế của một nước đang phát triển như ở Việt Nam. Đặc biệt, việc xây dựng chương trình cần chú ý không thể đem một chương trình học nào đó về áp dụng đại trà trong các trường đại học Việt Nam. Vấn đề này cũng đã được bàn trong rất nhiều hội thảo, nhiều nghiên cứu. Nhưng theo tôi, đó là cách làm. Kinh phí cho đào tạo giáo dục mỗi năm đều tăng trưởng, (thể hiện qua bảng dữ liệu sau)

**Bảng 3.1: Dự toán NSNN và quyết toán NSNN cho giáo dục**

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Dự toán NSNN			Quyết toán NSNN			So sánh QT/DT (%)		
	NSNN	NSTW	NSDP	NSNN	NSTW	NSDP	NSNN	NSTW	NSDP
	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2005	26.575	4.002	22.573	28.611	4.023	24.588	107,7	100,5	108,9
2006	36.367	4.933	31.434	37.332	4.748	32.584	102,7	96,2	103,7
2007	47.280	6.978	40.302	43.997	6.070	37.927	93,1	87,0	94,1
2008	54.051	6.823	47.228	53.560	6.299	47.261	99,1	92,3	100,1

Nguồn: Cổng TTĐT Bộ Tài chính

Mặc dù, năm 2011 là năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách (2011-2013) thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo ND 43/2006-CP đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, song tổng dự toán chi ngân sách năm 2011 là 5.081,6 tỷ đồng, tăng 2,9% so với năm 2010.

Chi thường xuyên đào tạo học sinh, sinh viên trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề, cao đẳng đại học và sau đại học là: 1.320,69 tỷ đồng. Như vậy, cùng với mức hỗ trợ ngân sách nhà nước cấp và mức thu học phí chính quy được theo lộ trình quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP thì chi phí đào tạo bình quân cho 1 HS, SV năm 2011 đã được nâng lên so với năm 2010, cụ thể:

**Bảng 3.2: Mức chi NSNN cho giáo dục đại học năm 2011**

Trình độ đào tạo	Số chi từ NSNN trong năm 2011	Mức tăng so với năm 2010
Đào tạo tiến sỹ	10,29 - 12,04 triệu đồng/hv/năm	tăng 52%.
Đào tạo thạc sỹ	7,13 - 8,18 triệu đồng/hv/năm	tăng 34%.
Đào tạo đại học	5,83 - 6,53 triệu đồng/sv/năm,	tăng 19%.
Đào tạo cao đẳng	5,20 - 5,76 triệu đồng/sv/năm	tăng 17%.
Đào tạo TCCN:	3,41 - 3,90 triệu đồng/sv/năm	tăng 30%

*Nguồn: Bộ giáo dục và đào tạo, Trang tin về giáo dục (<http://giaoducvietnam.net>)*

Nếu mức trả thù lao thích đáng, có sự kiểm tra giám sát chặt chẽ thì hiện tượng chất lượng đào tạo kém, chương trình chậm đổi mới, không phù hợp với tiến trình phát triển,... mới nhanh chóng được khắc phục. Từ trước tới nay, cái gì chúng ta cũng làm nửa vời, ban đầu thì hô hào, phát động rùm beng,... nhưng sau thời gian thực hiện thì có thể là không khả thi, không nghiên cứu kỹ, không có sự kiểm tra, giám sát, không có chế tài xử phạt nghiêm minh, lúc nào cũng là “nương nhẹ tay”, “tạo cơ hội” để sửa chữa. Nếu không thay đổi cách làm, theo tôi chất lượng giáo dục Đại học nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung không được cải thiện.

**Thứ ba**, đi song song với khung chương trình theo tôi là hệ thống giáo trình bài giảng mang tính tiên tiến, chuẩn hóa có hội nhập. Đây là minh chứng thực tiễn cho việc nâng cao chất lượng giáo dục. Vì hệ thống giáo trình bài giảng là cơ sở khoa học là chất xám trí tuệ của người viết, người biên soạn là tài liệu tham khảo của người học. Nếu không chuẩn hóa thì sẽ không có căn cứ để so sánh. Nếu chúng ta không viết được chúng ta có thể mua sách của các nước có trình độ tiên tiến chuẩn hóa về đào tạo, những trường có uy tín trên thế giới, (dựa trên chương

trình học tập mà đã được xây dựng). Hệ thống giáo trình bài giảng cũng là một thang đo, là một tiêu chí thể hiện thương hiệu của một trường.

**Thứ tư,** Bộ giáo dục nên xây dựng những tiêu chí mang tính công khai rộng rãi về việc đánh giá trường Đại học đạt chuẩn. (theo tôi những tiêu chí này cũng là tài liệu được đăng tải trên cuốn “Những điều cần biết” phục vụ cho thí sinh dự thi vào các trường Cao đẳng, Đại học) Chuẩn về chương trình tiên tiến, chuẩn về khối lượng giảng viên, trình độ giảng viên, người quản lý, chuẩn về cơ sở vật chất, chuẩn về sự đánh giá của tổ chức, đơn vị sử dụng sản phẩm đào tạo sau khi ra trường,.. Bởi, tất cả những yếu tố này hình thành nên nguồn nhân lực phục vụ cho công cuộc phát triển đất nước.

**Thứ năm,** cần có quy định rõ ràng về phân loại người học trong các trường đại học. Có nghĩa là cần xây dựng quy chế tuyển đầu vào của các trường. Sinh viên học đại học không thể có điểm chuẩn dưới điểm sàn mà Bộ quản lý về chất lượng đưa ra (không thể học để tình trạng 12 điểm là thủ khoa, Ví dụ trường hợp thủ khoa của trường Đại học Hà Hoa Tiên năm 2011). Bởi vì, hiện nay kiến thức ra đề thi là kiến thức cơ bản, do đó, nếu anh không đạt ngưỡng chuẩn thì chuyển sang học nghề, đây cũng là một trong những cách để tạo ra cơ cấu ngành nghề hợp lý trong nền kinh tế trong tương lai, phải thẳng thắn, dứt khoát không có trường hợp xin lấy thêm cho đủ chỉ tiêu mà Bộ phân công nhiệm vụ đào tạo. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra sau đây có lẽ không phải là mối lo ngại của bản thân cá nhân “phải chăng việc cho phép thành lập các trường quá ồ ạt dẫn đến thành lập rồi phải tuyển sinh, tuyển sinh nhưng số người đăng ký thi tuyển đầu vào quá ít thì chất lượng như thế nào vẫn phải tuyển vào cho đủ chỉ tiêu và giảm thiệt hại cho trường”

Theo tôi, để làm được tất cả những vấn đề trên đó là việc “cộng hưởng” từ nhiều nhân tố khác: đó là sự chuẩn hóa về chất lượng, về thang đo của chất lượng giáo dục, đó là sự tuyển dụng khắt khe của các cơ quan tuyển dụng, của những đơn vị sử dụng sản phẩm giáo dục, đó là sự thay đổi tư duy của người lãnh đạo các cấp liên quan đến quản lý giáo dục, đó là đòi hỏi cần có một mức kinh phí phù hợp cho sự cải tổ mới hình thành nên việc thay đổi của quản lý giáo dục Đại học,...

**Thứ sáu,** Xây dựng và nghiêm chỉnh thực hiện chế độ kiểm định chất lượng đào tạo đối với các trường đại học, thực hiện công khai hóa về chất lượng giáo dục.

Việc tăng quy mô cũng như ngày càng đa dạng hóa các chương trình đào tạo nhằm thỏa mãn nhu cầu học tập của người dân, đồng thời đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế nếu không có sự kiểm tra, kiểm soát sẽ không đạt được mục tiêu của nó, mà có thể gây ra các tác động tiêu cực. Chính vì vậy, song song với việc phát triển quy mô giáo dục đào tạo cần thiết phải xây dựng một hệ thống kiểm định và thực thi hoạt động kiểm định chất lượng. Kiểm định là một công cụ đã được sử dụng ở rất

nhiều quốc gia trên thế giới để đảm bảo chất lượng đào tạo. Kiểm định chất lượng là một quá trình thông qua đó chất lượng của một tổ chức, một chương trình được đánh giá so với các chuẩn mức đã được quy định. Thông qua quá trình này, nhiệm vụ của các cơ sở đào tạo cũng như chất lượng đào tạo sẽ được cải thiện

### *3.2.2.3. Ứng dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính gắn với kết quả đầu ra trong thực hiện vai trò của trường đại học công lập*

Đứng trên giác độ là người quản lý tài chính, các trường cũng có thể tham khảo hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính được trình bày ở chương 1. Trên cơ sở đó giúp các trường nhận biết cần định hướng phát triển trường theo mục tiêu tập trung, đầu tư cho đào tạo, hay tập trung, đầu tư cho nghiên cứu. Bởi bằng việc tính toán các chỉ tiêu đó, cho biết một đồng chi cho chương trình đào tạo và NCKH, thì cái nào cho kết quả cao hơn trong việc hướng đến bền vững tài chính. Quan điểm của đa số các trường đại học công lập Việt Nam hiện nay cho rằng, chi cho đào tạo mới tạo ra thu nhập chủ yếu, tạo ra việc làm cho cán bộ giảng viên. Tuy nhiên, thực tế lại cho rằng thu nhập ròng từ đào tạo là không cao, thể hiện mức tăng lương cho giảng viên qua các năm là rất thấp. Cần thay đổi tư duy trong quản lý liên quan đến lĩnh vực này, bởi, chi cho NCKH thích đáng tạo ra những sản phẩm, công trình bán cho các đơn vị, các DN từ đó mới tạo ra nguồn thu trở lại cho trường.

Hơn nữa, **ứng dụng các chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính các trường đại học công lập giúp các trường đo lường, so sánh tính bền vững giữa các chương trình đào tạo với nhau, giúp có căn cứ để phân bổ kinh phí cho các chương trình sau.**

### *3.2.2.4. Xây dựng mục tiêu hướng tới trường đại học công đẳng cấp quốc tế*

Trước thực trạng hệ thống giáo dục đại học yếu kém cũng như yêu cầu đổi mới để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, hội nhập giáo dục đại học và kinh tế quốc tế, rõ ràng các trường đại học Việt Nam cần phát triển ngang tầm các trường đại học trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, theo nhiều chuyên gia giáo dục thì việc đổi mới cả hệ thống các trường đại học cùng một lúc khó khả thi. Vì vậy, cần chọn điểm đột phá, lối đi "tắt", xây dựng một nhà trường tiên tiến, theo chuẩn mực và đẳng cấp quốc tế, làm hạt nhân phát triển ra toàn hệ thống. Đây cũng là một nhiệm vụ được khẳng định trong Nghị quyết 14/2005/NĐ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.

Việc xây dựng một trường đại học đẳng cấp quốc tế tại Việt Nam trong thời điểm hiện nay là cần thiết và cấp bách. Tuy nhiên, xét về hoàn cảnh chủ quan và khách quan, cần có bước đi và lộ trình thích hợp. Ngay cả việc chọn cách làm như thế nào cũng là điều cần thiết, phải bàn tính kỹ khi chúng ta chưa từng có khái niệm và những tiêu chí cụ thể về mô hình kiểu trường có thương

hiệu như thế này. Bên cạnh đó, một số vấn đề cần cân nhắc là tìm nguồn kinh phí không nhỏ để xây dựng và cơ chế quản lý nhà trường như thế nào cho phù hợp.

Theo các nhà quản lý giáo dục và đào tạo trong nước, có hai cách hình thành trường đại học đẳng cấp quốc tế.

*Một là*, trên cơ sở một trường đại học đã có

*Hai là*, xây dựng một trường đại học mới hoàn toàn

Cách thứ nhất có ưu điểm là một số cơ sở ban đầu của trường đã có và chỉ cần có chính sách phù hợp cung cấp tài chính. Tuy nhiên, cách này buộc phải có cơ chế chính sách đủ mạnh để vượt qua trở ngại và rào cản của sự trì trệ, của thói quen và nề nếp cũ như sức ỳ mang tính hệ thống đã tồn tại duy trì khá lâu trong mỗi nhà trường. Cách xây dựng một trường hoàn toàn mới có lợi thế rõ rệt vì thực hiện được các ý tưởng ngay từ đầu. Mặt khác không mất nhiều công sức và tiền của trong việc nâng cấp, chỉnh sửa cơ sở vật chất kỹ thuật vốn có, trong việc cải tổ những nề nếp, thói quen và những trì trệ của bộ máy kiểu cũ. Cũng theo cách này, mặc dù kinh phí đầu tư ban đầu cao nhưng hiệu quả cuối cùng tốt hơn nhiều so với cách thứ nhất trong việc tạo ra một môi trường mới cả về cơ sở vật chất cũng như hoạt động học thuật.

#### 3.2.2.5. Tăng cường quản lý tài sản

Tài sản trong các trường đại học công lập bao gồm: diện tích đất sử dụng, hệ thống phòng học giảng đường, phòng làm việc, hệ thống trang thiết bị máy móc phục vụ cho hoạt động giảng dạy và công tác quản lý, hệ thống thư viện thông tin điện tử, hệ thống giáo trình bài giảng, công trình nghiên cứu khoa học, bằng phát minh sáng chế. Cần có quy trình quản lý và giám sát, kiểm tra quá trình tuân thủ quy trình đó. Cần phân cấp, phân quyền, có chế tài gắn với quá trình quản lý tài sản. Đồng thời cụ thể hóa bằng văn bản, đưa lên trang web của trường và những phương tiện thông tin khác để thấy rõ được tầm quan trọng và ảnh hưởng của nó tới việc nâng cao chất lượng đào tạo

#### 3.2.2.6. Hoàn thiện bộ máy quản lý tài chính, thông tin, quy trình quản lý tài chính khoa học

Xây dựng tiêu chuẩn để lựa chọn được những người có đủ năng lực, trình độ tham gia vào bộ máy quản lý tài chính, ví dụ: trình độ chuyên môn, tổ chức đào tạo ra người đó, khả năng ứng dụng công nghệ tin học, khả năng xử lý vấn đề,... Vì xuyên suốt nội dung của luận án, tác giả cho rằng quản lý tài chính là nhân tố quan trọng nhất trong các hoạt động khác của đơn vị, nó quyết định tới mọi hoạt động khác trong đơn vị.

Công khai hóa thông tin liên quan đến hoạt động tài chính được duy trì là điều kiện tốt để thu hút các nguồn khác ngoài nguồn học phí: nhận hỗ trợ từ các tổ chức xã hội, nhận được các hợp

đồng đào tạo lớn trong và ngoài nước,... Khi thực hiện, phải thực hiện thường xuyên tránh tình trạng “đầu voi đuôi chuột” sẽ khó tạo lòng tin đến chủ thể liên quan.

Xây dựng quy trình quản lý tài chính chuẩn hóa và công khai quy trình này để các đơn vị phối hợp thực hiện.

### *3.2.2.7. Nâng cao chất lượng công tác phục vụ đào tạo, công khai hóa chất lượng giáo dục đào tạo*

Hầu hết các trường đại học công lập đã xây dựng được các hoạt động: Thanh tra, Thư viện, Ký túc xá Sinh viên, Y tế và các trung tâm phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các trường như tạp chí, các trung tâm nghiên cứu, xưởng in... nhằm tăng cường chất lượng công tác phục vụ đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời gian tới, các trường đại học công lập cần tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động. Đặc biệt các trường cần tăng cường cơ sở vật chất của thư viện để đáp ứng tốt các nhu cầu nghiên cứu của cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên, tiếp tục hoàn thiện xây dựng thư viện hiện đại trong tương lai. Hơn nữa, cần công khai hóa, quy định cụ thể thời gian báo cáo thông tin để các đơn vị khác và cán bộ giảng viên Nhà trường nắm được. Các trung tâm, dịch vụ-sản xuất trong các trường như các trung tâm tư vấn, dịch vụ giữ xe... ngoài việc thực hiện tốt nhất các chức năng nhiệm vụ của nhà trường giao cho còn phải nâng cao hiệu quả hoạt động để đóng góp cho trường ngày càng nhiều hơn.

### *3.2.2.8. Thành lập đơn vị nghiên cứu, hỗ trợ chính sách quản lý tài chính nội bộ trong trường đại học, cao đẳng*

So với bộ máy tổ chức của các trường đại học quốc tế, sơ đồ cấu trúc của các bộ máy chức năng trong trường đại học, cao đẳng của Việt Nam có một số khác biệt. Có hai vấn đề liên quan đến các cấu trúc bảo đảm chất lượng đào tạo đại học và nghiên cứu, dự báo chính sách:

**Thứ nhất**, trong sơ đồ cơ cấu tổ chức của các trường đại học, chưa có một bộ phận nào chuyên trách thực hiện chức năng tư vấn, dự báo, thiết kế, triển khai chính sách đào tạo. Khi một yêu cầu về nghiên cứu, dự báo, lập kế hoạch chính sách, hoặc thống kê, hoặc đánh giá chất lượng đào tạo, hay nghiên cứu... được nêu ra, yêu cầu đó thường được chia nhỏ thành các công việc riêng của các bộ phận. Việc tổng hợp nhanh các ý kiến được trao cho một, hai cá nhân, trong một thời gian gấp rút. Sau khi hoàn thành, công việc trên chấm dứt. Khi xuất hiện một thông báo mới yêu cầu báo cáo, thống kê, thì quá trình trên lại bắt đầu. Gần đây, khi có một số dự án hoặc đề tài nghiên cứu từ bên ngoài đặt yêu cầu nghiên cứu, thống kê, với một số kinh phí nhất định, các cơ sở đại học, cao đẳng lại tham gia cũng với cách làm trên nhưng hiệu quả thì chưa có. Như vậy, có thể thấy, công tác nghiên cứu, thiết kế, đánh giá, dự báo chính sách đào tạo ở đại học, cao đẳng Việt Nam còn chưa được tổ chức một



cách có hệ thống, chưa có một cấu trúc với chức năng chuyên biệt, làm nhiệm vụ đảm bảo chất lượng đào tạo, dự báo chính sách, xây dựng các kế hoạch và chương trình mang tính hệ thống, khoa học và chuyên nghiệp, tiến hành tư vấn nội bộ.

**Thứ hai**, theo tiêu chuẩn hóa mang tính toàn cầu và chuyên môn hóa đã trở thành thông lệ trong nghiên cứu chính sách cũng như nhiều lĩnh vực khác, theo quan điểm hệ thống, việc chấp nối cơ học các mảng số liệu từ các đơn vị khác nhau, bởi các bộ phận thiếu chuyên môn về chính sách đào tạo, sẽ dẫn đến những sai lệch hệ thống trong nhận định, phân tích, dự báo chính sách.

Một hạn chế hiện nay, có rất nhiều dự án, chương trình nghiên cứu, cũng như chỉ đạo của các cấp quản lý vĩ mô cũng chưa được chuẩn bị một cách đúng mức trong việc tư vấn cho các cơ sở đào tạo cách triển khai các nội dung bằng việc xây dựng các cấu trúc chức năng được thiết chế hóa như những công cụ chính sách. Ngay cả các công trình nghiên cứu về đảm bảo chất lượng đào tạo cũng chỉ tập trung trình bày các chuẩn chất lượng để đánh giá, mà quên rằng để thực hiện, phải có một bộ máy được tổ chức và cấu trúc một cách chuyên nghiệp và có hệ thống.

Như vậy, để bảo đảm chất lượng giáo dục đại học, cần xây dựng các chuẩn để có thể đánh giá khách quan, hòa nhập vào giáo dục quốc tế. Sau khi Phòng Kiểm định chất lượng đào tạo, Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng đã được thành lập ở Việt Nam và có thể trong tương lai là một hệ thống các tổ chức kiểm định độc lập, chúng ta vẫn cần phải xem xét việc xây dựng các thiết chế và cấu trúc đảm bảo chất lượng ở trong chính cơ sở đại học. Việc thành lập các đơn vị nghiên cứu và triển khai chính sách giáo dục đại học sẽ giúp hình thành một mạng lưới, vừa đảm bảo tốt công tác thông tin, thống kê giáo dục, vừa là một công cụ chính sách vi mô giúp các trường đương đầu tốt với các thách thức, tự tin trong việc đáp ứng tốt các nhu cầu về năng lực chuyên môn cần đào tạo trên thị trường lao động.

#### ***- Nội dung nghiên cứu chính sách nội bộ***

Trong cơ sở đào tạo đại học, tổ chức nghiên cứu chính sách nội bộ là bộ phận tư vấn chiến lược quan trọng cho Hiệu trưởng và Ban Giám hiệu. Tổ chức này không hề tạo ra mâu thuẫn về mặt chức năng với các hội đồng tư vấn của Hiệu trưởng, cũng như các tổ chức, trung tâm, chương trình khác nghiên cứu về giáo dục. Các hội đồng khoa học và đào tạo, cũng như các hội đồng và tổ chức khác tiếp tục hoạt động, đưa ra các ý kiến tư vấn, song chính tổ chức nghiên cứu chính sách nội bộ sẽ là bộ phận tổng kết, phân tích các ý kiến đó, ứng xử với các ý kiến đó như một nguồn tư vấn chính sách quan trọng. Điều khác biệt là trong khi các Hội đồng khoa học thỉnh thoảng mới được triệu tập và mặc dù thường trực hội đồng có thể làm việc ở mức độ

thường xuyên hơn so với Hội đồng, Đơn vị nghiên cứu chính sách nội bộ là một cấu trúc hoạt động thường trực, chuyên môn hóa về các mặt nghiên cứu, đánh giá, phân tích, xây dựng các chính sách và tư vấn chiến lược, hỗ trợ các quyết định chính sách, chiến lược và kế hoạch của Hiệu trưởng.

Các đơn vị nghiên cứu chính sách nội bộ đặt ở các cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng khác nhau, khi được kết nối với nhau, tạo thành một mạng lưới các tổ chức chính sách ở cấp vi mô và tương tác kỹ thuật với nhau cũng như với các cấp chính sách vĩ mô và trung mô, đẩy nhanh các quá trình tích hợp chính sách theo các tiếp cận dưới lên, trên xuống... và tăng cường độ tin cậy cũng như việc thực hiện các chính sách.

### ***- Các lĩnh vực chính sách vi mô đại học***

Một trong những căn cứ để cơ sở giáo dục đại học có thể thiết lập hệ thống chính sách là các nhu cầu của xã hội được thể hiện qua các nhu cầu và kỳ vọng của các chủ thể, đối tác có liên quan đến cơ sở đào tạo, bao gồm: Sinh viên, học viên, gia đình của họ; Giáo chức, cán bộ, nhân viên trong nội bộ cơ sở đào tạo; Người lãnh đạo cơ sở đào tạo; Các cơ quan quản lý giáo dục các cấp; Nhà chức trách địa phương, vùng và quốc gia; Các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội; Giới chuyên môn, kỹ thuật; Giới dịch vụ; Các đối tác đào tạo đại học.

Căn cứ vào các nhu cầu và quan hệ nhu cầu, chủ thể, có bao nhiêu nhóm nhu cầu có thể xây dựng bấy nhiêu nhóm mục tiêu để định hướng đáp ứng. Các định hướng này được tổ chức lại thành các mục tiêu với cấp độ ưu tiên khác nhau, phân loại thành các mục tiêu theo trục thời gian: trước mắt, trung hạn, dài hạn, đồng thời, xuyên suốt v.v... trong đó có các mục tiêu chiến lược.

*Một số tổng kết ngắn gọn các lĩnh vực chính sách trong giáo dục đại học đã được đưa ra như sau:*

+ Chương trình đào tạo; Quản lý sinh viên; Phát triển đội ngũ và nguồn nhân lực; Phương tiện, thiết bị, công nghệ; Tài chính; Quan hệ với bên ngoài

*Phân các lĩnh vực chính sách theo tiếp cận công nghệ đào tạo, ta có các lĩnh vực sau :*

Các chính sách về quản lý phần con người (các chủ thể đào tạo nội bộ của cơ sở đào tạo); Các chính sách về quản lý phần kỹ thuật, công nghệ; Các chính sách về quản lý phần tổ chức, thiết chế (phần tổ chức); Các chính sách về quản lý nguồn tài lực (phần tài chính); Các chính sách về quản lý phần thông tin; Các chính sách về quản lý tương tác với môi trường kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị... (phần môi trường).

+ Xác định và dự báo vấn đề chính sách : tìm hiểu, lựa chọn vấn đề (đánh giá nhu cầu, tập hợp, phân tích, xử lý số liệu, xây dựng các kênh thông tin bền vững, xây dựng các nguồn thu

thập, điều tra thông tin thường xuyên); Xây dựng chính sách: xác định các mục tiêu chính sách, sắp xếp các ưu tiên, đề xuất và lựa chọn các phương án chính sách, công cụ và giải pháp; Lên kế hoạch triển khai chính sách: tư vấn việc thực hiện; Tư vấn triển khai chính sách: với sự tham gia triển khai của các bộ phận chuyên môn và giúp việc quản lý khác cho Ban Giám hiệu trong trường đại học; Đánh giá các tác động chính sách; Xác định vòng đời chính sách: kết thúc để chuyển hướng chính sách mới hoặc điều chỉnh thích nghi.

#### ***- Một vài mô hình tham khảo***

Đơn vị nghiên cứu chính sách cũng có những giới hạn riêng trong phạm vi hoạt động. Tổ chức này không thể đảm nhiệm tất cả các công việc và chức năng. Các giới hạn về nguồn nhân lực, thông tin, tài chính, vị thế, cơ sở hạ tầng không cho phép thực hiện điều này. Sản phẩm của nghiên cứu được thể hiện qua các báo cáo đánh giá và tư vấn chính sách. Người tư vấn lại không phải là người trực tiếp thực hiện trong nhiều trường hợp. Mặt khác, các lĩnh vực của thực hiện chính sách lại rất rộng, phong phú và thường đan xen lẫn nhau.

Trước tiên, các nhóm, tổ công tác nghiên cứu-tư vấn chính sách làm nòng cốt cho đơn vị nghiên cứu chính sách nội bộ về giáo dục đại học cần được lập ngay tại các nơi có khả năng. Trong quá trình lập, các đơn vị cần tránh cách làm theo lối hành chính hóa, nhiều ban bộ, quá nhiều cuộc họp hội đồng nhưng việc triển khai không được thường xuyên hoặc thiếu sự lựa chọn ưu tiên trong chương trình và kế hoạch hoạt động. Đơn vị nghiên cứu chính sách sau khi được thành lập có thể tiếp tục sử dụng tiếp cận dự án và chương trình (tiếp cận động), kết hợp với tiếp cận ổn định tổ chức chức năng (tiếp cận tĩnh), từ đó lập ra các tổ công tác và chuyên đề. Công tác cộng tác viên, phối hợp với cán bộ của các đơn vị chức năng, giúp việc khác trong trường cũng cần được lưu ý. Đây cũng là cách để mở rộng, tăng cường đội ngũ làm chính sách sau này của một đơn vị nghiên cứu chính sách nội bộ.

Ở một số đại học quốc tế, các chính sách được phân loại, với tiếp cận tổ chức tĩnh và với nguồn lực và các điều kiện cho phép, người ta thiết chế hóa ngay các chức năng chính sách: ví dụ, thành lập bộ phận đảm bảo chất lượng như một bộ phận tự chủ trong trường, trực tiếp trợ giúp khâu quản lý chất lượng và các quyết định về chính sách đào tạo, nghiên cứu của hiệu trưởng, người đứng đầu cơ sở đào tạo hoặc hội đồng quản trị. Ở Đức hoặc Hoa Kỳ, bên ngoài các chức vụ và vị trí phó hiệu trưởng truyền thống và thông thường, tùy theo nhu cầu mới, người ta có thể cử ra các phó hiệu trưởng phụ trách các lĩnh vực chính sách mới (tất nhiên điều này chỉ là một tham khảo vì mỗi hệ thống có đặc thù riêng về quy định tổ chức, điều lệ hoạt động .v.v...). Tại Pháp, người ta có thể cử một phó hiệu trưởng chuyên trách về hỗ trợ quá trình gia nhập về phương diện chuyên môn và xã hội của sinh viên.

Thực chất đây là khâu cầu nối đào tạo với việc làm. Tại một số nơi, phó hiệu trưởng có thể được cử phụ trách ứng dụng các công nghệ sư phạm và quản lý mới hoặc phụ trách công tác thông tin, định hướng, hướng nghiệp cho sinh viên. Nhiều đại học ở Châu Âu và Bắc Mỹ thiết lập các cấu trúc nghiên cứu và quan trắc đời sống sinh viên trên các phương diện: gia nhập học đường, gia nhập chuyên môn và kinh tế - xã hội nhằm đáp ứng việc đảm bảo chất lượng cuộc sống sinh viên.

Định hướng - hướng nghiệp đại học cũng là một lĩnh vực chính sách quan trọng của giáo dục đại học, đáp ứng một nhu cầu xã hội rất lớn về lựa chọn ngành nghề đào tạo đại học, cao đẳng.

Việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học được coi là một trong các chức năng đảm bảo chất lượng theo đuổi toàn bộ quá trình đào tạo của học viên từ đầu vào, trong quá trình đào tạo đến đầu ra. Mặc dù đã có các dự án khởi động, hệ thống trường đại học ở Việt Nam vẫn chưa xây dựng được mạng lưới các trung tâm thông tin- hướng nghiệp với đội ngũ cán bộ làm việc có tính chuyên nghiệp và thực hiện các công việc chuyên môn thường xuyên.

Cũng như vậy, việc nghiên cứu các thông tin đầu ra để điều chỉnh chính sách, các chương trình đào tạo theo hướng đảm bảo chất lượng tổng thể còn chưa được đồng bộ thực hiện, nhiều nơi, người ta hiểu lầm lĩnh vực nghiên cứu chính sách này chỉ là hoạt động nghiên cứu đơn thuần về đầu ra của sinh viên.

Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học đang là vấn đề được quan tâm hàng đầu hiện nay đối với ngành giáo dục Việt Nam. Một tổ chức phụ trách về công tác kiểm định chất lượng đặt trong Vụ Đại học thuộc Bộ GD-ĐT đã bước đầu được thành lập. Song một cơ quan hay tổ chức với vị thế và tầm vóc lớn hơn, như một Cục đảm bảo chất lượng, cần sớm được thành lập trong mối quan hệ với hệ thống các cơ quan kiểm định chất lượng khác. Bước tiếp theo, cơ quan quản lý vĩ mô này cần được hậu thuẫn bởi một hệ thống các tổ chức đảm bảo chất lượng và nghiên cứu, tư vấn chính sách nội bộ, đặt trong các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng như những vệ tinh. Cuối cùng, các đơn vị nghiên cứu chính sách nội bộ này có tính tự chủ cao trong cơ sở đào tạo của mình, vừa làm công tác tư vấn nội bộ, vừa tương tác với các cấu trúc chính sách và đảm bảo chất lượng bên ngoài, lại vừa chủ động trong các nghiên cứu dự báo chính sách.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở phân tích lý thuyết và thực tiễn về tầm quan trọng của quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam, nghiên cứu hạn chế và những nguyên nhân dẫn đến hạn chế, tác giả đã đưa ra một số giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập Việt Nam, một trong những cơ sở để nâng cao chất lượng đào tạo.

Trình tự thực hiện các giải pháp này phụ thuộc vào tầm quan trọng và điều kiện để thực hiện. Trong đó, theo tác giả giải pháp tăng cường tự chủ tài chính các trường đại học công lập Việt Nam (trên cơ sở đã đề cập tới thiết lập điều kiện tự chủ tài chính các trường đại học công lập Việt Nam) cần được ưu tiên thực hiện trước, là tiền đề để áp dụng thành công các giải pháp còn lại. Giải pháp ứng dụng chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính gắn với kết quả đầu ra trong thực hiện vai trò của Nhà nước cần được thực hiện để có cơ sở phân bổ ngân sách chính xác, khoa học và có căn cứ phù hợp, giải pháp về hoàn thiện chính sách học phí, chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên cũng phải được ưu tiên tạo ra hành lang chuẩn cho các trường thực hiện. Bằng những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế đã được phân tích kỹ trong chương 2 tác giả cũng đưa ra nhóm giải pháp mang tính vi mô (điều kiện để thực hiện thành công các giải pháp vĩ mô) để giúp bản thân các trường tăng cường quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam

Nếu được triển khai và thực hiện nghiêm túc các giải pháp nêu trên, quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam sẽ được hoàn thiện và đạt được mục tiêu của cùng của quản lý tài chính từ đó là điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

## KẾT LUẬN CHUNG

Tiến đến một nền kinh tế tri thức là mục tiêu của bất cứ quốc gia nào. Thực tế cho thấy quốc gia nào chú trọng đến đầu tư vào giáo dục đào tạo, đặc biệt là đào tạo đại học đều đạt được những kết quả về kinh tế và xã hội vượt bậc. Trong những năm qua, ở Việt Nam, hoạt động đầu tư cho giáo dục đại học để đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho đất nước được tập trung nhiều ở các trường đại học công lập. Nhưng để đầu tư mang lại hiệu quả tương xứng thì quản lý tài chính đối với những đơn vị này cần phải được chú trọng. Song làm thế nào để hoàn thiện quản lý tài chính, đồng thời đánh giá được hiệu quả của nó tới chất lượng đào tạo lại là vấn đề cần quan tâm.

Bằng việc vận dụng các phương pháp nghiên cứu, tác giả đã tập trung giải quyết những vấn đề sau:

1. Phân tích và đi đến thống nhất quan niệm về quản lý tài chính các trường đại học công lập. Trên cơ sở đó làm sáng tỏ vai trò của quản lý tài chính đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo của trường đại học công lập.
2. Luận giải về tự chủ tài chính, khái niệm tự chủ tài chính, xây dựng thang đo đánh giá quản lý tài chính các trường đại học công lập ở Việt Nam
3. Phân tích thực trạng quản lý nguồn thu và các khoản chi, cũng như phân tích thực trạng quản lý tài chính theo hướng tự chủ tài chính các trường đại học công lập - phương thức quản lý tài chính, cơ sở để tăng các khoản thu và nâng cao hiệu quả chi, chia sẻ gánh nặng với NSNN.
4. Phân tích cơ sở lý luận của tăng cường tự chủ tài chính các trường đại học công lập.
5. Phân tích quản lý tài chính các trường đại học công lập Việt Nam trên cơ sở bám sát các mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đã đề ra cho lộ trình phát triển giáo dục đào tạo, đồng thời kết hợp chặt chẽ với thực trạng quản lý tài chính của các trường đại học công lập những năm qua để đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập gắn với chất lượng đầu ra hướng tới bền vững tài chính.

Quản lý tài chính các trường đại học công lập vừa là vấn đề rộng, vừa phức tạp. Mặc dù, nó không quá mới mẻ ở Việt Nam, nhưng nghiên cứu nhưng nghiên cứu để đi đến thống nhất quan điểm về quản lý tài chính các trường đại học công lập, hay để thiết lập điều kiện tự chủ và phân nhóm các trường có khả năng tự chủ toàn bộ kinh phí thường xuyên hay xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập Việt Nam lại là vấn đề mới ở nước ta. Bởi vậy, trong khuôn khổ nghiên cứu của một luận án khó tránh khỏi những khiếm khuyết về nội dung, phương pháp tiếp cận và xử lý một số vấn đề cụ thể nào đó. Tôi rất mong nhận được sự đóng góp của các nhà khoa học và những người có quan tâm về vấn đề này.

## **KIẾN NGHỊ VỀ NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TIẾP THEO**

Mặc dù nghiên cứu sinh đã rất cố gắng để giải quyết "khoảng trống" liên quan đến "quản lý tài chính" mà nghiên cứu sinh đã tổng quan. Tuy nhiên, sẽ triệt để hơn, nếu tiếp tục nghiên cứu theo hướng sau:

**Về đối tượng nghiên cứu:** sẽ mở rộng hơn cho quản lý quá trình lập kế hoạch, thanh tra giám sát.

**Về phạm vi nghiên cứu:** bổ sung cơ sở dữ liệu của các trường đại học công lập trong mẫu nghiên cứu đến năm 2011.

**Về nội dung nghiên cứu:** sẽ ứng dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá quản lý tài chính gắn với kết quả đầu ra trong vai trò của nhà nước và trong vai trò của trường đại học công lập để tăng tính thuyết phục cho việc phân loại nhóm trường đại học công lập có khả năng tự chủ tài chính và trường đại học công lập không có khả năng tự chủ tài chính.

**Về phương pháp nghiên cứu:** sử dụng phương pháp định lượng để đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới quản lý tài chính các trường đại học thông qua xây dựng thang đo và xây dựng bảng hỏi để điều tra.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ**

1. Vũ Thị Thanh Thủy (2012), “Tự chủ tài chính các trường đại học công lập Việt Nam”. *Kinh tế phát triển*, Tháng 01/2012.
2. Vũ Thị Thanh Thủy (2012), “Đổi mới cơ chế tài chính với giáo dục đại học công lập”, *Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, tháng 01/2012.
3. Vũ Thị Thanh Thủy (2011), “Giáo dục, y tế và đời sống: Đạt nhiều thành tựu mới”, *Thuế nhà nước*, 32-33(342+343), tr 38-39.
4. Vũ Thị Thanh Thủy (2011), “Giáo dục – chìa khóa của động lực phát triển”, *Thuế Nhà nước*, 31(341), tr28-29.
5. Vũ Thị Thanh Thủy (2010), “Quyền lợi của cổ đông được hiểu như thế nào”, *Thuế nhà nước*, 25(287), tr22-23.
6. Vũ Thị Thanh Thủy (2010), “Quyền lợi thực của các cổ đông hiện nay”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học khoa Ngân hàng tài chính, Đại học Kinh tế quốc dân*, tháng 06/2010, tr93-95.
7. Vũ Thị Thanh Thủy (2007), *Tài chính tiền tệ - Giáo trình*, Tham gia biên soạn, *Trường đại học Lao động xã hội*.
8. Vũ Thị Thanh Thủy (2011), “Quản lý giáo dục để nâng cao chất lượng đào tạo”, *Kỷ yếu khoa Kế toán, Đại học Lao động xã hội*, tháng 5/2011.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tiếng Việt

1. Adam Smith (1997), *Của cải của các dân tộc*, Nxb Giáo dục Hà Nội Tr. 57.
2. Vũ Tuấn Anh (2003), “Mấy suy nghĩ về đào tạo và sử dụng nhân lực trình độ cao ở nước ta”, *Phát triển giáo dục*, 6(54), tr9-12.
3. Hoàng Anh st, “*Hiệu trưởng, cán bộ quản lý nhà trường và những quy định mới về Giáo dục đào tạo, công tác quản lý tài chính năm học 2009 – 2010 cần biết*”, Nhà xuất bản Lao động.
4. Bản thảo kinh tế - triết học, K.Mac – 1844.
5. Báo cáo của UNESCO về giáo dục Việt Nam (2008).
6. Bộ Giáo dục và đào tạo, (2009-2010), *Ba công khai của các trường Đại học công lập*, website của Bộ giáo dục và đào tạo, các trường trong mẫu nghiên cứu của luận án.
7. Bộ GD&ĐT- Dự án giáo dục đại học (2002), Báo cáo kết quả khảo sát đào tạo và tài chính các trường đại học, cao đẳng Việt nam năm 2001, Hà Nội.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009-2014*, 5/2009.
9. Bộ Giáo dục và đào tạo (2011), “*Báo cáo quy hoạch mạng lưới các trường Đại học, cao đẳng giai đoạn 2011 -2020*”, Hà nội.
10. Bộ Giáo dục và đào tạo (2003), *Thông tư 21/2003/TTLT/BTC- BGD&ĐT-BNV ngày 24/3/2003 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập hoạt động có thu*, Hà Nội.
11. Bộ Giáo dục và đào tạo (2008), *Quyết định ban hành quy định đào tạo liên thông trình độ từ cao đẳng, đại học*, Hà Nội.
12. Bộ Giáo dục và đào tạo (2008), *Đề án đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học của Việt Nam giai đoạn 2008 – 2015*, Hà Nội.
13. Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ tài chính, Bộ Lao động thương binh và xã hội (2010), *Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ – CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014 – 2015*, Hà Nội.
14. Bộ giáo dục và đào tạo (2010), *Nghị quyết của Ban cán sự Đảng Bộ giáo dục và đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục Đại học giai đoạn 2010-2012*, Hà Nội.
15. Bộ giáo dục và đào tạo (2010), *Thống kê Giáo dục và đào tạo năm học 2009 -2010*, Hà nội.
16. Bộ giáo dục và đào tạo (2009), *Thống kê Giáo dục và đào tạo năm học 2008 -2009*, Hà nội.
17. Bộ giáo dục và đào tạo (2008), *Thống kê Giáo dục và đào tạo năm học 2007 -2008*, Hà nội.

18. Bộ giáo dục và đào tạo (2010), *Báo cáo tổng hợp phân tích hiện trạng về quản lý tài chính trường đại học*, Hà nội.
19. Bộ Tài chính (2003), *Báo cáo tham luận của các Bộ và địa phương kết triển khai thực hiện Nghị định 10/2002/NĐ-CP ngày 16/12/2002 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu và quyết định 192/2001/QĐ-TTg ngày 17/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý tài chính đối với cơ quan HCSN*, Hà Nội.
20. Bộ Tài chính – Vụ Ngân sách nhà nước (2005), *Báo cáo kết quả khảo sát kinh nghiệm của Hungary và Cộng hòa liên bang Đức trong quản lý tài chính ngân sách*, Tr398
21. Bộ Tài chính – Vụ Ngân sách nhà nước (2005), “*Báo cáo kết quả khảo sát kinh nghiệm của Hungary và Cộng hòa liên bang Đức trong quản lý tài chính ngân sách*” Tr405-406.
22. Bộ Tài chính (2006), *Thông tư của Bộ Tài chính số 71/2006/TT-BTC ngày 09 tháng 8 năm 2006 hướng dẫn thực hiện nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
23. Bộ Tài chính, “*Dự thảo thí điểm chuyển trường học thành công ty cổ phần*”, tháng 5 năm 2009.
24. Bộ Tài chính (2000) *Thông tư liên tịch số 44/2000/TTLT/BTC-BGD&ĐT-BLĐ,TB&XH ngày 23/5/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các đơn vị ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục*, Hà Nội- Tr2.
25. Bộ Tài chính (2009), *Thông tư liên tịch của Bộ tài chính – Bộ giáo dục và đào tạo số 220/2009/TTLT-BTC-BGDDT ngày 20 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn quản lý tài chính đối với kinh phí thực hiện chương trình tiên tiến*, Hà Nội.
26. Bộ Tài chính (2003), *Thông tư 50/2003/TT-BTC ngày 22/5/2003 hướng dẫn đơn vị sự nghiệp có thu xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định tại nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ*, Hà Nội.
27. Bộ Tài chính (2004), *Hệ thống văn bản pháp luật về quản lý tài chính đối với ngành giáo dục - đào tạo*, NXB Tài chính, Hà nội.
28. Chính phủ (1999), *Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế văn hóa, thể thao*, Hà Nội.
29. Chính phủ (2000) , *Quyết định số 86/2000/QĐ/TTg ngày 18/7/2000 ban hành quy chế trường đại học dân lập*, Hà Nội.
30. Chính phủ (2003), “*Phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia*”, Hà Nội, Tr6.
31. Chính phủ (2003), *Quyết định số 139/2003/QĐ-TTg ngày 11/7/2003 về việc ban hành định mức phân bổ chi ngân sách Nhà nước năm 2004*, Hà Nội.

32. Chính phủ (2006), *Quyết định số 202/2006/QĐ-TTg*- Quản lý tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập.
33. Chính phủ (2006), *Nghị định của chính phủ số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.
34. Chính phủ (2004), Báo cáo tình hình giáo dục, Hà nội.
35. Chính phủ (2010), *Nghị định số 49/2010/NĐ-Cp ngày 14 tháng 5 năm 2010 quy định về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014-2015*, Hà nội.
36. Nguyễn Bá Cần, “*Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục Đại học Việt Nam hiện nay*”, Luận án Tiến sĩ – Trường Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2009.
37. PGS.TS Dương Đăng Chinh, TS Phạm Văn Khoan (2005), *Quản lý tài chính công*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
38. Nguyễn Đức Chính và cộng sự (2002), *Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học*, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.
39. PGS.TS. Mai Ngọc Cường và cộng sự (2007), Điều tra thực trạng và khuyến nghị giải pháp thực hiện tự chủ về tài chính ở các trường đại học Việt Nam, Dự án điều tra cơ bản năm 2006-2007, Đề tài cấp bộ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
40. Đảng cộng sản Việt Nam (2002) , “*Văn kiện hội nghị lần thứ sáu ban chấp hành Trung ương khóa IX*” NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành trung ương khóa VIII*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Đảng cộng sản Việt Nam (1996) , *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc*, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội –Tr85.
43. Lê Vinh Danh (2001), *Chính sách công Hoa Kỳ giai đoạn 1935-2001*, NXB Thống kê, Hà Nội.
44. Đặng Văn Du (2004), “*Các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho đào tạo Đại học ở Việt Nam*” Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện tài chính, 2004
45. Ngân hàng thế giới – Viện Ngân hàng thế giới(2002), “*Phân tích kinh tế các hoạt động đầu tư, công cụ phân tích và ứng dụng thực tế*”, Nxb Văn hóa – thông tin, Hà Nội.
46. Nguyễn Thị Kim Dung (2002), Thu hút và sử dụng vốn đầu tư cho giáo dục đại học nhằm phát triển kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010, Luận án tiến sĩ Kinh tế , Trường đại học kinh tế quốc dân, Hà nội, Tr47.
47. Trần Bá Việt Dũng, Mai Anh (2002), “*Chất lượng và công bằng trong giáo dục môi quan tâm của các vị Bộ trưởng giáo dục các nước Đông Nam Á*”, *Giáo dục*, 40, tr13-14.
48. PGS.TS Nguyễn Công Giáp (2004), “*Kinh tế học giáo dục*”.

49. Nguyễn Công Giáp (2003), “Đóng góp của Giáo dục và đào tạo trong tăng trưởng kinh tế”, *Giáo dục*, 54, tr8-9.
50. Vũ Ngọc Hải (2003), “Các mô hình quản lý Nhà nước về giáo dục” *Phát triển giáo dục*, 6(54), tr2-4&8.
51. Hội đồng quốc tế về giáo dục thế kỷ XXI (2002), “Học tập một kho báu tiềm ẩn”, NXB giáo dục.
52. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (2003), “Từ điển bách khoa Việt Nam tập 3”, NXB từ điển bách khoa, Hà nội Tr227-237.
53. PGS.TS Vũ Duy Hào, “*Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường Đại học công lập khỏi kinh tế ở Việt Nam*”, Đề tài cấp bộ, năm 2005.
54. Harold Koong (1961), “*Rừng lý thuyết quản lý*”.
55. Kỷ yếu hội thảo, Hoàn thiện mô hình tổ chức và cơ chế quản lý đào tạo của trường đại học kinh tế quốc dân, 2010.
56. Nguyễn Thành Long, “*Những điều cần biết về pháp luật dành cho hiệu trưởng trong quản lý nhà*” Nhà xuất bản Lao động, 2007.
57. Michael P.Todaro (1998), *Kinh tế học cho thế giới thứ ba*, NXB giáo dục, Hà Nội
58. Ngân hàng Thế giới (1995), *Những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục; Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới (ứng dụng thực tiễn*”, Ngân hàng thế giới, Washington D.C.
59. Nguyễn Duy Phong, “*Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với giáo dục phổ thông ở Hà Nội*”, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện tài chính
60. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Luật giáo dục và những văn bản hướng dẫn thi hành*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
61. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Luật quản lý và sử dụng tài sản của Nhà nước của quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 3, số 09/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008*, Hà nội.
62. Lê Hùng Sơn, “*Giải pháp nâng cao chất lượng quản lý tài chính dự án đầu tư tại hệ thống kho bạc nhà nước ở Việt Nam*” Luận án Tiến sĩ Kinh Tế, Kinh tế quốc dân.
63. Chu Văn Thành (2004), “*Dịch vụ công và xã hội hóa dịch vụ công*”, NXB chính trị quốc gia, Hà nội.
64. Nguyễn Anh Thái, “*Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đại học ở Việt Nam*”, Học viện tài chính.
65. Thái Vĩnh Thắng (2003), “*Vài nét về giáo dục Đại học Mỹ*”, *Giáo dục và thời đại*, (26), Tr 1-4.
66. Phạm Quý Thọ (2005), *Xóa đói giảm nghèo – 8 nguyên nhân; 8 mục tiêu – 8 chương trình, dự án quốc gia, nhu cầu của 8 ngành, 8 lĩnh vực trong xóa đói giảm nghèo*, *Tạp chí tài chính* số 9(491).
67. Tổng cục thống kê (2009), *Niên giám thống kê 2008*, Nxb Thống kê, Hà nội.

68. Tổng cục thống kê (2008), *Niên giám thống kê 2007*, Nxb Thống kê, Hà nội.
69. Tổng cục thống kê (2007), *Niên giám thống kê 2006*, Nxb Thống kê, Hà nội.
70. Tổng cục thống kê (2006), *Niên giám thống kê 2005*, Nxb Thống kê, Hà nội.
71. Viện nghiên cứu phát triển giáo dục (2001), Báo cáo tổng kết khảo sát thực trạng quá trình xã hội hóa giáo dục ở nước ta trong thời gian qua, Đề tài nhánh, Hà Nội.
72. Trọng Vĩnh (2001), “Những cải cách giáo dục của Nhật bản trong thế kỷ 21”. *Giáo dục và Thời đại*, (67), tr12.
73. Ủy ban thường vụ quốc hội (2010), *Báo cáo kết quả giám sát số 329/BC-UBTVQH12 về thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học của ủy ban thường vụ quốc hội trình quốc hội*, Hà nội.
74. <http://www.moet.gov.vn>
75. <http://mof.gov.vn>
76. <http://www.vietnamnet.vn>
77. <http://www.emeraldinsight.com>
78. <http://www.sciencedirect.com>
79. <http://books.google.com.vn>
80. <http://businessinsides.com/top-200-world-universities-2010-2011.html>
81. <http://vi.wikipedia.org>
82. [vietbao.vn](http://vietbao.vn)
83. <http://tuoitre.vn/Giao-duc/358174/Ngon-ngang-truong-tu-chu-tai-chinh.html>
84. <http://dantri.com.vn/c25/s25-448466/tu-2011-90-truong-dh-cua-phap-tu-chu-tai-chinh.htm>
85. <http://thanglong.edu.vn/tin-tuc/234-bai-phat-bieu-cua-co-hoang-xuan-sinh-tai-le-ky-niem-20-nam-thanh-lap-truong>.
86. <http://www.sggp.org.vn/giaoduc/2011/4/254577/> ngày 6/4/2011- Chương trình đào tạo đại học tiên tiến: Tồn tại hay không tồn tại?
87. <http://vnexpress.net/gl/xa-hoi/2011/11/dai-bieu-quoc-hoi-de-nghi-dung-thanh-lap-moi-dai-hoc/>
88. <http://www.tinkinhte.com/kien-thuc/nghe-thuat-lanh-dao/thuyet-quan-ly-cua-fayol>.
89. <http://ncgdvn.blogspot.com/2009/05/tu-chu-tai-chinh-ban-dich-phan-ly-luan>

## II. Tiếng Anh

90. D.R Myddelton, “*The Essence of Financial management*”, Prentice - Hall, 1995
91. Estelle James, Elizabeth M. King and Ace Suryadi, “*Finance, management, and costs of public and private schools in Indonesia*”, Ministry of Education and Culture, Jakarta, Indonesia, 1999
92. Ezara Solomon, “*The theory financial management*”, New York and London Columbia University Press, 1963.

93. Edited by Aman Khan and W. Bartley Hirdreth, "*Management Theory in the public sector*".
94. J.O. Olembo, P.E. Wanga, N.M. Karagu, "*Management in education*", Educational research and publications, 1992
95. Jaime Rivera-Camino Departamento de Economía de Empresa, Universidad Carlos III de Madrid, Calle Madrid 126-Getafe 28903, Madrid, Spain, and Luis Gomez Mejia - Arizona State University, PO Box 874006 Tempe, AZ 85287-4006, USA, "*Management education in Ibero-America: An exploratory analysis and perspective*", February 2006.
96. Harold Koong, "*Rìng lý thuyết quản lý*", 1961.
97. Harold Bierman, S. Smidt, "*Financial management for decision making*", Collier Macmillan publ., 1986
98. Peter Lorange, Pergamon, "*New vision for management education - leadership challenges*", Sweden, 2003.
99. Shengliang Deng - University of Saskatchewan, Saskatoon, China, Yinglou Wang - Xian Jiaotong University, China, "*Management education in China: Past, present and future*", 4/1991.
100. Theodore Schultz (1961) "History of Education", Theodore W. Schultz publishes *Investment in Human Capital*.

# PHỤ LỤC

## PHỤ LỤC 1

### DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRONG MẪU NGHIÊN CỨU

TT	TÊN TRƯỜNG	KHỐI TRƯỜNG	WEBSITE
	<b><u>MIỀN NÚI PHÍA BẮC</u></b>		
	<b>Đại học Thái Nguyên</b>		<a href="http://www.tnu.edu.vn">http://www.tnu.edu.vn</a>
1	Tr.ĐH Nông lâm	N.L.thủy sản	<a href="http://www.tuaf.edu.vn">www.tuaf.edu.vn</a>
2	Tr.ĐH Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	Kinh tế và luật	<a href="http://www.tueba.edu.vn">www.tueba.edu.vn</a>
3	Tr.ĐH Tây Bắc	KHCB đa ngành	<a href="http://www.taybacuniversity.edu.vn">www.taybacuniversity.edu.vn</a>
	<b><u>ĐÔNG BẰNG SÔNG HỒNG</u></b>		
	<b>Đại học Quốc gia Hà Nội</b>		<a href="http://www.vnu.edu.vn/">http://www.vnu.edu.vn/</a>
4	Tr.ĐH Khoa học Tự nhiên	KT và công nghệ	<a href="http://www.hus.edu.vn">www.hus.edu.vn</a>
5	Tr.ĐH Ngoại ngữ	Đa ngành	<a href="http://ulis.vnu.edu.vn">http://ulis.vnu.edu.vn</a>
6	Tr.ĐH Công nghệ	KT và công nghệ	<a href="http://coltech.vnu.edu.vn">http://coltech.vnu.edu.vn</a>
7	Tr.ĐH Kinh tế	Kinh tế và luật	<a href="http://ueb.edu.vn">http://ueb.edu.vn</a>
8	Tr.ĐH Giáo dục	Sư phạm	<a href="http://www.education.vnu.edu.vn">www.education.vnu.edu.vn</a>
9	Tr.ĐH Xây dựng	KT và công nghệ	<a href="http://www.nuce.edu.vn">www.nuce.edu.vn</a>
10	Tr.ĐH Mỏ - Địa chất	KT và công nghệ	<a href="http://www.humg.edu.vn">www.humg.edu.vn</a>
11	Tr.ĐH Điện lực	KT và công nghệ	<a href="http://www.epu.edu.vn">http://www.epu.edu.vn</a>
12	Tr.ĐH Hà Nội	Sư phạm	<a href="http://www.hanu.vn">www.hanu.vn</a>
13	Tr.ĐH Nông nghiệp Hà Nội	N.L.thủy sản	<a href="http://www.hua.edu.vn">www.hua.edu.vn</a>
14	Tr.ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế và luật	<a href="http://www.neu.edu.vn">http://www.neu.edu.vn</a>
15	Tr.ĐH Ngoại thương	Kinh tế và luật	<a href="http://www.flu.edu.vn">www.flu.edu.vn</a>
16	Tr.ĐH Lao động - Xã hội	KHCB đa ngành	<a href="http://www.ulsa.edu.vn">www.ulsa.edu.vn</a>
17	Tr.ĐH Dược Hà Nội	KT và công nghệ	<a href="http://www.hup.edu.vn">http://www.hup.edu.vn</a>
18	Tr.ĐH Y tế công cộng	Y dược, T.thao	<a href="http://www.hsph.edu.vn">http://www.hsph.edu.vn</a>
19	Tr.ĐH Sư phạm Hà Nội	Sư phạm	<a href="http://www.hnue.edu.vn">www.hnue.edu.vn</a>
20	Học viện Âm nhạc Quốc gia VN	VH nghệ thuật	<a href="http://www.vnam.edu.vn">www.vnam.edu.vn</a>
21	Học viện Ngân hàng	Kinh tế và luật	<a href="http://www.hvnh.edu.vn">www.hvnh.edu.vn</a>
22	Học viện Tài chính	Kinh tế và luật	<a href="http://www.hvtc.edu.vn">www.hvtc.edu.vn</a>
23	Tr.ĐH Lâm nghiệp	N.L.thủy sản	<a href="http://www.vfu.vn">www.vfu.vn</a>
24	Tr.ĐH SP Thể dục Thể thao Hà Nội	Sư phạm	<a href="http://www.dhsptdtthanoi.edu.vn">www.dhsptdtthanoi.edu.vn</a>
25	Tr.ĐH Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	Sư phạm	<a href="http://www.nute.edu.vn">http://www.nute.edu.vn</a>



26	Tr.ĐH Hoa Lư	KHCB đa ngành	<a href="http://www.hluv.edu.vn">www.hluv.edu.vn</a>
	<b><u>BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ</u></b>		
27	Tr.ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vinh	Sư phạm	<a href="http://spktvinh.edu.vn">http://spktvinh.edu.vn</a>
	<b><u>Đại học Huế</u></b>		
			<a href="http://www.hueuni.edu.vn">www.hueuni.edu.vn</a>
28	Tr.ĐH Khoa học	KHCB đa ngành	<a href="http://www.husc.edu.vn">www.husc.edu.vn</a>
29	Tr.ĐH Nông lâm	N.L.thủy sản	<a href="http://huaf.edu.vn">http://huaf.edu.vn</a>
30	Tr.ĐH Kinh tế	Kinh tế và luật	<a href="http://www.hce.edu.vn">www.hce.edu.vn</a>
31	Tr.ĐH Nghệ thuật	VH nghệ thuật	<a href="http://hufa.edu.vn">http://hufa.edu.vn</a>
32	Tr.ĐH Sư phạm	Sư phạm	<a href="http://www.dhsphue.edu.vn">www.dhsphue.edu.vn</a>
33	Tr.ĐH Ngoại ngữ	Sư phạm	<a href="http://www.huefl.edu.vn">www.huefl.edu.vn</a>
34	Tr.ĐH Thể dục thể thao III Đà Nẵng	Y dược, T.thao	<a href="http://www.upes3.edu.vn">www.upes3.edu.vn</a>
35	Tr.ĐH Quảng Nam	KHCB đa ngành	<a href="http://www.qnamuni.edu.vn">http://www.qnamuni.edu.vn</a>
36	Tr.ĐH Phạm Văn Đồng	KHCB đa ngành	<a href="http://www.pdu.edu.vn">www.pdu.edu.vn</a>
37	Tr.ĐH Quy Nhơn	KHCB đa ngành	<a href="http://www.qnu.edu.vn">www.qnu.edu.vn</a>
38	Tr.ĐH Phú Yên	KHCB đa ngành	<a href="http://www.pyu.edu.vn">www.pyu.edu.vn</a>
39	Tr.ĐH Đà Lạt	KHCB đa ngành	<a href="http://www.dlu.edu.vn">www.dlu.edu.vn</a>
	<b><u>ĐÔNG NAM BỘ</u></b>		
40	Tr.ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh	Kinh tế và luật	<a href="http://www.ueh.edu.vn">www.ueh.edu.vn</a>
41	Tr.ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh	Y dược, T.thao	<a href="http://www.yds.edu.vn">www.yds.edu.vn</a>
42	Tr.ĐH Thể dục thể thao TP HCM	Y dược, T.thao	<a href="http://www.dhtdtthcm.edu.vn">http://www.dhtdtthcm.edu.vn</a>
43	Tr.ĐH Sài Gòn	KHCB đa ngành	<a href="http://www.sgu.edu.vn">www.sgu.edu.vn</a>
44	Tr.ĐH Mở TP Hồ Chí Minh	KHCB đa ngành	<a href="http://www.ou.edu.vn">www.ou.edu.vn</a>
45	Tr.ĐH Thủ Dầu Một	KHCB đa ngành	<a href="http://www.tdmu.edu.vn">www.tdmu.edu.vn</a>
	<b><u>ĐÔNG BẰNG SÔNG CỬU LONG</u></b>		
46	Tr.ĐH Tiền Giang	KHCB đa ngành	<a href="http://www.tgu.edu.vn">www.tgu.edu.vn</a>
47	Tr.ĐH Trà Vinh	KHCB đa ngành	<a href="http://www.tvu.edu.vn">www.tvu.edu.vn</a>
48	Tr.ĐH Cần Thơ	KHCB đa ngành	<a href="http://www.ctu.edu.vn">www.ctu.edu.vn</a>
49	Tr.ĐH An Giang	KHCB đa ngành	<a href="http://www.agu.edu.vn">www.agu.edu.vn</a>
50	Tr.ĐH Đồng Tháp	KHCB đa ngành	<a href="http://www.dthu.edu.vn">www.dthu.edu.vn</a>



## **PHỤ LỤC 3: HƯỚNG DẪN PHÒNG VẤN SÂU CHUYÊN GIA**

- ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC PHÒNG VẤN:**
- **Phó hiệu trưởng phụ trách tài chính**
  - **Trưởng phòng kế toán tài vụ (kế hoạch tài chính)**

Lời giới thiệu

Tôi xin cảm ơn ông/bà bớt đã chút thời gian tham gia cuộc phỏng vấn của tôi. Mục đích của cuộc phỏng vấn: phân tích kỹ các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý tài chính và các điều kiện tự chủ tài chính đối với các trường đại học công lập- nội dung chính trong luận án của tôi.

Trước khi bắt đầu, tôi muốn khẳng định một số điểm sau đây:

1. Mọi ý kiến của ông/bà đều có ý nghĩa với nghiên cứu của tôi.
2. Mọi ý kiến của ông/bà được đề cập trong nghiên cứu của tôi với tư cách là một trường đại học công lập, người tham gia trực tiếp vào công việc quản lý tài chính. Những vấn đề thu thập được sẽ chỉ được phân tích tổng hợp và bình luận một cách tổng quan trong nghiên cứu của tôi.
3. Tôi thực sự mong muốn được biết thực trạng quản lý tài chính của trường ông/bà qua một số câu hỏi sau.
4. Các câu hỏi được thiết kế theo cách không làm ảnh hưởng tới ông/bà nhằm khuyến khích ông /bà đưa ra thực trạng giúp cho việc nghiên cứu của tôi được thành công hơn. Thời gian của cuộc phỏng vấn diễn ra khoảng 30 phút.
5. Nếu ông/bà có điều gì cần trao đổi hoặc quan tâm tới kết quả tổng hợp của cuộc phỏng vấn này, đề nghị liên hệ với: Vũ Thị Thanh Thủy – Giảng viên, Số điện thoại: 0982 09 25 18

Câu hỏi phỏng vấn

Câu 1: Xin ông/bà cho biết nguồn thu ngoài NSNN của trường ông/bà gồm những nguồn nào? Rất mong ông/ bà cho biết chi tiết. Tỷ lệ phần trăm nguồn ngoài NSNN thường chiếm bao nhiêu trong tổng nguồn thu của trường?

Câu 2: Trong quá trình hoạt động, theo ông/bà để nâng cao được những nguồn thu ngoài NSNN thì cần những điều kiện gì? Thuận lợi và khó khăn đối với trường ông bà để tăng nguồn thu ngoài NSNN?

Câu 3: Với tư cách là người trực tiếp tham gia quản lý tài chính của trường, ông/bà có thể cho biết quan điểm của ông/bà về việc nhà trường có mong muốn được tự chủ tài chính?

Câu 4: Nếu mong muốn được giao tự chủ tài chính toàn bộ thì theo ông bà phải có những điều kiện tiền đề nào đi kèm?

Câu 5: Nếu mong muốn chỉ được tự chủ tài chính một phần thì có khó khăn và thuận lợi gì đối với trường ông/bà?

Câu 6: Đánh giá sơ bộ của ông/bà về nghị định 43/NĐ-CP của Chính phủ (điểm tích cực và bất cập gì trong quá trình trường thi hành)?

- ❖ Tính hiệu quả của nghị định
- ❖ Khi trường phải tự chủ tài chính toàn bộ, những ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nào có thể chấp nhận được và những ảnh hưởng nào không chấp nhận được? Nếu cắt phần NSNN thì trường cắt giảm những gì
- ❖ Những ảnh hưởng nào khi cắt giảm NSNN chấp nhận được và những ảnh hưởng nào không chấp nhận được
- ❖ Công khai hóa tài chính có phải là điều kiện để tự chủ tài chính không?

Câu 7: Khi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, hoặc sửa đổi, bổ sung, trường có tiến hành họp bàn công khai, lấy ý kiến của cán bộ công nhân viên trong trường? Theo ông/bà có cần công khai hóa và lấy ý kiến tập thể không?

**PHỤ LỤC 4: Các chương trình tiên tiến ở các trường Đại học Việt Nam**

<b>Ord</b>	<b>Vietnamese Universities, Trường ĐH Việt Nam</b>	<b>Programs, Tên chương trình</b>	<b>Partner Universities, Trường đối tác</b>	<b>Năm giao n.vụ</b>	<b>Năm TS, Year of Intake</b>
1.	Trường ĐH Bách khoa, ĐHQG Tp. HCM University of Technology, National Uni. of HCM City	Electrical Engineering (major in Power Area) Kỹ thuật điện (Hệ thống năng lượng)	University of Illinois System, at Urbana – Champaign, Illinois, USA	2006	2006
2.		Trường ĐHSPT, Physics, Vật lý	University of Virginia, Virginia, USA	2006	2006
3.	ĐH Huế, Hue University	Trường Đại học Kinh tế, Agricultural Economics - Finance, Kinh tế nông nghiệp – Tài chính	University of Sedney, New South Wales, Australia	2009	2010
4.	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, National Economics University	Finance, Tài chính	CSU, Long Beach, California, USA	2006	2006
5.		Accounting, Kế toán	CSU, Long Beach, California, USA	2009	2010
6.	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Hanoi University of Technology	Biomedical Engineering Kỹ thuật y sinh	University of Wisconsin System, Madison, Wisconsin, USA	2007	2008

<b>Ord</b>	<b>Vietnamese Universities, Trường ĐH Việt Nam</b>	<b>Programs, Tên chương trình</b>	<b>Partner Universities, Trường đối tác</b>	<b>Năm giao n.vụ</b>	<b>Năm TS, Year of Intake</b>
7.		Mechatronics Engineering Cơ điện tử	CSU, Chico, California, USA	2006	2006
8.		Material Science and Engineering, Khoa học và kỹ thuật vật liệu.	University of Illinois System, at Urbana – Champaign, Illinois, USA	2006	2006
9.	ĐH Đà Nẵng (Da Nang University) - Trường ĐH Bách khoa (Uni. of Tech.)	Embedded System, Hệ thống nhúng	Portland State University, Oregon, USA	2007	2008
10.		Electronics and Communication Engineering (Digital System), Điện tử Viễn thông (Hệ thống số)	University of Washington, USA	2006	2006
11.	Trường ĐH KHTN – ĐHQG Hà Nội, Hanoi University of Science	Mathematics, Toán học	University of Washington, Seattle, USA	2007	2008
12.		Chemistry, Hoá học	U. of Illinois at Urbana – Champaign, USA	2006	2006
13.		Envinronment Science, Khoa học Môi trường	Indiana University, Bloomington, USA	2009	2010
14.	Trường ĐH Cần Thơ, Can	Aquaculture,	Auburn University, Alabama,	2007	2008

<b>Ord</b>	<b>Vietnamese Universities, Trường ĐH Việt Nam</b>	<b>Programs, Tên chương trình</b>	<b>Partner Universities, Trường đối tác</b>	<b>Năm giao n.vụ</b>	<b>Năm TS, Year of Intake</b>
	Tho University	Nuôi trồng thủy sản	USA		
15.		Biotechnology, Công nghệ sinh học	Michigan State University, USA	2006	2006
16.	Trường ĐH KHTN – ĐHQG TpHCM, University of natural Science – National U. of HCM City	Computer Science, Khoa học máy tính	Portland State University, Oregon, USA	2006	2006
17.	Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội, Hanoi University	Agribusiness Management, Quản lý kinh doanh nông nghiệp	University of Wisconsin – Madison, USA	2007	2008
18.	of Agriculture	Crops Science, Khoa học cây trồng	University of California – Davis	2006	2006
19.	Trường ĐH Giao thông vận tải, University of transport and communications	Civil Engineering, Kỹ thuật xây dựng	University of Leeds, UK	2007	2008
20.	Trường ĐH Thủy lợi,	Water Resources Engineering,	Colorado State University,	2007	2008

<b>Ord</b>	<b>Vietnamese Universities, Trường ĐH Việt Nam</b>	<b>Programs, Tên chương trình</b>	<b>Partner Universities, Trường đối tác</b>	<b>Năm giao n.vụ</b>	<b>Năm TS, Year of Intake</b>
	Water Resources University	Kỹ thuật tài nguyên nước	USA		
21.		Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Kỹ thuật công trình thủy), Civil Engineering	University of Arkansas, USA	2009	2010
22.		Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp, Mechanical Engineering, Kỹ thuật cơ khí	State University of New York at Buffalo, USA	2007	2008
23.	Đại học Thái nguyên, Thainguyen University	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Electrical Engineering, Kỹ thuật điện	State University of New York at Buffalo, USA	2009	2010
24.		Trường ĐH Nông Lâm, Environmental Science and Management, KH&Quản lý môi trường	University of California, Davis.	2009	2010
25.	Trường ĐH Nông Lâm Tp HCM, HCM Nong Lam University	Food Technology, Công nghệ thực phẩm	University of California, Davis.	2007	2008
26.		Veterinary Medicine, Thú y	University of Queensland,	2009	2010



<b>Ord</b>	<b>Vietnamese Universities, Trường ĐH Việt Nam</b>	<b>Programs, Tên chương trình</b>	<b>Partner Universities, Trường đối tác</b>	<b>Năm giao n.vụ</b>	<b>Năm TS, Year of Intake</b>
			Australia		
27.	<i>Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội</i> , Hanoi Architectural University	Architecture, Kiến trúc công trình	University of Nottingham, UoN	2007	2009
28.	Trường ĐH Ngoại thương, Foreign Trade University	International Economics, Kinh tế quốc tế	Colorado State University, Forth Colin, USA	2007	2008
29.		Quản trị kinh doanh (QTKinh doanh quốc tế), Business Administration (International Business Management)	California State University, Fullerton, USA	2009	2010
30.	Trường ĐH Công nghệ thông tin – ĐHQG Tp. HCM, University of Information Technology	Information System, Hệ thống thông tin	Oklahoma State University, USA	2007	2008
31.	Trường ĐH Kiến trúc TpHCM, HCM University of Architecture	Urban Design and Planning, Quy hoạch và Thiết kế đô thị	Bỉ	2007	2009
32.	Trường Đại học Lâm	Quản lý tài nguyên thiên nhiên,	Colorado State University,	2009	2010

<b>Ord</b>	<b>Vietnamese Universities, Trường ĐH Việt Nam</b>	<b>Programs, Tên chương trình</b>	<b>Partner Universities, Trường đối tác</b>	<b>Năm giao n.vụ</b>	<b>Năm TS, Year of Intake</b>
	ngiệp, Forestry University	Natural Resources Management	USA		
33.	Trường Đại học Hàng hải, Maritime University	Toàn cầu hoá và thương mại vận tải biển, Global Studies and Maritime Affairs.	CSU, The California Maritime Academy, USA	2009	2010
34.	Trường ĐH Mỏ - Địa chất, University of Mining and Geology.	Kỹ thuật hoá học, Chemical Engineering	University of California, Davis, USA.	2009	2010
35.	Trường Đại học Y Hà Nội, Hanoi Medical University	Nursing, Điều dưỡng	The University of Sydney, AU	2009	2010

**PHỤ LỤC 5: Kế hoạch tài chính thực hiện một khoá CTTT tính theo 01 khoá đào tạo của từng nhóm ngành, trung bình chung cho 1 khoá và tổng chi phí cho 30 CTTT - 3 khoá (90 chương trình đào tạo)**

*Đơn vị: triệu đồng*

Nhóm ngành	Mục chi					Chia ra		
	Đầu tư ban đầu	Chi phí vận hành hàng năm	Bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý	Chi khác	Tổng chi phí	NSNN 60%	Trường 25%	Người học 15%
Kỹ thuật, công nghệ	6.484,0				17.287,9	10.372,7	4.322,0	2.593,2
Nông, Lâm, Ngư	5.492,4	6.586,9	2.780,0	1.219,0	16.078,3	9.647,0	4.019,6	2.411,7
Khoa học tự nhiên	5.725,7	6.586,9	2.780,0	1.219,0	16.311,6	9.787,0	4.077,9	2.446,7
KHXH, Kinh tế, Quản lý	1.595,7	7.198,0	4.016,7	1.196,5	14.006,9	8.404,1	3.501,7	2.101,0
<b>Trung bình</b>	<b>4.824,5</b>	<b>6.790,6</b>	<b>3.192,2</b>	<b>1.211,5</b>	<b>15.465,6</b>	<b>9.279,4</b>	<b>3.866,4</b>	<b>2.319,8</b>
Tỷ lệ % so với tổng CP	0,31	0,44	0,21	0,08	1,00	0,60	0,25	0,15
<b>Tổng chi phí cho 30 CTTT × 3 khoá = 90 khoá đào tạo</b>	434.200,5	611.154,0	287.301,0	109.035,0	1.391.904,0	835.142,4	347.976,0	208.785,6
<b>Chi phí bình quân cho 01 SV trong một khoá</b>						<b>191,0540</b>	<b>79,6060</b>	<b>47,7640</b>
<b>Chi phí bình quân cho 01 SV trong một năm</b>						<b>38,2108</b>	<b>15,9212</b>	<b>9,5528</b>

**PHỤ LỤC 6**  
**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THAM GIA PHÒNG VẤN**

<b>TT</b>	<b>TÊN TRƯỜNG</b>	<b>KHỐI TRƯỜNG</b>	<b>WEBSITE</b>
1	Tr.ĐH Kinh tế- Đại học Quốc gia Hà Nội	Kinh tế và luật	<a href="http://ueb.edu.vn">http://ueb.edu.vn</a>
2	Tr.ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế và luật	<a href="http://www.neu.edu.vn">http://www.neu.edu.vn</a>
3	Tr.ĐH Lao động - Xã hội	KHCB đa ngành	<a href="http://www.uls.edu.vn">www.uls.edu.vn</a>
4	Tr.ĐH Bách khoa Hà Nội	KHCB đa ngành	<a href="http://www.hut.edu.vn">www.hut.edu.vn</a>
5	Tr.ĐH Y Hà Nội	Y dược, T.thao	<a href="http://www.hmu.edu.vn">www.hmu.edu.vn</a>
6	Tr.ĐH Sư phạm Hà Nội	Sư phạm	<a href="http://www.dhsphn.edu.vn">www.dhsphn.edu.vn</a>

## PHỤ LỤC 7: ĐỊNH MỨC ĐƠN GIÁ GIỜ GIẢNG CHUẨN VÀ HỆ SỐ

Hệ số	PT	BD	TA	Cộng HS	VND/tiết
	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1.5</b>		
Tiết chuẩn					35,000.0
<b>GDTC, GDQP</b>					<b>35,000.0</b>
<b>Mác Lênin</b>					
Tiết chuẩn bị					35,000.0
Tiết giảng					35,000.0
<b>Tổng tiết giảng và chuẩn bị</b>					<b>70,000.0</b>
<b>Tiếng Anh</b>					
Tiết chuẩn bị		2	1.5	3.5	122,500.0
Tiết giảng		2	1.5	3.5	122,500.0
<b>Tổng tiết giảng và chuẩn bị</b>					<b>245,000.0</b>
<b>Trợ giảng Chuyên môn</b>					
Tiết chuẩn bị		2	1.5	3.5	122,500.0
Tiết giảng		2	1.5	3.5	122,500.0
<b>Tổng tiết giảng và chuẩn bị</b>					<b>245,000.0</b>
<b>Giảng dạy chuyên môn</b>					
Tiết chuẩn bị	2	2	1.5	5.5	192,500.0
Tiết giảng	2	2	1.5	5.5	192,500.0
<b>Tổng tiết giảng và chuẩn bị</b>					<b>385,000.0</b>

*Nguồn: Thông tư liên tịch số 220/2009/TTLT-BTC-BGDĐT*

**PHỤ LỤC 8: CHI PHÍ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TIÊN TIẾN  
PHÂN BỐ THEO NỘI DUNG CHI**

Các khoản mục chi phí được dự tính dựa trên các giả định sau:

1. Khung chương trình dự kiến: 40 môn, tương đương khoảng 130 đvht, quy mô lớp: 50 sv
2. Các khoản chi đầu tư cơ sở vật chất: phòng học, phương tiện giảng dạy và học tập hiện đại,

thư viện v.v..trong giai đoạn thí điểm do kinh phí của trường hỗ trợ

3. Mời giảng viên có 2 phương án:

+ **Phương án 1:** 100% các môn học mời giảng viên nước ngoài, kèm theo trợ giảng là giảng viên VN, giảng viên nước ngoài sẽ giảng khoảng 2/3 thời lượng mỗi môn, còn lại 1/3 thời lượng sẽ do trợ giảng

đảm nhiệm: hệ thống lại lý thuyết, giải đáp thắc mắc, hướng dẫn làm bài tập hoặc tiểu luận...

+ **Phương án 2:** 50% các môn học mời giảng viên nước ngoài, kèm theo trợ giảng là giảng viên VN,

50% môn học còn lại do GVVN đảm nhiệm

4. Đơn giá mỗi tiết học ( 45p) bao gồm : chuẩn bị bài giảng, giờ giảng thực trên lớp,

chấm và ra đề bài tập, tiểu luận ( nếu có) và thi hết môn

TT	Khoản mục	Diễn giải	PA 1	PA2
<b>A</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>			
<b>1</b>	<b>Giảng dạy</b>		<b>409,500.0</b>	<b>253,500.0</b>
1.1.	Giảng viên nước ngoài		<b>390,000.0</b>	<b>195,000.0</b>
	Khối lượng giảng ( tiết)	130 đvht * 15tiết/đvht* 2/3	1,300.0	650.0
	Đơn giá 1 tiết giảng( USD)	300 USD	300.0	300.0
	Thành tiền ( USD)		<b>390,000.0</b>	<b>195,000.0</b>
1.2.	Trợ giảng Việt nam		<b>19,500.0</b>	<b>9,750.0</b>
	Khối lượng trợ giảng ( tiết)	130 đvht * 15tiết/đvht* 1/3	650.0	325.0
	Đơn giá 1 tiết trợ giảng( USD)	30 USD	30.0	30.0
	Thành tiền ( USD)		<b>19,500.0</b>	<b>9,750.0</b>
1.3.	Giảng viên Việt nam			<b>48,750.0</b>
	Khối lượng giảng ( tiết)	130 đvht * 15tiết/đvht* 1/2		975.0
	Đơn giá 1 tiết giảng( USD)	50 USD		50.0
	Thành tiền ( USD)			<b>48,750.0</b>
<b>2</b>	<b>Đi lại, ăn ở của GV nước ngoài</b>		<b>60,000.0</b>	<b>30,000.0</b>
	Số lượt đi lại 1		20.0	10.0
	Vé máy bay khứ hồi Mỹ -VN	2000 USD	2,000.0	2,000.0
	Tiền vé máy bay		<b>40,000.0</b>	<b>20,000.0</b>
	Đơn giá ăn ở	100 USD/ngày	100.0	100.0
	Số ngày ở VN giảng	5 ngày/môn	200.0	100.0
	Tiền ăn ở	đơn giá* số ngày ở VN	<b>20,000.0</b>	<b>10,000.0</b>

<b>3</b>	<b>Chi phí tài liệu</b>		<b>90,000.0</b>	<b>90,000.0</b>
	Sách giáo khoa	40USD/quyển * 40 môn * 50 sv	80,000.0	80,000.0
	Sách hướng dẫn, bài giảng của GV (photo)	5USD/quyển * 40 môn * 50 sv	10,000.0	10,000.0
<b>4</b>	<b>Phần mềm quản lý sinh viên</b>			
	<b>Tổng chi phí trực tiếp</b>	<b>(1) + (2) + (3) + (4)</b>	<b>559,500.0</b>	<b>373,500.0</b>
B	Chi phí hành chính (quản lý sv, ttin liên lạc, văn phòng phẩm v.v.v)	20% Tổng chi phí trực tiếp	<b>111,900.0</b>	<b>74,700.0</b>
C	Chi phí quản lý	10% Tổng chi phí trực tiếp	<b>55,950.0</b>	<b>37,350.0</b>
D	Chi phí dự phòng	3% Tổng chi phí trực tiếp	<b>16,785.0</b>	<b>11,205.0</b>
	<b>Tổng chi phí cho toàn khoá học ( USD)</b>	<b>(A) + (B) + (C) + (D)</b>	<b>744,135.0</b>	<b>496,755.0</b>
	<b>Tổng chi phí cho mỗi sinh viên ( USD)</b>	<b>Tổng CP toàn khoá / 50 sv</b>	<b>14,882.7</b>	<b>9,935.1</b>

Chú thích: Mỗi giảng viên nước ngoài mỗi lần sang sẽ giảng 2 môn

**PHỤ LỤC 9: CHI PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN PHÂN BỐ THEO NĂM HỌC**

<b>TT</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Thành tiền</b>
	<b>Năm thứ 1 ( 54 đvht + 20 đvht tiếng Anh ngoại khóa)</b>		
<b>1</b>	Đào tạo tiếng anh cho sinh viên đợt 1	600 tiết * 100.000đ/tiết	<b>103,500,000</b>
	+ Chuẩn bị bài giảng	600 tiết giảng x 3.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	73,500,000
	+ Giảng dạy	600 tiết giảng x 50.000đ/tiết giảng	30,000,000
<b>2</b>	Đào tạo tiếng anh cho GV đợt 2 ( học ngoài giờ)	450 tiết * 100.000đ/tiết	<b>88,875,000</b>
	+ Chuẩn bị bài giảng	450 tiết giảng x 3.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	55,125,000
	+ Giảng dạy	450 tiết giảng x 50.000đ/tiết giảng x 1.5 hệ số ngoài giờ	33,750,000
<b>3</b>	Đầu tư thêm 1 phòng học hiện đại	mạng wifi, 01máy chiếu	<b>150,000,000</b>
<b>4</b>	Nâng cấp 1 phòng làm việc cho GV VN và nước ngoài	mạng ADSL,02 ĐT, 02 máy in, 01 máy photo	<b>150,000,000</b>
<b>5</b>	Mua phần mềm quản lý sinh viên		<b>100,000,000</b>
<b>6</b>	Mua sách giáo khoa và tài liệu tham khảo đợt 2		<b>75,000,000</b>
<b>7</b>	Đoàn lãnh đạo sang đàm phán và ký kết hợp tác chính thức	04 người x 07 ngày x 300\$/ngày + 1500\$/vé khứ hồi x 4 người	<b>244,800,000</b>
<b>8</b>	Biên dịch một số sách chuyên ngành sang tiếng Việt đợt 1	35.000đ/trang x 2000trang	70,000,000
<b>9</b>	Thực hiện giảng dạy các môn Mac- Lênin theo hệ thống tín chỉ	30 đvht x 15 tiết	<b>77,625,000</b>
	+ Chuẩn bị bài giảng	30 đvht x 15 tiết x 3.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	55,125,000
	+ Giảng dạy	30 đvht x 15 tiết x 50.000đ/tiết	22,500,000
<b>10</b>	Thực hiện giảng dạy một số môn bằng tiếng Anh	24 đvht x 15 tiết	<b>110,700,000</b>
	+ Chuẩn bị bài giảng	24 đvht x 15 tiết x 4.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	56,700,000



	+ Giảng dạy	24 đvht x 15 tiết x 50.000đ/tiết	54,000,000
<b>11</b>	Quản lý phí*		<b>100,000,000</b>
	Tổng chi phí năm thứ 1		<b>1,270,500,000</b>
	<b>Năm thứ 2 ( 42 đvht)</b>		
<b>1</b>	Đào tạo tiếng anh cho sinh viên đợt 2	600 tiết	<b>103,500,000</b>
	+ Chuẩn bị bài giảng	600 tiết giảng x 3.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	73,500,000
	+ Giảng dạy	600 tiết giảng x 50.000đ/tiết giảng	30,000,000
<b>2</b>	Đào tạo tiếng anh cho GV đợt 3	450 tiết * 100.000đ/tiết	<b>77,625,000</b>
	+ Chuẩn bị bài giảng	450 tiết giảng x 3.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	55,125,000
	+ Giảng dạy	450 tiết giảng x 50.000đ/tiết giảng	22,500,000
3	Biên dịch một số sách chuyên ngành sang tiếng Việt đợt 2	35.000đ/trang x 2000trang	70,000,000
4	Thực hiện giảng dạy các môn năm thứ 2 theo CTTT		
	+ GVVN ( giảng dạy bằng tiếng Anh)	20 đvht x 15 tiết	92,250,000
	*Chuẩn bị bài giảng	20 đvht x 15 tiết x 4.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	47,250,000
	* Giảng dạy	20 đvht x 15 tiết x 50.000đ/tiết	45,000,000
	+GVNN ( đơn giá theo thỏa thuận ký trong hợp đồng với GVNN)	22 đvht x 15 tiết x 200\$/tiết	1,122,000,000
5	Chi phí đi lại, ăn ở của GVNN	6 GV x ( 1500\$/vé khứ hồi + 200\$/ngày ăn ở x 10 ngày)	459,000,000
6	GVVN làm trợ giảng	22 đvht x 15 tiết	68,475,000
	* Chuẩn bị bài giảng	22 đvht x 15 tiết x 4.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	51,975,000

	* Trợ giảng	22 đvht x 15 tiết x 50.000đ/tiết	16,500,000
7	Quản lý phí*		100,000,000
	Tổng chi phí năm thứ 2		<b>2,092,850,000</b>
	<b>Năm thứ 3 ( 44 đvht)</b>		
1	Thực hiện giảng dạy các môn năm thứ 3 theo CTTT		
	+ GVVN	20 đvht x 15 tiết	92,250,000
	*Chuẩn bị bài giảng	20 đvht x 15 tiết x 4.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	47,250,000
	* Giảng dạy	20 đvht x 15 tiết x 50.000đ/tiết	45,000,000
	+GVNN ( đơn giá theo thỏa thuận ký trong hợp đồng với GVNN)	24 đvht x 15 tiết x 200\$/tiết	1,224,000,000
3	Chi phí đi lại, ăn ở của GVNN	6 GV x ( 1500\$/vé khứ hồi + 200\$/ngày ăn ở x 10 ngày)	357,000,000
4	+ GVVN làm trợ giảng	24 đvht x 15 tiết x 20\$/tiết	74,700,000
	* Chuẩn bị bài giảng	24 đvht x 15 tiết x 4.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	56,700,000
	* Trợ giảng	24 đvht x 15 tiết x 50.000đ/tiết	18,000,000
5	Biên dịch một số sách chuyên ngành sang tiếng Việt đợt 3	35.000đ/trang x 2000trang	70,000,000
6	Quản lý phí*		100,000,000
7	Tổng chi phí năm thứ 3		<b>1,917,950,000</b>
	<b>Năm thứ 4 ( 44 đvht)</b>		
1	Thực hiện giảng dạy các môn năm thứ 4 theo CTTT		

2	+ GVVN	20 đvht x 15 tiết	92,250,000
	* Chuẩn bị bài giảng	20 đvht x 15 tiết x 4.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	47,250,000
	* Giảng dạy	20 đvht x 15 tiết x 50.000đ/tiết	45,000,000
	+GVNN	24 đvht x 15 tiết x 200\$/tiết	1,224,000,000
3	Chi phí đi lại, ăn ở của GVNN	6 GV x ( 1500\$/vé khứ hồi + 200\$/ngày ăn ở x 10 ngày)	357,000,000
4	+GVVN làm trợ giảng	24 đvht x 15 tiết	74,700,000
	* Chuẩn bị bài giảng	24 đvht x 15 tiết x 4.5 tiết chuẩn bị/tiết giảng x 35.000đ/tiết chuẩn bị	56,700,000
	* Trợ giảng	24 đvht x 15 tiết x 50.000đ/tiết	18,000,000
5	Bổ sung một số sách giáo khoa, phần mềm học tập , giảng dạy (cập nhật theo năm)		50,000,000
6	Quản lý phí*		100,000,000
7	Tổng chi phí năm thứ 4		<b>1,897,950,000</b>
8	Tổng cộng (VND)		<b>7,179,250,000</b>
	Tổng chi phí cho toàn khóa học của 1 sinh viên	Chi cho 1 năm học: 3,589,625 x10 tháng	<b>143,585,000</b>
9	Tổng cộng (USD)		<b>358,963</b>

Chú thích:

\*Quản lý phí : Văn phòng phẩm, phụ cấp cho cán bộ điều phối, chỉ đạo CT

\* Trợ giảng VN: chuẩn bị bài giảng, tham gia tất cả các buổi giảng của GVNN, chuẩn bị hệ thống bài tập, thảo luận, hướng dẫn sinh viên làm bài tập, thi hết môn

**PHỤ LỤC 10: KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN 100% GIẢNG VIÊN NƯỚC NGOÀI  
VÀ SỬ DỤNG 100% NSNN**

<b>TT</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Thành tiền</b>
			Khóa 1 - NSNN 100%	
<b>1</b>	Chi phí quản lý			
1.1.	Cán bộ quản lý CTTT	300.000/th	10 CB * 12 tháng* 4.5 năm	162,000,000
1.2.	Đàm phán ký kết hợp đồng HTĐT			
	Đi lại, ăn ở	300\$/ng/ng	3 CB*10 ngày	144,000,000
	Vé máy bay	1200\$/vé	3 vé	76,800,000
1.3.	Trợ lý CTTT chuyên trách	2.000.000đ/tháng	12 tháng * 4.5 năm	108,000,000
1.4.	Chi phí đăng ký kiểm định chất lượng			300,000,000
	CTTT theo tiêu chuẩn Mỹ			
	Cộng chi phí quản lý			<b>790,800,000</b>
<b>2</b>	Bồi dưỡng GV			
2.1.	Bồi dưỡng TA cho GV <sup>1</sup>	200.000đ/tiết	300 tiết/ khóa * 6 khóa	360,000,000
2.2.	Bồi dưỡng tại chỗ cho GV <sup>2</sup>	200.000.000/năm	4 năm	800,000,000
	Cộng Bồi dưỡng GV			<b>1,160,000,000</b>
<b>3</b>	Cơ sở vật chất			
3.1.	Nâng cấp, cải tạo 01 phòng làm việc và phòng học hàng năm <sup>3</sup>	200.000.000/năm	4 năm	800,000,000
<b>4</b>	Giảng dạy <sup>1</sup>			
4.1.	Bồi dưỡng TA cho SV	200.000đ/tiết	600 tiết/khóa x 4 khóa	480,000,000
4.2.	Các môn Maclenin, GDQP,GDTC	100.000đ/tiết	29 ĐVHT * 15tiết/ĐVHT	43,500,000
4.3.	Thuê GVNN			
	Tiền giảng GVNN <sup>4</sup>	150\$/tiết	148 ĐVHT * 15tiết/ĐVHT	5,328,000,000
	Vé máy bay	1.200 \$/vé	20 người	384,000,000
	Ăn ở, đi lại	100\$/ngày/người	20 ngày/môn * 30 môn	960,000,000
	Cộng tiền thuê GVNN			<b>6,672,000,000</b>
4.4	GVVN trợ giảng	200.000đ/tiết	148 ĐVHT * 15tiết/ĐVHT	<b>444,000,000</b>

4.5.	Tiền quản lý, điều hành lớp học <sup>5</sup>		5% tiền giảng	<b>355,800,000</b>
	Cộng chi phí giảng dạy			<b>7,471,800,000</b>
5	Giáo trình, tài liệu tham khảo, phần mềm ứng dụng	250.000.000/năm	4 năm	1,000,000,000
6	Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc	20.000.000/năm	4.5 năm	90,000,000
7	Khảo sát, Hợp nghiệm thu, tổng kết	50.000.000/năm	4.5 năm	225,000,000
	Tổng cộng chi phí			<b>11,537,600,000</b>
	Chi phí/1sv/4.5năm		\$14,422	230,752,000
	Chi phí/1sv/1năm ( 10 tháng học)		\$3,205	51,278,222
	Chi phí/1sv/1tháng		\$320	5,127,822
	Phân tích điểm hòa vốn	Năm 1	Năm 2	Năm 3 - Năm 4.5
	Học phí/1 sv	800000	1,200,000	1,500,000
	Số tháng	10	10	25
	Số sinh viên	88	86	84
	Tổng học phí thu được	704,000,000	1,032,000,000	3,150,000,000
	Lỗ			-6,651,600,000
	Ngân sách nhà nước cấp	1,300,000,000.000	2,000,000,000	5,000,000,000
	Số dư sau khi NSNN cấp ( tính cả thu học phí)			1,648,400,000
	Số dư sau khi NSNN cấp ( không tính thu học phí)			(3,237,600,000)
	Chú thích			
	<sup>1</sup> Đơn giá giờ giảng tính cả cho tiết giảng và chuẩn bị bài giảng, theo Thông tư 79, Thông tư liên tịch số 220/2009/TTLT-BTC-BGDĐT			
	<sup>2</sup> Mời giảng viên nước ngoài giảng các chuyên đề hoặc cử GVVN tham gia các khóa học nước ngoài tại VN			
	<sup>3</sup> Chi phí đầu tư ban đầu thuộc Dự án mức C, hàng năm CTTT bổ sung chi phí nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng			
	<sup>4</sup> Mời giảng viên nước ngoài toàn bộ, mỗi người giảng 1-2 môn, trợ giảng là GV của trường			
	<sup>5</sup> Tiền quản lý, điều hành lớp học bao gồm điều phối giáo viên, phối kết hợp với các đơn vị có liên quan, bố trí chỗ ăn ở GS nước ngoài			

**PHỤ LỤC 11: KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN 50% GIẢNG VIÊN NƯỚC NGOÀI  
VÀ SỬ DỤNG 100% NSNN**

<b>TT</b>	<b>Khoản mục</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Thành tiền</b>
			<b>THÍ ĐIỂM ĐÀO TẠO - NSNN 100%</b>	
<b>1</b>	Chi phí quản lý			
1.1.	Cán bộ quản lý CTTT	300.000/th	10 CB * 12 tháng* 4.5 năm	162,000,000
1.2.	Đàm phán ký kết hợp đồng HTĐT			
	Đi lại, ăn ở	300\$/ng/ng	3 CB*10 ngày	144,000,000
	Vé máy bay	1200\$/vé	3 vé	76,800,000
1.3.	Trợ lý CTTT chuyên trách	2.000.000đ/tháng	12 tháng * 4.5 năm	108,000,000
1.4.	Chi phí đăng ký kiểm định chất lượng			300,000,000
	CTTT theo tiêu chuẩn Mỹ			
	Cộng chi phí quản lý			<b>790,800,000</b>
<b>2</b>	Bồi dưỡng GV			
2.1.	Bồi dưỡng TA cho GV <sup>1</sup>	200.000đ/tiết	300 tiết/ khóa * 6 khóa	360,000,000
2.2.	Bồi dưỡng tại chỗ cho GV <sup>2</sup>	200.000.000/năm	4 năm	800,000,000
	Cộng Bồi dưỡng GV			<b>1,160,000,000</b>
<b>3</b>	Cơ sở vật chất			
3.1.	Nâng cấp, cải tạo 01 phòng làm việc	200.000.000/năm	4 năm	800,000,000
	và phòng học hàng năm <sup>3</sup>			
<b>4</b>	Giảng dạy <sup>1</sup>			
4.1.	Bồi dưỡng TA cho SV	200.000đ/tiết	600 tiết/khóa x 4 khóa	480,000,000
4.2.	Các môn Maclenin, GDQP,GDTC	100.000đ/tiết	29 ĐVHT * 15tiết/ĐVHT	43,500,000
4.3.	Thuê GVNN			
	Tiền giảng GVNN <sup>4</sup>	150\$/tiết	80 ĐVHT * 15tiết/ĐVHT	2,880,000,000
	Vé máy bay	1.200 \$/vé	10 người	192,000,000
	Ăn ở, đi lại	100\$/ngày/người	20 ngày/môn * 20 môn	640,000,000
	Cộng tiền thuê GVNN			<b>3,712,000,000</b>
4.4	GVVN trợ giảng	200.000đ/tiết	80 ĐVHT * 15tiết/ĐVHT	<b>240,000,000</b>
4.5.	GVVN giảng chính	25\$/tiết	68 ĐVHT * 15tiết/ĐVHT	<b>408,000,000</b>

	Tiền quản lý, điều hành lớp học <sup>5</sup>		5% tiền giảng	<b>218,000,000</b>
	Cộng chi phí giảng dạy			<b>4,578,000,000</b>
6	Giáo trình, tài liệu tham khảo, phần mềm ứng dụng	250.000.000/năm	4 năm	1,000,000,000
7	Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc	20.000.000/năm	4.5 năm	90,000,000
	Khảo sát, Hợp nghiệm thu, tổng kết	50.000.000/năm	4.5 năm	225,000,000
	Tổng cộng chi phí			<b>6,683,800,000</b>
	Chi phí/1sv/4.5năm		\$417,738	133,676,000
	Chi phí/1sv/1năm ( 10 tháng học)		\$8,355	29,705,778
	Chi phí/1sv/1tháng		\$1,857	2,970,578
	Phân tích điểm hòa vốn	Năm 1	Năm 2	Năm 3 - Năm 4.5
	Học phí/1 sv	800000	1,200,000	1,500,000
	Số tháng	10	10	25
	Số sinh viên	88	86	84
	Tổng học phí thu được	704,000,000	1,032,000,000	3,150,000,000
	Lỗ			-1,797,800,000
	Ngân sách nhà nước cấp	1,300,000,000.000	2,000,000,000	5,000,000,000
	Số dư sau khi NSNN cấp			1,616,200,000

**Chú thích**

<sup>1</sup> Đơn giá giờ giảng tính cả cho tiết giảng và chuẩn bị bài giảng, theo Thông tư 79,220/2009/TTLT-BTC-BGDĐT

<sup>2</sup> Mời giảng viên nước ngoài giảng các chuyên đề hoặc cử GVVN tham gia các khóa học nước ngoài tại VN

<sup>3</sup> Chi phí đầu tư ban đầu thuộc Dự án mức C, hàng năm CTTT bổ sung chi phí nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng

<sup>4</sup> Mời giảng viên nước ngoài 50%, mỗi người giảng 1-2 môn, có trợ giảng là GV của trường

<sup>5</sup> Tiền quản lý, điều hành lớp học bao gồm điều phối giáo viên, phối kết hợp với các đơn vị có liên quan, bố trí chỗ ăn ở GS nước ngoài